



Dòng máy in đa chức năng LaserJet M72625, M72630

Hướng dẫn sử dụng



support.hp.com



Dòng máy in đa chức năng HP LaserJet M72625, M72630

Hướng dẫn sử dụng

Bản quyền và giấy phép

© Copyright 2018 HP Development Company, L.P.

Nghiêm cấm việc sao chép lại, phóng tác hoặc dịch mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản, ngoại trừ trường hợp được luật bản quyền cho phép.

Thông tin có trong tài liệu này có thể được thay đổi mà không cần phải thông báo.

Các bảo hành duy nhất dành cho các sản phẩm và dịch vụ HP đều được lập ra ở trên trong các bản tuyên bố bảo hành rõ ràng đi cùng với những sản phẩm và dịch vụ như thế. Không có gì trong tài liệu này được hiểu như là sự tạo thành một bảo hành phụ. HP sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với các lỗi hoặc sai sót kỹ thuật hoặc biên tập ở trong tài liệu này.

Edition 2, 1/2019

Công nhận nhãn hiệu

Adobe®, Adobe PhotoShop®, Acrobat® và PostScript® là các nhãn hiệu của Adobe Systems Incorporated.

Apple và logo Apple là nhãn hiệu của Apple Inc., đã được đăng ký ở Hoa Kỳ và các quốc gia khác.

macOS là nhãn hiệu của Apple Inc., đã được đăng ký ở Hoa Kỳ và các quốc gia khác.

Google™ là nhãn hiệu của Google Inc.

Microsoft®, Windows®, Windows® XP và Windows Vista® là các thương hiệu đã đăng ký ở Hoa Kỳ của Microsoft Corporation.

UNIX® là nhãn hiệu thương mại đã được đăng ký của The Open Group.

Mục lục

1 Giới thiệu	1
Thông tin hữu ích	2
Thông tin về hướng dẫn sử dụng này	2
Quy ước	3
Tổng quan máy in	4
Mặt trước 1	4
Mặt trước 2	5
Mặt sau	7
Thông số kỹ thuật của máy in	7
Thông số kỹ thuật	8
Các hệ điều hành được hỗ trợ	9
Giải pháp in di động	11
Kích thước máy in	12
Lượng điện tiêu thụ, thông số kỹ thuật điện và độ ồn	12
Phạm vi môi trường sử dụng	12
Tổng quan về bảng điều khiển	14
Kết nối cáp mạng	16
Bật máy in	17
Tìm hiểu đèn LED	19
Tìm hiểu về đèn LED trạng thái	19
Đèn LED nguồn	20
Màn hình hiển thị và các nút hữu ích	20
Màn hình	21
Nút Bộ đếm	22
Nút Tiết kiệm	22
Nút Trạng thái lệnh in	22
Nút Gián đoạn	24
Tìm hiểu bàn phím bật lên	25
Lắp đặt phần cứng máy in và cài đặt phần mềm	26

2 Sử dụng máy in có kết nối mạng	27
Môi trường mạng	28
Truy cập thiết lập mạng	29
Cài đặt mạng (TCP/IP)	30
Ethernet	30
Giao thức TCP/IP	30
Cài đặt trình điều khiển qua mạng	32
Windows	32
macOS	33
Linux	34
WebUI (máy chủ web nhúng)	35
WebUI là gì?	35
Trình duyệt web được yêu cầu	35
Kết nối với WebUI	35
Đăng nhập vào WebUI	36
Tab Information (Thông Tin)	36
Tab số địa chỉ	37
Tab Cài đặt	37
Tab Security (Bảo mật)	38
Tab bảo trì	39
Các tác vụ kết nối mạng bổ sung	40
Các tác vụ kết nối mạng bổ sung	41
3 Giấy in và khay	42
Nạp tài liệu gốc	43
Mặt kính máy quét	43
Khay nạp tài liệu	44
Chọn giấy in	47
Nguyên tắc chọn giấy in	47
Nạp giấy vào khay	48
Tổng quan về khay	48
Khay nạp giấy kép tùy chọn/khay tiêu chuẩn	48
Khay 1 (Đa năng)	55
Tự động phát hiện khổ giấy in	58
In trên phương tiện đặc biệt	60
Phong bì	60
Nhãn	61
Giấy in bìa/Giấy khổ tùy chỉnh	63
Giấy tiêu đề thư/Giấy in sẵn	63

Thông tin bổ sung về việc in trên giấy in đặc biệt	63
Cài đặt khay	64
Đặt khổ giấy	64
Đặt loại giấy	64
Đặt thông báo xác nhận khay	65
Chuyển khay tự động	65
Tự động tiếp tục	65
Thay giấy	65
Bảo vệ khay	65
Cài đặt khay ưu tiên	66
4 In	67
Tính năng trình điều khiển máy in	68
In cơ bản	69
Hủy lệnh in	69
In macOS	70
In tài liệu	70
Thay đổi cài đặt máy in	70
In nhiều trang trên một tờ	70
In trên cả hai mặt giấy	71
Sử dụng trợ giúp	71
Tác vụ in bổ sung	72
5 Photocopy	73
Tìm hiểu màn hình photocopy	74
Tab Cơ bản	74
Tab Nâng cao	74
Tab Hình ảnh	75
Photocopy cơ bản	76
Photocopy các tài liệu gốc có khổ khác nhau	76
Quick copying (Photocopy nhanh)	79
Sử dụng tính năng photocopy đặc biệt	80
Các tác vụ photocopy bổ sung	86
6 Scan	87
Tìm hiểu các phương pháp scan	88
Scan và gửi qua email	89
Tìm hiểu màn hình Scan và gửi qua email	89
Thiết lập tài khoản email	90

Scan và gửi email	91
Gửi lại đến địa chỉ email gần đây nhất	92
In báo cáo xác nhận qua email	92
Scan và gửi qua SMB/FTP	94
Tìm hiểu màn hình Scan và gửi đến máy chủ	94
Thiết lập máy chủ FTP/SMB	95
Scan và gửi đến máy chủ SMB/FTP	96
Gửi lại đến địa chỉ máy chủ gần đây nhất	96
Scan và gửi đến máy tính của bạn	98
Dành cho máy in kết nối USB hoặc mạng	98
Scan và gửi đến USB/thư mục dùng chung	99
Tìm hiểu màn hình USB/thư mục dùng chung	99
Lưu vào thư mục dùng chung/USB	100
Scan macOS	101
Scan khi có mạng	101
Tác vụ scan bổ sung	102
7 Tổng quan về menu và các tính năng nâng cao	103
Tổng quan về menu	104
Thiết lập máy in	110
Đăng nhập	110
Thông tin chi tiết máy in	110
Cài đặt chung	111
Bảo mật	114
Thiết lập phần cứng của máy in	115
8 Mực in và phụ kiện	117
Đặt mua vật tư và phụ kiện	118
Mực in được cung cấp	119
Phụ kiện được cung cấp	120
Bảo quản hộp mực in	122
Hướng dẫn xử lý	122
Sử dụng hộp mực	122
Tuổi thọ ước tính của hộp mực	122
Phân phối lại bột mực	123
Thay hộp mực in	124
Thay bộ thu gom mực in	125
Kiểm tra tuổi thọ mực in	126
Từ máy in	126

Vệ sinh máy in	127
Lau chùi mặt ngoài hoặc màn hình hiển thị	127
Vệ sinh bên trong	127
Lau chùi khu vực bộ tạo ảnh	128
Lau chùi khu vực bộ thu gom mực in	129
Vệ sinh bộ scan	129
Lau chùi bộ sạc của bộ tạo ảnh	130
Mẹo bảo quản máy in, mực in và giấy in	132
Máy in	132
Hộp mực in/bộ tạo ảnh	132
Giấy	132
Mẹo di chuyển máy in	133

9 Xử lý sự cố 134

Mẹo để tránh kẹt giấy	135
Xử lý kẹt giấy	136
Kẹt giấy trong khay 2	136
Kẹt giấy trong khay tùy chọn	137
Kẹt giấy trong khay 1 (Đa năng)	139
Kẹt giấy trong máy in	139
Kẹt giấy ở khu vực cuộn sấy	139
Kẹt giấy ở khu vực thoát	140
Kẹt giấy trong khu vực bộ in hai mặt	141
Xử lý kẹt tài liệu gốc	142
Kẹt tài liệu gốc ở chỗ thoát của máy quét	143
Kẹt giấy trong khu vực bộ hoàn thiện bên trong tùy chọn	144
Tìm hiểu về thông báo hiển thị	147
Thông báo về kẹt giấy	147
Thông báo về mực	148
Thông báo về khay	149
Thông báo về mạng	150
Thông báo khác	151
Vấn đề nạp giấy	155
Vấn đề về kết nối điện và cáp	156
Xử lý các vấn đề khác	157
Sự cố màn hình hiển thị	157
Vấn đề nạp giấy	157
Vấn đề khi in	158
Vấn đề về chất lượng in	160

Vấn đề khi photocopy	165
Vấn đề khi scan	166
Các tác vụ khắc phục sự cố khác	167

Phụ lục A Lịch sử sửa đổi 168

Lịch sử sửa đổi	169
-----------------------	-----

Phụ lục B Chú giải thuật ngữ 170

Bảng chú giải thuật ngữ	171
-------------------------------	-----

1 Giới thiệu

- [Thông tin hữu ích](#)
- [Thông tin về hướng dẫn sử dụng này](#)
- [Tổng quan máy in](#)
- [Thông số kỹ thuật của máy in](#)
- [Tổng quan về bảng điều khiển](#)
- [Kết nối cáp mạng](#)
- [Bật máy in](#)
- [Tìm hiểu đèn LED](#)
- [Màn hình hiển thị và các nút hữu ích](#)
- [Tìm hiểu bàn phím bật lên](#)
- [Lắp đặt phần cứng máy in và cài đặt phần mềm](#)

Để biết thêm thông tin:

Thông tin sau đây là chính xác tại thời điểm xuất bản tài liệu. Để biết thông tin hiện tại, xem support.hp.com.

Trợ giúp trọn gói của HP dành cho máy in bao gồm thông tin sau:

- Cài đặt và cấu hình
- Tìm hiểu và sử dụng
- Giải quyết sự cố
- Tải xuống các bản cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở
- Tham gia các diễn đàn hỗ trợ
- Tìm thông tin về tuân thủ theo quy định và bảo hành

Thông tin hữu ích

Tôi có thể mua phụ kiện hoặc mực in ở đâu?

- Đặt hàng mực in và giấy: www.hp.com/go/suresupply
- Đặt hàng các bộ phận hoặc phụ kiện HP chính hãng: www.hp.com/buy/parts
- Đặt hàng qua các nhà cung cấp dịch vụ hoặc hỗ trợ: Liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ hoặc hỗ trợ được HP ủy quyền.

Đèn LED trạng thái lóe sáng hoặc vẫn luôn bật.

- Tắt sản phẩm và bật lại.
- Xem ý nghĩa của chỉ báo đèn LED trong cẩm nang này và dựa vào đó để khắc phục sự cố (xem phần "Tìm hiểu đèn LED")

Đã xảy ra kẹt giấy.

- Mở và đóng nắp (xem "Mặt trước 1").
- Xem hướng dẫn tháo giấy bị kẹt trong cẩm nang này và dựa vào đó để khắc phục sự cố (xem phần "Xử lý kẹt giấy")

Bản in bị nhòe.

- Mức bột mực có thể sắp hết hoặc không đều. Lắc hộp mực (xem phần "Phân phối lại bột mực").
- Thử cài đặt độ phân giải in khác (xem phần "Mở tùy chọn in")
- Thay hộp mực (xem phần "Thay hộp mực").

Tôi có thể tải xuống trình điều khiển máy in ở đâu?

- Bạn có thể tìm trợ giúp, xin hỗ trợ, xem cẩm nang trình điều khiển máy in và thông tin đặt mua từ support.hp.com

Thông tin về hướng dẫn sử dụng này

Hướng dẫn sử dụng này cung cấp thông tin để giúp bạn hiểu sơ lược về máy in cũng như các bước chi tiết để giải thích cách sử dụng máy in.

- Không vứt bỏ cẩm nang này và giữ lại để tham khảo sau.
- Nếu bạn gặp sự cố khi sử dụng máy in, hãy tham khảo chương xử lý sự cố.
- Các thuật ngữ được dùng trong hướng dẫn sử dụng này sẽ được giải thích trong chương chú giải thuật ngữ.
- Tất cả các hình minh họa trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy in của bạn, tùy theo các tùy chọn hoặc kiểu máy bạn đã mua.
- Ảnh chụp màn hình/một số menu trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy in của bạn, tùy theo phiên bản firmware/trình điều khiển của máy in.
- Các quy trình trong hướng dẫn sử dụng này chủ yếu dựa trên Windows 7.

Quy ước

Một số thuật ngữ trong hướng dẫn này được sử dụng thay cho nhau, như dưới đây:

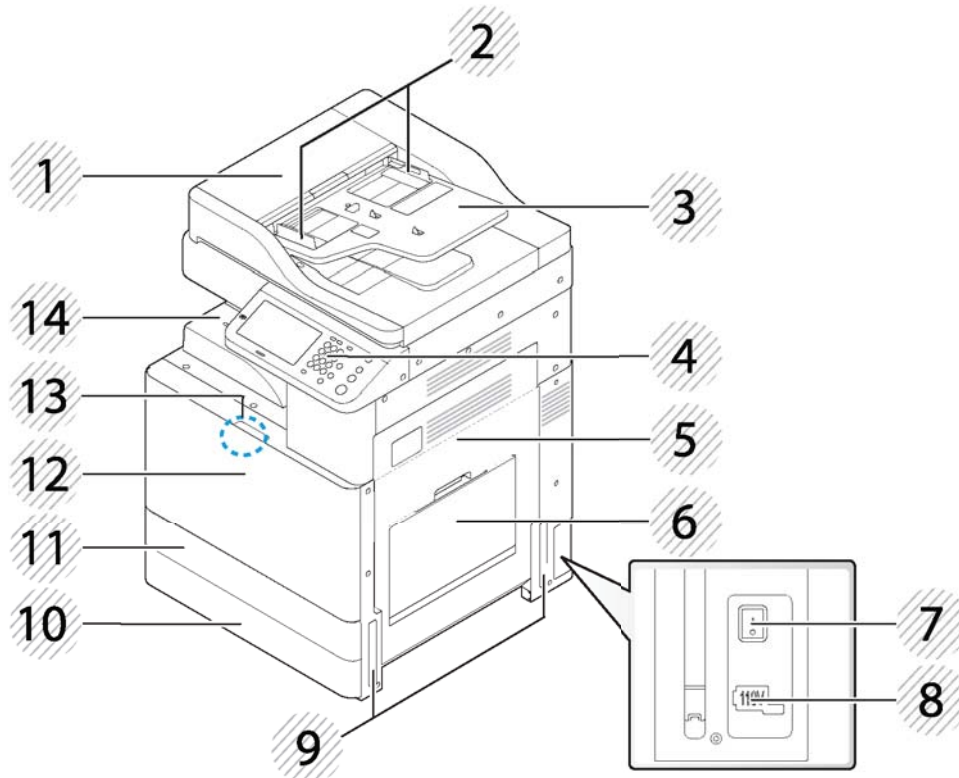
- Tài liệu đồng nghĩa với tài liệu gốc.
- Giấy đồng nghĩa phương tiện in hoặc phương tiện in.

Tổng quan máy in

- [Mặt trước 1](#)
- [Mặt trước 2](#)
- [Mặt sau](#)

Mặt trước 1

Hình 1-1 Mặt trước 1

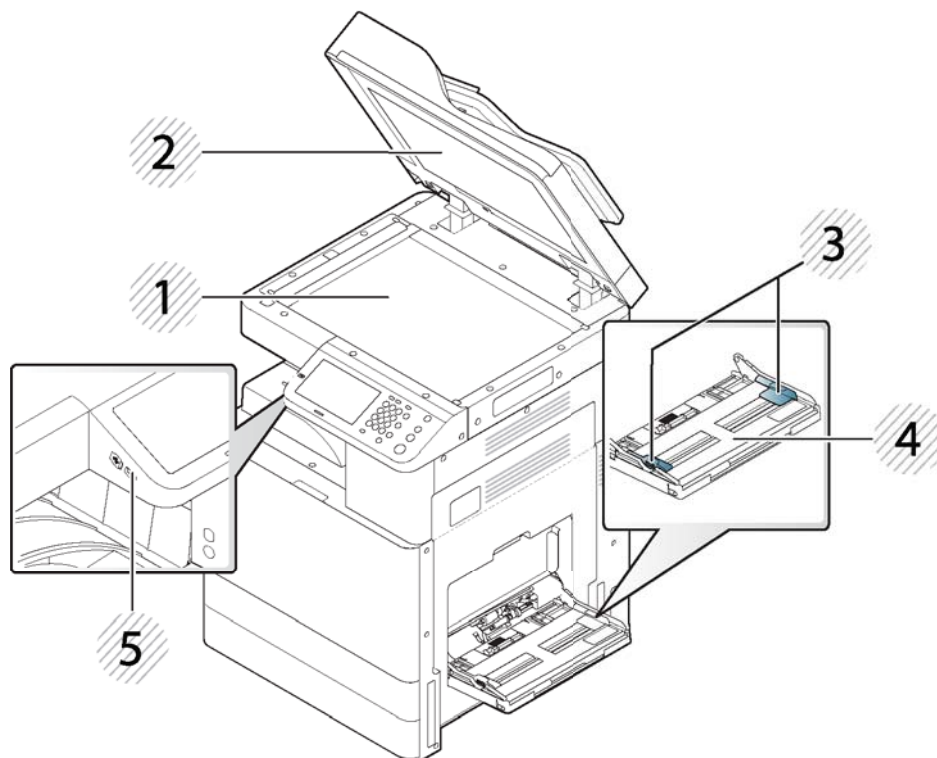


Bảng 1-1 Mặt trước 1

Chú thích	Mô tả	Chú thích	Mô tả
1	Nắp khay nạp tài liệu	8	Ổ cắm điện
2	Thanh dẫn ngang của khay nạp tài liệu	9	Tay cầm
3	Khay tiếp giấy	10	Khay tiêu chuẩn (Khay 3)
4	Bảng điều khiển	11	Khay tiêu chuẩn (Khay 2)
5	Cửa bên	12	Cửa trước
6	Khay 1 (Đa năng)	13	Tay cầm cửa trước
7	Công tắc nguồn	14	Khay giấy ra

Mặt trước 2

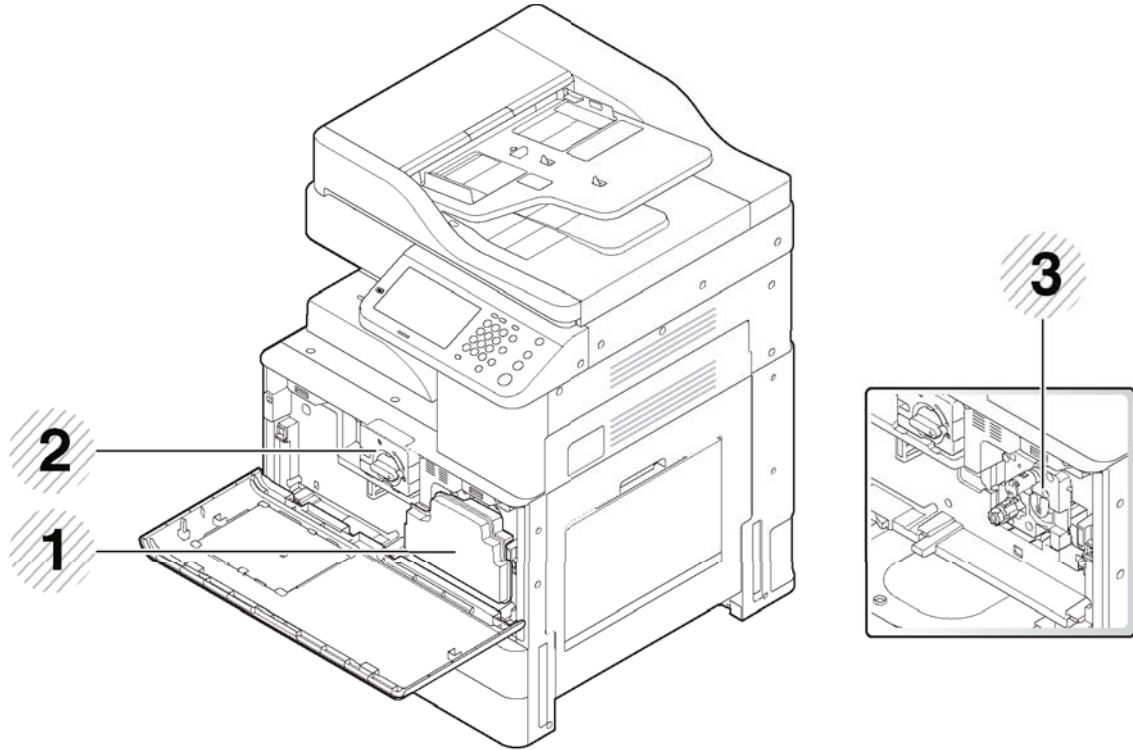
Hình 1-2 Mặt trước 2



Bảng 1-2 Mặt trước 2


Chú thích	Mô tả	Chú thích	Mô tả
1	Mặt kính máy quét	4	Khay 1 (Đa năng)
2	Tờ trắng	5	Cổng bộ nhớ USB
3	Thanh dẫn giấy ngang của khay 1 (Đa năng)		

Hình 1-3 Mặt trong



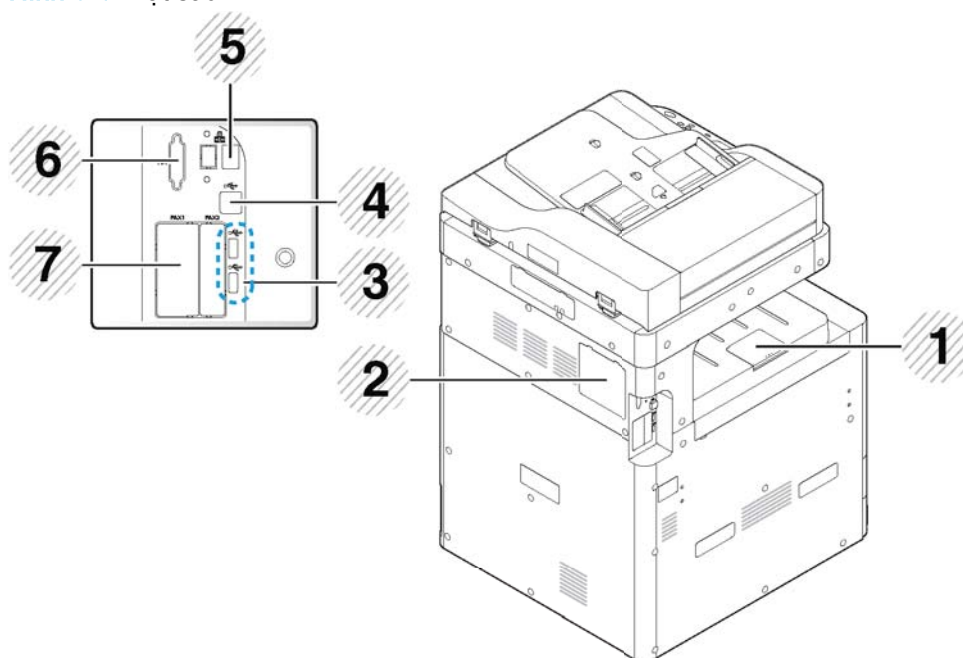
Bảng 1-3 Mặt trong

Chú thích	Mô tả
1	Bộ thu gom bột mực
2	Hộp mực
3	Bộ tạo ảnh

 **GHI CHÚ:** Nếu muốn xem bộ tạo ảnh, bạn cần phải tháo bộ thu gom bột mực.

Mặt sau

Hình 1-4 Mặt sau




Bảng 1-4 Mặt sau

Chú thích	Mô tả	Chú thích	Mô tả
1	Khay đỡ giấy ra	5	Cổng mạng
2	Nắp bảng điều khiển ¹	6	Nắp của bộ FDI tùy chọn ¹
3	Cổng bộ nhớ USB	7	Nắp cổng fax tùy chọn ¹
4	Cổng USB		

¹ Mở nắp này để lắp đặt thiết bị tùy chọn.

Thông số kỹ thuật của máy in

 **QUAN TRỌNG:** Các thông số kỹ thuật sau đây là chính xác tại thời điểm xuất bản, nhưng có thể thay đổi. Để biết thông tin hiện tại, xem support.hp.com.

- [Thông số kỹ thuật](#)
- [Các hệ điều hành được hỗ trợ](#)
- [Giải pháp in di động](#)
- [Kích thước máy in](#)
- [Lượng điện tiêu thụ, thông số kỹ thuật điện và độ ồn](#)
- [Phạm vi môi trường sử dụng](#)

Thông số kỹ thuật

Bảng 1-5 Máy in đa chức năng HP LaserJet M72625dn, Máy in đa chức năng HP LaserJet M72630dn

Số kiểu		Máy in đa chức năng HP LaserJet Pro M72625dn (25 trang/phút)	Máy in đa chức năng HP LaserJet Pro M72630dn (30 trang/phút)
Số sản phẩm		2ZN49A	2ZN50A
Quản lý giấy in	<ul style="list-style-type: none"> Khay 1 (Đa năng) (sức chứa 100 tờ) 	✓	✓
	<ul style="list-style-type: none"> Khay 2 (sức chứa 520 tờ) 	✓	✓
	<ul style="list-style-type: none"> Khay 3 (sức chứa 520 tờ) 	✓	✓
	<ul style="list-style-type: none"> Khay tiếp giấy HP LaserJet 2 x 520 tờ 	Tùy chọn	Tùy chọn
	<ul style="list-style-type: none"> Sức chứa giấy ra 500 tờ 	✓	✓
	<ul style="list-style-type: none"> Tủ máy in HP LaserJet 	Tùy chọn	Tùy chọn
	<ul style="list-style-type: none"> Phụ kiện bộ hoàn thiện bên trong HP LaserJet 	Tùy chọn	Tùy chọn
	<ul style="list-style-type: none"> Phụ kiện đục lỗ 2/4 của HP LaserJet 	Tùy chọn	Tùy chọn
	<ul style="list-style-type: none"> Phụ kiện đục lỗ 2/3 của HP LaserJet 	Tùy chọn	Tùy chọn
	<ul style="list-style-type: none"> Bộ đục lỗ Thụy Điển của HP LaserJet 	Tùy chọn	Tùy chọn
	<ul style="list-style-type: none"> Bộ chia tách lệnh in HP 	Tùy chọn	Tùy chọn
	<ul style="list-style-type: none"> In hai mặt tự động 	✓	✓
	Khả năng kết nối	<ul style="list-style-type: none"> Kết nối LAN Ethernet 10/100/1000 với IPv4 và IPv6 	✓
<ul style="list-style-type: none"> Kết nối từ máy in Hi-Speed USB 2.0 đến máy tính 		✓	✓
<ul style="list-style-type: none"> Cổng USB dễ tiếp cận để in mà không cần máy tính và nâng cấp firmware (ở gần panen điều khiển) 		✓	✓
<ul style="list-style-type: none"> IEEE 802.11b/g/n (loại hoạt động NFC) 		Tùy chọn	Tùy chọn
<ul style="list-style-type: none"> Bộ giao diện thiết bị ngoại lai (FDI) 		Tùy chọn	Tùy chọn
Bộ nhớ	<ul style="list-style-type: none"> Bộ nhớ cơ bản 1,5 GB (tiêu chuẩn/tối đa) 	✓	✓
Bộ nhớ dung lượng lớn	<ul style="list-style-type: none"> Ổ cứng bảo mật hiệu suất cao của HP 320 GB 	Tùy chọn	Tùy chọn
Màn hình bảng điều khiển	<ul style="list-style-type: none"> Bảng điều khiển màn hình cảm ứng 7 inch 	✓	✓

Bảng 1-5 Máy in đa chức năng HP LaserJet M72625dn, Máy in đa chức năng HP LaserJet M72630dn (còn tiếp)

Số kiểu		Máy in đa chức năng HP LaserJet Pro M72625dn (25 trang/phút)	Máy in đa chức năng HP LaserJet Pro M72630dn (30 trang/phút)
Số sản phẩm		2ZN49A	2ZN50A
In	<ul style="list-style-type: none"> In 25 trang mỗi phút (trang/phút) trên giấy A4 và trên giấy Letter 	✓	✓
	<ul style="list-style-type: none"> In 30 trang mỗi phút (trang/phút) trên giấy A4 và trên giấy Letter 	Không được hỗ trợ	✓
Fax	<ul style="list-style-type: none"> Bộ fax Analog 	Tùy chọn	Tùy chọn
Photocopy và scan	<ul style="list-style-type: none"> Scan 45 hình ảnh mỗi phút (hình/phút) trên giấy A4 và giấy Letter 	✓	✓
	<ul style="list-style-type: none"> Photocopy lên đến 25 bản sao/phút trên giấy A4 và giấy Letter 	✓	✓
	<ul style="list-style-type: none"> Khay nạp tài liệu tự động (ADF) (in hai mặt đa chiều) 	✓	✓
	<ul style="list-style-type: none"> Ngăn giấy ra của khay nạp tài liệu 100 tờ 	✓	✓

Các hệ điều hành được hỗ trợ

Thông tin sau đây áp dụng cho các trình điều khiển in dành riêng cho máy in Windows PCL 6 và trình điều khiển in HP cho macOS, đồng thời áp dụng cho cả trình cài đặt phần mềm.

Windows: Trình cài đặt phần mềm HP đi kèm đĩa CD phần mềm trong hộp hoặc bạn có thể tải xuống trình cài đặt này từ trang web hỗ trợ máy in (support.hp.com.) Các trình điều khiển PCL 6 trên đĩa CD phần mềm và trang web hỗ trợ các hệ điều hành được liệt kê trong bảng dưới đây.

macOS: Máy in này hỗ trợ máy tính macOS. Sử dụng đĩa CD phần mềm trong hộp dành cho máy mac hoặc truy cập vào trang web hỗ trợ máy in (support.hp.com) để được trợ giúp tải xuống phần mềm macOS cho máy in.

Linux: Để biết thông tin và trình điều khiển in dành cho Linux, hãy truy cập www.hp.com/go/linuxprinting.

Bảng 1-6 Các trình điều khiển in và hệ điều hành được hỗ trợ


Hệ điều hành	Trình điều khiển in được cài đặt (từ phần mềm trên web)	Lưu ý
Windows® XP SP3, 32 bit	Trình điều khiển in dành riêng cho máy in HP PCL 6 được cài đặt cho hệ điều hành này như một phần trong quá trình cài đặt phần mềm.	Microsoft đã không còn hỗ trợ chủ yếu cho Windows XP vào tháng 4/2009. HP sẽ tiếp tục cung cấp sự hỗ trợ tốt nhất có thể dành cho hệ điều hành XP đã ngừng này. Một số tính năng và khổ giấy trong trình điều khiển in không được hỗ trợ.


Bảng 1-6 Các trình điều khiển in và hệ điều hành được hỗ trợ (còn tiếp)

Hệ điều hành	Trình điều khiển in được cài đặt (từ phần mềm trên web)	Lưu ý
Windows Vista®, 32 bit	Trình điều khiển in dành riêng cho máy in HP PCL 6 được cài đặt cho hệ điều hành này như một phần trong quá trình cài đặt phần mềm.	Microsoft đã không còn hỗ trợ chủ yếu cho Windows Vista vào tháng 4/2012. HP sẽ tiếp tục cung cấp sự hỗ trợ tốt nhất có thể dành cho hệ điều hành Vista đã ngừng này. Một số tính năng và khổ giấy trong trình điều khiển in không được hỗ trợ.
Windows Server 2003 SP2, 32-bit	Trình điều khiển in dành riêng cho máy in HP PCL 6 có sẵn để tải xuống từ trang web hỗ trợ máy in. Tải xuống trình điều khiển, sau đó sử dụng công cụ Microsoft Add Printer để cài đặt nó.	Microsoft đã không còn hỗ trợ chủ yếu cho Windows Server 2003 vào tháng 7/2010. HP sẽ tiếp tục cung cấp sự hỗ trợ tốt nhất có thể cho hệ điều hành Server 2003 đã ngừng này. Một số tính năng và khổ giấy trong trình điều khiển in không được hỗ trợ.
Windows 7 SP1, 32-bit và 64-bit	Trình điều khiển in dành riêng cho máy in HP PCL 6 được cài đặt cho hệ điều hành này như một phần trong quá trình cài đặt phần mềm.	
Windows 8, 32-bit và 64-bit	Trình điều khiển in dành riêng cho máy in HP PCL 6 được cài đặt cho hệ điều hành này như một phần trong quá trình cài đặt phần mềm.	Hỗ trợ Windows 8 RT được cung cấp qua Microsoft IN OS Phiên bản 4, trình điều khiển 32-bit.
Windows 8.1, 32-bit và 64-bit	Trình điều khiển in dành riêng cho máy in HP PCL 6 được cài đặt cho hệ điều hành này như một phần trong quá trình cài đặt phần mềm.	Hỗ trợ Windows 8,1 RT được cung cấp qua Microsoft IN OS Phiên bản 4, trình điều khiển 32-bit.
Windows 10, 32-bit và 64-bit	Trình điều khiển in dành riêng cho máy in HP PCL 6 được cài đặt cho hệ điều hành này như một phần trong quá trình cài đặt phần mềm.	
Windows Server 2008 SP2, 32 bit và 64 bit	Trình điều khiển in dành riêng cho máy in HP PCL 6 có sẵn để tải xuống từ trang web hỗ trợ máy in. Tải xuống trình điều khiển, sau đó sử dụng công cụ Microsoft Add Printer để cài đặt nó.	Microsoft đã không còn hỗ trợ chủ yếu cho Windows Server 2008 vào tháng 1/2015. HP sẽ tiếp tục cung cấp sự hỗ trợ tốt nhất có thể cho hệ điều hành Server 2008 đã ngừng này. Một số tính năng và khổ giấy trong trình điều khiển in không được hỗ trợ.
Windows Server 2008 R2, SP 1, 64-bit	Trình điều khiển in dành riêng cho máy in HP PCL 6 có sẵn để tải xuống từ trang web hỗ trợ máy in. Tải xuống trình điều khiển, sau đó sử dụng công cụ Microsoft Add Printer để cài đặt nó.	
Windows Server 2012, 64-bit	Trình điều khiển in dành riêng cho máy in HP PCL 6 có sẵn để tải xuống từ trang web hỗ trợ máy in. Tải xuống trình điều khiển, sau đó sử dụng công cụ Microsoft Add Printer để cài đặt nó.	

Bảng 1-6 Các trình điều khiển in và hệ điều hành được hỗ trợ (còn tiếp)

Hệ điều hành	Trình điều khiển in được cài đặt (từ phần mềm trên web)	Lưu ý
Windows Server 2012 R2, 64-bit	Trình điều khiển in dành riêng cho máy in HP PCL 6 có sẵn để tải xuống từ trang web hỗ trợ máy in. Tải xuống trình điều khiển, sau đó sử dụng công cụ Microsoft Add Printer để cài đặt nó.	
OS X 10.10 Yosemite, OS X 10.11 El Capitan, macOS, 10.12 Sierra và 10.13 High Sierra	Để cài đặt từ đĩa CD đi kèm hoặc truy cập vào support.hp.com http://123.hp.com/LaserJet, hãy làm theo các bước đã cho để cài đặt phần mềm máy in và trình điều khiển in.	

 **GHI CHÚ:** Các hệ điều hành được hỗ trợ có thể thay đổi. Để biết danh sách các hệ điều hành được hỗ trợ hiện nay, hãy truy cập support.hp.com để được trợ giúp trọn gói của HP dành cho máy in.


 **GHI CHÚ:** Để biết chi tiết về hệ điều hành máy khách và máy chủ và về thông tin hỗ trợ trình điều khiển HP UPD cho máy in này, hãy truy cập www.hp.com/go/upd. Dưới phần **Additional information** (Thông tin bổ sung), hãy nhấp vào liên kết.

Bảng 1-7 Các yêu cầu hệ thống tối thiểu

Windows	macOS
<ul style="list-style-type: none">• Kết nối Internet• Kết nối USB 1.1 hoặc 2.0 chuyên biệt hoặc một kết nối mạng• 2 GB bộ nhớ còn trống trên ổ đĩa cứng	<ul style="list-style-type: none">• Kết nối Internet• 1 GB bộ nhớ còn trống trên ổ đĩa cứng

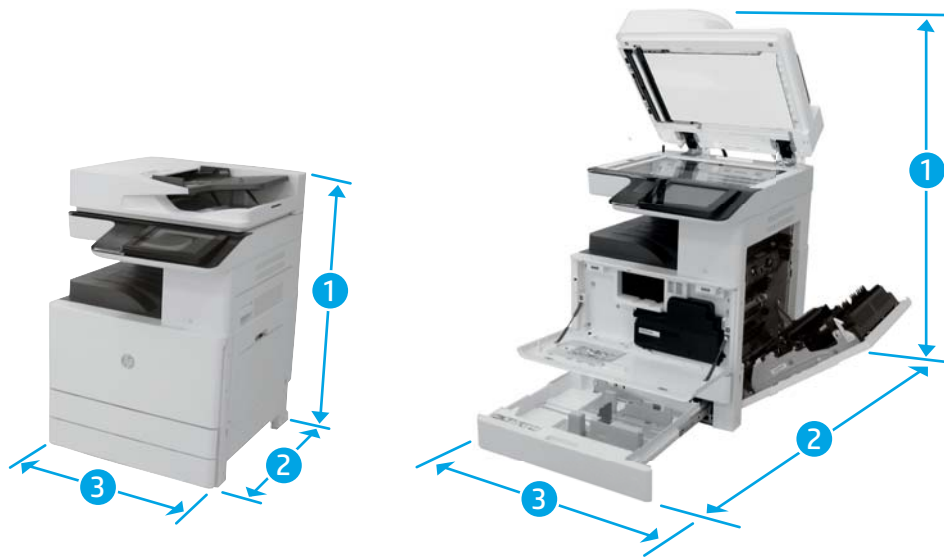
Giải pháp in di động

HP cung cấp nhiều giải pháp di động và ePrint để cho phép in dễ dàng tới một máy in HP từ máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh hoặc từ thiết bị di động khác. Để xem danh sách đầy đủ và xác định lựa chọn tốt nhất, hãy truy cập www.hp.com/go/LaserJetMobilePrinting.

 **GHI CHÚ:** Cập nhật chương trình cơ sở của máy in để đảm bảo tất cả các chức năng in di động và ePrint đều được hỗ trợ.

Kích thước máy in

Hình 1-5 Kích thước máy in



Bảng 1-8 Kích thước máy in

	M72625dn/M72630dn	
	Máy in đóng hoàn toàn	Máy in mở hoàn toàn
1. Cao	820 mm	1220 mm
2. Sâu	620 mm	1115 mm
3. Rộng	566 mm	1010 mm
Trọng lượng	59,0 kg	59,0 kg

Lượng điện tiêu thụ, thông số kỹ thuật điện và độ ồn

Xem support.hp.com để biết thông tin mới nhất.

⚠ THẬN TRỌNG: Các yêu cầu về điện năng dựa trên quốc gia/khu vực mà máy in được bán. Không chuyển đổi điện thế vận hành. Việc này sẽ gây hư hỏng máy in và làm mất hiệu lực bảo hành của máy in.

Phạm vi môi trường sử dụng

Bảng 1-9 Thông số kỹ thuật về môi trường sử dụng

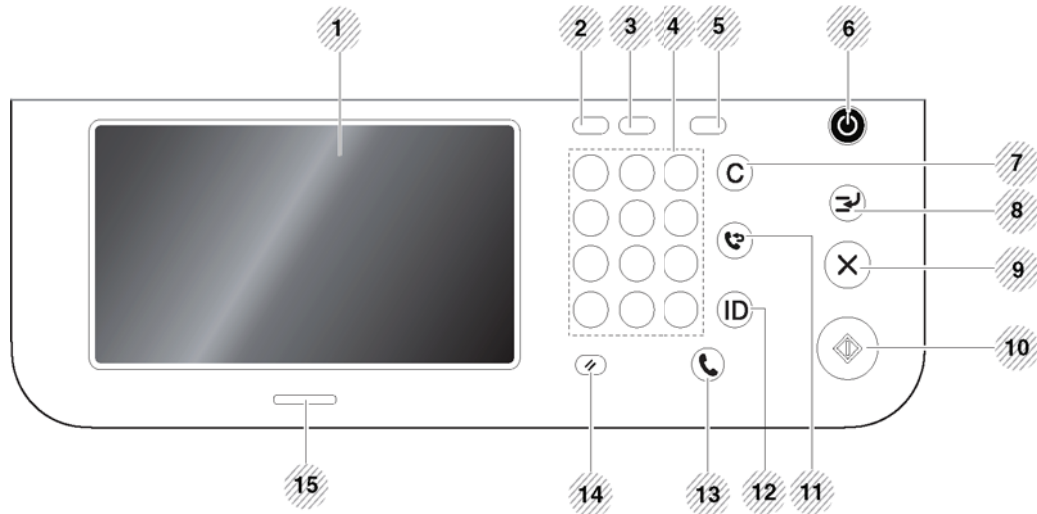
Môi trường	Khuyến dùng	Được phép
Nhiệt độ	10° đến 30°C	10° đến 30°C

Bảng 1-9 Thông số kỹ thuật về môi trường sử dụng (còn tiếp)

Môi trường	Khuyến dùng	Được phép
Độ ẩm tương đối	20% đến 80% độ ẩm tương đối (RH)	20% đến 80% (RH)

Tổng quan về bảng điều khiển

Hình 1-6 Tổng quan về bảng điều khiển



Chú thích	Mục	Mô tả
1	Màn hình cảm ứng	Hiển thị trạng thái hiện tại của máy in và lời nhắc trong khi vận hành. Bạn có thể cài đặt menu dễ dàng bằng cách sử dụng màn hình hiển thị.
2	Tình trạng lệnh in	Hiển thị các lệnh in đang chạy, các lệnh in trong hàng đợi, lệnh in đã hoàn tất, mã lỗi hiện tại hoặc lệnh in bảo mật.
3	Bộ đếm	Hiển thị lượng giấy sử dụng (xem phần "Nút Bộ đếm")
4	Bàn phím số	Quay số và nhập ký tự chữ số. Bạn cũng có thể nhập giá trị số cho bản sao tài liệu hoặc các tùy chọn khác.
5	Tiết kiệm	Bật chế độ Tiết kiệm. Chế độ Tiết kiệm để giảm mức tiêu thụ mực in và giấy sử dụng khi chỉ photocopy và in bằng máy tính (xem phần "Nút Tiết kiệm").
6	Nguồn/Đánh thức	Bật hoặc tắt nguồn. Khi đèn LED màu xanh lam sáng, máy in được bật nguồn và bạn có thể sử dụng máy in. Để tắt máy in, hãy nhấn và giữ nút này trong ít nhất 3 giây. Nhấn Yes (Có) khi cửa sổ xác nhận xuất hiện.
7	Xóa	Xóa các ký tự trong khu vực chỉnh sửa.
8	Gián đoạn	Dừng lệnh in hoặc photocopy đang hoạt động khi photocopy khẩn cấp.
9	Dừng	Dừng một thao tác bất cứ lúc nào. Cửa sổ bật lên trên màn hình hiển thị lệnh in hiện tại mà người dùng có thể dừng hoặc tiếp tục.
10	Bắt đầu	Bắt đầu lệnh in.
11	Quay số lại/Tạm dừng	Quay lại số fax vừa gửi đi hoặc ID người gọi đã nhận ở chế độ sẵn sàng hoặc chèn ký hiệu tạm dừng (-) vào số fax ở chế độ chỉnh sửa.
12	Đăng xuất	Cho phép người dùng đăng xuất.
13	Quay số đặt máy	Khi nhấn nút này, bạn có thể nghe thấy âm quay số. Sau đó, nhập số fax. Việc này tương tự như gọi điện bằng điện thoại có loa.
14	Đặt lại	Đặt lại thiết lập máy in hiện tại.
15	Đèn LED trạng thái	Hiển thị trạng thái của máy in (xem phần "Tìm hiểu đèn LED").

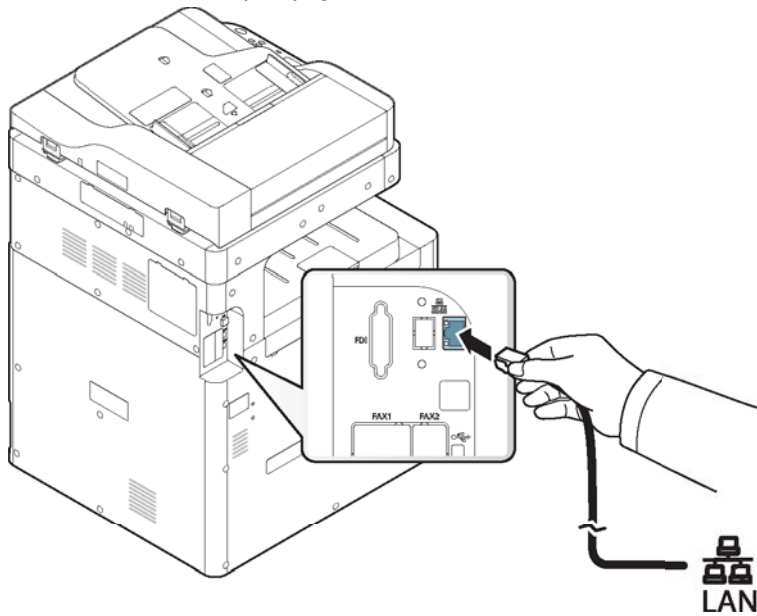


QUAN TRỌNG: Chỉ dùng ngón tay khi sử dụng màn hình hiển thị. Sử dụng vật khác có thể làm hỏng màn hình.

Kết nối cáp mạng

Máy in này có một thẻ giao diện mạng được tích hợp sẵn. Bạn có thể kết nối máy in với mạng bằng một cáp mạng.

Hình 1-7 Kết nối cáp mạng

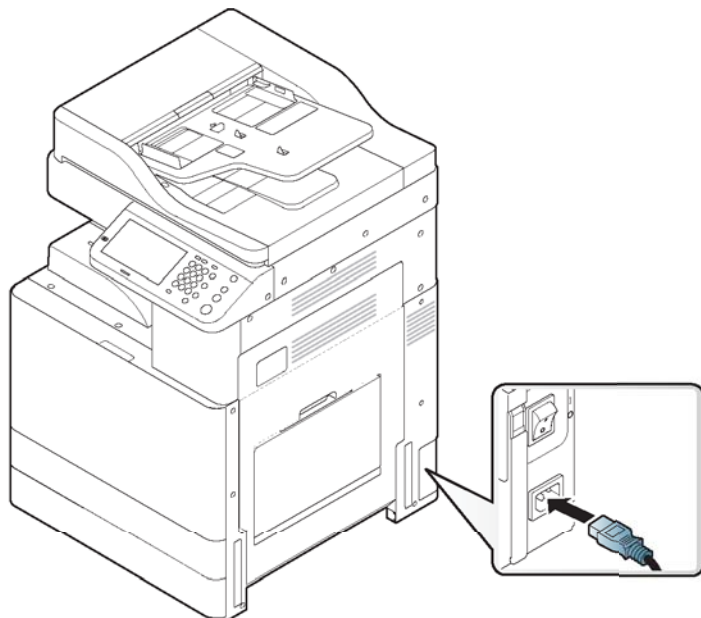


Bật máy in

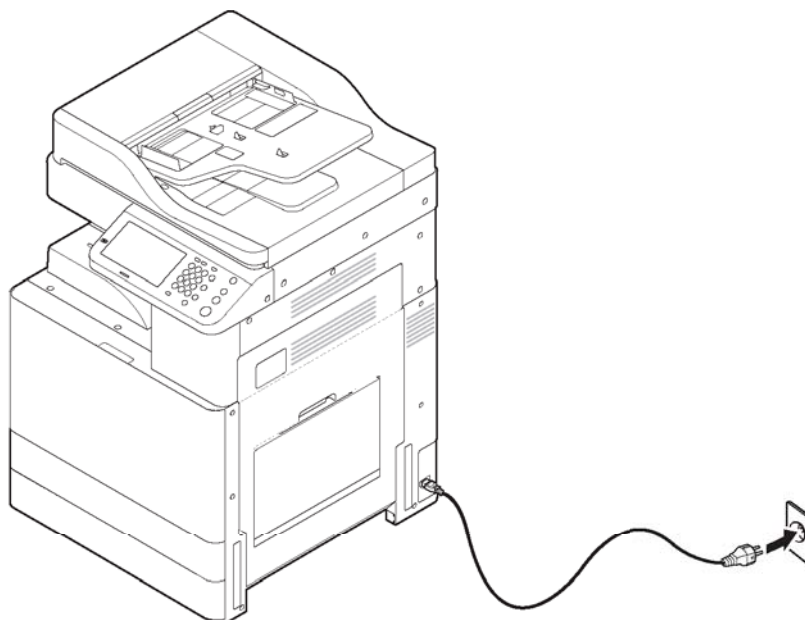
⚠ THẬN TRỌNG: Để tránh làm hỏng máy in, chỉ sử dụng dây điện đi kèm máy in.

📝 GHI CHÚ: Đảm bảo rằng nguồn điện phù hợp với định mức điện áp của máy in. Định mức điện áp được ghi trên nhãn máy in. Máy in sử dụng điện áp 110-127 Vac hoặc 220-240 Vac và 50/60 Hz. Một nhãn với định mức điện áp của máy in nằm ở mặt sau của máy in.

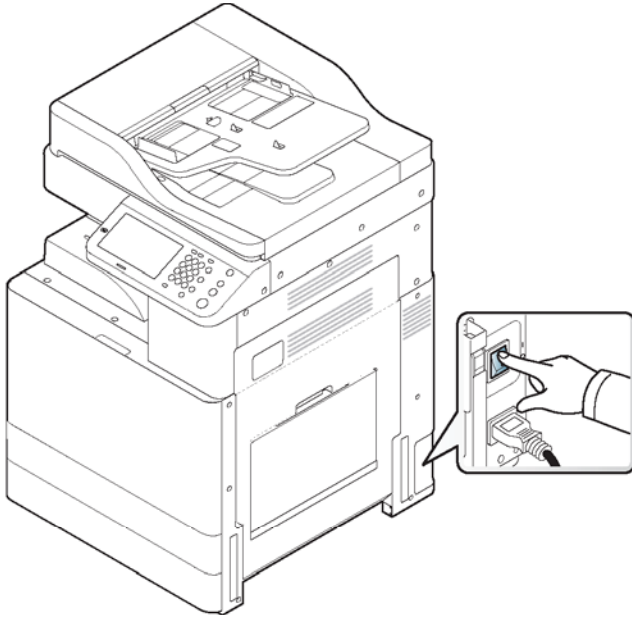
1. Cắm dây nguồn vào ổ cắm điện.




2. Cắm đầu kia vào ổ cắm điện AC được tiếp đất đúng cách.



3. Bật công tắc nguồn điện chính.



⚠ THẬN TRỌNG:

- Bạn cũng có thể bật máy in bằng cách nhấn vào  (Nguồn/Đánh thức).
 - Một số bộ phận trong máy in có thể nóng lên khi bật nguồn hoặc sau khi in.
-

Tìm hiểu đèn LED

Màu của đèn LED trạng thái cho biết trạng thái hiện tại của máy in.

GHI CHÚ:

- Một số đèn LED có thể không có tùy theo kiểu máy hoặc quốc gia/khu vực (xem phần "Tổng quan về panen điều khiển").
- Để giải quyết lỗi, hãy xem thông báo lỗi và hướng dẫn từ chương khắc phục sự cố (xem phần "khắc phục sự cố").
- Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho nhân viên dịch vụ.
- [Tìm hiểu về đèn LED trạng thái](#)
- [Đèn LED nguồn](#)


Tìm hiểu về đèn LED trạng thái

Bảng 1-10 Tìm hiểu về đèn LED trạng thái

Trạng thái	Mô tả													
Tắt	<ul style="list-style-type: none">• Máy in đang ngoại tuyến.• Máy in đang ở chế độ tiết kiệm điện.													
Xanh da trời	<table border="1"><thead><tr><th>Bật</th><th>Mô tả</th></tr></thead><tbody><tr><td></td><td>Máy in đang trực tuyến và có thể sử dụng.</td></tr><tr><td rowspan="4">Nhấp nháy</td><td>Fax</td><td>Máy in đang gửi hoặc nhận fax.</td></tr><tr><td>Photocopy</td><td>Máy in đang photocopy tài liệu.</td></tr><tr><td>Scan</td><td>Máy in đang scan tài liệu.</td></tr><tr><td>In</td><td><ul style="list-style-type: none">• Khi đèn LED trạng thái nhấp nháy chậm, máy in đang nhận dữ liệu từ máy tính.• Khi đèn LED trạng thái nhấp nháy nhanh, máy in đang in dữ liệu.</td></tr></tbody></table>	Bật	Mô tả		Máy in đang trực tuyến và có thể sử dụng.	Nhấp nháy	Fax	Máy in đang gửi hoặc nhận fax.	Photocopy	Máy in đang photocopy tài liệu.	Scan	Máy in đang scan tài liệu.	In	<ul style="list-style-type: none">• Khi đèn LED trạng thái nhấp nháy chậm, máy in đang nhận dữ liệu từ máy tính.• Khi đèn LED trạng thái nhấp nháy nhanh, máy in đang in dữ liệu.
Bật	Mô tả													
	Máy in đang trực tuyến và có thể sử dụng.													
Nhấp nháy	Fax	Máy in đang gửi hoặc nhận fax.												
	Photocopy	Máy in đang photocopy tài liệu.												
	Scan	Máy in đang scan tài liệu.												
	In	<ul style="list-style-type: none">• Khi đèn LED trạng thái nhấp nháy chậm, máy in đang nhận dữ liệu từ máy tính.• Khi đèn LED trạng thái nhấp nháy nhanh, máy in đang in dữ liệu.												

Bảng 1-10 Tìm hiểu về đèn LED trạng thái (còn tiếp)

Trạng thái	Mô tả
Màu cam	Bật <ul style="list-style-type: none">Một hộp mực sắp hết tuổi thọ hộp mực ước tính. Bạn nên thay hộp mực.Đã xảy ra tình trạng kẹt giấy (xem phần "Xử lý kẹt giấy").Cửa đang mở. Đóng cửa này lại.Không có giấy trong khay. Nạp giấy vào khay (xem phần "Nạp giấy vào khay").Máy in đã dừng hoạt động do lỗi lớn. Xem thông báo hiển thị (xem phần "Tìm hiểu thông báo hiển thị").Bộ tạo ảnh sắp hết tuổi thọ ước tính của hộp mực. Bạn nên thay hộp mực.Bộ thu gom bột mực không được lắp vào máy in hoặc đã đầy (xem phần "Thay bộ thu gom bột mực").
Nhấp nháy	<ul style="list-style-type: none">Đã xảy ra một lỗi nhỏ và máy in đang chờ giải quyết lỗi. Xem thông báo hiển thị (xem phần "Tìm hiểu thông báo hiển thị"). Khi đã xử lý được sự cố, máy in sẽ tiếp tục tác vụ ban đầu.Tuổi thọ hộp mực hoặc bộ tạo ảnh gần hết hạn sử dụng. Đặt mua một hộp mực hoặc bộ tạo ảnh mới. Bạn có thể tạm thời cải thiện chất lượng in bằng cách phân phối lại bột mực.


 **GHI CHÚ:** Xem thông báo trên màn hình hiển thị. Làm theo các hướng dẫn trong thông báo hoặc xem chương xử lý sự cố (xem phần "Tìm hiểu thông báo hiển thị"). Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.

Đèn LED nguồn

Màu của đèn LED trạng thái cho biết trạng thái hiện tại của máy in.

Bảng 1-11 Đèn LED nguồn

Trạng thái	Mô tả
Tắt	Máy in đang ngoại tuyến.
Xanh da trời	Bật <ul style="list-style-type: none">Máy in đang trực tuyến và có thể sử dụng.Máy in đang ở chế độ tiết kiệm điện. Khi nhận dữ liệu hoặc nhấn vào màn hình bất kỳ, máy in sẽ tự động chuyển sang chế độ trực tuyến.

 **GHI CHÚ:** Xem thông báo trên màn hình hiển thị. Làm theo các hướng dẫn trong thông báo hoặc xem chương xử lý sự cố (xem phần "Tìm hiểu thông báo hiển thị"). Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.

Màn hình hiển thị và các nút hữu ích

- [Màn hình](#)
- [Nút Bộ đếm](#)


- [Nút Tiết kiệm](#)
- [Nút Trạng thái lệnh in](#)
- [Nút Gián đoạn](#)

Màn hình

Màn hình hiển thị trên panen điều khiển cho phép máy in hoạt động thân thiện với người dùng. Sau khi bạn nhấn vào biểu tượng màn hình chính (🏠) trên màn hình, màn hình hiển thị sẽ xuất hiện. Hình ảnh màn hình hiển thị trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy in của bạn, tùy theo tùy chọn hoặc kiểu máy.

GHI CHÚ:

- Để chuyển sang màn hình hiển thị tiếp theo, hãy nhấn vào mũi tên phải hoặc kéo ngón tay trên màn hình hiển thị.
 - Tùy thuộc vào cài đặt xác thực, người dùng máy in phải nhập ID và mật khẩu. Trong trường hợp này, chỉ người dùng được phép đã đăng ký ID và mật khẩu trên máy in mới có thể sử dụng máy in. Liên hệ với quản trị viên của máy in.
-
- **Copy** (Photocopy): Vào menu **Copy** (Photocopy) (xem phần "Photocopy").
 - **Stored Document** (Tài liệu đã lưu): Vào menu **Stored Document** (Tài liệu đã lưu) (xem phần "Tìm hiểu màn hình Tài liệu đã lưu").
 - **Shared Folder** (Thư mục dùng chung): Vào menu **Shared Folder** (Thư mục dùng chung) (xem phần "Tìm hiểu màn hình Thư mục dùng chung").
 - **Scan to Email** (Scan và gửi qua email): Vào menu **Scan to Email** (Scan và gửi qua email) (xem phần "Scan và gửi qua email").
 - **Scan to Server** (Scan và gửi qua máy chủ): Vào menu **Scan to Server** (Scan và gửi qua máy chủ) (xem phần "Scan và gửi qua SMB/FTP").
 - **Scan to PC** (Scan và gửi đến máy tính): Vào menu **Scan to PC** (Scan và gửi đến máy tính) (xem phần "Scan và gửi đến máy tính").
 - **Scan to Shared Folder** (Scan và gửi đến thư mục dùng chung): Vào menu **Scan to Shared Folder** (Scan và gửi đến thư mục dùng chung) (xem phần "Scan và gửi đến USB/Thư mục dùng chung").
 - **Quick Copy** (Photocopy nhanh): Vào menu **Quick Copy** (Photocopy nhanh) (xem phần "Photocopy nhanh").
 - **USB**: Vào menu **USB**. Khi cắm thiết bị bộ nhớ USB vào cổng bộ nhớ USB trên máy in, USB sẽ được kích hoạt trên màn hình hiển thị (xem phần "Tìm hiểu màn hình USB").
 - **Scan to USB** (Scan và gửi đến USB): Vào menu **Scan to USB** (Scan và gửi đến USB). Khi cắm thiết bị bộ nhớ USB vào cổng bộ nhớ USB trên máy in, Scan và gửi đến USB sẽ được kích hoạt trên màn hình hiển thị (xem phần "Scan và gửi đến thiết bị bộ nhớ USB").
 - **Machine Setup** (Thiết lập máy): Bạn có thể duyệt qua các cài đặt máy in hiện tại hoặc thay đổi các giá trị của máy in (xem phần "Thiết lập máy in").

 **GHI CHÚ:** Chỉ quản trị viên hoặc người dùng được phép đã đăng ký ID và mật khẩu trên máy in mới có thể cấu hình một số menu. Khi máy in yêu cầu, hãy nhập ID và mật khẩu.

Nút Bộ đếm


Khi nhấn nút **Counter** (Bộ đếm) trên panen điều khiển, bạn có thể xem số lần in.

Khi chọn **Device** (Thiết bị), bạn có thể xem số lần in theo thiết bị. Thông thường, một lần in nghĩa là một mặt duy nhất của tờ giấy chứ không phải in một mặt.

- **Total Usage** (Tổng số lần sử dụng): Hiển thị tổng số lần in.
- **Send Usage** (Số hình ảnh đã gửi): Hiển thị số lượng hình ảnh gửi qua email, máy chủ, v.v.
- **Large Page** (Trang khổ lớn): Hiển thị tổng số lần in với giấy khổ lớn.
- **Fax Send Usage (PSTN)** (Số bản fax đã gửi (PSTN)): Hiển thị số lượng bản fax đã gửi.

Khi chọn **User** (Người dùng), bạn có thể xem mức sử dụng, giới hạn và mức sử dụng còn lại theo mỗi người dùng.

Nút Tiết kiệm

Tính năng Tiết kiệm cho phép bạn tiết kiệm tài nguyên in và mang lại khả năng in ấn thân thiện với môi trường. Khi bạn nhấn nút Tiết kiệm, máy in sẽ bật hoặc tắt chế độ tiết kiệm. Nếu chế độ tiết kiệm đang bật, bạn có thể xem hình ảnh tiết kiệm () trên một số tính năng. Một số tùy chọn trong các tính năng này không dùng được ở chế độ tiết kiệm.

GHI CHÚ:

- Chỉ quản trị viên mới có quyền đối với cài đặt Tiết kiệm trong Thiết lập máy (xem phần "Cài đặt Tiết kiệm").
- Nếu máy in yêu cầu mật khẩu cho chế độ tiết kiệm, bạn cần nhập mật khẩu. Liên hệ với quản trị viên.
- Nút **Eco** (Tiết kiệm) chỉ được kích hoạt cho menu **Copy** (Photocopy), **Quick Copy** (Photocopy nhanh).

Bảng 1-12 Nút Tiết kiệm

Trạng thái	Mô tả	
Tắt	Máy in hiện không ở chế độ Tiết kiệm.	
Xanh lá cây	Bật	Máy in đang ở chế độ Tiết kiệm.

Nút Trạng thái lệnh in

Khi bạn nhấn nút **Job Status** (Trạng thái lệnh in), màn hình sẽ liệt kê các lệnh in đang chạy, trong hàng đợi và đã hoàn tất.

Lệnh in hiện tại

Hiển thị danh sách các lệnh in đang thực hiện và đang chờ xử lý.

Nhấn vào tên lệnh in để hiển thị thêm thông tin chi tiết.

- **No.** (Số): Cho biết thứ tự lệnh in.
- **Job Type** (Loại lệnh in): Hiển thị loại lệnh in, chẳng hạn như in, photocopy, fax, v.v.
- **Job Name** (Tên lệnh in): Hiển thị tên lệnh in.
- **User** (Người dùng): Hiển thị tên người thực hiện lệnh in.
- **Status** (Trạng thái): Hiển thị trạng thái hiện tại của mỗi lệnh in.
- **Delete** (Xóa): Xóa lệnh in đã chọn khỏi danh sách.

Lệnh in đã hoàn tất

Hiển thị danh sách các lệnh in đã hoàn tất.

Nhấn vào tên lệnh in để hiển thị thêm thông tin chi tiết.

- **No.** (Số): Cho biết thứ tự lệnh in.
- **Job Type** (Loại lệnh in): Hiển thị loại lệnh in, chẳng hạn như in, photocopy, fax, v.v.
- **Job Name** (Tên lệnh in): Hiển thị tên lệnh in.
- **User** (Người dùng): Hiển thị tên người thực hiện lệnh in.
- **Status** (Trạng thái): Hiển thị trạng thái của mỗi lệnh in đã hoàn tất.

Lệnh in bảo mật

Hiển thị danh sách các lệnh in bảo mật mà người dùng đã đặt trong trình điều khiển máy in (xem phần "Chế độ in"). Bạn cần nhập ID và mật khẩu đã đặt trong trình điều khiển máy in.

- **No.** (Số): Cho biết thứ tự lệnh in.
- **Job Type** (Loại lệnh in): Hiển thị loại lệnh in.
- **Job Name** (Tên lệnh in): Hiển thị tên lệnh in.
- **User** (Người dùng): Hiển thị tên người thực hiện lệnh in.
- **Detail** (Chi tiết): Hiển thị thông tin chi tiết về lệnh in đã chọn. Bạn cũng có thể thay đổi số bản sao bằng cách nhấn vào Thay đổi cài đặt.
- **Edit** (Chỉnh sửa): Thay đổi tên lệnh in của lệnh in đã chọn.
- **Delete** (Xóa): Xóa lệnh in đã chọn khỏi danh sách.
- **Print** (In): In lệnh in đã chọn từ danh sách.
- **Close** (Đóng): Đóng cửa sổ trạng thái lệnh in.

Thông báo hoạt động

Hiển thị bất kỳ thông báo lỗi và mã lỗi nào xuất hiện.

- **Time** (Thời gian): Hiển thị thời gian thông báo.
- **Type** (Loại): Hiển thị loại lệnh in.
- **Machine Status Message** (Thông báo tình trạng của máy): Hiển thị thông báo lỗi cho các lỗi hiện tại của máy in.
- **Error Code** (Mã lỗi): Hiển thị mã của thông báo lỗi.

Nút Gián đoạn

Khi bạn nhấn nút Gián đoạn, máy in sẽ chuyển sang chế độ gián đoạn, nghĩa là ngừng lệnh in hiện tại để thực hiện lệnh photocopy khẩn cấp. Khi hoàn tất lệnh photocopy khẩn cấp, lệnh in trước đó sẽ tiếp tục.

Bảng 1-13 Nút Gián đoạn

Trạng thái		Mô tả
Tắt		Máy in hiện không ở chế độ in gián đoạn.
Xanh da trời	Bật	Máy in đang ở chế độ in gián đoạn.

Tìm hiểu bàn phím bật lên

Bạn có thể nhập ký tự chữ cái, số hoặc các ký hiệu đặc biệt bằng cách sử dụng bàn phím bật lên trên màn hình hiển thị. Bàn phím này giống như một bàn phím thông thường để sử dụng.

Chạm vào khu vực nhập nơi bạn cần nhập các ký tự, bàn phím sẽ hiển thị trên màn hình. Bàn phím là bàn phím mặc định hiển thị chữ cái thường.

Lắp đặt phần cứng máy in và cài đặt phần mềm

Để biết các hướng dẫn cài đặt cơ bản, hãy xem Hướng dẫn cài đặt phần cứng đi kèm với máy in. Để được hướng dẫn thêm, hãy tới mục Hỗ trợ HP trên web.

Truy cập support.hp.com để nhận trợ giúp trọn gói của HP dành cho máy in. Tìm hỗ trợ sau:

- Cài đặt và cấu hình
- Tìm hiểu và sử dụng
- Giải quyết sự cố
- Tải xuống các bản cập nhật phần mềm và firmware
- Tham gia các diễn đàn hỗ trợ
- Tìm thông tin về quy định và bảo hành

2 Sử dụng máy in có kết nối mạng

- [Môi trường mạng](#)
- [Truy cập thiết lập mạng](#)
- [Cài đặt mạng \(TCP/IP\)](#)
- [Cài đặt trình điều khiển qua mạng](#)
- [WebUI \(máy chủ web nhúng\)](#)
- [Các tác vụ kết nối mạng bổ sung](#)

Môi trường mạng

Bạn có thể sử dụng mạng sau khi cắm cáp mạng vào một cổng tương ứng trên máy in.

Bạn cần thiết lập các giao thức mạng trên máy in để dùng như máy in nối mạng. Bạn có thể thiết lập các cài đặt mạng cơ bản qua panen điều khiển của máy in.

Bảng dưới đây cho biết các môi trường mạng được máy in hỗ trợ:

Bảng 2-1 Môi trường mạng

Mục	Thông số kỹ thuật
Giao diện mạng	<ul style="list-style-type: none">• Mạng LAN có dây Ethernet 10/100/1000 Base-TX• Mạng LAN không dây 802.11b/g/n^a
Hệ điều hành mạng	<ul style="list-style-type: none">• Windows® XP Gói dịch vụ 3, Windows Server® 2003,• Windows Vista®, Windows® 7/8, Windows® 8.1, Windows® 10, Windows Server® 2008 R2, Windows® Server 2012, Windows® Server 2016• Các bản hệ điều hành Linux khác nhau• macOS 10.6 -10.13• Hệ điều hành 32 bit và 64 bit
Giao thức mạng	<ul style="list-style-type: none">• TCP/IPv4• DHCP, BOOTP• DNS, WINS, Bonjour, SLP, UPnP• In TCP/IP tiêu chuẩn (RAW), LPR, IPP, WSD• SNMPv 1/2/3, HTTP, IPSec• TCP/IPv6 (DHCP, DNS, RAW, LPR, SNMPv 1/2/3, HTTP, IPSec)
Bảo mật không dây ^a	<ul style="list-style-type: none">• Xác thực: Hệ thống mở, Khóa được chia sẻ, WPA/WPA2-Personal/Enterprise• Mã hóa: WEP64, WEP128, TKIP, AES

^a Thiết bị tùy chọn

Truy cập thiết lập mạng

1. Đảm bảo rằng cáp ethernet được kết nối với máy in.
2. Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Network Settings](#) (Cài đặt mạng) từ màn hình hiển thị.
3. Chọn tùy chọn bạn muốn. Nếu tùy chọn chỉ dành cho quản trị viên, màn hình sau sẽ xuất hiện.

Nhập [ID](#), [Password](#) (Mật khẩu) và [Domain](#) (Miền) bằng cách sử dụng bàn phím bật lên. Bàn phím này sẽ xuất hiện khi bạn nhấn vào từng trường.

GHI CHÚ:

- Nhập ID và mật khẩu bạn đặt lần đầu tiên khi bật máy in: Cài đặt ban đầu (xem phần "Cài đặt ban đầu").
 - Bạn cũng có thể sử dụng nút [Recent Users](#) (Người dùng gần đây) để tìm ID sử dụng gần đây và nút [Domain List](#) (Danh sách miền) để tìm miền từ danh sách được lưu trong máy in.
 - Khi đăng nhập, bạn có thể thấy ID của người dùng đăng nhập trên màn hình.
-
4. Nhấn [OK](#).

Cài đặt mạng (TCP/IP)


Khi kết nối máy in với mạng, trước tiên, bạn phải cấu hình các cài đặt TCP/IP cho máy in. Các cài đặt hiển thị dưới đây là những cài đặt cơ bản bắt buộc để sử dụng máy in như máy in có mạng. Bạn có thể đặt phương pháp phân bổ địa chỉ TCP/IP, máy chủ DNS, TCP/IPv6, Ethernet và IP.

- [Ethernet](#)
- [Giao thức TCP/IP](#)

Ethernet

Bạn có thể đặt cài đặt ethernet.

Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Network Settings](#) (Cài đặt mạng) > [TCP/IP](#) > [Ethernet](#) từ màn hình hiển thị.


 **GHI CHÚ:** Bạn cũng có thể sử dụng tính năng này từ WebUI. Mở trình duyệt Web từ máy tính đã kết nối mạng và nhập địa chỉ IP của máy in (xem phần "Tab Cài đặt").

- **Ethernet:** Bạn có thể bật/tắt cổng ethernet.
- **Speed Rate** (Trị số tốc độ): Chọn trị số tốc độ của ethernet.
- **MAC Address** (Địa chỉ MAC): Hiển thị địa chỉ MAC của máy in.

Giao thức TCP/IP

Bạn có thể đặt cài đặt IPv4.

Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Network Settings](#) (Cài đặt mạng) > [TCP/IP](#) > [TCP/IPv4](#) từ màn hình hiển thị.

 **GHI CHÚ:** Bạn cũng có thể sử dụng tính năng này từ WebUI. Mở trình duyệt Web từ máy tính đã kết nối mạng và nhập địa chỉ IP của máy in (xem phần "Tab Cài đặt").

Cài đặt IP

Bạn có thể chọn phương pháp phân bổ địa chỉ IP.

- **Static** (Tĩnh): Chọn nhập Địa chỉ IP/Mặt nạ mạng phụ/Địa chỉ cổng nối theo cách thủ công.
- **BOOTP:** Địa chỉ IP/Mặt nạ mạng phụ/Địa chỉ cổng nối được phân bổ tự động bởi máy chủ BOOTP.
- **DHCP:** Địa chỉ IP/Mặt nạ mạng phụ/Địa chỉ cổng nối được phân bổ tự động bởi máy chủ DHCP.

Cấu hình DNS

Bạn có thể cấu hình máy chủ DNS.

- **Host Name** (Tên máy chủ): Nhập tên máy chủ. Bạn có thể nhập tối đa 63 ký tự. Tên mặc định là ""NPI"{6 chữ số cuối của địa chỉ MAC}".
- **Domain Name** (Tên miền): Nhập tên miền. Bạn có thể nhập tối đa 128 ký tự.

- **Primary DNS Server** (Máy chủ DNS chính): Nhập địa chỉ chính của máy chủ DNS mà bạn muốn sử dụng.
- **Secondary DNS Server** (Máy chủ DNS phụ): Nhập địa chỉ thay thế của máy chủ DNS mà bạn muốn sử dụng.
- **Dynamic DNS Registration** (Đăng ký DNS động): Nếu bạn muốn sử dụng, hãy chọn (các) hộp kiểm của đăng ký DNS động. Nếu bạn chọn tùy chọn này, máy in sẽ đăng ký động tên máy chủ và tên miền của mình với máy chủ DNS đã cấu hình. Ngoài ra, nếu bạn chọn tùy chọn này và DHCP được chọn, tùy chọn DHCP FQDN sẽ tự động bị tắt.

WINS (Dịch vụ đặt tên Internet của Windows)

Bạn có thể cấu hình máy chủ WINS. WINS được sử dụng trong hệ điều hành Windows.

Hiển thị địa chỉ IP

Bạn có thể đặt để máy in hiển thị địa chỉ IP trên **Notification Bar** (Thanh thông báo). Nếu bạn chọn tùy chọn này, địa chỉ IP sẽ hiển thị trên **Notification Bar** (Thanh thông báo).

Cài đặt trình điều khiển qua mạng

Bạn phải cài đặt phần mềm trình điều khiển máy in để in. Phần mềm bao gồm các trình điều khiển, ứng dụng và các chương trình hỗ trợ khác.

Đảm bảo rằng thiết lập mạng cho máy in của bạn đã hoàn tất. Bạn nên đóng tất cả các ứng dụng trên máy tính trước khi bắt đầu cài đặt.

- [Windows](#)
- [macOS](#)
- [Linux](#)

Windows

1. Đảm bảo máy in được kết nối với mạng và bật nguồn. Ngoài ra, bạn phải đặt địa chỉ IP của máy in.
2. Đưa đĩa CD phần mềm đi kèm vào ổ CD-ROM.



Nếu cửa sổ cài đặt không xuất hiện, hãy chọn **Start** (Bắt đầu) > **All programs** (Tất cả chương trình) > **Accessories** (Phụ kiện) > **Run** (Chạy).

X:\Setup.exe, thay "X" bằng chữ cái biểu thị ổ đĩa CD-ROM của bạn và chọn **OK**.

- Đối với Windows 8

Nếu cửa sổ cài đặt không xuất hiện, từ Charms (Nút), chọn **Search** (Tìm kiếm) > **Apps** (Ứng dụng) và tìm **Run** (Chạy). Nhập X:\Setup.exe, thay "X" bằng chữ cái biểu thị ổ đĩa CD-ROM của bạn và chọn **OK**.

Nếu cửa sổ bật lên “**Tap to choose what happens with this disc.**” (“Nhấn để chọn điều sẽ xảy ra với đĩa này.”) xuất hiện, hãy chọn cửa sổ và chọn **Run Setup.exe** (Chạy Setup.exe).

- Đối với Windows 10/Windows Server 2016

Nếu cửa sổ cài đặt không xuất hiện, từ thanh tác vụ, hãy nhập X:\Setup.exe vào khu vực nhập **Search** (Tìm kiếm), thay "X" bằng chữ cái biểu thị ổ đĩa CD-ROM của bạn và nhấn phím Enter.

3. Xem lại và chấp nhận thỏa thuận cài đặt trong cửa sổ cài đặt rồi chọn **Next** (Tiếp theo).
4. Chọn **Network Connection** (Kết nối mạng) trên màn hình **Printer Connection Type** (Kiểu kết nối máy in). Sau đó, chọn **Next** (Tiếp theo).
5. Thực hiện theo hướng dẫn trong cửa sổ cài đặt.

Trong Windows 8.1, 10

Trình điều khiển loại V4 được cài đặt tự động từ hệ điều hành khi máy tính của bạn kết nối với mạng.

1. Đảm bảo máy in được kết nối với mạng và bật nguồn. Ngoài ra, bạn phải đặt địa chỉ IP của máy in.
2. Từ Charms (Nút), chọn **Settings** (Cài đặt) > **Change PC settings** (Thay đổi cài đặt máy tính) > **Devices** (Thiết bị).


 **GHI CHÚ:** Đối với Windows 10/Windows Server 2016

Từ thanh tác vụ, nhập **Devices and Printers** (Thiết bị và máy in) vào khu vực nhập **Search** (Tìm kiếm). Nhấn phím Enter.

Hoặc

Từ biểu tượng **Start** () (Bắt đầu), chọn **Settings** (Cài đặt) > **Devices** (Thiết bị) > **Printers and Scanners** (Máy in và máy quét).


-
3. Nhấp vào **Add a printer or scanner** (Thêm máy in hoặc máy quét).
Các máy tìm thấy sẽ hiển thị trên màn hình.
 4. Nhấp vào tên kiểu máy hoặc tên máy chủ bạn muốn sử dụng.

 **GHI CHÚ:** Bạn có thể in Báo cáo cấu hình mạng từ panen điều khiển của máy in để hiển thị tên máy chủ của máy in hiện tại.

5. Trình điều khiển này được cài đặt tự động từ Windows Update.

macOS

1. Đảm bảo máy in đã kết nối với máy tính và được bật nguồn.

 **GHI CHÚ:** Nếu máy MAC của bạn không có ổ quang, hãy truy cập vào support.hp.com để cài đặt trình điều khiển.

2. Đưa đĩa CD phần mềm đi kèm vào ổ CD-ROM.
3. Chọn đĩa CD-ROM xuất hiện trên **Finder** (Trình tìm kiếm).
4. Nhấp đúp vào biểu tượng **Install Software** (Cài đặt phần mềm).
5. Đọc thỏa thuận cấp phép và chọn nút thỏa thuận cài đặt.
6. Bấm vào **Tiếp theo**.
7. Chọn **Network** (Mạng) trên **Printer Connection Type** (Kiểu kết nối máy in).
8. Bấm vào **Tiếp theo**.
9. Thực hiện theo hướng dẫn trong cửa sổ cài đặt.

Linux

Bạn cần tải xuống gói phần mềm Linux từ trang web HP Linux Imaging and Printing (HPLIP) để cài đặt phần mềm máy in.

1. Đảm bảo máy in đã kết nối với mạng và được bật nguồn. Ngoài ra, bạn phải đặt địa chỉ IP của máy in.
2. Sao chép gói **Unified Linux Driver** (Trình điều khiển Linux hợp nhất) vào hệ thống của bạn.
3. Mở chương trình Thiết bị đầu cuối và đi đến thư mục mà bạn đã sao chép gói dịch vụ đó.
4. Trích xuất gói dịch vụ.
5. Di chuyển đến thư mục **uld**.
6. Chạy lệnh `./install.sh` (Nếu bạn chưa đăng nhập với tư cách người dùng gốc, hãy chạy lệnh có `sudo`, chẳng hạn như `sudo ./install.sh`).
7. Tiếp tục cài đặt.
8. Khi cài đặt xong, hãy khởi chạy tiện ích **Printing (In)** (Đi tới **System** (Hệ thống) > **Administration** (Quản trị) > **Printing (In)** hoặc chạy lệnh `system-config-printer` trong chương trình Thiết bị đầu cuối).
9. Nhấp vào nút **Add** (Thêm).
10. Chọn **AppSocket/HP JetDirect** và nhập địa chỉ IP của máy in.
11. Nhấp vào nút **Forward** (Chuyển tiếp) và thêm vào hệ thống của bạn.

WebUI (máy chủ web nhúng)

Phần này hướng dẫn cho bạn từng bước thiết lập môi trường mạng bằng cách sử dụng WebUI.

GHI CHÚ:

- Yêu cầu tối thiểu cho WebUI là Internet Explorer® 8.0 trở lên.
- Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình hiển thị tùy theo cài đặt hoặc kiểu máy. Nếu vậy, menu đó sẽ không áp dụng cho máy in của bạn.

WebUI là gì?

Nếu đã kết nối máy in với mạng và thiết lập các thông số mạng TCP/IP đúng cách, bạn có thể quản lý máy in qua WebUI. Sử dụng WebUI để:

- Xem thông tin thiết bị của máy in và kiểm tra tình trạng hiện tại.
- Thay đổi các thông số TCP/IP và thiết lập các thông số mạng khác.
- Thay đổi tùy chọn máy in.
- Đặt thông báo qua email về tình trạng của máy in.
- Nhận hỗ trợ sử dụng máy in.
- Nâng cấp phần mềm máy in.

Trình duyệt web được yêu cầu


Bạn cần một trong các trình duyệt web sau đây để sử dụng WebUI:

- Internet Explorer® 8.0 trở lên
- Chrome 27.0 trở lên
- FireFox 21.0 trở lên
- Safari 5.9.1 trở lên

Kết nối với WebUI

Trình duyệt web hỗ trợ IPv4


1. Khởi động một trình duyệt web hỗ trợ địa chỉ IPv4 làm URL.

 **GHI CHÚ:** Bạn có thể lấy địa chỉ IP của máy in từ báo cáo máy in (xem phần "Các cài đặt khác").


2. Trang web WebUI của máy in sẽ mở ra.

Trình duyệt web hỗ trợ IPv6

1. Khởi động một trình duyệt web hỗ trợ địa chỉ IPv6 làm URL.
2. Chọn một trong các địa chỉ IPv6 (**Stateless Address** (Địa chỉ không lưu trạng thái), **Stateful Address** (Địa chỉ có lưu trạng thái), **Manual Address** (Địa chỉ thủ công)) từ Báo cáo cấu hình mạng.

 **GHI CHÚ:** Bạn có thể lấy địa chỉ IP của máy in từ báo cáo máy in (xem phần "Các cài đặt khác").

3. Nhập địa chỉ IPv6 (ví dụ: http://[3ffe:10:88:194:213:77ff:fe82:75b]).

 **QUAN TRỌNG:** Địa chỉ phải nằm trong ngoặc vuông '[']'.

4. Trang web WebUI của máy in sẽ mở ra.

Đăng nhập vào WebUI

Trước khi cấu hình các tùy chọn trong WebUI, bạn cần đăng nhập với tư cách quản trị viên. Bạn vẫn có thể sử dụng WebUI mà không cần đăng nhập, nhưng bạn sẽ không có quyền truy cập hoặc xem tab **Settings** (Cài đặt) và tab **Security** (Bảo mật).

1. Nhấp vào **Login** (Đăng nhập) ở phía trên bên phải của trang web WebUI.

Trang đăng nhập xuất hiện.

2. Nhập **ID** và **Password** (Mật khẩu).

Sử dụng cùng **ID**, **Password** (Mật khẩu) đăng nhập như khi đăng nhập từ máy in (xem phần "Đăng nhập").

 **GHI CHÚ:** Nếu bạn muốn thay đổi mật khẩu, hãy xem "Tab Bảo mật".

Tab Information (Thông Tin)

Tab này cung cấp cho bạn thông tin chung về máy in. Bạn có thể kiểm tra mọi thông tin, chẳng hạn như tình trạng của máy in, tình trạng mực in, thông tin số lượng, thông tin mạng, v.v. Bạn cũng có thể in báo cáo, chẳng hạn như trang cấu hình.

- **Active Alerts** (Cảnh báo đang hoạt động): Bạn có thể kiểm tra các cảnh báo hiện tại trong máy in. Sử dụng thông tin này để khắc phục lỗi máy in.
- **Supplies** (Mực in): Bạn có thể kiểm tra thông tin về mực in. Đối với hộp mực, tình trạng mực in sẽ hiển thị với hình ảnh đồ thị cho biết lượng mực in còn lại. Ngoài ra còn có số trang để giúp bạn dự đoán thời điểm cần thay mực in. Tính năng này cũng có sẵn từ máy in.
- **Usage Counters** (Bộ đếm mức sử dụng): Bạn có thể kiểm tra thông tin thanh toán và bộ đếm mức sử dụng của máy in. Tính năng này cũng có sẵn từ máy in.
- **Current Settings** (Cài đặt hiện tại): Hiển thị các cài đặt hiện tại của máy in và mạng.
 - **Machine Information** (Thông tin máy): Hiển thị các cài đặt hiện tại của máy in.
 - **Network Information** (Thông tin mạng): Hiển thị các cài đặt hiện tại của mạng. Sử dụng trang này làm tham khảo và thay đổi các cài đặt cần thiết để sử dụng mạng.

- **Security Information** (Thông tin bảo mật): Hiển thị cài đặt bảo mật hiện tại của máy in và mạng.
- **Print Information** (In thông tin): Bạn có thể in tất cả các báo cáo mà máy in cung cấp. Bạn có thể sử dụng các báo cáo này để giúp bảo trì máy in. Tính năng này cũng có sẵn trong máy in (xem phần "Các cài đặt khác").

Tab số địa chỉ

Bạn có thể quản lý số địa chỉ. Tính năng này cũng có sẵn từ máy in (xem phần "Thiết lập số địa chỉ từ panen điều khiển").

- **Individual** (Riêng lẻ): Bạn có thể quản lý các mục riêng lẻ trong số địa chỉ.
- **Group** (Nhóm): Bạn có thể quản lý số địa chỉ nhóm.

Tab Cài đặt

Tab **Settings** (Cài đặt) có các menu phụ, **Machine Settings** (Cài đặt máy) và **Network Settings** (Cài đặt mạng). Bạn không thể xem hoặc truy cập tab này nếu không đăng nhập với tư cách quản trị viên (xem phần "Đăng nhập vào WebUI").

- **Machine Settings** (Cài đặt máy): Bạn có thể đặt cài đặt máy in.
 - **System** (Hệ thống): Bạn có thể đặt cài đặt liên quan đến máy in.
 - **Printer** (Máy in): Bạn có thể đặt cài đặt liên quan đến máy in chẳng hạn như độ đậm hoặc điều chỉnh nền. Tính năng này cũng có sẵn từ máy in.
 - **Copy** (Photocopy): Bạn có thể đặt cài đặt liên quan đến photocopy như độ đậm hoặc điều chỉnh nền.
 - **Fax**: Bạn có thể đặt cài đặt liên quan đến fax như số fax hoặc số lần quay số lại. Tính năng này cũng có sẵn từ máy in (xem phần "Tìm hiểu màn hình fax" trên trang 175).
 - **Scan**: Bạn có thể đặt cài đặt liên quan đến scan. Tính năng này cũng có sẵn từ máy in (xem phần "Tìm hiểu màn hình Scan và gửi qua email" trên trang 146).
 - **Email Notification** (Thông báo qua email): Khi xảy ra lỗi hoặc các vật tư tiêu hao sắp hết, máy in sẽ gửi một thông báo đến quản trị viên qua email. Bạn có thể đặt sử dụng hoặc không sử dụng tính năng này. Bạn cũng có thể chọn các cảnh báo sẽ nhận và thời điểm nhận.
- **Network Settings** (Cài đặt Mạng): Bạn có thể thiết lập môi trường mạng để sử dụng máy in như máy in có mạng. Bạn cũng có thể đặt các cài đặt từ máy in. Tham khảo chương thiết lập mạng (xem phần "Cài đặt mạng").
 - **General** (Tổng quan): Bạn có thể đặt thông tin chung cho máy in để sử dụng trong mạng và đặt cài đặt ethernet. Tính năng này cũng có sẵn từ máy in.
 - TCP/IPv4, TCP/IPv6, Raw TCP/IP, LPR/LPD, IPP, Telnet, WSD, SLP, UPNP, mDNS, CIFS (Thư mục dùng chung), SNMPv1/v2, SNMPv3, Máy chủ in FTP: Bạn có thể đặt cài đặt giao thức.
 - **Outgoing Mail Server (SMTP)** (Máy chủ thư đi (SMTP)): Bạn có thể đặt cài đặt máy chủ cho email gửi đi. Nếu chưa cấu hình cài đặt này, bạn không thể sử dụng tính năng scan và gửi qua email. Email gửi đi sẽ được gửi qua máy chủ SMTP mà bạn đặt ở đây.
 - **HTTP**: Bạn có thể cho phép hoặc chặn người dùng truy cập vào WebUI.

- **Proxy**: Bạn có thể đặt cài đặt proxy và cho phép xác thực.
- **Restore Default** (Khôi phục về mặc định): Nhấp vào nút **Clear** (Xóa) trong phần **Restore Default** (Khôi phục về mặc định) sẽ xóa cấu hình mạng và bảo mật. Khôi phục cài đặt sẽ có hiệu lực sau khi hệ thống được khởi động lại.

Tab Security (Bảo mật)

Tab bảo mật gồm có **System Security** (Bảo mật hệ thống), **Network Security** (Bảo mật mạng), **User Access Control** (Kiểm soát quyền truy cập của người dùng) và **System Log** (Nhật ký hệ thống). Bạn không thể truy cập tab này nếu chưa đăng nhập với tư cách quản trị viên (xem phần "Đăng nhập vào WebUI).

- **System Security** (Bảo mật hệ thống): Từ WebUI, chọn tab **Security** (Bảo mật) > **System Security** (Bảo mật hệ thống).
 - **System Administrator** (Quản trị viên hệ thống): Nhập thông tin của quản trị viên hệ thống. Máy in gửi thông báo qua email đến địa chỉ email được đặt ở đây. Tính năng này cũng có sẵn từ máy in.
 - **Feature Management** (Quản lý tính năng): Chỉ định các dịch vụ, bảo mật ứng dụng máy tính, cổng vật lý và các tính năng giao thức mạng sẽ sử dụng. Chọn tính năng cần sử dụng rồi nhấp vào **Apply** (Áp dụng).
 - **Information Hiding** (Ẩn thông tin): Xác định thông tin cần ẩn. Chọn lượng thông tin mà bạn muốn ẩn, sau đó nhấp vào **Apply** (Áp dụng).
 - **Restart Device** (Khởi động lại thiết bị): Bạn có thể khởi động lại máy in. Nhấp vào nút **Restart Now** (Khởi động lại ngay) để khởi động lại.
- **Network Security** (Bảo mật mạng): Từ WebUI, chọn tab **Security** (Bảo mật) > **Network Security** (Bảo mật mạng).
 - **Digital Certificate** (Chứng chỉ số): Bạn có thể quản lý các chứng chỉ kỹ thuật số. Chứng chỉ kỹ thuật số là một chứng chỉ điện tử xác minh liên kết an toàn giữa các nút liên lạc. Bạn cần thêm chứng chỉ cho liên lạc SSL.
 - **Secure Connection** (Kết nối an toàn): Bạn có thể bật hoặc tắt kết nối an toàn để sử dụng kênh mạng bảo mật nâng cao hơn. Để liên lạc an toàn, bạn nên sử dụng tính năng **Secure Connection** (Kết nối an toàn).
 - **SNMPv3**: Bạn có thể đặt SNMPv3.
 - **IP Security** (Bảo mật IP): Bạn có thể đặt cài đặt bảo mật IP.
 - **IP/MAC Filtering** (Lọc IP/MAC): Bạn có thể đặt tùy chọn lọc cho các địa chỉ IP và MAC. Nếu quản trị viên không thêm quy tắc lọc cho địa chỉ IPv4, IPv6 và MAC, mọi thứ sẽ không được lọc. Nếu quản trị viên đã thêm quy tắc lọc, quy tắc này sẽ được áp dụng cho các địa chỉ IPv4, IPv6 và MAC đã nhập.
 - **IPv4 Filtering** (Lọc IPv4): Bạn có thể bật/tắt tùy chọn lọc IPv4 cũng như quản lý quy tắc lọc.
 - **IPv6 Filtering** (Lọc IPv6): Bạn có thể bật/tắt tùy chọn lọc IPv6 cũng như quản lý quy tắc lọc.
 - **MAC Filtering** (Lọc MAC): Bạn có thể bật/tắt tùy chọn lọc Mac cũng như quản lý quy tắc lọc.

- **802.1x(Ethernet):** Bạn có thể bật/tắt Bảo mật 802.1x cũng như quản lý quy tắc lọc.
- **External Authentication Server** (Máy chủ xác thực bên ngoài): Cài đặt máy chủ để xác thực.
- **User Access Control** (Kiểm soát quyền truy cập của người dùng): Bạn có thể hạn chế người dùng truy cập vào máy in hoặc ứng dụng. Bạn cũng có thể cấp các quyền cụ thể cho người dùng để chỉ sử dụng một số tính năng của máy in. Ví dụ: bạn có thể cho phép người dùng A chỉ sử dụng tính năng in. Trong trường hợp này, người dùng A sẽ không thể scan, photocopy hoặc fax bằng máy in.
 - **Authentication** (Xác thực): Bạn có thể chọn phương pháp xác thực để xác thực người dùng. Chọn chế độ và nhấp vào nút **Options** (Tùy chọn).
 - **Authorization** (Cấp quyền): Bạn có thể cấp quyền cho một người dùng để chỉ sử dụng một số tính năng của máy in.
 - **Authority Management** (Quản lý quyền): Bạn có thể cấp các quyền khác nhau cho những người dùng khác nhau. Ví dụ: bạn có thể cho phép người dùng A sử dụng tất cả các chức năng của máy in, đồng thời chỉ cấp cho người dùng B quyền in.
 - **External User Authority** (Quyền của người dùng bên ngoài): Đặt quyền cho người dùng máy chủ bên ngoài.
 - **Accounting** (Tính toán): Bạn có thể quản lý các tài khoản.
 - **User profile** (Hồ sơ người dùng): Bạn có thể lưu trữ thông tin người dùng trên ổ đĩa cứng của máy in. Bạn có thể sử dụng tính năng này để quản lý người dùng bằng máy in. Bạn cũng có thể nhóm người dùng và quản lý họ theo nhóm. Bạn có thể tạo tối đa 500 người dùng riêng lẻ và 200 nhóm người dùng.
- **System Log** (Nhật ký hệ thống): Bạn có thể lưu giữ nhật ký gồm các sự kiện đã diễn ra trong máy in. Quản trị viên có thể ghi lại và quản lý thông tin sử dụng máy in bằng cách lưu giữ tệp nhật ký hệ thống. Tệp nhật ký hệ thống được lưu trên thiết bị lưu trữ dung lượng lớn của máy in (ổ cứng) và khi đầy, hệ thống sẽ xóa dữ liệu cũ. Xuất và lưu riêng dữ liệu kiểm tra quan trọng bằng cách sử dụng tính năng xuất.
 - **Log configuration** (Cấu hình nhật ký): Bạn có thể bật hoặc tắt tính năng lưu nhật ký. Bạn cũng có thể sao lưu tệp nhật ký theo khoảng thời gian và chuyển đến máy chủ lưu trữ.
 - **Log Viewer** (Trình xem nhật ký): Bạn có thể xem, xóa và tìm tệp nhật ký.

Tab bảo trì

Tab này cho phép bạn bảo trì máy in bằng cách nâng cấp firmware, quản lý ứng dụng và đặt thông tin liên hệ để gửi email. Bạn cũng có thể kết nối với trang web HP hoặc tải xuống cảm nang và trình điều khiển bằng cách chọn menu **Link** (Liên kết).

- **Firmware Upgrade** (Nâng cấp firmware): Bạn có thể kiểm tra phiên bản firmware được sử dụng trong máy in. Kiểm tra phiên bản và cập nhật nếu cần.
- **Application Management** (Quản lý ứng dụng): Bạn có thể thêm hoặc xóa các ứng dụng/giấy phép. Nếu thêm ứng dụng, bạn cần kích hoạt giấy phép của ứng dụng đã cài đặt. Một số ứng dụng có thể không có giấy phép.
- **Contact Information** (Thông tin liên hệ): Bạn có thể xem thông tin liên hệ.
- **Link** (Liên kết): Bạn có thể xem các liên kết đến trang web hữu ích, tại đây bạn có thể:

- xem thông tin sản phẩm và nhận hỗ trợ (trang web HP).
- tải xuống cẩm nang và trình điều khiển.
- đặt mua vật tư tiêu hao.
- đăng ký máy in trực tuyến.
- **License Management** (Quản lý giấy phép): Quản lý giấy phép cung cấp cài đặt để quản lý giấy phép cho ứng dụng đã cài đặt.
- **Cloning** (Sao chép): Máy in sẽ in nhiều hình ảnh gốc trên một trang. Số lượng hình ảnh được xác định tự động theo hình ảnh gốc và khổ giấy. Bạn có thể bật hoặc tắt menu sao chép.
- **Wi-Fi Interface** (Giao diện Wi-Fi): Bạn có thể bật hoặc tắt menu Wi-Fi.

Các tác vụ kết nối mạng bổ sung

Để biết thêm thông tin, hãy truy cập support.hp.com

Hiện có các hướng dẫn để thực hiện tác vụ scan cụ thể, chẳng như sau:

- Thiết lập mạng không dây (yêu cầu phụ kiện tùy chọn)

Các tác vụ kết nối mạng bổ sung

Truy cập support.hp.com. Hiện có các hướng dẫn để thực hiện các tác vụ photocopy cụ thể, chẳng như sau:

- Đặt địa chỉ IP

3 Giấy in và khay

- [Nạp tài liệu gốc](#)
- [Chọn giấy in](#)
- [Nạp giấy vào khay](#)
- [In trên phương tiện đặc biệt](#)
- [Cài đặt khay](#)

Nạp tài liệu gốc

Bạn có thể sử dụng mặt kính máy quét hoặc Khay nạp tài liệu để nạp tài liệu gốc cần photocopy, scan và gửi fax.

- [Mặt kính máy quét](#)
- [Khay nạp tài liệu](#)

Mặt kính máy quét

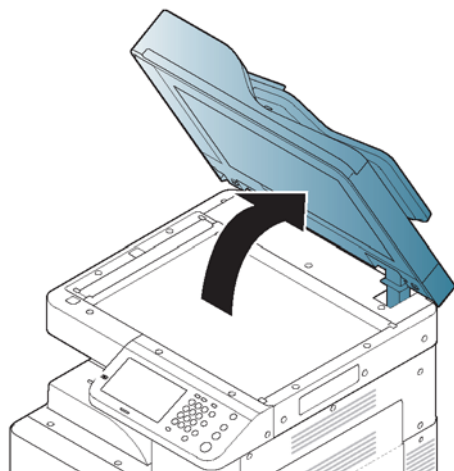
Đảm bảo rằng không có tài liệu gốc trong khay nạp tài liệu. Nếu tài liệu gốc được phát hiện trong khay nạp tài liệu, máy in sẽ ưu tiên xử lý tài liệu này trước tài liệu gốc trên mặt kính máy quét. Để đạt được chất lượng scan tốt nhất, đặc biệt là với ảnh có màu hoặc sắc độ xám, hãy sử dụng mặt kính máy quét.

Chuẩn bị tài liệu gốc

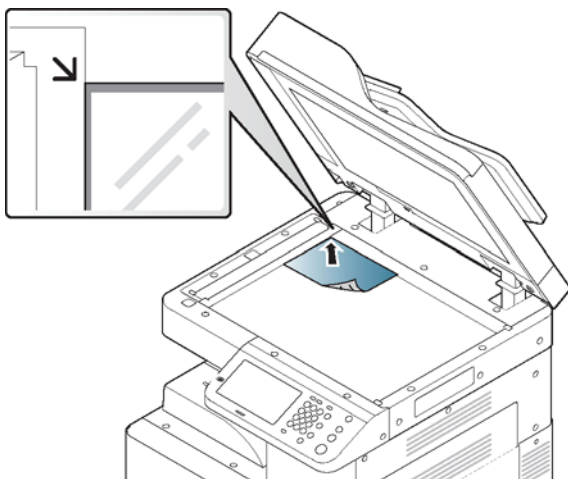
Không nạp giấy nhỏ hơn 25 x 25 mm (1,0 x 1,0 inch) hoặc lớn hơn 297 x 432 mm (11,7 x 17 inch).

Đảm bảo mọi chất keo, mực hoặc mực tẩy trên giấy đã khô hoàn toàn trước khi nạp.

1. Mở khay nạp tài liệu.



- Đặt tài liệu gốc úp xuống mặt kính máy quét và căn chỉnh sao cho thanh dẫn nằm ở góc trên cùng bên trái của mặt kính.



- Đóng khay nạp tài liệu.

GHI CHÚ:

- Để khay nạp tài liệu mở trong khi photocopy có thể ảnh hưởng đến chất lượng photocopy và mức tiêu thụ mực in.
- Bụi trên kính máy quét có thể gây ra các vết đen trên bản in. Luôn giữ kính sạch sẽ.
- Nếu bạn photocopy một trang từ sách hoặc tạp chí, hãy nâng khay nạp tài liệu lên cho đến khi bản lề dừng lại ở chốt chặn rồi đóng nắp. Nếu sách hoặc tạp chí dày hơn 30 mm (1 inch), hãy bắt đầu photocopy khi nắp mở.

QUAN TRỌNG:

- Thận trọng không làm vỡ mặt kính máy quét, nếu không bạn có thể bị thương.
- Không đặt tay lên mặt kính máy quét trong khi đóng khay nạp tài liệu. Khay nạp tài liệu có thể rơi vào tay khiến bạn bị thương.
- Không nhìn vào đèn bên trong máy quét khi đang photocopy hoặc scan. Điều này có hại cho mắt.

Khay nạp tài liệu

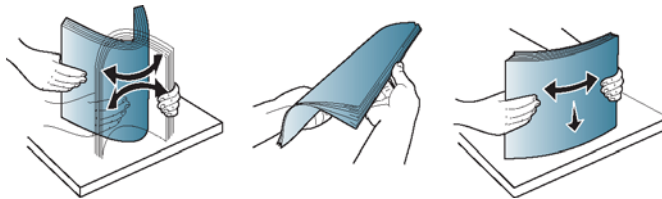
- Không nạp giấy nhỏ hơn 140 x 140 mm (5,5 x 5,5 inches) hoặc lớn hơn 297 x 432 mm (11,7 x 17 inch).
- Khay nạp tài liệu có thể tự động phát hiện A5 LEF, Letters hoặc A4 SEF, Legal SEF, A3 SEF.
 - Không cố nạp các loại giấy sau để tránh kẹt giấy, chất lượng in thấp và làm hỏng máy in.
 - Giấy than hoặc giấy carbon
 - Giấy tráng bóng
 - Giấy mỏng
 - Giấy bị nhàu hoặc nhăn

- Giấy bị quấn hoặc cuộn lại
- Giấy rách
- Tháo tất cả các ghim và kẹp giấy trước khi nạp.
- Đảm bảo mọi chất keo, mực hoặc mực tẩy trên giấy đã khô hoàn toàn trước khi nạp.
- Không nạp tài liệu gốc có khổ giấy hoặc trọng lượng khác nhau.
- Không nạp sách nhỏ, tờ rơi, giấy trong suốt hoặc tài liệu có đặc điểm khác thường.

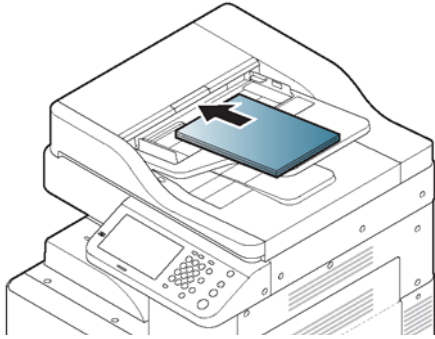
Chuẩn bị tài liệu gốc

Với khay nạp tài liệu, bạn có thể nạp tới 100 tờ giấy (80 g/m², 20 lb. giấy bông) cho một lệnh in.

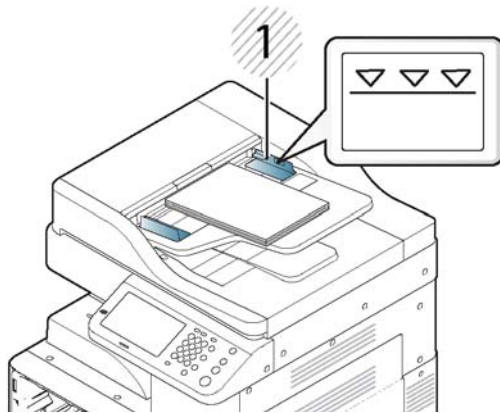
1. Uốn cong hoặc làm tơi xấp giấy để tách rời các tờ giấy trước khi nạp tài liệu gốc.



2. Nạp tài liệu gốc vào khay nạp với mặt tài liệu hướng lên trên. Đảm bảo đáy chống giấy gốc khớp với khổ giấy được đánh dấu trên khay tiếp giấy.

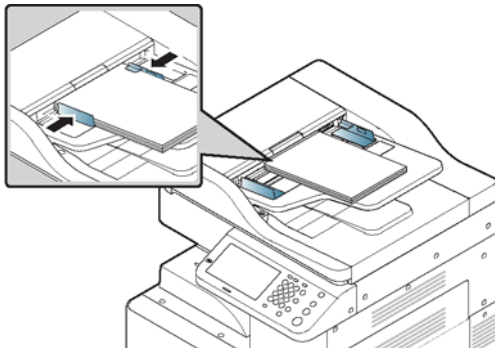


GHI CHÚ: Không nạp quá nhiều giấy vào khay: điều này có thể gây kẹt giấy. Đảm bảo lượng giấy thấp hơn chỉ báo sức chứa giấy tối đa bên trong khay.



1 Chỉ báo sức chứa giấy

3. Điều chỉnh thanh dẫn ngang theo khổ giấy.



GHI CHÚ: Bụi trên kính khay nạp tài liệu có thể gây ra các vết đen trên bản in. Luôn giữ kính sạch sẽ.

Chọn giấy in

Bạn có thể in trên nhiều loại giấy in, chẳng hạn như giấy thường, phong bì và nhãn. Luôn sử dụng giấy in đáp ứng các nguyên tắc sử dụng với máy in của bạn.

- [Nguyên tắc chọn giấy in](#)


Nguyên tắc chọn giấy in

Giấy in không đáp ứng các nguyên tắc đã nêu trong hướng dẫn sử dụng này có thể gây ra các vấn đề sau:


- Chất lượng in kém
- Tăng tình trạng kẹt giấy
- Sớm làm mòn máy in

Các đặc tính, như trọng lượng, thành phần, thớ và độ ẩm, là các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu suất của máy in và chất lượng giấy ra. Khi bạn chọn giấy in, hãy xem xét các yếu tố sau:

- Loại, khổ và trọng lượng của giấy in cho máy in của bạn được mô tả trong thông số kỹ thuật giấy in (xem phần "Thông số kỹ thuật giấy in").
- Kết quả mong muốn: Giấy in mà bạn chọn phải phù hợp với dự án của bạn.
- Độ sáng: Một số giấy in trắng hơn các giấy in khác và cho hình ảnh sắc nét, sống động hơn.
- Độ mịn bề mặt: Độ mịn của giấy in ảnh hưởng đến mức độ sắc nét của bản in trên giấy.

 **GHI CHÚ:** Một số giấy in có thể đáp ứng tất cả các nguyên tắc trong hướng dẫn sử dụng này nhưng vẫn không cho kết quả mong muốn. Nguyên nhân có thể là do đặc điểm tờ giấy, xử lý sai cách, mức nhiệt độ và độ ẩm không chấp nhận được hoặc các biến số khác không thể kiểm soát.


Trước khi mua số lượng lớn giấy in, hãy đảm bảo rằng giấy in đáp ứng các yêu cầu đã nêu trong hướng dẫn sử dụng này.

 **THẬN TRỌNG:** Sử dụng giấy in không đáp ứng các thông số kỹ thuật này có thể gây ra các vấn đề hoặc cần sửa chữa. Việc sửa chữa này không nằm trong phạm vi thỏa thuận dịch vụ hoặc bảo hành của HP.

Lượng giấy vào khay có thể khác nhau tùy theo loại giấy in sử dụng (xem phần "Thông số kỹ thuật giấy in").

Đảm bảo không sử dụng giấy in phun ảnh với máy in này. Loại giấy này có thể làm hỏng máy in.

Sử dụng giấy in được chỉ định (xem phần "Thông số kỹ thuật giấy in").

 **CẢNH BÁO!** Việc sử dụng giấy in dễ cháy hoặc dị vật còn sót lại trong máy in có thể dẫn đến quá nhiệt cho thiết bị và làm hỏng thiết bị.

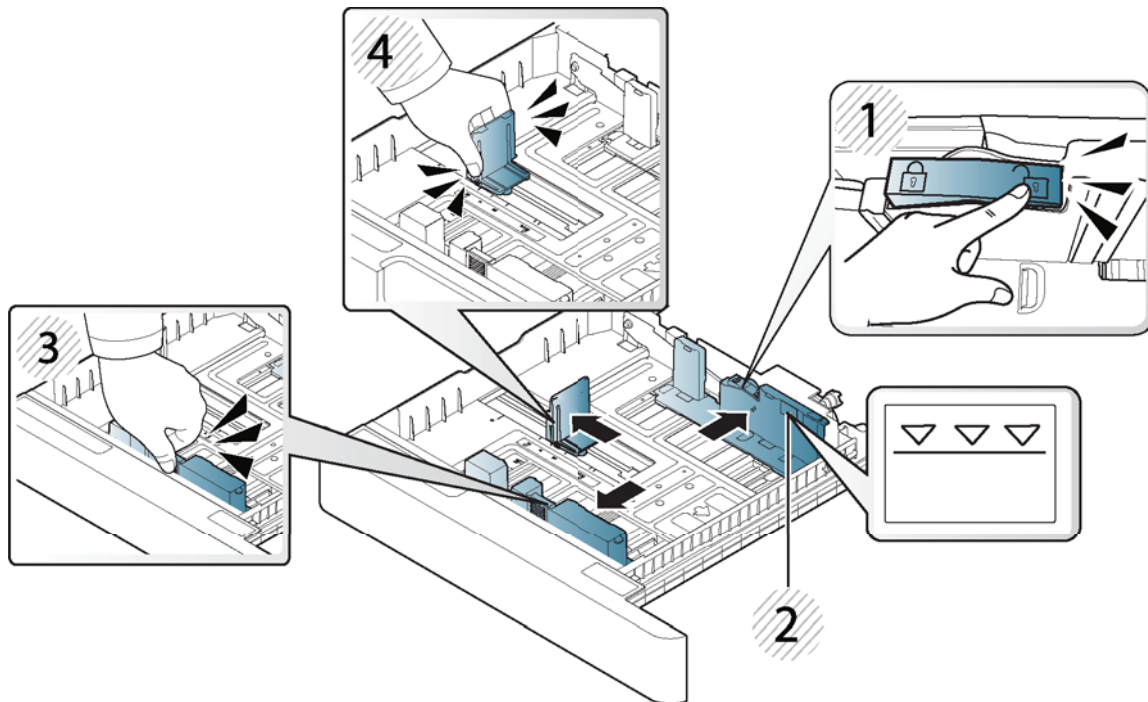
Lượng giấy vào khay có thể khác nhau tùy theo loại giấy in sử dụng (xem phần "Thông số kỹ thuật giấy in").

Nạp giấy vào khay

- [Tổng quan về khay](#)
- [Khay nạp giấy kép tùy chọn/khay tiêu chuẩn](#)
- [Khay 1 \(Đa năng\)](#)
- [Tự động phát hiện khổ giấy in](#)

Tổng quan về khay

Để thay đổi kích thước, bạn cần điều chỉnh thanh dẫn giấy.




1	Công tắc khóa
2	Chỉ báo sức chứa giấy
3	Thanh dẫn chiều dài giấy
4	Thanh dẫn chiều rộng giấy

QUAN TRỌNG: Nếu không điều chỉnh thanh dẫn, có thể dẫn đến hiện tượng lệch màu, méo lệch hoặc kẹt giấy.

Khay nạp giấy kép tùy chọn/khay tiêu chuẩn

Nạp giấy in mà bạn sử dụng cho phần lớn các lệnh in vào khay tiêu chuẩn. Khay tiêu chuẩn có thể chứa tối đa 1.040 tờ giấy thường.

Bạn có thể mua một khay nạp kép tùy chọn và gắn bên dưới khay tiêu chuẩn để nạp thêm 1.040 tờ giấy thường.

 **GHI CHÚ:** Khay tiêu chuẩn có hai khay. (Khay 2, Khay 3)

Khay nạp kép tùy chọn có hai khay. (Khay 4, Khay 5)

Quá trình nạp giấy vào Khay 2, Khay 3, Khay 4 và Khay 5 là giống nhau.


Không in nhiều khay giấy một lần.

Không dùng khay giấy làm bậc lên xuống.

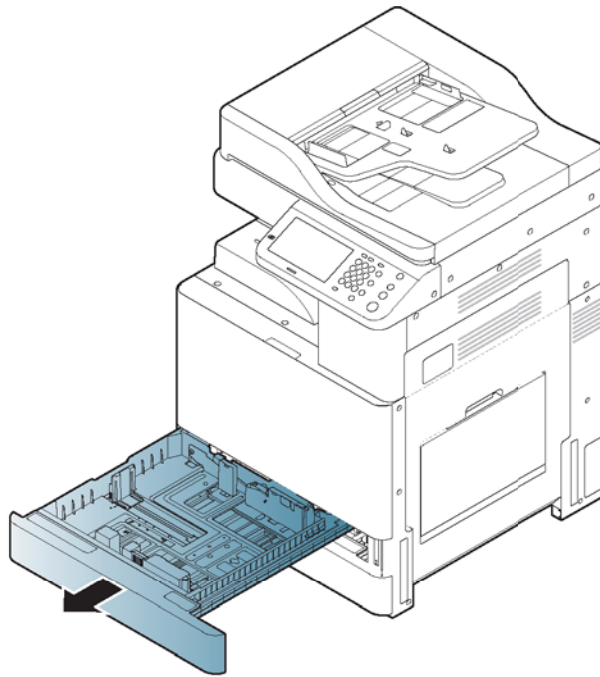
Bạn phải đóng tất cả các khay khi di chuyển sản phẩm.

Tránh đặt tay vào khay giấy/ngăn kéo khi đóng.

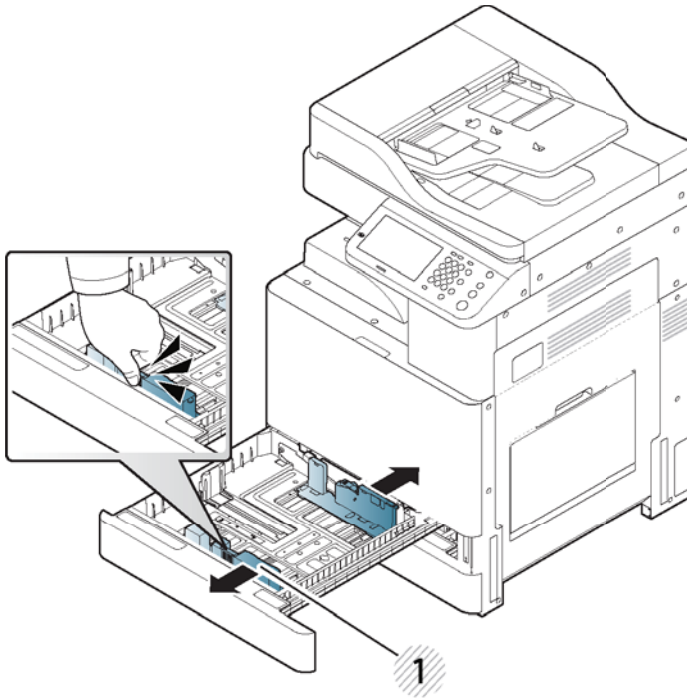
Đóng khay bàn phím khi không sử dụng.

 **QUAN TRỌNG:** Sử dụng giấy ảnh hoặc giấy tráng bóng có thể gây ra các vấn đề cần sửa chữa. Việc sửa chữa này không nằm trong phạm vi thỏa thuận dịch vụ hoặc bảo hành.

1. Kéo ở bên phải khay để lấy giấy ra.

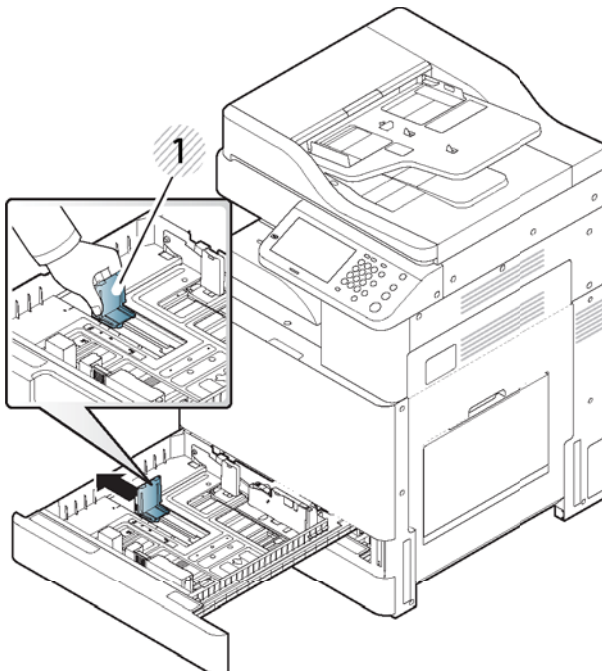


2. Ép chặt thanh dẫn giấy dọc và kéo vào phía cuối khay.



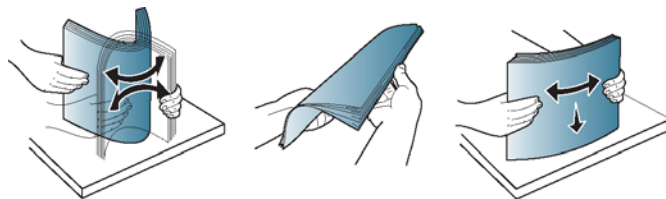
1 Thanh dẫn chiều dài giấy

3. Ép chặt thanh dẫn giấy ngang và kéo vào phía cuối khay.

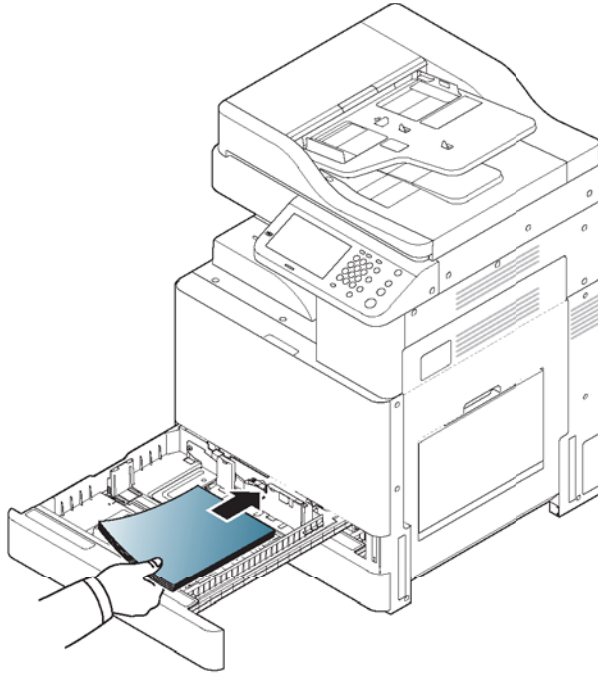



1 Thanh dẫn chiều rộng giấy

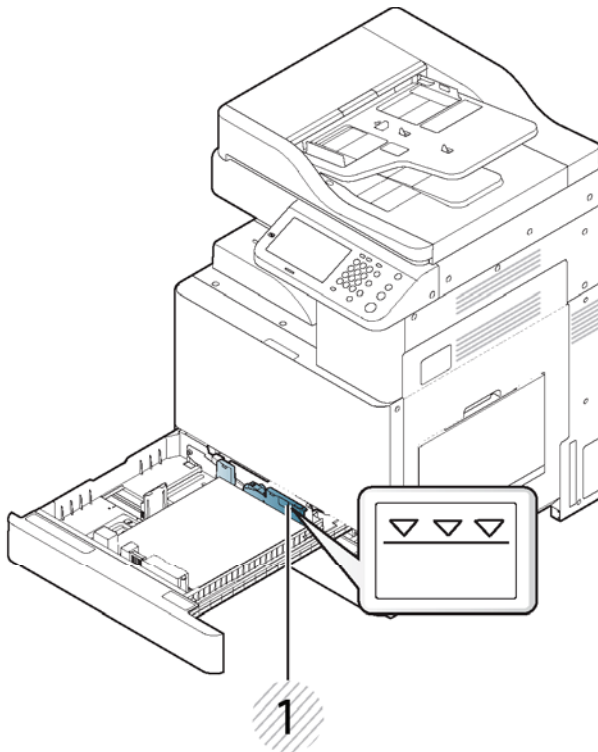
4. Uốn cong và làm tươi mép chõng giấy để tách rời các trang trước khi nạp giấy.



5. Nạp giấy với mặt in hướng lên trên.



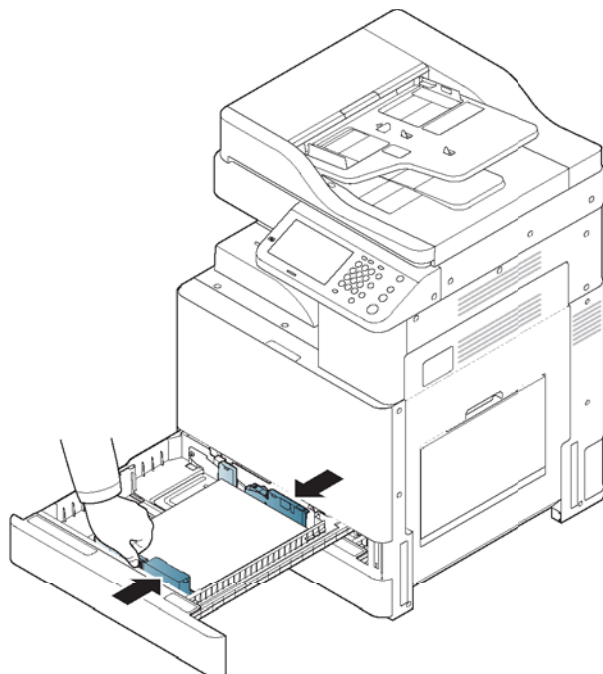
 **GHI CHÚ:** Không nạp quá nhiều giấy vào khay: điều này có thể gây kẹt giấy. Đảm bảo lượng giấy thấp hơn chỉ báo sức chứa giấy tối đa bên trong khay.



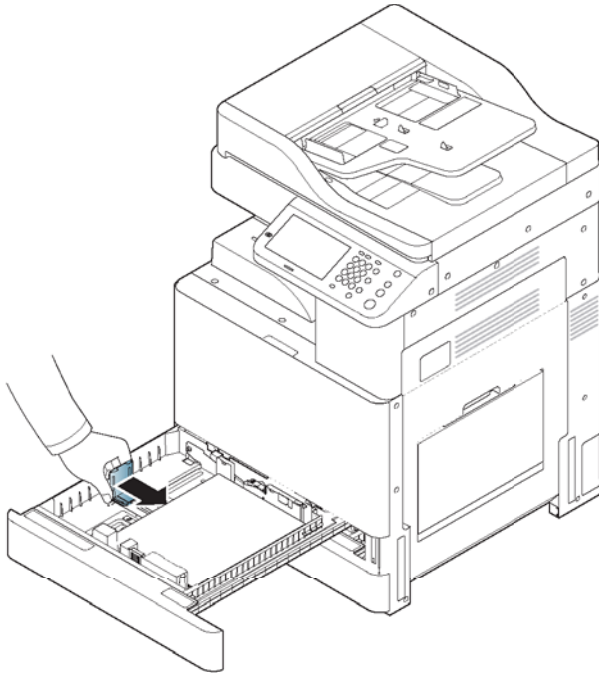
1


Chỉ báo sức chứa giấy

6. Điều chỉnh thanh dẫn giấy dọc với chiều dài giấy mong muốn.

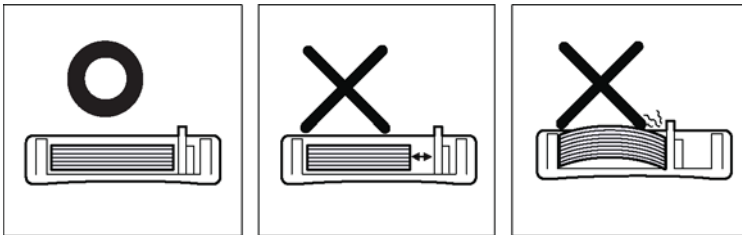


7. Sau khi nạp giấy vào khay, bóp thanh dẫn giấy ngang và di chuyển về phía chõng giấy cho đến khi hơi chạm vào mặt chõng giấy. Không ép thanh dẫn quá chặt vào mép giấy: thanh dẫn có thể làm cong giấy.

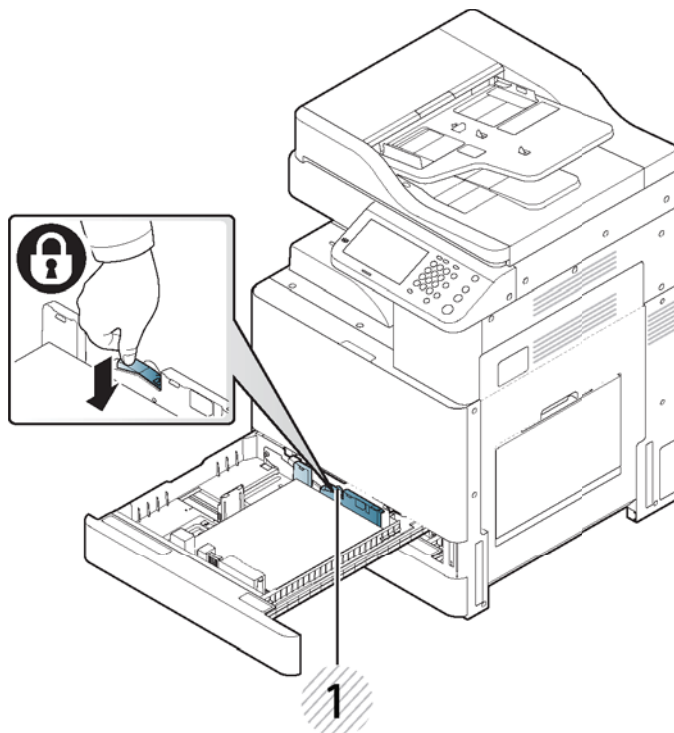


 **GHI CHÚ:** Không đẩy thanh dẫn giấy quá xa để tránh làm cong giấy in.

Nếu bạn không điều chỉnh thanh dẫn chiều rộng giấy, điều này có thể gây kẹt giấy.



8. Cố định thanh dẫn giấy dọc bằng công tắc khóa. Nhả công tắc khóa để nạp giấy khổ khác.



1 Công tắc khóa

9. Lắp lại khay vào máy in.

Khi bạn in tài liệu, hãy đặt loại giấy và khổ giấy cho khay.

Để biết thông tin về việc đặt loại giấy và khổ giấy trên panen điều khiển (xem phần "Cài đặt khay").

GHI CHÚ:

- Nếu bạn gặp sự cố khi nạp giấy, hãy kiểm tra xem giấy có đáp ứng thông số kỹ thuật giấy in hay không (xem phần "Thông số kỹ thuật giấy in"). Sau đó, hãy thử đặt một tờ giấy mỗi lần vào Khay 1 (Đa năng) (xem phần "Khay 1 (Đa năng)").
- Khay nạp kép tùy chọn và khay tiêu chuẩn có thể tự động phát hiện giấy có khổ khác nhau (xem phần "Tự động phát hiện khổ giấy in").

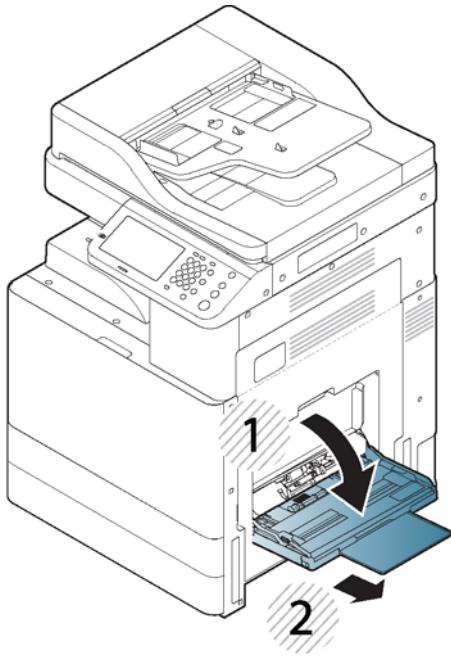
Kiểm tra xem khổ giấy và loại giấy trong khay có được phát hiện hay không. Nếu bạn muốn đặt loại giấy và khổ giấy hoặc nếu máy in không thể phát hiện các thông tin này, bạn có thể đặt khổ giấy và loại giấy ngay trong cửa sổ xác nhận.

Khay 1 (Đa năng)

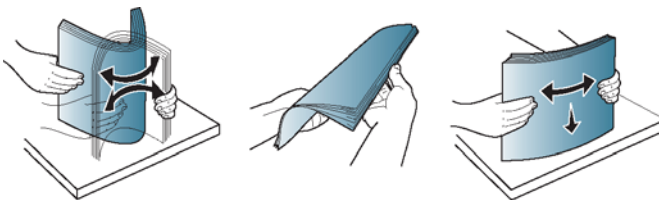
Khay 1 (Đa năng) có thể chứa các khổ giấy và loại giấy in đặc biệt như bưu thiếp, thẻ ghi chú và phong bì. Điều này hữu ích đối với in một mặt trên giấy màu.

Mẹo sử dụng khay 1 (Đa năng)

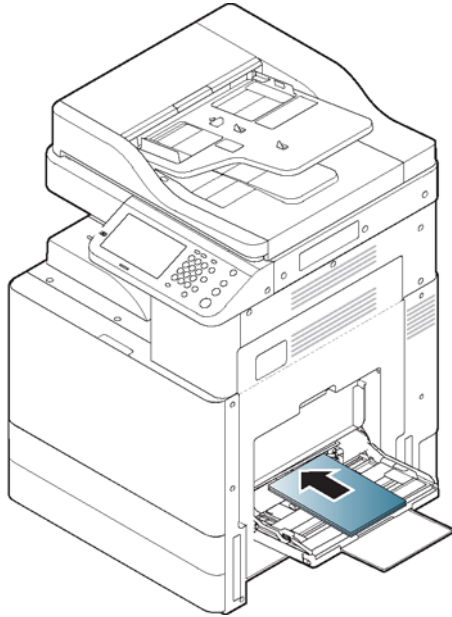
- Chỉ nạp một loại, khổ và trọng lượng giấy in mỗi lần vào khay 1 (Đa năng).
 - Để tránh kẹt giấy, không nạp giấy trong khi in khi vẫn còn giấy trong khay 1 (Đa năng). Điều này cũng áp dụng cho các loại giấy in khác.
 - Khi nạp, bạn phải úp giấy in xuống với mép trên cùng đi vào khay 1 (Đa năng) trước tiên và đặt giấy in vào giữa khay.
 - Luôn chỉ nạp giấy in được chỉ định để tránh kẹt giấy và các vấn đề về chất lượng in (xem phần "Thông số kỹ thuật giấy in").
 - Ép phẳng mọi phần quấn trên bưu thiếp, phong bì và nhãn trước khi nạp vào khay 1 (Đa năng).
1. Mở khay 1 (Đa năng) và kéo phần mở rộng ra nếu cần.




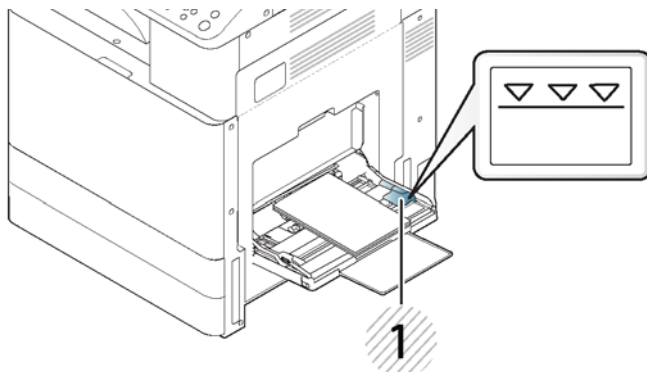
2. Uốn cong hoặc làm tươi xấp giấy để tách rời các tờ giấy trước khi nạp tài liệu gốc.



3. Nạp giấy với mặt cần in hướng xuống dưới.



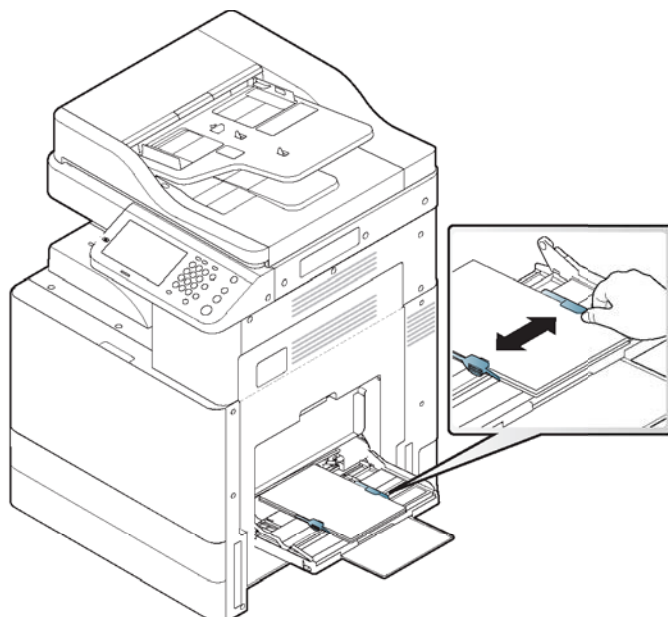
 **GHI CHÚ:** Không nạp quá nhiều giấy vào khay: điều này có thể gây kẹt giấy. Đảm bảo lượng giấy thấp hơn chỉ báo sức chứa giấy tối đa bên trong khay.



1

Chỉ báo sức chứa giấy

4. Bóp thanh dẫn giấy ngang của khay 1 (Đa năng) và điều chỉnh các thanh dẫn theo chiều rộng của giấy. Không đẩy quá chặt, nếu không, giấy sẽ bị cong và gây kẹt hoặc méo giấy.



5. Khi bạn in một tài liệu, hãy đặt khổ giấy và loại giấy cho khay 1 (Đa năng) (xem phần "Tự động phát hiện khổ giấy in").

Để biết thông tin về việc đặt loại giấy và khổ giấy trên panen điều khiển (xem phần "Cài đặt khay").

Tự động phát hiện khổ giấy in

Máy in này có thể tự động phát hiện giấy có khổ khác nhau. Hãy tham khảo bảng dưới đây.

Các khổ giấy tự động phát hiện được xác định theo khổ giấy mặc định của máy in. Nếu là A4, các khổ giấy metric sẽ được phát hiện tự động, nếu là Letter, khổ imperial sẽ được phát hiện tự động.

Bảng 3-8 Tự động phát hiện khổ giấy in

Khổ ^a (Giấy thường)	Khay tiêu chuẩn 2, 3	Khay nạp giấy kép tùy chọn	In hai mặt
Letter SEF ^b	✓	✓	✓
Letter LEF ^c	✓	✓	✓
11x17	✓	✓	✓
GHI CHÚ: (Chỉ khay 3)			
Legal SEF	Tự động phát hiện trong khay 2-4		✓
Executive SEF			✓
Executive LEF			✓
Statement SEF	✓	✓	✓

Bảng 3-8 Tự động phát hiện khổ giấy in (còn tiếp)


Khổ ^a (Giấy thường)	Khay tiêu chuẩn 2, 3	Khay nạp giấy kép tùy chọn	In hai mặt
A3 SEF	✓	✓	✓
GHI CHÚ: (Chỉ khay 3)			
A4 SEF	✓	✓	✓
A4 LEF	✓	✓	✓
A5 SEF	✓	✓	✓
A5 LEF			
B4 SEF	✓	✓	✓
JIS B5 SEF	✓	✓	✓
JIS B5 LEF			✓
A6 SEF			
SEF Officio 8,5 x 13	✓	✓	✓
SEF Officio 216 x 340 mm			✓
SEF 8K 270 x 390 mm			✓
SEF 16K 195 x 270 mm			✓
LEF 16K 195 x 270 mm			✓

^a Máy in này có thể phát hiện giấy có khổ tương tự như các khổ giấy được liệt kê.

^b SEF nghĩa là Khay mép ngắn.

^c LEF nghĩa là Khay mép dài.

In trên phương tiện đặc biệt

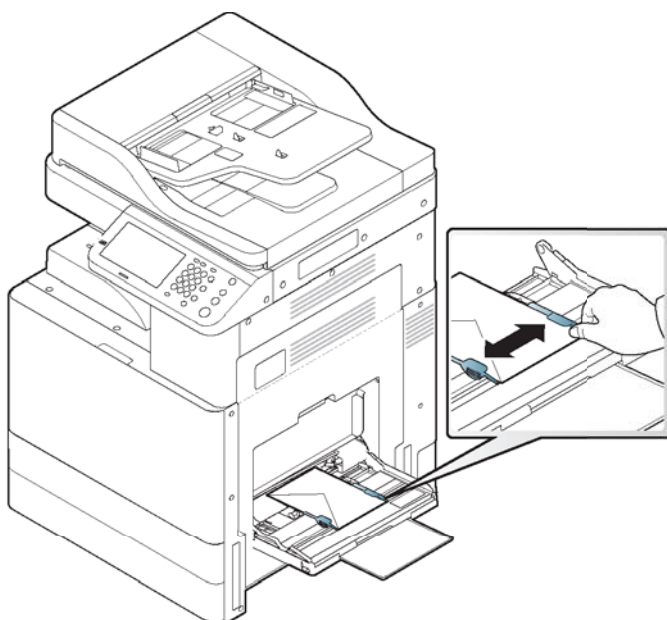
 **GHI CHÚ:** Các loại giấy in được hiển thị trong Tùy chọn in. Tùy chọn loại giấy này cho phép bạn đặt loại giấy sẽ nạp vào khay. Cài đặt này hiển thị trong danh sách để bạn có thể chọn. Nhờ đó, bạn sẽ nhận được bản in chất lượng tốt nhất. Nếu không, bạn sẽ không nhận được chất lượng in mong muốn.

- [Phong bì](#)
- [Nhãn](#)
- [Giấy in bì/Giấy khổ tùy chỉnh](#)
- [Giấy tiêu đề thư/Giấy in sẵn](#)
- [Thông tin bổ sung về việc in trên giấy in đặc biệt](#)

Phong bì

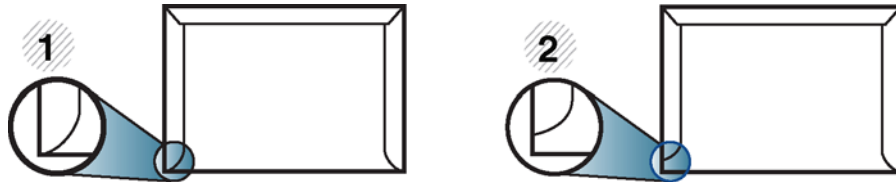
Việc in phong bì thành công tùy thuộc vào chất lượng của phong bì.

Để in phong bì, hãy đặt mặt nắp hướng lên trên.



- Khi chọn phong bì, hãy xem xét những yếu tố sau:
 - **Weight** (Trọng lượng): Trọng lượng giấy phong bì không được vượt quá 90 g/m² (16 lb.), nếu không, có thể xảy ra kẹt giấy.
 - **Construction** (Cấu trúc): Trước khi in, hãy đặt phong bì cho phẳng với phần uốn không quá 6 mm (0,25 inch) và không được chứa không khí.
 - **Condition** (Tình trạng): Phong bì không bị nhăn, gấp hoặc bị hỏng.
 - **Temperature** (Nhiệt độ): Sử dụng phong bì tương thích với nhiệt và áp suất của máy in trong quá trình vận hành.
- Chỉ sử dụng phong bì có cấu trúc tốt, với nếp gấp phẳng và đẹp.

- Không sử dụng phong bì có dán tem.
- Không sử dụng phong bì có gai, nếp, có khoảng hở trong suốt, có lớp phủ, chất bám dính hoặc các vật liệu tổng hợp khác.
- Không sử dụng phong bì bị hỏng hoặc kém chất lượng.
- Đảm bảo rằng đường viền ở cả hai đầu của phong bì kéo dài tới góc của phong bì.



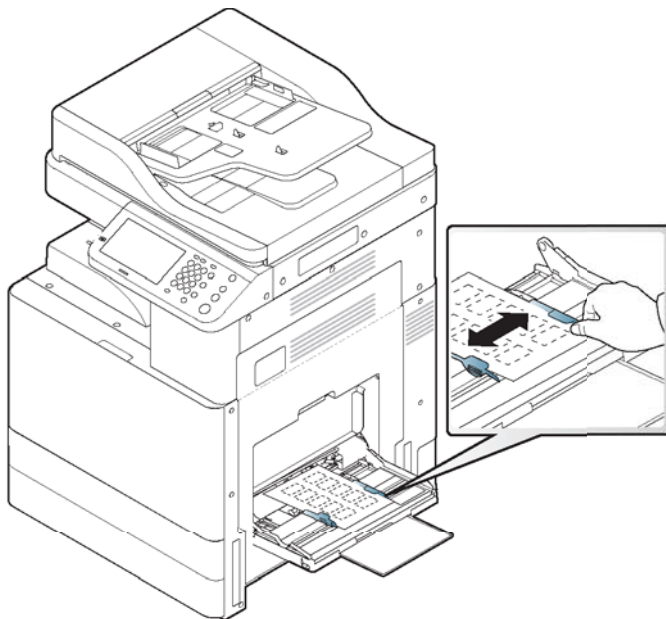
- | | |
|---|----------------------|
| 1 | Chấp nhận được |
| 2 | Không chấp nhận được |

- Phong bì có dải dính bị bong hoặc có nhiều nếp gấp lại cần bít kín phải sử dụng chất dính tương thích với nhiệt độ nóng chảy của máy in ở khoảng 170°C (338 °F) trong 0,1 giây. Nhiều dải và nếp có thể khiến phong bì bị nhăn, gấp hoặc kẹt, thậm chí có thể làm hỏng cuộn sấy.
- Để có chất lượng in tốt nhất, hãy đặt lề cách các mép phong bì tối thiểu 15 mm (0,6 inch).
- Tránh in tại khu vực đường nối của phong bì.

Nhãn

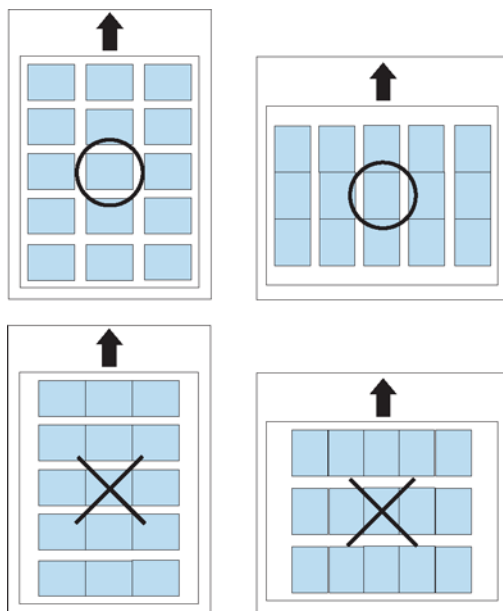
Nạp giấy với mặt cần in hướng xuống dưới.

Để tránh làm hỏng máy in, chỉ sử dụng nhãn được thiết kế cho máy in laser.

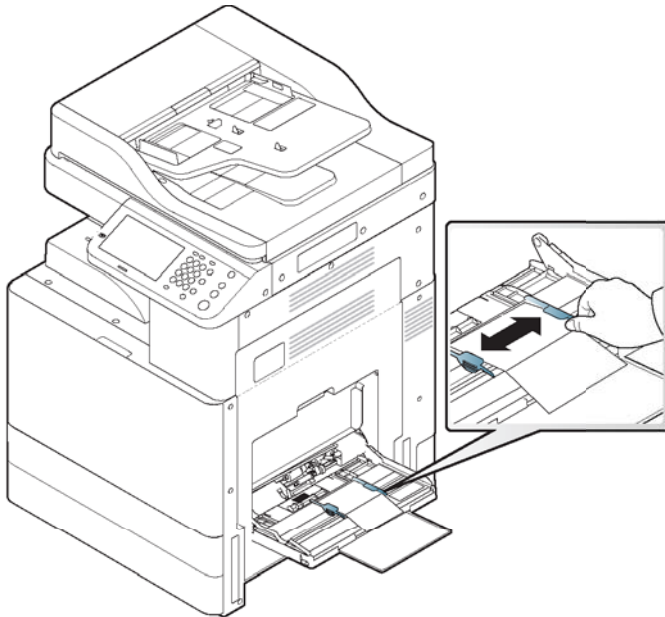


Khi chọn nhãn, hãy xem xét những yếu tố sau:

- **Adhesives** (Chất dính): Vật liệu dính sẽ ổn định ở mức nhiệt nóng chảy của máy in vào khoảng 170°C (338 °F) trong 0,1 giây.
- **Arrangement** (Sắp xếp): Chỉ sử dụng nhãn không có lớp lót hồ giữa chúng. Nhãn có thể làm bong những tờ có khoảng trống giữa các nhãn, gây kẹt giấy nghiêm trọng.
 - **Curl** (Phần quăn): Trước khi in, bạn phải đặt nhãn cho phẳng với phần quăn ở mọi hướng không quá 13 mm (0,5 inch)
 - **Condition** (Tình trạng): Không sử dụng nhãn bị nhăn, rỗ khí hoặc có những dấu hiệu bị rách khác.
- Đảm bảo rằng vật liệu dính giữa các nhãn không bị hở. Các vùng hở có thể khiến nhãn bị bong trong khi in, gây kẹt giấy. Chất dính bị hở cũng có thể làm hỏng các bộ phận của máy in.
- Không chạy một tờ nhãn qua máy in nhiều lần. Lớp lót chất dính được thiết kế để chỉ chạy qua máy in một lần.
- Không sử dụng nhãn bị tách khỏi tờ lót hoặc bị nhăn, rỗ khí hoặc hỏng.
- Không nạp giấy không có khoảng trống giữa các nhãn chạy cùng chiều với giấy đang nạp. Nếu không, có thể gây kẹt giấy.



Giấy in bì/Giấy khổ tùy chỉnh



- Không in trên giấy in có chiều rộng nhỏ hơn 98 mm (3,8 inch) hoặc chiều dài dưới 148 mm (5,8 inch).
- Trong ứng dụng phần mềm, đặt lề cách xa các mép của tài liệu ít nhất là 6,4 mm (0,25 inch).

Giấy tiêu đề thư/Giấy in sẵn

Bảng 3-10 Giấy tiêu đề thư/Giấy in sẵn

Khay	Một mặt	Hai mặt
Khay nạp giấy kép tùy chọn/ Khay tiêu chuẩn	Mặt quay lên	Mặt hướng xuống
Khay 1 (Đa năng)	Mặt hướng xuống	Mặt quay lên

- Giấy in sẵn phải được in bằng mực chống nóng. Mực này sẽ không tan chảy, bốc hơi hay phát xạ chất độc hại khi nhiệt độ nóng chảy của máy in đạt khoảng 170°C (338 °F) trong 0,1 giây.
- Mực của giấy in sẵn phải thuộc loại không dễ cháy và không ảnh hưởng xấu đến trực lẫn của máy in.
- Nên bọc biểu mẫu trong vật liệu chống ẩm để ngăn biến đổi trong quá trình bảo quản.
- Trước khi bạn nạp giấy in sẵn, hãy xác nhận rằng mực in trên giấy đã khô. Trong quá trình sấy, mực ướt có thể tách rời khỏi giấy in sẵn và làm giảm chất lượng in.


Thông tin bổ sung về việc in trên giấy in đặc biệt

Truy cập support.hp.com. Hiện có các hướng dẫn để thực hiện tác vụ scan cụ thể, chẳng như sau:

- Loại giấy in đặc biệt và khay sẽ hỗ trợ

Cài đặt khay

Sau khi nạp giấy vào khay giấy, đặt khổ giấy và loại giấy bằng cách sử dụng màn hình hiển thị. Để in từ máy tính, hãy chọn loại giấy và khổ giấy trong chương trình ứng dụng mà bạn sử dụng trên máy tính (xem phần "Mở tùy chọn in").


 **GHI CHÚ:** Cài đặt giấy trong máy in và trình điều khiển phải khớp nhau để tránh lỗi giấy không khớp khi in.


- Bạn thay đổi cài đặt giấy đã đặt trong máy in bằng cách sử dụng WebUI.
Nếu máy in được kết nối mạng, bạn có thể đặt cài đặt máy in qua WebUI.
- Bạn có thể cài đặt thông qua [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Tray Settings](#) (Cài đặt khay) > [Settings](#) (Cài đặt) > chọn khay bạn muốn dùng > [Paper Size](#) (Khổ giấy) hoặc [Paper Type](#) (Loại giấy) trên panen điều khiển.

- [Đặt khổ giấy](#)
- [Đặt loại giấy](#)
- [Đặt thông báo xác nhận khay](#)
- [Chuyển khay tự động](#)
- [Tự động tiếp tục](#)
- [Thay giấy](#)
- [Bảo vệ khay](#)
- [Cài đặt khay ưu tiên](#)


Đặt khổ giấy

1. Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Tray Settings](#) (Cài đặt khay) > [Settings](#) (Cài đặt) > chọn khay bạn muốn dùng từ màn hình hiển thị.
2. Nhấn vào [Paper Size](#) (Khổ giấy) và chọn khổ giấy.

 **GHI CHÚ:** Nếu không có khổ giấy yêu cầu hoặc bạn cần sử dụng giấy có khổ tùy chỉnh, hãy nhấn vào nút [Custom Size](#) (Khổ giấy tùy chỉnh) để đặt khổ giấy. Bạn cũng có thể đặt và lưu khổ giấy tùy chỉnh bằng cách sử dụng [Custom Size](#) (Khổ giấy tùy chỉnh). Bạn có thể chọn khổ giấy tùy chỉnh bất cứ khi nào bạn cần.

3. Nhấn vào  ([Back](#) (Quay lại)) để lưu lựa chọn.

Đặt loại giấy

1. Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Tray Settings](#) (Cài đặt khay) > [Settings](#) (Cài đặt) > chọn khay bạn muốn dùng từ màn hình hiển thị.
2. Nhấn vào [Paper Type](#) (Loại giấy) và chọn loại giấy.
3. Nhấn vào  ([Back](#) (Quay lại)) để lưu lựa chọn.

Đặt thông báo xác nhận khay

Khi nạp giấy vào khay, bạn có thể đặt thông báo xác nhận xuất hiện tự động; hoặc không xuất hiện. Máy in này có thể tự động phát hiện một số khổ giấy và loại giấy. Nếu bạn muốn đặt loại giấy và khổ giấy hoặc nếu máy in không thể phát hiện các thông tin này, bạn có thể đặt khổ giấy và loại giấy ngay trong cửa sổ xác nhận.

1. Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Tray Settings](#) (Cài đặt khay) > [Settings](#) (Cài đặt) > chọn khay bạn muốn dùng từ màn hình hiển thị.
2. Nhấn vào nút trong [Tray Confirmation Message](#) (Thông báo xác nhận khay) để kích hoạt chức năng này.

Chuyển khay tự động

Tùy chọn này dùng để cài đặt liệu máy in có tiếp tục in hay không khi bất kỳ khay nào hết giấy. Ví dụ: cả khay 1 và khay 2 đều chứa giấy có cùng khổ, máy in sẽ tự động in từ khay 2 sau khi khay 1 hết giấy.

1. Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Tray Settings](#) (Cài đặt khay) > [Settings](#) (Cài đặt) > [Auto Tray Switch](#) (Tự động chuyển khay).
2. Nhấn vào nút ở bên phải để kích hoạt chức năng này.


Tự động tiếp tục

Tùy chọn này cho phép bạn tiếp tục in khi khổ giấy bạn đặt không khớp với giấy trong khay. Khi tùy chọn này được kích hoạt, máy in sẽ tiếp tục in bằng cách sử dụng giấy có khổ lớn hoặc tương tự. Nếu tùy chọn này không được kích hoạt, máy in sẽ chờ cho đến khi giấy có khổ yêu cầu được nạp vào khay.

1. Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Tray Settings](#) (Cài đặt khay) > [Settings](#) (Cài đặt) > [Auto Tray Switch](#) (Tự động tiếp tục).
2. Chọn một trong các tùy chọn.

Thay giấy

Khi khay không có giấy yêu cầu cho một lệnh in, tính năng này cho phép bạn thay khổ giấy tương tự. Ví dụ: nếu khay không có giấy khổ ledger như yêu cầu thì máy in này sẽ thay bằng giấy A3.

 **GHI CHÚ:** Khi thay giấy, một số hình ảnh có thể bị mất.

1. Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Tray Settings](#) (Cài đặt khay) > [Settings](#) (Cài đặt) > [Paper Substitution](#) (Thay giấy).
2. Nhấn vào nút ở bên phải để kích hoạt chức năng này.

Bảo vệ khay

Khi bạn chọn tùy chọn này, khay đã chọn sẽ được bảo vệ. Điều này nhằm ngăn nạp giấy cùng loại nếu Tự động chuyển đang "BẬT".

1. Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Tray Settings](#) (Cài đặt khay) > [Settings](#) (Cài đặt) > [Tray Protection](#) (Bảo vệ khay).
2. Chọn khay và nhấn nút để kích hoạt chức năng này.

Cài đặt khay ưu tiên


Khi bạn không chọn khay để in, khay được chọn như trong Cài đặt khay ưu tiên sẽ được sử dụng theo thứ tự. Nếu khay không có giấy mà bạn muốn in, máy in sẽ tự động in từ khay theo thứ tự ưu tiên đã đặt.

1. Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Tray Settings](#) (Cài đặt khay) > [Settings](#) (Cài đặt) > [Tray Priority Setting](#) (Cài đặt khay ưu tiên).
2. Nhấn vào khay và chọn thứ tự ưu tiên cho lệnh in bằng cách sử dụng mũi tên lên và xuống.

4 In

- [Tích năng trình điều khiển máy in](#)
- [In cơ bản](#)
- [In macOS](#)
- [Tác vụ in bổ sung](#)

Tính năng trình điều khiển máy in


 **GHI CHÚ:** Các quy trình trong chương này dựa trên các trình điều khiển in được cung cấp trên đĩa CD đi kèm với máy in của bạn.

Kiểm tra các hệ điều hành tương thích với máy in (xem phần "Yêu cầu hệ thống").

Trình điều khiển máy in của bạn hỗ trợ các tính năng tiêu chuẩn sau:

- Lựa chọn hướng giấy, khổ, nguồn và loại giấy in
- Số bản sao

Bạn cũng có thể sử dụng các tính năng in đặc biệt khác nhau. Bảng sau cho biết tổng quan chung về các tính năng được trình điều khiển máy in hỗ trợ:

 **GHI CHÚ:** Một số kiểu máy hoặc hệ điều hành có thể không hỗ trợ các tính năng cụ thể trong bảng sau.

Tính năng	PCL/PS ^{ab} /XPS ^{bc}	PS ^b	
	Windows	macOS	Linux
Tùy chọn chất lượng máy in	✓	✓	✓
In áp phích	✓	✓	
Nhiều trang/tờ	✓	✓	✓
In sách nhỏ	✓	✓	
Vừa trang in	✓	✓	
Giảm và phóng to bản in	✓	✓	
Nguồn khác cho trang đầu tiên	✓	✓	
Tùy chọn trang bìa	✓	✓	
Ép mảng	✓		
	(Chỉ PCL)		
Tùy chọn giấy ra	✓	✓	✓
Hình mờ	✓	✓	
Lớp phủ	✓		
	(Chỉ PCL)		
In hai mặt (hai mặt)	✓	✓	✓

- Nên dùng trình điều khiển PostScript để có chất lượng hình ảnh in tốt nhất từ các ứng dụng dựa trên PostScript chẳng hạn như Acrobat Reader®, Adobe Illustrator®, Adobe Photoshop®, v.v.
- Tải xuống phần mềm từ trang web HPI và cài đặt: (hp.com > tìm sản phẩm của bạn > Hỗ trợ hoặc Tải xuống). Trước khi cài đặt, hãy kiểm tra xem hệ điều hành máy tính của bạn có hỗ trợ phần mềm hay không.
- Chỉ có thể cài đặt trình điều khiển máy in XPS trên hệ điều hành Windows Vista trở lên.

In cơ bản


GHI CHÚ:

- in macOS (xem phần "In macOS").
 - In Linux (xem phần "In Linux").
-

Cửa sổ Tùy chọn in sau đây dành cho Notepad trong Windows 7. Cửa sổ Tùy chọn in có thể khác nhau tùy theo hệ điều hành hoặc ứng dụng bạn đang sử dụng.

1. Mở tài liệu mà bạn muốn in.
2. Chọn **Print (In)** từ menu **File (Tập)**.
3. Chọn máy in của bạn từ danh sách **Select Printer (Chọn máy in)**.



Cài đặt in cơ bản bao gồm số lượng bản sao và phạm vi in được chọn trong cửa sổ **Print (In)**.

 **GHI CHÚ:** Để sử dụng các tính năng máy in do trình điều khiển máy in cung cấp, hãy nhấp vào **Properties (Thuộc tính)** hoặc **Preferences (Tùy chọn)** trong cửa sổ **Print (In)** của ứng dụng để thay đổi cài đặt in (xem phần "Mở tùy chọn in").


4. Để bắt đầu lệnh in, hãy nhấp vào **OK** hoặc **Print (In)** trong cửa sổ **Print (In)**.

Hủy lệnh in

Nếu lệnh in đang chờ trong hàng đợi in hoặc trình quản lý hàng đợi in, hãy hủy lệnh in như sau:

- Bạn có thể truy cập cửa sổ này bằng cách nhấp đúp vào biểu tượng máy in () trên thanh tác vụ Windows.
- Bạn cũng có thể hủy lệnh in hiện tại bằng cách nhấn vào nút  (**Stop (Dừng)**) trên panen điều khiển.

In macOS

 **GHI CHÚ:** Một số tính năng có thể không có sẵn tùy theo kiểu máy hoặc tùy chọn. Điều này nghĩa là các tính năng không được hỗ trợ.

- [In tài liệu](#)
- [Thay đổi cài đặt máy in](#)
- [In nhiều trang trên một tờ](#)
- [In trên cả hai mặt giấy](#)
- [Sử dụng trợ giúp](#)

In tài liệu

Khi in với macOS, bạn cần kiểm tra cài đặt trình điều khiển máy in trong mỗi ứng dụng mà mình sử dụng. Làm theo các bước sau để in từ macOS:

1. Mở tài liệu cần in.
2. Mở menu **File** (Tập) và nhấp vào **Page Setup** (Thiết lập trang) (**Document Setup** (Thiết lập tài liệu) trong một số ứng dụng).
3. Chọn khổ giấy, hướng giấy, tỷ lệ, tùy chọn khác và nhớ chọn máy in. Bấm **OK**.
4. Mở menu **File** (Tập tin) và nhấp vào **Print** (In).
5. Chọn số bản sao và cho biết các trang cần in.
6. Nhấp vào **Print** (In).

Thay đổi cài đặt máy in

Bạn có thể sử dụng tính năng in nâng cao khi sử dụng máy in của mình.

Mở một ứng dụng và chọn **Print** (In) từ menu **File** (Tập). Tên máy in xuất hiện trong cửa sổ thuộc tính máy in, có thể khác tùy thuộc vào máy in đang sử dụng.


In nhiều trang trên một tờ

Bạn có thể in nhiều trang tài liệu trên một trang giấy. Tính năng này cung cấp một cách hiệu quả để in các bản nháp.

1. Mở một ứng dụng và chọn **Print** (In) từ menu **File** (Tập).
2. Chọn **Layout** (Bố cục) từ danh sách thả xuống trong phần **Orientation** (Hướng). Trong danh sách thả xuống của phần **Pages per Sheet** (Số trang trên một tờ), hãy chọn số trang bạn muốn in trên một tờ giấy.
3. Chọn các tùy chọn khác cần sử dụng.
4. Nhấp vào **Print** (In).


Máy in sẽ in số trang đã chọn in trên một tờ giấy.

In trên cả hai mặt giấy

 **GHI CHÚ:** Một số tính năng có thể không có sẵn tùy theo kiểu máy hoặc tùy chọn. Điều này nghĩa là các tính năng không được hỗ trợ

Trước khi in ở chế độ in hai mặt, hãy quyết định mép bạn sẽ đóng gáy tài liệu đã hoàn tất của mình. Các tùy chọn đóng gáy bao gồm như sau:

- **Long-Edge Binding** (Đóng gáy theo chiều giấy dọc): Tùy chọn này là bố cục thường dùng trong đóng sách.
 - **Short-Edge Binding** (Đóng gáy theo chiều giấy ngang): Tùy chọn này là loại thường dùng với lịch.
1. Từ ứng dụng macOS, chọn **Print (In)** từ menu **File (Tệp)**.
 2. Chọn **Layout (Bố cục)** từ danh sách thả xuống trong phần **Orientation (Hướng)**.
 3. Chọn một hướng đóng gáy từ tùy chọn **Two-Sided (Hai mặt)**.
 4. Chọn các tùy chọn khác cần sử dụng.
 5. Nhấp vào **Print (In)** và máy in sẽ in trên cả hai mặt giấy.

 **QUAN TRỌNG:** Nếu bạn in nhiều hơn 2 bản, bản đầu tiên và bản thứ hai có thể in trên cùng một tờ giấy. Tránh in trên cả hai mặt giấy khi bạn in nhiều bản.

Sử dụng trợ giúp

Nhấp vào dấu hỏi ở góc dưới cùng bên trái của cửa sổ và nhấp vào chủ đề mà bạn muốn biết. Một cửa sổ bật lên hiển thị thông tin về tính năng của tùy chọn đó, được cung cấp từ trình điều khiển.

Tác vụ in bổ sung

Truy cập support.hp.com.

Hướng dẫn có sẵn để thực hiện các tác vụ in cụ thể, như các tác vụ sau:


- Tạo và sử dụng các cài đặt hoặc lối tắt in
- Chọn khổ giấy, hoặc dùng khổ giấy tùy chỉnh
- Chọn hướng của trang
- Tạo một tập sách mỏng
- Co giãn tài liệu cho vừa khổ giấy cụ thể
- In trang đầu hoặc trang cuối của tài liệu trên giấy khác nhau
- In hình mờ trên tài liệu

5 Photocopy

- [Tìm hiểu màn hình photocopy](#)
- [Photocopy cơ bản](#)
- [Quick copying \(Photocopy nhanh\)](#)
- [Sử dụng tính năng photocopy đặc biệt](#)
- [Các tác vụ photocopy bổ sung](#)

Tìm hiểu màn hình photocopy

Khi bạn nhấn vào **Copy** (Photocopy) từ màn hình hiển thị, màn hình **Copy** (Photocopy) sẽ hiển thị với một số tab và nhiều tùy chọn photocopy. Tất cả các tùy chọn được nhóm theo tính năng để bạn có thể dễ dàng cấu hình các lựa chọn của mình.

Nếu một màn hình khác hiển thị, hãy nhấn vào  (**Home** (Màn hình chính)) để truy cập vào màn hình hiển thị chính.

- [Tab Cơ bản](#)
- [Tab Nâng cao](#)
- [Tab Hình ảnh](#)

Tab Cơ bản

- **Copies** (Bản sao): Nhập số bản sao.
- **Paper Source** (Nguồn giấy): Chọn khay nguồn giấy.
- **Reduce/Enlarge** (Thu nhỏ/Phóng to): Giảm hoặc tăng khổ ảnh photocopy.
- **Duplex** (In hai mặt): Đặt tùy chọn để máy in sẽ in bản sao trên cả hai mặt giấy.
- **Output** (Giấy ra): Đặt các tùy chọn đầu ra khác nhau của máy in.
- **Darkness** (Độ tối): Điều chỉnh độ sáng để tạo bản sao dễ đọc hơn, khi tài liệu gốc có chứa ký hiệu mờ và hình ảnh tối.
- **Programs** (Chương trình): Cho phép bạn lưu các cài đặt hiện tại để sử dụng trong tương lai.

Tab Nâng cao

- **Original Size** (Khổ tài liệu gốc): Chọn khổ giấy thực tế của các tài liệu gốc.
- **Original Orientation** (Hướng tài liệu gốc): Chọn hướng của tài liệu gốc.
- **N-Up** (In nhiều bản trên một trang): In 2 hoặc nhiều hình ảnh gốc, hình ảnh sẽ được thu nhỏ để vừa một tờ giấy.
- **ID Copy** (Photocopy giấy tờ tùy thân): In 2 mặt tài liệu gốc trên một tờ giấy. Tính năng này hữu ích cho việc photocopy giấy tờ nhỏ như danh thiếp.
- **Book Copy** (Bản sao sách): Cho phép bạn photocopy các trang bên trái hoặc/và bên phải của sách trên giấy ra riêng.
- **Booklet** (Tập sách mỏng): Cho phép bạn tạo tập sách mỏng.
- **Watermark** (Hình mờ): Cho phép bạn in hình mờ trên bản in.
- **Stamp** (Tem): Cho phép bạn in với một số thông tin như ngày và giờ.
- **Build Job** (Tạo lệnh in): Sau khi scan xong, cửa sổ Scan More Pages (Scan các trang khác) sẽ xuất hiện để hỏi xem bạn có muốn scan trang khác không. Nếu chọn **Yes** (Có) thì bạn có thể scan trang khác trong lệnh in hiện tại. Nếu bạn chọn **No** (Không) thì quá trình scan sẽ hoàn tất và các lệnh in còn lại sẽ được thực hiện.


Tab Hình ảnh

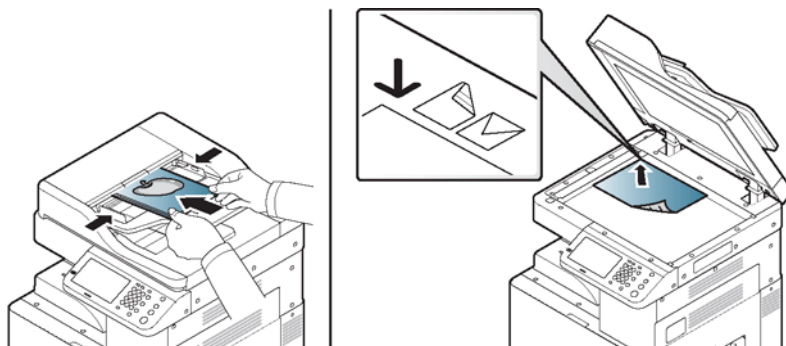
- **Original Type** (Loại tài liệu gốc): Cải thiện chất lượng photocopy bằng cách chọn loại tài liệu gốc cho lệnh photocopy hiện tại.
- **Adjust Background** (Điều chỉnh nền): In ảnh có nền sáng hơn.
- **Erase Backside Image** (Xóa hình ảnh mặt sau): Ngăn photocopy hình ảnh tài liệu gốc hiển thị trên mặt sau.
- **Erase Edge** (Xóa viền mép): Cho phép bạn xóa vết, lỗ, nếp gấp và vết kẹt dọc theo mép bất kỳ trong số 4 mép của tài liệu.


Photocopy cơ bản

Đây là quy trình photocopy tài liệu gốc thông thường.


1. Nhấn vào **Copy** (Photocopy) từ màn hình hiển thị.
2. Đưa tài liệu gốc vào khay nạp tài liệu với mặt hướng lên trên hoặc đặt một tài liệu úp xuống mặt kính máy quét và đóng khay nạp tài liệu (xem phần "Nạp tài liệu gốc").

 **GHI CHÚ:** Đảm bảo mọi tài liệu đều nằm giữa khay tiếp giấy. Điều chỉnh các thanh dẫn giấy thẳng hàng với các mép giấy.




3. Điều chỉnh các cài đặt cho từng bản in chẳng hạn như **Paper Source** (Nguồn giấy), **Reduce/Enlarge** (Thu nhỏ/Phóng to), **Duplex** (In hai mặt), v.v. trong tab **Basic** (Cơ bản).
4. Đặt tính năng photocopy trong các tab **Advanced** (Nâng cao) hoặc **Image** (Hình ảnh), nếu cần.
5. Nhập số bản sao bằng cách sử dụng bàn phím số trên panen điều khiển, nếu cần.
6. Nhấn vào  (**Start** (Bắt đầu)) từ panen điều khiển để bắt đầu photocopy.

 **GHI CHÚ:**

- Để hủy lệnh photocopy hiện tại, hãy nhấn vào  (**Stop** (Dừng)) trên panen điều khiển.
- Bạn có thể xóa các lệnh in hiện tại và đang chờ bằng cách sử dụng **Job Status** (Trạng thái lệnh in) trên panen điều khiển. Chọn lệnh in mà bạn muốn hủy và nhấn vào **Delete** (Xóa) (xem phần "Nút trạng thái lệnh in").


Photocopy các tài liệu gốc có khổ khác nhau

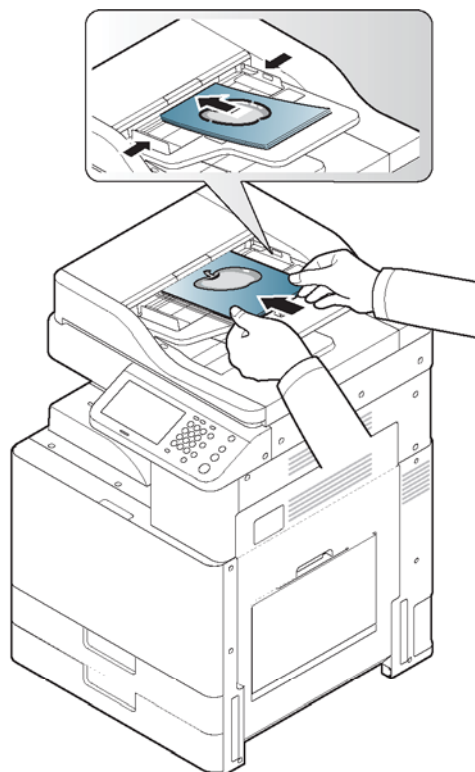
Tính năng này cho phép bạn photocopy các tài liệu gốc có khổ khác nhau ngay lập tức.

 **GHI CHÚ:** Nếu bạn muốn photocopy các tài liệu gốc có khổ khác nhau ngay lập tức, hãy chọn tùy chọn **Mixed Size** (Nhiều khổ) **Original Size** (Khổ tài liệu gốc). Nếu không, có thể gây kẹt giấy.

1. Nhấn vào **Copy** (Photocopy) từ màn hình hiển thị.

- Đặt tài liệu gốc có khổ khác nhau với mặt hướng lên trên vào khay nạp tài liệu. Căn chỉnh và đẩy nhẹ tài liệu vào phần giữa thanh dẫn giấy ngang.

 **GHI CHÚ:** Đảm bảo mọi tài liệu đều nằm giữa khay tiếp giấy. Điều chỉnh các thanh dẫn giấy thẳng hàng với các mép giấy.



- Nhấn vào tab **Advanced** (Nâng cao) > **Original Size** (Khổ tài liệu gốc) > **Mixed Size** (Nhiều khổ) từ màn hình hiển thị.

 **GHI CHÚ:**


- **Mixed Size** (Nhiều khổ) được kích hoạt khi các tài liệu gốc được đặt trong khay nạp tài liệu.
- Khi sử dụng tùy chọn **Mixed Size** (Nhiều khổ), bạn nên sử dụng các kết hợp sau đây để photocopy tài liệu gốc có khổ khác nhau. Sử dụng các kết hợp không được khuyến nghị có thể gây kẹt giấy. Tùy thuộc vào khổ giấy mặc định (A4 hoặc Letter), có các kết hợp sau:

Nếu **A4** là khổ giấy mặc định,

- A3 và A4 LEF
- B4 JIS và B5 LEF
- A4 SEF và A5 LEF
- Letter LEF và 11x17

Nếu **Letter** là khổ giấy mặc định,

- A3 và A4 LEF
- B4 JIS và B5 LEF
- 11x17 và Letter LEF
- Legal, Letter SEF và Statement LEF

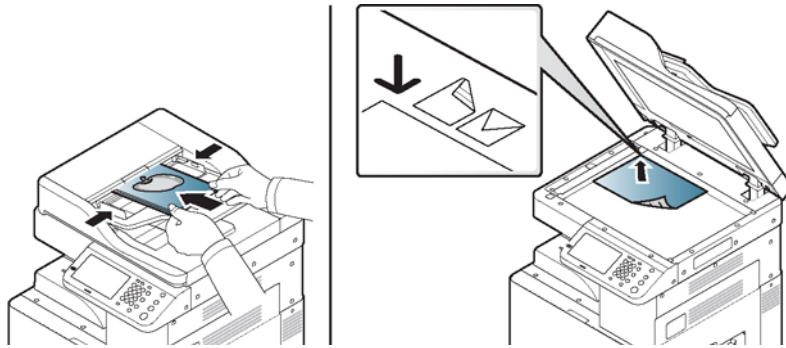
-
4. Điều chỉnh các cài đặt cho từng bản in chẳng hạn như **Paper Source** (Nguồn giấy), **Duplex** (In hai mặt), v.v. trong tab **Basic** (Cơ bản).
 5. Đặt tính năng photocopy trong các tab **Advanced** (Nâng cao) hoặc **Image** (Hình ảnh), nếu cần.
 6. Nhập số bản sao bằng cách sử dụng bàn phím số trên panen điều khiển, nếu cần.
 7. Nhấn vào  (**Start** (Bắt đầu)) từ panen điều khiển để bắt đầu photocopy.

Quick copying (Photocopy nhanh)


Menu **Quick Copy** (Photocopy nhanh) cho phép bạn đặt nhanh các tùy chọn photocopy mà không phải di chuyển sang một menu cấp độ thấp hơn hoặc tab khác. Tuy nhiên, menu này không cung cấp tất cả các tùy chọn photocopy. Nếu bạn cần sử dụng các tùy chọn photocopy khác, hãy sử dụng các tùy chọn photocopy trong menu **Copy** (Photocopy).


1. Nhấn vào **Quick Copy** (Photocopy nhanh) từ màn hình hiển thị.
2. Đưa tài liệu gốc vào khay nạp tài liệu với mặt hướng lên trên hoặc đặt một tài liệu úp xuống mặt kính máy quét và đóng khay nạp tài liệu.

 **GHI CHÚ:** Đảm bảo mọi tài liệu đều nằm giữa khay tiếp giấy. Điều chỉnh các thanh dẫn giấy thẳng hàng với các mép giấy.




3. Điều chỉnh cài đặt cho từng bản sao, chẳng hạn như **Reduce/Enlarge** (Thu nhỏ/Phóng to), **Duplex/NUp** (In hai mặt/In nhiều bản trên một trang), **Output** (Giấy ra), **Paper Source** (Nguồn giấy), v.v.

 **GHI CHÚ:** Bạn có thể đặt tùy chọn **Quick Copy** (Photocopy nhanh) từ **Machine Setup** (Thiết lập máy) > **Application Settings** (Cài đặt ứng dụng) > **Copy Settings** (Cài đặt photocopy) từ màn hình hiển thị. Đặt các cài đặt thường dùng nhất.

4. Nhập số bản sao bằng cách sử dụng bàn phím số trên panen điều khiển, nếu cần.
5. Nhấn vào  (**Start** (Bắt đầu)) từ panen điều khiển để bắt đầu photocopy.

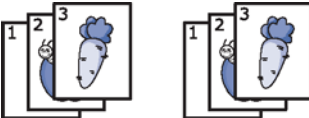
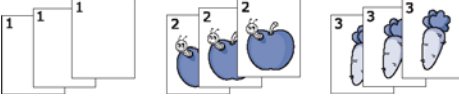
Sử dụng tính năng photocopy đặc biệt

Trên tab **Basic** (Cơ bản), **Advanced** (Nâng cao) hoặc **Image** (Hình ảnh) của màn hình **Copy** (Photocopy), bạn có thể chọn các tính năng photocopy cụ thể.

 **GHI CHÚ:** Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy theo các tùy chọn hoặc kiểu máy.

Để thay đổi tùy chọn menu:

1. Nhấn vào **Copy** (Photocopy) từ màn hình hiển thị.
2. Đưa tài liệu gốc vào khay nạp tài liệu với mặt hướng lên trên hoặc đặt một tài liệu úp xuống mặt kính máy quét và đóng khay nạp tài liệu (xem phần "Nạp tài liệu gốc").
3. Nếu bạn muốn tùy chỉnh các cài đặt photocopy bao gồm thu nhỏ/phóng to, độ tối, loại tài liệu gốc và các cài đặt khác từ màn hình hiển thị.
4. Nhấn vào tab **Basic** (Cơ bản), **Advanced** (Nâng cao) hoặc **Image** (Hình ảnh) từ màn hình hiển thị.
5. Chọn tùy chọn thích hợp.

Mục	Mô tả
Paper Source (Nguồn giấy)	Paper Source (Nguồn giấy) đặt khay chứa giấy sẽ sử dụng để in. Máy in sẽ in hình ảnh được scan trên giấy trong khay đã chọn. Bạn có thể xem các biểu tượng hiển thị khổ giấy và lượng giấy còn lại trong mỗi khay.
Reduce/Enlarge (Thu nhỏ/Phóng to)	Giảm hoặc tăng khổ ảnh photocopy. GHI CHÚ: Nếu máy in được đặt ở chế độ Tiết kiệm, tính năng thu nhỏ và phóng to sẽ không khả dụng.
Output (Giấy ra)	Bạn có thể chọn các tùy chọn cho cách sắp xếp giấy ra mà bạn muốn. <ul style="list-style-type: none">• Sort (Sắp xếp): Chọn cách sắp xếp giấy ra.<ul style="list-style-type: none">• Collated (Chia bộ): Giấy ra theo bộ khớp với trình tự trong bản gốc. • Uncollated (Không chia bộ): Giấy ra được sắp xếp thành các chồng trang riêng lẻ. • Rotate (Xoay): Xếp chồng bản in trong các bộ chéo nhau.

GHI CHÚ:

- Tính năng này chỉ dùng được khi bạn chưa lắp đặt bộ hoàn thiện.
- Tính năng này chỉ dùng được với giấy in có khổ Letter và A4.
- Trước khi sử dụng tính năng này, bạn phải nạp giấy vào khay có SEF (Khay mép ngắn) và LEF (Khay mép dài). Ví dụ: hướng giấy nạp vào khay 1 là SEF, hướng giấy nạp vào khay 2 là LEF.
- Tính năng này chỉ dùng được khi bộ hoàn thiện tùy chọn đã được lắp đặt.
- Một số tính năng chỉ dùng được khi bộ hoàn thiện tùy chọn đã được lắp đặt.
- **Output Tray** (Khay giấy ra): Tùy chọn này cho phép bạn chỉ định khay giấy ra cho các tài liệu được in.
- **Staple** (Ghim dập): Xác định số ghim dập sẽ dùng khi đóng gáy tài liệu (1 hoặc 2 ghim dập).
- **Punch** (Đục lỗ): Xác định số lượng lỗ sẽ đục trong tài liệu (hai hoặc ba lỗ). Một số bộ đục lỗ có thể cung cấp tùy chọn 4 lỗ thay vì tùy chọn 3 lỗ.

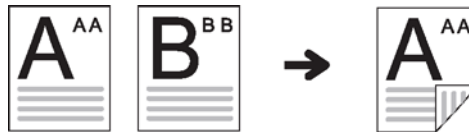
Darkness (Độ tối)

Bạn có thể điều chỉnh độ tối. Tính năng này cho phép in các hình ảnh tối thành các hình ảnh sáng hơn hoặc hình ảnh sáng thành hình ảnh tối hơn.

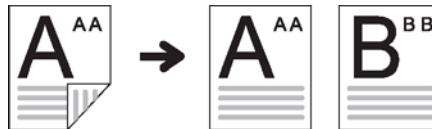
Duplex (In hai mặt)

Bạn có thể cài đặt để máy in sẽ in bản sao trên cả hai mặt giấy.

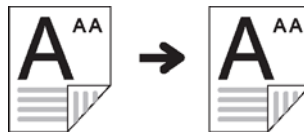
- **1 -> 1 Sided** (1 -> 1 mặt): Scan một mặt của tài liệu gốc và in trên một mặt giấy.
- **1 -> 2 Sided** (1 -> 2 mặt)



- **2 -> 1 Sided** (2 -> 1 mặt)



- **2 -> 2 Sided** (2 -> 2 mặt)



GHI CHÚ: Nếu bạn đặt tài liệu gốc trên mặt kính máy quét và nhấn vào **1-> 2 Sided** (1-> 2 mặt), **2-> 1 Sided** (2-> 1 mặt) hoặc **2-> 2 Sided** (2-> 2 mặt), thông báo **Do you want to scan another page?** (Bạn muốn scan trang khác?) sẽ xuất hiện sau khi trang đầu tiên được photocopy. Nạp tài liệu gốc khác và nhấn vào **Yes** (Có). Khi bạn hoàn thành, hãy nhấn vào **No** (Không) trong cửa sổ này.

Original Size (Khổ tài liệu gốc)

Bản sao có thể được tạo sau khi chỉ định các khổ scan tài liệu nếu khổ tài liệu không được phát hiện tự động hoặc nếu bạn muốn chỉ định một khổ tài liệu cụ thể.

Original Orientation (Hướng tài liệu gốc)

Khi photocopy tài liệu hai mặt hoặc tạo bản sao hai mặt hoặc kết hợp, hãy chỉ định hướng tài liệu; nếu không, có thể không in được các bản sao theo đúng thứ tự trang hoặc đúng phong chữ và bố cục trang sau.

- **Upright Images** (Hình ảnh thẳng đứng): Chọn cài đặt này cho tài liệu gốc được nạp với phần đầu hướng về phía sau máy in.
- **Sideways Images** (Hình ảnh nghiêng): Chọn cài đặt này cho tài liệu gốc được nạp vào khay nạp tài liệu với phần đầu của tài liệu gốc hướng về bên trái của máy in hoặc tài liệu gốc được đặt trên mặt kính máy quét với phần đầu của tài liệu gốc hướng về bên phải của máy in.

Original Type (Loại tài liệu gốc)

Cài đặt loại tài liệu gốc được dùng để cải thiện chất lượng photocopy bằng cách chọn loại tài liệu cho lệnh photocopy hiện tại.

- **Text** (Văn bản): Sử dụng cho tài liệu gốc chủ yếu chứa văn bản.
- **Text/Photo** (Văn bản/Ảnh): Sử dụng cho tài liệu gốc chứa văn bản kết hợp với hình ảnh.
- **Photo** (Ảnh): Sử dụng khi tài liệu gốc là ảnh.
- **Copied Original** (Tài liệu gốc được photocopy): Sử dụng cho các tài liệu được photocopy.
- **Map** (Bản đồ): Sử dụng cho bản đồ.
- **Light Original** (Tài liệu gốc sáng): Sử dụng cho các tài liệu sáng.

N-Up (In nhiều bản trên một trang)

Giảm khổ hình ảnh gốc và in 2 hoặc 32 trang trên một tờ giấy.



- **Off** (Tắt): Photocopy tài liệu gốc vào cùng một tờ giấy.
- **2UP - 32UP** (2 - 32 bản trên một trang): Photocopy số tài liệu gốc riêng rẽ tương ứng ra một trang.

GHI CHÚ: Tùy theo khổ tài liệu gốc, khổ giấy ra và tỷ lệ thu nhỏ hình ảnh, một số tùy chọn có thể không được kích hoạt.

Booklet (Tập sách mỏng)

Máy in sẽ tự động in trên một mặt hay hai mặt giấy, sau đó giấy được gấp để tạo một tập sách mỏng với tất cả các trang theo đúng trình tự.

Máy in sẽ cũng giảm và điều chỉnh đúng vị trí của từng ảnh sao cho vừa với giấy đã chọn.

- **Off (Tắt):** Tắt tính năng này.
- **1 Sided Original (Tài liệu gốc 1 mặt):** Photocopy từ một mặt của tài liệu gốc sang một trang của một tập sách mỏng.



- **2 Sided Original (Tài liệu gốc 2 mặt):** Photocopy từng mặt của tài liệu gốc sang một trang của một tập sách mỏng.



- **2 Sided Original Calendar (Lịch gốc 2 mặt):** Photocopy từng mặt của tài liệu gốc sang một trang của một tập sách mỏng. Mặt thứ hai của mỗi tài liệu gốc được xoay 180 độ để văn bản sẽ có chiều thẳng đứng trong tập sách mỏng.



Book Copy (Bản sao sách)

Tính năng này cho phép bạn photocopy toàn bộ cuốn sách. Nếu sách quá dày, hãy nâng nắp lên cho đến khi bản lề dừng lại ở chốt chặn rồi đóng nắp. Nếu sách dày hơn 30 mm, hãy bắt đầu photocopy khi nắp mở.

- **Off (Tắt):** Tắt tính năng này.
- **Left Page (Trang bên trái):** Chỉ in trang bên trái của sách.
- **Right Page (Trang bên phải):** Chỉ in trang bên phải của sách.
- **Both Pages (From Left) (Cả hai trang (từ bên trái)):** In cả hai trang úp vào nhau từ trang bên trái.
- **Both Pages (From Right) (Cả hai trang (từ bên phải)):** In cả hai trang úp vào nhau từ trang bên phải.

GHI CHÚ: Tính năng photocopy này chỉ dùng được khi bạn đặt tài liệu gốc trên mặt kính máy quét.

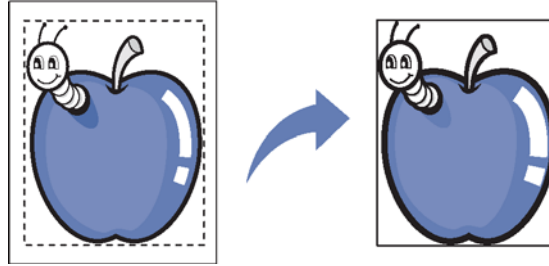
Adjust Background (Điều chỉnh nền)

In ảnh không có nền. Tính năng photocopy này sẽ xóa màu nền và có thể sẽ hữu ích khi photocopy tài liệu gốc có màu nền, chẳng hạn như báo hoặc catalô.

- **Off (Tắt):** Tắt tính năng này.
 - **Auto (Tự động):** Tối ưu hóa nền.
 - **Enhance (Nâng cao):** Số này càng cao thì nền càng rõ.
 - **Erase (Xóa):** Số này càng cao thì nền càng nhạt.
-

Erase Edge (Xóa viền mép)

Cho phép bạn xóa vết, lỗ, nếp gấp và vết kẹp dọc theo mép bất kỳ trong số 4 mép của tài liệu.



- **Off (Tắt):** Tắt tính năng này.
- **Border Erase (Xóa viền):** Xóa lượng viền mép nhất định của bản in.
- **Hole Punch Erase (Xóa lỗ đục):** Xóa các vết lỗ đóng sách.

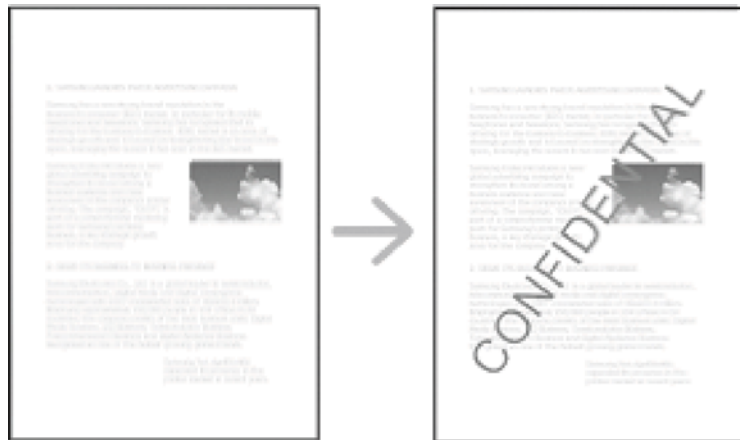
Stamp (Tem)

Bạn có thể áp dụng tính năng tem.

- **IP Address (Địa chỉ IP):** Tùy chọn này cho phép bạn in một địa chỉ IP trên bản in.
- **ID:** Tùy chọn này cho phép bạn in một ID người dùng trên bản in.
- **Device Information (Thông tin thiết bị):** Tùy chọn này cho phép bạn in một thông tin thiết bị trên bản in.
- **Comment (Ghi chú):** Tùy chọn này cho phép bạn in ghi chú của mình trên bản in.
- **Date & Time (Ngày & giờ):** Tùy chọn này cho phép bạn in tem thời gian và ngày trên bản in.
- **Page Number (Số trang):** Tùy chọn này cho phép bạn in số trang trên bản in.

Watermark (Hình mờ)

Tùy chọn hình mờ cho phép bạn in văn bản qua tài liệu hiện có. Ví dụ: bạn sử dụng tùy chọn này khi muốn in theo đường chéo các chữ xám khổ to “DRAFT” hoặc “CONFIDENTIAL” trên trang đầu tiên hoặc tất cả các trang của tài liệu.



ID Copy (Photocopy giấy tờ tùy thân)

Tính năng này hữu ích cho việc photocopy giấy tờ nhỏ như danh thiếp (xem phần “Photocopy giấy tờ tùy thân”)

Erase Backside Image (Xóa hình ảnh mặt sau)

Khi tài liệu gốc mỏng và hình ảnh mặt sau xuyên thấu, bạn có thể sử dụng tính năng này để xóa hình ảnh mặt sau.

Build Job (Tạo lệnh in)

Sau khi scan xong, cửa sổ [Scan More Pages](#) (Scan các trang khác) sẽ xuất hiện để hỏi xem bạn có muốn scan trang khác không. Nếu chọn [Yes](#) (Có) thì bạn có thể scan trang khác trong lệnh in hiện tại. Nếu bạn chọn [No](#) (Không) thì quá trình scan sẽ hoàn tất và các lệnh in còn lại sẽ được thực hiện.

Các tác vụ photocopy bổ sung


Truy cập support.hp.com. Hiện có các hướng dẫn để thực hiện các tác vụ photocopy cụ thể, chẳng như sau:

- Photocopy hoặc scan trang từ sách hoặc tài liệu đã đóng bìa khác
- Photocopy tài liệu có khổ giấy hỗn hợp
- Photocopy hoặc scan cả hai mặt của chứng minh thư
- Photocopy hoặc scan tài liệu vào định dạng tập sách mỏng

6 Scan


Scan bằng máy in cho phép bạn biến hình ảnh và văn bản thành tệp kỹ thuật số có thể được lưu trên máy tính.

- [Tìm hiểu các phương pháp scan](#)
- [Scan và gửi qua email](#)
- [Scan và gửi qua SMB/FTP](#)
- [Scan và gửi đến máy tính của bạn](#)
- [Scan và gửi đến USB/thư mục dùng chung](#)
- [Scan macOS](#)
- [Tác vụ scan bổ sung](#)


 **GHI CHÚ:** Độ phân giải tối đa có thể đạt được phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm tốc độ máy tính, dung lượng đĩa trống, bộ nhớ, khổ ảnh scan và cài đặt độ sâu bit. Do đó, tùy theo hệ thống và nội dung scan, bạn có thể không scan được ở một số độ phân giải nhất định, đặc biệt là khi sử dụng độ phân giải nâng cao.

Tìm hiểu các phương pháp scan


Để sử dụng tính năng scan, hãy nhấn vào [Scan to Email](#) (Scan và gửi qua email), [Scan to USB](#) (Scan và gửi đến USB), [Scan to Server](#) (Scan và gửi qua máy chủ), [Scan to PC](#) (Scan và gửi đến máy tính) hoặc [Scan to Shared Folder](#) (Scan và gửi đến thư mục dùng chung) trên màn hình hiển thị.

Nếu một màn hình khác hiển thị, hãy nhấn vào  để truy cập vào màn hình hiển thị chính.

- [Scan to Email](#) (Scan và gửi qua email): Scan và gửi giấy ra đã scan đến đích qua email (xem phần "Scan và gửi qua email").
- [Scan to Server](#) (Scan và gửi qua máy chủ): Scan và gửi giấy ra đã scan đến vị trí đích bằng SMB hoặc FTP (xem phần "Scan và gửi qua SMB/FTP").
- [Scan to PC](#) (Scan và gửi đến máy tính): Scan và gửi giấy ra đã scan đến máy tính (xem phần "Scan và gửi đến máy tính").
- [Scan to Shared Folder](#) (Scan và gửi đến thư mục dùng chung): Scan và lưu giấy ra đã scan trong thư mục dùng chung (xem phần "Scan và gửi đến USB/Thư mục dùng chung").


 **GHI CHÚ:** Tùy chọn này chỉ dùng được khi bạn đã lắp thiết bị lưu trữ dung lượng lớn (ổ cứng).

- [Scan to USB](#) (Scan và gửi đến USB): Scan và lưu giấy ra đã scan vào thiết bị bộ nhớ USB (xem phần "Scan và gửi đến thiết bị bộ nhớ USB").

 **GHI CHÚ:** Nếu muốn sử dụng tính năng này, bạn cần cắm thiết bị bộ nhớ USB vào cổng bộ nhớ USB trên máy in.

Scan và gửi qua email

Bạn có thể scan tài liệu gốc và gửi hình ảnh đã scan đến một số vị trí đích từ máy in qua email.


 **GHI CHÚ:** Để scan và gửi hình ảnh làm tệp đính kèm email, bạn cần thiết lập các thông số mạng, cài đặt SMTP và cài đặt Scan to Email (Scan và gửi qua email) bằng cách sử dụng panen điều khiển (xem phần "Thiết lập tài khoản email").

- [Tìm hiểu màn hình Scan và gửi qua email](#)
- [Thiết lập tài khoản email.](#)
- [Scan và gửi email](#)
- [Gửi lại đến địa chỉ email gần đây nhất](#)
- [In báo cáo xác nhận qua email](#)

Tìm hiểu màn hình Scan và gửi qua email

Nhấn vào [Scan to Email](#) (Scan và gửi qua email) trong màn hình hiển thị.

Tab Cơ bản

- [Send To Me](#) (Gửi đến tôi): Nhấn vào tab [Advanced](#) (Nâng cao) > [Email Settings](#) (Cài đặt email) rồi nhập địa chỉ email của người gửi. Nhấp vào hộp kiểm ở bên phải để tự gửi cho mình.
- [Input Address](#) (Nhập địa chỉ): Nhấn vào màn hình để thêm địa chỉ email của người nhận.
- [File Name](#) (Tên tệp): Đặt tên tệp cho tệp cần gửi.
- [File Format](#) (Định dạng tệp): Chọn định dạng tệp trước khi bạn tiếp tục lệnh scan.
- [Resolution](#) (Độ phân giải): Chọn giá trị độ phân giải scan.
- [Darkness](#) (Độ tối): Điều chỉnh độ đậm của giấy ra đã scan.
- [Address Book](#) (Sổ địa chỉ) ([Favorite](#) (Mục yêu thích) , [All](#) (Tất cả), [ABC](#), [123!/@#](#), [Server](#) (Máy chủ)): Nhập địa chỉ của người nhận bằng cách nhấn vào địa chỉ đã lưu. Bạn có thể lưu các địa chỉ email thường xuyên sử dụng thông qua panen điều khiển (xem phần "Thiết lập sổ địa chỉ từ panen điều khiển").
- [Recent](#) (Gần đây): Hiển thị các địa chỉ email được sử dụng gần đây nhất. Đồng thời, bạn có thể chọn địa chỉ email thay vì nhấn vào bàn phím bật lên (xem phần "Gửi lại đến địa chỉ email gần đây nhất").
- [Programs](#) (Chương trình): Cho phép bạn lưu các cài đặt hiện tại để sử dụng trong tương lai (xem phần "Sử dụng cài đặt chương trình").

Tab Nâng cao

- [Original Size](#) (Khổ tài liệu gốc): Chọn khổ tài liệu gốc.
- [Original Orientation](#) (Hướng tài liệu gốc): Chọn hướng của tài liệu gốc.
- [Email Settings](#) (Cài đặt email): Nhập thông tin bao gồm [From](#) (Từ), [Subject](#) (Chủ đề) và [Message](#) (Thư).

- **Duplex** (In hai mặt): Đối với tài liệu gốc được scan trên cả hai mặt.
- **Build Job** (Tạo lệnh in): Sau khi scan xong, cửa sổ **Scan More Pages** (Scan các trang khác) sẽ xuất hiện để hỏi xem bạn có muốn scan trang khác không. Nếu chọn **Yes** (Có) thì bạn có thể scan trang khác trong lệnh in hiện tại. Nếu bạn chọn **No** (Không) thì quá trình scan sẽ hoàn tất và các lệnh in còn lại sẽ được thực hiện.

Tab Hình ảnh

Bạn có thể di chuyển đến trang tiếp theo hoặc trước bằng cách sử dụng các mũi tên lên/xuống ở dưới cùng bên trái.

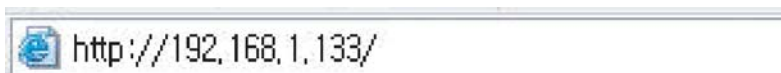
- **Original Type** (Loại tài liệu gốc): Chọn xem tài liệu gốc là văn bản, ảnh hay dạng khác.
- **Adjust Background** (Điều chỉnh nền): Xóa nền đến mức độ nào đó bằng cách điều chỉnh mật độ hoặc độ sáng.
- **Erase Backside Image** (Xóa hình ảnh mặt sau): Ngăn scan hình ảnh của mặt khác hiển thị qua giấy gốc.
- **Scan to Edge** (Scan đến mép): Scan toàn bộ tài liệu đến mép tờ giấy.

Tab Giấy ra

- **Quality** (Chất lượng): Điều chỉnh chất lượng hiển thị của giấy ra được scan.
- **File Format** (Định dạng tệp): Chọn định dạng tệp cho tệp sẽ gửi.

Thiết lập tài khoản email.

1. Kiểm tra xem cáp mạng có được kết nối với máy in hay không. Nếu không, hãy kết nối máy in bằng một cáp mạng tiêu chuẩn.
2. Khởi động trình duyệt web như Internet Explorer, Safari hoặc Firefox và nhập địa chỉ IP mới của máy in vào cửa sổ trình duyệt.




3. Nhấp vào **Login** (Đăng nhập) ở phía trên bên phải của trang web WebUI.
4. Nhập **ID** và **Password** (Mật khẩu).

Sử dụng cùng ID, Password (Mật khẩu) đăng nhập như khi đăng nhập từ máy in (xem phần "Đăng nhập").

 **GHI CHÚ:** Nếu bạn muốn thay đổi mật khẩu, hãy xem phần "Security tab" ("Tab Bảo mật").

5. Chọn **Settings** (Cài đặt) > **Network Settings** (Cài đặt mạng) và **Outgoing Mail Server (SMTP)** (Máy chủ thư đi (SMTP)).
6. Nhập địa chỉ IP ở dạng thập phân có dấu chấm hoặc tên máy chủ.
7. Chọn tùy chọn **Secure Email Connection with SSL/TLS** (Kết nối email an toàn với SSL/TLS).

 **GHI CHÚ:** Dựa trên tùy chọn đã chọn, bạn phải nhập số cổng trong bước 8.

- **None** (Không): Cổng 25 được sử dụng theo mặc định.
- **SSL**: Cổng 465 được sử dụng theo mặc định.
- **TLS**: Cổng 587 được sử dụng theo mặc định.


-
8. Nhập số cổng máy chủ, từ 1 đến 65535.
 9. Chọn hộp cạnh **SMTP Requires Authentication** (SMTP yêu cầu xác thực) để yêu cầu xác thực.
 10. Nhập tên và mật khẩu đăng nhập cho máy chủ SMTP.
 11. Nhấn vào **Apply** (Áp dụng).

 **GHI CHÚ:**

- Nếu phương thức xác thực của máy chủ SMTP là POP3 trước SMTP, hãy chọn **SMTP Requires POP Before SMTP Authentication** (SMTP yêu cầu xác thực POP trước SMTP).
- Nhập số cổng và địa chỉ IP.

Scan và gửi email

Bạn có thể scan tài liệu gốc và gửi hình ảnh đã scan đến một số vị trí đích từ máy in qua email.


 **GHI CHÚ:** Để scan và gửi hình ảnh làm tệp đính kèm email, bạn cần thiết lập các thông số mạng, cài đặt SMTP và cài đặt **Scan to Email** (Scan và gửi qua email) bằng cách sử dụng panen điều khiển (xem phần "Thiết lập tài khoản email").

-
1. Đưa tài liệu gốc vào khay nạp tài liệu với mặt hướng lên trên hoặc đặt một tài liệu úp xuống mặt kính máy quét và đóng khay nạp tài liệu (xem phần "Nạp tài liệu gốc").
 2. Nhấn vào **Scan to Email** (Scan và gửi qua email) từ màn hình hiển thị.
 3. Đặt các tính năng scan trong tab **Advanced** (Nâng cao), **Image** (Hình ảnh) hoặc **Output** (Giấy ra).
 4. Nhấn vào tab **Basic** (Cơ bản).
 5. Nhập tên và mật khẩu đăng nhập mà bạn đã cấu hình.
 6. Nhập địa chỉ email của người gửi và người nhận.


 **GHI CHÚ:**

- **Add to Address** (Thêm vào địa chỉ): Cho phép bạn thêm địa chỉ email trong các kết quả **Recent** (Gần đây) vào Sổ địa chỉ.
- **Delete** (Xóa): Cho phép bạn xóa địa chỉ email trong các kết quả **Recent** (Gần đây). Nhấn vào địa chỉ email mà bạn muốn xóa. Sau đó, nhấn vào **Delete** (Xóa).

-
7. Đặt chất lượng scan bằng cách sử dụng **Duplex** (In hai mặt) và **Resolution** (Độ phân giải).

8. Nhấn vào nút  (**Start** (Bắt đầu)) để bắt đầu scan và gửi tệp.
9. Máy in sẽ bắt đầu scan, sau đó gửi email.

 **GHI CHÚ:**


- Để hủy lệnh scan hiện tại, hãy nhấn vào  (**Stop** (Dừng)) trên panen điều khiển. Hoặc bạn có thể xóa các lệnh in hiện tại và đang chờ bằng cách sử dụng **Job Status** (Trạng thái lệnh in) trên panen điều khiển. Chọn lệnh in mà bạn muốn hủy và nhấn vào **Delete** (Xóa) (xem phần "Nút trạng thái lệnh in").
 - Khi máy in gửi dữ liệu đã scan, bạn không thể sử dụng máy in để photocopy hoặc gửi fax.
-

Gửi lại đến địa chỉ email gần đây nhất

Để gửi lại đến địa chỉ email sử dụng gần đây nhất:

1. Đưa tài liệu gốc vào khay nạp tài liệu với mặt hướng lên trên hoặc đặt một tài liệu úp xuống mặt kính máy quét và đóng khay nạp tài liệu (xem phần "Nạp tài liệu gốc").
2. Nhấn vào **Scan to Email** (Scan và gửi qua email) từ màn hình hiển thị.
3. Đặt các tính năng scan trong tab **Advanced** (Nâng cao), **Image** (Hình ảnh) hoặc **Output** (Giấy ra).
4. Nhấn vào tab **Basic** (Cơ bản).
5. Nhấn vào khu vực nhập **To's** (Đến) và **Recent** (Gần đây).
6. Nhấn vào địa chỉ email mà bạn muốn gửi lại. Sau đó nhấn **OK**.


 **GHI CHÚ:**


- **Add to Address** (Thêm vào địa chỉ): Cho phép bạn thêm địa chỉ email trong các kết quả **Recent** (Gần đây) vào Sổ địa chỉ.
 - **Delete** (Xóa): Cho phép bạn xóa địa chỉ email trong các kết quả **Recent** (Gần đây). Nhấn vào địa chỉ email mà bạn muốn xóa. Sau đó, nhấn vào **Delete** (Xóa).
-
7. Đặt chất lượng scan bằng cách sử dụng **Duplex** (In hai mặt) và **Resolution** (Độ phân giải).
 8. Nhấn vào nút  (**Start** (Bắt đầu)) để bắt đầu scan và gửi tệp.

Nếu tài liệu gốc được đặt trên mặt kính máy quét, máy in sẽ hiển thị cửa sổ hỏi xem bạn có muốn đặt một trang khác không. Nạp tài liệu gốc khác và nhấn vào **Yes** (Có). Khi bạn hoàn thành, hãy nhấn vào **No** (Không) trong cửa sổ này.

In báo cáo xác nhận qua email


Bạn có thể đặt máy in để in báo cáo việc truyền email có hoàn tất thành công hay không.

-
-  **GHI CHÚ:** Nếu báo cáo có chứa các ký tự hoặc phong chữ mà máy in không hỗ trợ, nội dung **Unknown** (Không xác định) có thể được in ra thay vì các ký tự/phông chữ trong báo cáo.
-

1. Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Application Settings](#) (Cài đặt ứng dụng) > [Scan to Email Settings](#) (Cài đặt scan và gửi qua email) từ màn hình hiển thị.
2. Nhấn vào tùy chọn thích hợp trong [Print Confirmation Report](#) (In báo cáo xác nhận).
 - [Always](#) (Luôn bật): Luôn in báo cáo xác nhận việc truyền email có hoàn tất thành công hay không.
 - [Never](#) (Không bao giờ): Không bao giờ in báo cáo xác nhận.
 - [On Errors Only](#) (Chỉ khi bị lỗi): In báo cáo xác nhận chỉ khi truyền email không thành công.
3. Nhấn vào  ([Back](#) (Quay lại)) để quay lại màn hình trước.

Scan và gửi qua SMB/FTP

Nếu lắp đặt thiết bị lưu trữ dung lượng lớn (ổ cứng), bạn có thể gửi hình ảnh đã scan đến tối đa 10 vị trí đích khác nhau qua SMB hoặc FTP. Nếu không có thiết bị lưu trữ dung lượng lớn, bạn chỉ có thể gửi hình ảnh đã scan tới một vị trí đích qua SMB hoặc FTP.


 **GHI CHÚ:** Để scan và gửi hình ảnh đến máy chủ, bạn cần thiết lập các thông số mạng bằng cách sử dụng panen điều khiển (xem phần "Thiết lập máy chủ FTP/SMB").

- [Tìm hiểu màn hình Scan và gửi đến máy chủ](#)
- [Thiết lập máy chủ FTP/SMB](#)
- [Scan và gửi đến máy chủ SMB/FTP](#)
- [Gửi lại đến địa chỉ máy chủ gần đây nhất](#)

Tìm hiểu màn hình Scan và gửi đến máy chủ

Nhấn vào [Scan to Server](#) (Scan và gửi đến máy chủ) trong màn hình hiển thị.

Tab Cơ bản

- **File Name** (Tên tệp): Đặt tên tệp cho tệp cần gửi.
- **File Format** (Định dạng tệp): Chọn định dạng tệp trước khi bạn tiếp tục lệnh scan.
- **Recent** (Gần đây): Hiển thị các địa chỉ email được sử dụng gần đây nhất. Đồng thời, bạn có thể chọn địa chỉ email thay vì nhấn vào bàn phím bật lên (xem phần "Gửi lại đến địa chỉ email gần đây nhất").
- **Resolution** (Độ phân giải): Chọn giá trị độ phân giải scan.
- **Darkness** (Độ tối): Điều chỉnh độ đậm của giấy ra đã scan.
- **Address Book** (Sổ địa chỉ) (**Favorite** (Mục yêu thích) , **All** (Tất cả), **ABC**, **123!/@#**): Nhập địa chỉ của người nhận bằng cách nhấn vào địa chỉ đã lưu. Bạn có thể lưu các địa chỉ email thường xuyên sử dụng thông qua panen điều khiển (xem phần "Thiết lập sổ địa chỉ từ panen điều khiển").
- **Programs** (Chương trình): Cho phép bạn lưu các cài đặt hiện tại để sử dụng trong tương lai (xem phần "Sử dụng cài đặt chương trình").

Tab Nâng cao

- **Original Size** (Khổ tài liệu gốc): Chọn khổ tài liệu gốc.
- **Original Orientation** (Hướng tài liệu gốc): Chọn hướng của tài liệu gốc.
- **Duplex** (In hai mặt): Đối với tài liệu gốc được scan trên cả hai mặt.
- **Build Job** (Tạo lệnh in): Sau khi scan xong, cửa sổ [Scan More Pages](#) (Scan các trang khác) sẽ xuất hiện để hỏi xem bạn có muốn scan trang khác không. Nếu chọn **Yes** (Có) thì bạn có thể scan trang khác trong lệnh in hiện tại. Nếu bạn chọn **No** (Không) thì quá trình scan sẽ hoàn tất và các lệnh in còn lại sẽ được thực hiện.

Tab Hình ảnh

Bạn có thể di chuyển đến trang tiếp theo hoặc trước bằng cách sử dụng các mũi tên lên/xuống ở dưới cùng bên trái.

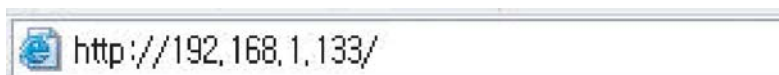
- **Original Type** (Loại tài liệu gốc): Chọn xem tài liệu gốc là văn bản, ảnh hay dạng khác.
- **Adjust Background** (Điều chỉnh nền): Xóa nền đến mức độ nào đó bằng cách điều chỉnh mật độ hoặc độ sáng.
- **Erase Backside Image** (Xóa hình ảnh mặt sau): Ngăn scan hình ảnh của mặt khác hiển thị qua giấy gốc.
- **Scan to Edge** (Scan đến mép): Scan toàn bộ tài liệu đến mép tờ giấy.

Tab Giấy ra

- **Quality** (Chất lượng): Điều chỉnh chất lượng hiển thị của giấy ra được scan.
- **File Format** (Định dạng tệp): Chọn định dạng tệp của giấy ra đã scan.


Thiết lập máy chủ FTP/SMB

1. Kiểm tra xem cáp mạng có được kết nối với máy in hay không. Nếu không, hãy kết nối máy in bằng một cáp mạng tiêu chuẩn.
2. Khởi động trình duyệt web như Internet Explorer, Safari hoặc Firefox và nhập địa chỉ IP mới của máy in vào cửa sổ trình duyệt.



3. Nhấp vào **Login** (Đăng nhập) ở phía trên bên phải của trang web WebUI.
4. Nhập **ID** và **Password** (Mật khẩu).

Sử dụng cùng ID, Password (Mật khẩu) đăng nhập như khi đăng nhập từ máy in (xem phần "Đăng nhập").

 **GHI CHÚ:** Nếu bạn muốn thay đổi mật khẩu, hãy xem phần "Security tab" ("Tab Bảo mật").

5. Chọn **Address Book** (Sổ địa chỉ) > **Individual** (Riêng lẻ) > **Add** (Thêm).
6. Chọn hộp bên cạnh **Add FTP** (Thêm FTP) hoặc **Add SMB** (Thêm SMB).
7. Nhập địa chỉ IP ở dạng thập phân có dấu chấm hoặc tên máy chủ.
8. Nhập số cổng máy chủ, từ 1 đến 65535.
9. Chọn hộp bên cạnh **Anonymous** (Ẩn danh), khi đó máy chủ sẽ cho phép những người không có quyền truy cập.
10. Nhập tên và mật khẩu đăng nhập.
11. Nhập tên miền nếu máy chủ của bạn được nối với miền cụ thể, nếu không, chỉ cần nhập tên máy tính đã đăng ký máy chủ SMB.
12. Nhập đường dẫn để lưu lại hình ảnh đã scan.


GHI CHÚ:

- Thư mục để lưu lại hình ảnh đã scan phải nằm trong thư mục gốc.
 - Cần phải thiết lập thuộc tính thư mục là thư mục dùng chung.
 - Tên người dùng phải có quyền đọc và ghi thư mục.
-

13. Nhấn vào [Apply](#) (Áp dụng).

Scan và gửi đến máy chủ SMB/FTP

Bạn có thể chọn vị trí đích bằng cách sử dụng máy chủ SMB hoặc FTP.

 **GHI CHÚ:** Để scan và gửi hình ảnh đến máy chủ, bạn cần thiết lập các thông số mạng bằng cách sử dụng panen điều khiển (xem phần "Thiết lập máy chủ FTP/SMB").


1. Đưa tài liệu gốc vào khay nạp tài liệu với mặt hướng lên trên hoặc đặt một tài liệu úp xuống mặt kính máy quét và đóng khay nạp tài liệu (xem phần "Nạp tài liệu gốc").
2. Nhấn vào [Scan to Server](#) (Scan và gửi đến máy chủ) từ màn hình hiển thị.
3. Đặt các tính năng scan trong tab [Advanced](#) (Nâng cao), [Image](#) (Hình ảnh) hoặc [Output](#) (Giấy ra) (xem phần "Thay đổi cài đặt tính năng scan").

4. Nhấn vào tab [Basic](#) (Cơ bản).

5. Nhấn vào khu vực nhập tên máy chủ, bạn có thể nhập địa chỉ máy chủ của người nhận theo cách thủ công. Bạn không thể nhập địa chỉ vào trường thứ hai trước khi nhập địa chỉ vào trường đầu tiên.

Bạn cũng có thể sử dụng [Address Book](#) (Sổ địa chỉ) để nhập địa chỉ dễ dàng (xem phần "Thiết lập sổ địa chỉ").


6. Đặt chất lượng scan bằng cách sử dụng [Duplex](#) (In hai mặt) và [Resolution](#) (Độ phân giải).

7. Nhấn vào  ([Start](#) (Bắt đầu)) trên panen điều khiển.

Máy in sẽ bắt đầu scan, sau đó gửi hình ảnh đã scan đến máy chủ được chỉ định.

Nếu tài liệu gốc được đặt trên mặt kính máy quét, máy in sẽ hiển thị cửa sổ hỏi xem bạn có muốn đặt một trang khác không. Nạp tài liệu gốc khác và nhấn vào [Yes](#) (Có). Khi bạn hoàn thành, hãy nhấn vào [No](#) (Không) trong cửa sổ này.

GHI CHÚ:


- Để hủy lệnh scan hiện tại, hãy nhấn vào  ([Stop](#) (Dừng)) trên panen điều khiển. Hoặc bạn có thể xóa các lệnh in hiện tại và đang chờ bằng cách sử dụng [Job Status](#) (Trạng thái lệnh in) trên panen điều khiển. Chọn lệnh in mà bạn muốn hủy và nhấn vào [Delete](#) (Xóa) (xem phần "Nút trạng thái lệnh in").
 - Khi máy in gửi dữ liệu đã scan, bạn không thể sử dụng máy in để photocopy hoặc gửi fax.
-

Gửi lại đến địa chỉ máy chủ gần đây nhất

Để gửi lại tệp đến địa chỉ máy chủ đã gửi gần đây nhất:

1. Đưa tài liệu gốc vào khay nạp tài liệu với mặt hướng lên trên hoặc đặt một tài liệu úp xuống mặt kính máy quét và đóng khay nạp tài liệu (xem phần "Nạp tài liệu gốc").
2. Nhấn vào **Scan to Server** (Scan và gửi đến máy chủ) từ màn hình hiển thị.
3. Đặt các tính năng scan trong tab **Advanced** (Nâng cao), **Image** (Hình ảnh) hoặc **Output** (Giấy ra).
4. Nhấn vào tab **Basic** (Cơ bản).
5. Nhấn vào **Recent** (Gần đây).
6. Nhấn vào địa chỉ máy chủ mà bạn muốn gửi lại. Sau đó nhấn **OK**.

 **GHI CHÚ:**

- **Add to Address** (Thêm vào địa chỉ): Cho phép bạn thêm địa chỉ máy chủ trong các kết quả Gần đây vào Sổ địa chỉ.
 - **Delete** (Xóa): Cho phép bạn xóa địa chỉ máy chủ trong các kết quả **Recent** (Gần đây). Nhấn vào địa chỉ máy chủ mà bạn muốn xóa. Sau đó, nhấn vào **Delete** (Xóa).
-
7. Đặt chất lượng scan bằng cách sử dụng **Duplex** (In hai mặt) và **Resolution** (Độ phân giải).
 8. Nhấn vào nút  (**Start** (Bắt đầu)) để bắt đầu scan và gửi tệp.

Nếu tài liệu gốc được đặt trên mặt kính máy quét, máy in sẽ hiển thị cửa sổ hỏi xem bạn có muốn đặt một trang khác không. Nạp tài liệu gốc khác và nhấn vào **Yes** (Có). Khi bạn hoàn thành, hãy nhấn vào **No** (Không) trong cửa sổ này.

Scan và gửi đến máy tính của bạn


Tùy chọn này cho phép bạn scan hình ảnh trên máy in và gửi hình ảnh đó đến máy tính có kết nối mạng.

- [Dành cho máy in kết nối USB hoặc mạng](#)


Dành cho máy in kết nối USB hoặc mạng


Đảm bảo rằng bạn đã cài đặt trình điều khiển máy quét trên máy tính.


1. Đảm bảo rằng máy in và máy tính được kết nối với USB mạng.

 **GHI CHÚ:** Tính năng này được bật theo mặc định nếu [Scan To PC Setup](#) (Thiết lập Scan và gửi đến máy tính) trên máy in HP đã chức năng được chọn trong khi cài đặt. Để bật/tắt tính năng này sau, hãy khởi chạy [Scan to PC Setup \(Thiết lập Scan và gửi đến máy tính\) trên máy in HP đã chức năng >](#) chọn thiết bị tương ứng.

2. Đưa tài liệu gốc vào khay nạp tài liệu với mặt hướng lên trên hoặc đặt một tài liệu úp xuống mặt kính máy quét và đóng khay nạp tài liệu (xem phần "Nạp tài liệu gốc").
3. Nhấn vào [Scan to PC](#) (Scan và gửi đến máy tính) từ màn hình hiển thị.
4. Chọn "Cục bộ" nếu kết nối qua cổng USB hoặc chọn tên máy tính của bạn và nhấn vào [OK](#). Nếu máy in yêu cầu mật khẩu, hãy nhập mật khẩu bằng cách sử dụng bàn phím số trên panen điều khiển.
5. Nhấn vào chương trình ứng dụng bạn muốn và nhấn vào [Select](#) (Chọn).
Cài đặt mặc định là [My Documents](#) (Tài liệu của tôi).
6. Đặt chất lượng scan thông qua tùy chọn [Resolution](#) (Độ phân giải) trong tab [Basic](#) (Cơ bản).
7. Đặt khổ của tài liệu gốc trong tab [Advanced](#) (Nâng cao). Nếu bạn không biết chắc khổ của tài liệu gốc, hãy chọn [Auto](#) (Tự động).
8. Đặt định dạng tệp để lưu ảnh trong tab [Output](#) (Giấy ra).

 **GHI CHÚ:** [File Format](#) (Định dạng tệp) chỉ kích hoạt khi bạn chọn chương trình ứng dụng làm [My Documents](#) (Tài liệu của tôi).

9. Nhấn vào  ([Start](#) (Bắt đầu)) từ panen điều khiển để bắt đầu scan.

 **GHI CHÚ:** Hình ảnh đã scan được lưu trong thư mục [My Documents](#) (Tài liệu của tôi) > [Scan](#) trên máy tính.


Scan và gửi đến USB/thư mục dùng chung

Bạn có thể scan tài liệu và lưu lại hình ảnh đã scan vào thiết bị bộ nhớ USB/thư mục dùng chung. Khi bạn scan tài liệu, máy in sẽ sử dụng cài đặt mặc định, chẳng hạn như độ phân giải. Bạn cũng có thể tùy chỉnh cài đặt scan của riêng mình (xem phần "Thay đổi cài đặt của tính năng scan").

- [Tìm hiểu màn hình USB/thư mục dùng chung](#)
- [Lưu vào thư mục dùng chung/USB](#)

Tìm hiểu màn hình USB/thư mục dùng chung

Nhấn vào [Scan to USB](#) (Scan và gửi đến USB) hoặc [Scan to Shared Folder](#) Scan và gửi đến thư mục dùng chung) trên màn hình hiển thị.

 **GHI CHÚ:** Tùy chọn này chỉ dùng được khi bạn đã cắm USB hoặc đã cài đặt thiết bị lưu trữ dung lượng lớn (ổ cứng).

Tab cơ bản

- **File Name** (Tên tệp): Đặt tên tệp để lưu trữ dữ liệu scan.
- **File Format** (Định dạng tệp): Chọn định dạng tệp trước khi bạn tiếp tục lệnh scan.
- **Resolution** (Độ phân giải): Chọn giá trị độ phân giải scan.
- **Darkness** (Độ tối): Điều chỉnh độ đậm của giấy ra đã scan.

Tab Nâng cao

- **Duplex** (In hai mặt): Đối với tài liệu gốc được scan trên cả hai mặt.
- **Original Size** (Khổ tài liệu gốc): Chọn khổ tài liệu gốc.
- **Original Orientation** (Hướng tài liệu gốc): Chọn hướng của tài liệu gốc.
- **Build Job** (Tạo lệnh in): Sau khi scan xong, cửa sổ [Scan More Pages](#) (Scan các trang khác) sẽ xuất hiện để hỏi xem bạn có muốn scan trang khác không. Nếu chọn **Yes** (Có) thì bạn có thể scan trang khác trong lệnh in hiện tại. Nếu bạn chọn **No** (Không) thì quá trình scan sẽ hoàn tất và các lệnh in còn lại sẽ được thực hiện.

Tab Hình ảnh

Bạn có thể di chuyển đến trang tiếp theo hoặc trang trước bằng cách sử dụng các mũi tên lên/xuống ở dưới cùng bên trái.


- **Original Type** (Loại tài liệu gốc): Chọn xem tài liệu gốc là văn bản, ảnh hay dạng khác.
- **Adjust Background** (Điều chỉnh nền): Xóa nền đến mức độ nào đó bằng cách điều chỉnh mật độ hoặc độ sáng.
- **Erase Backside Image** (Xóa hình ảnh mặt sau): Ngăn scan hình ảnh của mặt khác hiển thị qua giấy gốc.
- **Scan to Edge** (Scan đến mép): Scan toàn bộ tài liệu đến mép tờ giấy.

Tab Giấy ra

- **Quality** (Chất lượng): Điều chỉnh chất lượng hiển thị của giấy ra được scan.
- **File Format** (Định dạng tệp): Chọn định dạng tệp của giấy ra được scan.
- **Filing Policy** (Chính sách lưu hồ sơ): Tự động đổi tên hoặc ghi đề khi thiết bị bộ nhớ USB có tệp cùng tên.

Lưu vào thư mục dùng chung/USB

GHI CHÚ:

- **Để sử dụng tính năng Scan và gửi đến USB:** Cắm thiết bị bộ nhớ USB vào cổng bộ nhớ USB trên máy in của bạn.
 - **Để sử dụng tính năng Scan và gửi đến thư mục dùng chung:** Lắp thiết bị lưu trữ dung lượng lớn (ổ cứng).
-
1. Đưa tài liệu gốc vào khay nạp tài liệu với mặt hướng lên trên hoặc đặt một tài liệu úp xuống mặt kính máy quét và đóng khay nạp tài liệu (xem phần "Nạp tài liệu gốc").
 2. Nhấn vào **Scan to USB** (Scan và gửi đến USB) hoặc **Scan to Shared Folder** (Scan và gửi đến thư mục dùng chung) từ màn hình hiển thị.
 3. Nhấn vào tab **Basic** (Cơ bản).
 4. Chọn một thư mục để lưu trữ hình ảnh đã scan. Nếu bạn không chọn một thư mục, ảnh đã scan sẽ được lưu vào thư mục gốc.
 5. Nhấn vào khu vực nhập **File Name** (Tên tệp). Bàn phím sẽ bật lên.
 6. Nhập tên tệp để lưu trữ dữ liệu scan. Nhấn vào **Done** (Xong).
 7. Đặt **File format** (Định dạng tệp), **Resolution** (Độ phân giải) và **Darkness** (Độ tối).
 8. Đặt các tính năng scan trong tab **Advanced** (Nâng cao), **Image** (Hình ảnh) hoặc **Output** (Giấy ra), nếu cần (xem phần "Thay đổi cài đặt của tính năng scan").
 9. Nhấn vào nút  (**Start** (Bắt đầu)) để scan và lưu trữ tệp.

Nếu tài liệu gốc được đặt trên mặt kính máy quét, máy in sẽ hiển thị cửa sổ hỏi xem bạn có muốn đặt một trang khác không. Nạp tài liệu gốc khác và nhấn vào **Yes** (Có). Khi bạn hoàn thành, hãy nhấn vào **No** (Không) trong cửa sổ này.

Scan macOS

Bạn có thể scan tài liệu bằng cách sử dụng chương trình **Chụp ảnh**. macOS cung cấp chương trình **Chụp ảnh**.

Scan khi có mạng

1. Đảm bảo rằng máy in được kết nối với mạng.
2. Đưa tài liệu gốc vào khay nạp tài liệu với mặt hướng lên trên hoặc đặt một tài liệu úp xuống mặt kính máy quét và đóng khay nạp tài liệu (xem phần "Nạp tài liệu gốc").
3. Mở thư mục **Applications** (Ứng dụng) và chạy **Image Capture** (Chụp ảnh).
4. Chọn thiết bị của bạn bên dưới **SHARED** (ĐƯỢC CHIA SẺ).
5. Đặt các tùy chọn scan trong chương trình này.
6. Scan và lưu ảnh đã scan.

GHI CHÚ:

- Nếu tính năng scan không hoạt động trong Chụp ảnh, hãy cập nhật macOS lên phiên bản mới nhất.
 - Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo phần trợ giúp của **Image Capture** (Chụp ảnh).
-

Tác vụ scan bổ sung

Truy cập support.hp.com.

Hiện có các hướng dẫn để thực hiện tác vụ scan cụ thể, chẳng như sau:

- Photocopy hoặc scan trang từ sách hoặc tài liệu đã đóng bìa khác
- Gửi tài liệu đã scan vào thư mục trong bộ nhớ máy in
- Photocopy hoặc scan cả hai mặt của chứng minh thư
- Photocopy hoặc scan tài liệu vào định dạng tập sách mỏng
- Scan bằng trình điều khiển TWAIN
- Scan bằng trình điều khiển WIA
- Scan bằng cách sử dụng USB

7 Tổng quan về menu và các tính năng nâng cao

Chương này hiển thị tổng quan về các menu của máy in và giải thích chi tiết về menu Thiết lập máy. Menu Thiết lập máy cung cấp các tùy chọn khác nhau để quản trị viên đặt nhằm sử dụng máy in với đầy đủ chức năng. Đọc chương này cẩn thận để hiểu các tính năng khác nhau của máy in.

GHI CHÚ:

- Hướng dẫn quản trị này chủ yếu mô tả các tính năng mà quản trị viên thường sử dụng và các cài đặt cần cấu hình trước khi sử dụng máy in.
 - Đối với một số tùy chọn, bạn cần liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ tại địa phương để cấu hình cài đặt.
 - Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình hiển thị tùy theo cài đặt hoặc kiểu máy. Nếu vậy, menu đó sẽ không áp dụng cho máy in của bạn.
-
- [Tổng quan về menu](#)
 - [Thiết lập máy in](#)

Tổng quan về menu

Máy in của bạn có các menu khác nhau hữu ích cho cả người dùng và quản trị viên. Với menu, quản trị viên có thể đặt các cài đặt cho máy in hoặc sử dụng các tính năng khác nhau được cung cấp. Bạn có thể truy cập vào các menu bằng cách nhấn vào màn hình hiển thị trên panen điều khiển.

Bảng sau hiển thị các menu của máy in. Sử dụng bảng sau đây để xem cấu trúc menu. Cột menu hiển thị menu chính và cột tùy chọn hiển thị menu phụ.



GHI CHÚ: Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình hiển thị tùy theo cài đặt hoặc kiểu máy. Nếu vậy, menu đó sẽ không áp dụng cho máy in của bạn.

Bảng 7-1 Tổng quan về menu

USB^a (Xem phần "Tìm hiểu màn hình USB")	Photocopy (Xem phần "Photocopy")	Photocopy nhanh (Xem phần "Photocopy nhanh")	Fax (Xem phần "Fax (tùy chọn)")
<p>Format (Định dạng)</p> <p>Rename (Đổi tên)</p> <p>Delete (Xóa)</p> <p>Print (In)</p> <p>Scan to USB (Scan và gửi đến USB)</p>	<p>Cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> – Paper Source (Nguồn giấy) – Reduce/Enlarge (Thu nhỏ/Phóng to) – Duplex (In hai mặt) – Color Mode (Chế độ màu) – Giấy ra – Darkness (Độ tối) – Programs (Chương trình) <p>Nâng cao</p> <ul style="list-style-type: none"> – Original Size (Khổ tài liệu gốc) – Original Orientation (Hướng tài liệu gốc) – ID Copy (Photocopy giấy tờ tùy thân) – N-Up (In nhiều bản trên một trang) – Booklet (Tập sách mỏng) – Book Copy (Bản sao sách) – Watermark (Hình mờ) – Stamp (Tem) – Build Job (Tạo lệnh in) <p>Hình ảnh</p> <ul style="list-style-type: none"> – Original Type (Loại tài liệu gốc) – Adjust Background (Điều chỉnh nền) – Erase Backside Image (Xóa hình ảnh mặt sau) – Erase Edge (Xóa viền mép) 	<p>Copies (Bản sao)</p> <p>Paper Source (Nguồn giấy)</p> <p>Reduce/Enlarge (Thu nhỏ/Phóng to)</p> <p>Duplex / N-Up (In hai mặt/In nhiều bản trên một trang)</p> <p>Output (Giấy ra)^b</p> <p>Original Orientation (Hướng tài liệu gốc)</p> <p>Darkness (Độ tối)</p>	<p>Cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> – Direct Input (Nhập trực tiếp) – Resolution (Độ phân giải) – Darkness (Độ tối) – Address Book (Danh bạ) – Pause (Tạm dừng) – Programs (Chương trình) <p>Nâng cao</p> <ul style="list-style-type: none"> – Original Size (Khổ tài liệu gốc) – Duplex (In hai mặt) – Original Orientation (Hướng tài liệu gốc) – Delay Send (Hoãn gửi) – Build Job (Tạo lệnh in) <p>Hình ảnh</p> <ul style="list-style-type: none"> – Original Type (Loại tài liệu gốc)

^a Tùy chọn này có sẵn khi cắm thiết bị bộ nhớ USB.

^b Chỉ dùng được khi bộ hoàn thiện tùy chọn đã được lắp đặt.

Bảng 7-2 Tổng quan về menu

Scan to Email (Scan và gửi qua email) (Xem phần "Scan và gửi qua email")	Scan to PC (Scan và gửi đến máy tính) (Xem phần "Scan và gửi đến máy tính của bạn")	Scan và gửi qua máy chủ (Xem phần "Scan và gửi qua SMB/FTP")
<p>Cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Send to Me (Gửi đến tôi) - File Name (Tên tệp) - File Format (Định dạng tệp) - Resolution (Độ phân giải) - Darkness (Độ tối) - Address Book (Danh bạ) - Programs (Chương trình) <p>Nâng cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Email Settings (Cài đặt email) - Duplex (In hai mặt) - Original Size (Khổ tài liệu gốc) - Original Orientation (Hướng tài liệu gốc) - Build Job (Tạo lệnh in) <p>Hình ảnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Original Type (Loại tài liệu gốc) - Color Mode (Chế độ màu) - Adjust Background (Điều chỉnh nền) - Erase Backside Image (Xóa hình ảnh mặt sau) - Scan to Edge (Scan đến mép) <p>Giấy ra</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quality (Chất lượng) - File Format (Định dạng tệp) 	<p>Máy tính</p> <p>Cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Destination (Đích) - Darkness (Độ tối) - Resolution (Độ phân giải) <p>Nâng cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Duplex (In hai mặt) - Original Size (Khổ tài liệu gốc) - Original Orientation (Hướng tài liệu gốc) - Build Job (Tạo lệnh in) <p>Hình ảnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Original Type (Loại tài liệu gốc) - Color Mode (Chế độ màu) - Adjust Background (Điều chỉnh nền) - Erase Backside Image (Xóa hình ảnh mặt sau) - Scan to Edge (Scan đến mép) <p>Giấy ra</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quality (Chất lượng) - File Format (Định dạng tệp) 	<p>Cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - File Name (Tên tệp) - File Format (Định dạng tệp) - Resolution (Độ phân giải) - Darkness (Độ tối) - Address Book (Danh bạ) - Programs (Chương trình) <p>Nâng cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Duplex (In hai mặt) - Original Size (Khổ tài liệu gốc) - Original Orientation (Hướng tài liệu gốc) - Build Job (Tạo lệnh in) <p>Hình ảnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Original Type (Loại tài liệu gốc) - Color Mode (Chế độ màu) - Adjust Background (Điều chỉnh nền) - Erase Backside Image (Xóa hình ảnh mặt sau) - Scan to Edge (Scan đến mép) <p>Giấy ra</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quality (Chất lượng) - File Format (Định dạng tệp)

Bảng 7-3 Tổng quan về menu

Scan to USB (Scan và gửi đến USB)^a (Xem phần "Scan và gửi đến thiết bị bộ nhớ USB")	Scan và gửi đến thư mục dùng chung^b (Xem phần "Scan và gửi đến USB/thư mục dùng chung")	Tài liệu đã lưu (Xem phần "Tìm hiểu màn hình Tài liệu được lưu trữ")	Thư mục dùng chung^b (Xem phần "Tìm hiểu màn hình Thư mục dùng chung")
<p>Cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Edit (Sửa) - File Name (Tên tệp) - File Format (Định dạng tệp) - Resolution (Độ phân giải) - Darkness (Độ tối) - Programs (Chương trình) <p>Nâng cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Duplex (In hai mặt) - Original Size (Khổ tài liệu gốc) - Original Orientation (Hướng tài liệu gốc) - Build Job (Tạo lệnh in) <p>Hình ảnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Original Type (Loại tài liệu gốc) - Color Mode (Chế độ màu) - Adjust Background (Điều chỉnh nền) - Erase Backside Image (Xóa hình ảnh mặt sau) - Scan to Edge (Scan đến mép) <p>Giấy ra</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quality (Chất lượng) - File Format (Định dạng tệp) - Filing Policy (Chính sách lưu hồ sơ) 	<p>Cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Destination (Đích) - File Name (Tên tệp) - File Format (Định dạng tệp) - Resolution (Độ phân giải) - Darkness (Độ tối) <p>Nâng cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Duplex (In hai mặt) - Original Size (Khổ tài liệu gốc) - Original Orientation (Hướng tài liệu gốc) - Build Job (Tạo lệnh in) <p>Hình ảnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Original Type (Loại tài liệu gốc) - Color Mode (Chế độ màu) - Adjust Background (Điều chỉnh nền) - Erase Backside Image (Xóa hình ảnh mặt sau) - Scan to Edge (Scan đến mép) <p>Giấy ra</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quality (Chất lượng) - File Format (Định dạng tệp) - Filing Policy (Chính sách lưu hồ sơ) 	<p>Public (Công cộng)</p> <p>Private (Riêng)</p>	<p>Rename (Đổi tên)</p> <p>Delete (Xóa)</p> <p>Print (In)</p>

^a Tùy chọn này có sẵn khi cắm thiết bị bộ nhớ USB.

^b Tùy chọn này có sẵn khi cắm thiết bị lưu trữ dung lượng lớn (ổ cứng).

Bảng 7-4 Tổng quan về menu

Machine Setup (Thiết lập máy)				
Nếu đã chọn Bảo mật > Xác thực, bạn cần phải đăng nhập với tư cách quản trị viên (xem phần "Bảo mật").				
Thông tin chi tiết máy	Cài đặt ban đầu	Cài đặt mạng (tiếp)	Cài đặt chung	Cài đặt chung (tiếp)
<ul style="list-style-type: none"> - H/W Configuration (Cấu hình phần cứng) - Software Versions (Phiên bản phần mềm) - Capabilities (Chức năng) - QR Code (Mã QR) <p>Cài đặt khay</p> <ul style="list-style-type: none"> - Name (Tên) - Paper Size (Kích thước giấy) - Paper Type (Loại giấy) - Settings (Cài đặt) <p>Eco Settings (Cài đặt tiết kiệm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Default Eco Mode (Chế độ 	<p>Cài đặt in</p> <ul style="list-style-type: none"> - General (Tổng quan) <ul style="list-style-type: none"> • Skip Blank Pages (Bỏ qua trang trống) • Emulation (Giả lập) • Paper Source (Nguồn giấy) - Layout (Bố cục) <ul style="list-style-type: none"> • Orientation (Hướng) • Duplex (In hai mặt) • No. of Copies (Số bản sao) • Margin (Lề) <p>Cài đặt mạng</p> <ul style="list-style-type: none"> - TCP/IP - PrinterOn - SNMPv1/v2 - SNTP - UPnP (SSDP) - mDNS - Print (In) - SLP - Lọc mạng - HTTP 	<ul style="list-style-type: none"> - Wi-Fi^a <ul style="list-style-type: none"> • Wi-Fi On/OFF (Wi-Fi bật/TẮT) • Wi-Fi Settings (Xóa cài đặt Wi-Fi) • WPS • Wi-Fi Direct • Wi-Fi Signal (Tín hiệu Wi-Fi) • Clear Wi-Fi Settings 	<ul style="list-style-type: none"> - Date and Time (Ngày giờ) - Power Saver (Tiết kiệm điện) - Timers (Hẹn giờ) - Altitude Adjustment (Điều chỉnh độ cao) - Default Paper Size (Khổ giấy mặc định) - PDF <ul style="list-style-type: none"> • PDF Format (Định dạng PDF) • Compact (Nén) - Supplies Management (Quản lý mực in) <ul style="list-style-type: none"> • Imaging Unit Reorder Notification (Thông báo đặt hàng lại bộ tạo ảnh) • Toner Cartridge Reorder Notification (Thông báo đặt hàng lại hộp mực in) • Toner Save (Tiết kiệm mực in) - Sound (Âm thanh) 	<ul style="list-style-type: none"> - Machine Test (Kiểm tra máy) <ul style="list-style-type: none"> • Print Adjustment (Điều chỉnh in) - Home Setting (Cài đặt màn hình chính) <ul style="list-style-type: none"> • Default Home Screen (Màn hình chính mặc định) • Home Window (Cửa sổ màn hình chính) • Priority (Ưu tiên) • Home Window Background (Nền cửa sổ màn hình chính) - Out of Staples^c (Hết ghim dập)

Bảng 7-4 Tổng quan về menu

Machine Setup (Thiết lập máy)				
Nếu đã chọn Bảo mật > Xác thực, bạn cần phải đăng nhập với tư cách quản trị viên (xem phần "Bảo mật").				
<ul style="list-style-type: none"> tiết kiệm mặc định) – Eco Features Configuration (Cấu hình tính năng tiết kiệm) <p>Application Settings (Cài đặt ứng dụng)</p> <ul style="list-style-type: none"> – Copy Settings (Cài đặt photocopy) – Fax Settings (Cài đặt fax) – Scan to Email Settings (Cài đặt Scan và gửi qua email) – Scan to Server Settings (Cài đặt Scan và gửi qua máy chủ) – Scan to USB Settings (Cài đặt Scan và gửi đến USB) – Scan to Shared Folder Settings (Cài đặt Scan và gửi đến thư mục dùng chung) – Address Book (Danh bạ) 		<p>(Xóa cài đặt Wi-Fi)</p> <ul style="list-style-type: none"> – NFC – Clear Setting (Xóa cài đặt) <p>Bảo mật</p> <ul style="list-style-type: none"> – Image Overwrite^b (Ghi đè hình ảnh) – Authentication (Xác thực) – IPSec – 802.1x – Accounting (Tính toán) – HTTPS <p>Khác</p> <ul style="list-style-type: none"> – Accounting (Tuổi thọ mực in) – Contact Information (Thông tin liên hệ) – Report (Báo cáo) – Application Management (Quản lý ứng dụng) <p>Ngôn ngữ</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Key Sound (Âm thanh chính) • Alarm Sound (Âm thanh cảnh báo) • Fax Sound (Âm thanh fax) – Measurements (Đo lường) – Image Management (Quản lý hình ảnh) • Tone Adjustment (Điều chỉnh âm) 	<ul style="list-style-type: none"> • Continue Job (Tiếp tục lệnh in) • Hold Job (Giữ lệnh in) – Stamp (Tem) – Job Progress Window (Cửa sổ tiến trình lệnh in) – Job Rescheduling (Lên lịch lại lệnh in) – Auto Original Detection Failure (Lỗi tự động phát hiện tài liệu gốc) – Smart Duplex (In hai mặt thông minh) – Logout Confirmation (Xác nhận đăng xuất) – Show Error Animation Immediately (Hiển thị hình ảnh lỗi ngay lập tức) – Humidity (Độ ẩm)


^a Tùy chọn này chỉ có sẵn khi lắp đặt bộ không dây/NFC tùy chọn.

^b Tùy chọn này có sẵn khi cắm thiết bị lưu trữ dung lượng lớn (ổ cứng).

^c Tùy chọn này có sẵn khi bộ hoàn thiện tùy chọn được lắp đặt.

Thiết lập máy in

GHI CHÚ:

- Một số tùy chọn chỉ dành cho quản trị viên tùy thuộc vào cài đặt xác thực đã chọn (xem phần "Bảo mật").
 - Nhấn vào nút  (Quay lại) để quay lại màn hình trước.
-
- [Đăng nhập](#)
 - [Thông tin chi tiết máy in](#)
 - [Cài đặt chung](#)
 - [Bảo mật](#)
 - [Thiết lập phần cứng của máy in](#)

Đăng nhập

Tùy thuộc vào cài đặt xác thực đã chọn, bạn có thể phải đăng nhập với tư cách quản trị viên để truy cập vào một số tùy chọn trong menu [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) (xem phần "Bảo mật").

1. Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) từ màn hình hiển thị.
2. Chọn tùy chọn bạn muốn. Nếu tùy chọn chỉ dành cho quản trị viên, màn hình sau sẽ xuất hiện.

Nhập ID, [Password](#) (Mật khẩu) và [Domain](#) (Miền) bằng cách sử dụng bàn phím bật lên. Bàn phím này sẽ xuất hiện khi bạn nhấn vào từng trường.

GHI CHÚ:


- Nhập ID và mật khẩu bạn đặt lần đầu tiên khi bật máy in: [Initial Settings](#) (Cài đặt ban đầu) (xem phần "Cài đặt ban đầu").
 - ID mặc định là **quản trị viên**.
 - Bạn cũng có thể sử dụng nút [Recent Users](#) (Người dùng gần đây) để tìm ID sử dụng gần đây và nút [Domain List](#) (Danh sách miền) để tìm miền từ danh sách được lưu trong máy in.
 - Khi đăng nhập, bạn có thể thấy ID của người dùng đăng nhập trên màn hình.
-
3. Nhấn **OK**.

Thông tin chi tiết máy in

Bạn có thể xem thông tin chi tiết về máy in. Kiểm tra tình trạng của phiên bản phần cứng và phần mềm đã cài đặt để giúp bạn bảo trì máy in. Bạn có thể tải xuống phần mềm mới nhất từ www.hp.com.

1. Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Machine Details](#) (Chi tiết máy) từ màn hình hiển thị.
2. Nhấn vào tùy chọn bạn muốn:

- **H/W Configuration** (Cấu hình phần cứng): Hiển thị tình trạng của phần cứng đã lắp đặt bao gồm các bộ phận tùy chọn.
- **Firmware versions** (Phiên bản firmware): Hiển thị các phiên bản firmware của hệ thống đã cài đặt.
- **Capabilities** (Chức năng): Hiển thị chức năng của phần cứng.

3. Nhấn vào  (Quay lại) để quay lại màn hình trước.

Cài đặt chung

 **GHI CHÚ:** Một số menu có thể khác nhau giữa các máy in tùy theo các tùy chọn hoặc kiểu máy.

Trước khi sử dụng máy in, hãy thiết lập các cài đặt chung, như sau:

Nhấn vào **Machine Setup** (Thiết lập máy) > **General Settings** (Cài đặt chung) từ màn hình hiển thị.

Bảng 7-5 Cài đặt chung

Tính năng	Mô tả
Date and Time (Ngày giờ) ^a	Cho phép bạn đặt ngày và giờ. Ngày và giờ bạn đã đặt trong tùy chọn này sẽ được sử dụng để gửi/in lệnh in/fax tạm hoãn hoặc sẽ được in trên báo cáo.
Power Saver (Tiết kiệm điện)	<p>Cho phép bạn giảm mức tiêu thụ năng lượng. Nếu bạn đặt tùy chọn này, máy in sẽ chuyển sang chế độ tiết kiệm điện khi không sử dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Power Save (Tiết kiệm điện): Khi bạn không sử dụng máy in một thời gian, hãy sử dụng tùy chọn này để tiết kiệm điện. Máy in sẽ tiết kiệm nhiều điện ở chế độ Power Save (Tiết kiệm điện) hơn so với chế độ Low Power Save (Tiết kiệm khi sắp hết điện). • Low Power Save (Tiết kiệm khi sắp hết điện): Tùy chọn này cho phép máy in tiết kiệm điện. Khi bạn không sử dụng máy in một thời gian, một số bộ phận của máy in sẽ tự động chuyển sang tùy chọn Low Power Save (Tiết kiệm khi sắp hết điện). Tùy chọn Low Power Save (Tiết kiệm khi sắp hết điện) sẽ tiết kiệm ít điện hơn so với tùy chọn Power Save (Tiết kiệm điện).
Timers (Hẹn giờ)	<p>Khi không nhận được tín hiệu trong một khoảng thời gian nhất định, máy in sẽ hủy lệnh in đang chờ hoặc thoát khỏi menu hiện tại và chuyển sang cài đặt mặc định. Bạn có thể đặt khoảng thời gian máy in sẽ chờ trước khi hủy lệnh in đang chờ hoặc thoát khỏi menu hiện tại.</p> <ul style="list-style-type: none"> • System Timeout (Hết thời gian chờ hệ thống): Máy in sẽ quay trở lại menu Photocopy nếu không nhận được tín hiệu trong một khoảng thời gian nhất định. • Held Job Timeout (Hết thời gian chờ lệnh in đang đợi): Khi xảy ra lỗi trong khi in và không có tín hiệu từ máy tính, máy in sẽ giữ lệnh in trong một khoảng thời gian cụ thể trước khi xóa lệnh in.
Altitude Adjustment (Điều chỉnh độ cao)	<p>Cho phép bạn chọn độ cao đặt máy in. Áp suất không khí ảnh hưởng đến chất lượng in. Áp suất không khí được xác định theo độ cao của máy in so với mực nước biển.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Normal (Thường): 0-1.000 m (3.280 ft.) • High 1 (Cao 1): 1.000 m (3.280 ft.)-2.000 m (6.561 ft.) • High 2 (Cao 2): 2.000 m (6.561 ft.)-3.000 m (9.842 ft.) • High 3 (Cao 3): 3.000 m (9.842 ft.)-4.000 m (13.123 ft.) • High 4 (Cao 4): 4.000 m (13.123 ft.)-5.000 m (16.404 ft.)
Default Paper Size (Khổ giấy mặc định)	Cho phép bạn chọn khổ giấy mặc định (A4 hoặc Letter).

Bảng 7-5 Cài đặt chung (còn tiếp)

Tính năng	Mô tả
PDF	<p>Cho phép bạn chọn định dạng PDF. Nếu chọn PDF/A, bạn có thể tạo tệp PDF có thể hiển thị giống hết bản gốc bất kể nơi mở tệp và bạn có thể sử dụng chức năng Nén.</p> <ul style="list-style-type: none"> • PDF Format (Định dạng PDF) <ul style="list-style-type: none"> – Standard (Chuẩn): Lưu dữ liệu dưới dạng PDF thông thường. – PDF/A: Lưu dữ liệu dưới dạng PDF. Định dạng này có thông tin cần thiết để tự hiển thị trong mọi môi trường. <p>GHI CHÚ: Tệp PDF/A phải là tệp độc lập: tệp này không thể dựa vào ứng dụng khác để hiển thị phông chữ, mở siêu liên kết, chạy tập lệnh, tệp âm thanh hoặc tệp video.</p> • Compact (Nén) <ul style="list-style-type: none"> – On (Bật): Kích thước tệp PDF của bạn có thể nhỏ hơn tệp PDF tiêu chuẩn. – Off (Tắt): Bạn có thể tắt chức năng này.
Supplies Management (Quản lý mực in)	<p>Cho phép bạn đặt tùy chọn cho thông báo đặt hàng lại mực in. Nếu bạn đặt tùy chọn này, máy in sẽ hiển thị một thông báo cảnh báo khi mực in sắp hết. Chuẩn bị trước mực in.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Imaging Unit Reorder Notification (Thông báo đặt hàng lại bộ tạo ảnh): Thông báo khi bộ tạo ảnh đã được xác định tuổi thọ còn lại. • Toner Cartridge Reorder Notification (Thông báo đặt hàng lại hộp mực in): Thông báo khi hộp mực đã được xác định tuổi thọ còn lại. • Toner Save (Tiết kiệm mực in): Kích hoạt chế độ này sẽ kéo dài tuổi thọ của hộp mực và giảm chi phí trên mỗi trang ngoài những lợi ích dự kiến ở chế độ thông thường nhưng sẽ làm giảm chất lượng in.
Sound (Âm thanh)	<p>Cho phép bạn đặt âm lượng cho nút, cảnh báo và âm thanh phát ra khi thực hiện lệnh fax. Bạn có thể kiểm tra âm lượng ngay sau khi đặt mức âm lượng.</p> <p>Sử dụng các nút Quiet/Loud (Im lặng/Bật tiếng), chọn âm lượng mong muốn và nhấn nút Test (Kiểm tra) để kiểm tra âm lượng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Key Sound (Âm thanh chính): Cho phép bạn điều chỉnh âm lượng khi nhấn nút này. • Fax Sound (Âm thanh fax): Cho phép bạn điều chỉnh âm lượng phát ra khi thực hiện lệnh fax. Tùy chọn này có các tùy chọn phụ khác. • Alarm Sound (Âm thanh cảnh báo): Cho phép bạn điều chỉnh âm lượng khi có cảnh báo.
Measurements (Đo lường)	<p>Cho phép bạn chọn đơn vị đo lường (mm hoặc inch) và đặt dấu phân tách số (dấu phẩy hoặc dấu chấm) cho dấu phân cách hàng nghìn.</p>
Machine Test (Kiểm tra máy)	<p>Print Adjustment (Điều chỉnh in): Cho phép bạn điều chỉnh khu vực in. Khi hình ảnh được in ra ngoài trang hoặc bị dịch chuyển, hãy điều chỉnh khu vực in.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhấn vào Print Adjustment (Điều chỉnh in) từ màn hình hiển thị. 2. Nhấn vào Paper Source (Nguồn giấy) và chọn khay sẽ cấp giấy. 3. Nhấn vào Paper Size (Khổ giấy) và chọn khổ giấy sẽ sử dụng. 4. Nhấn vào Print (In). Mẫu (biểu đồ) điều chỉnh được in. 5. Nhấn vào Next (Tiếp theo) và làm theo hướng dẫn trên màn hình. <p>GHI CHÚ: Nút Next (Tiếp theo) sẽ được bật sau khi bạn nhấn vào Print (In).</p>

Bảng 7-5 Cài đặt chung (còn tiếp)

Tính năng	Mô tả
Home Setting (Cài đặt màn hình chính)	<p>Cho phép bạn chọn thứ tự menu của cửa sổ Màn hình chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> Home Window (Cửa sổ màn hình chính): Bạn có thể chọn các menu hiển thị trên màn hình chính. Chọn menu và nhấn vào Enable (Bật) rồi nhấn OK. Priority (Ưu tiên): Bạn có thể chọn thứ tự các menu trên cửa sổ màn hình chính. Chọn Application (Ứng dụng) bạn muốn di chuyển và nhấn vào các nút Up/Down (Lên/xuống) để đặt các mục theo thứ tự mong muốn. Home Window Background (Nền cửa sổ màn hình chính): Bạn có thể chọn nền cho cửa sổ màn hình chính. Default Home Screen (Màn hình chính mặc định) Cài đặt mặc định được sử dụng trừ khi chúng được thay đổi bằng cách sử dụng cửa sổ Màn hình chính.
Stamp (Tem)	Cho phép bạn áp dụng tính năng tem, in ngày và giờ, địa chỉ IP hoặc ID người dùng trên bản photocopy.
Job Progress Window (Cửa sổ tiến trình lệnh in)	Cho phép bạn hiển thị tiến trình lệnh in trên màn hình.
Job Rescheduling (Lên lịch lại lệnh in)	Cho phép máy in chuyển sang lệnh in tiếp theo khi lệnh in hiện tại tạm dừng do lỗi giấy không khớp hoặc hết giấy.
Image Management (Quản lý hình ảnh)	Cho phép bạn quản lý cài đặt màu bao gồm độ tối của bản sao và mật độ in.
Out of Staples^b (Hết ghim dập)	<p>Xác định hoạt động của máy in khi hết ghim dập.</p> <ul style="list-style-type: none"> Continue Job (Tiếp tục lệnh in): Tiếp tục xử lý lệnh in ngay cả khi không có ghim dập. Hold Job (Giữ lệnh in): Dừng xử lý lệnh in. Lệnh in sẽ tiếp tục sau khi bạn đã đổ đầy hộp ghim dập.
Auto Original Detection Failure (Lỗi tự động phát hiện tài liệu gốc)	<p>Xác định hoạt động của máy in khi không thể tự động phát hiện khổ tài liệu gốc.</p> <ul style="list-style-type: none"> Default Paper Size (Khổ giấy mặc định): Photocopy các tài liệu ở khổ giấy mặc định (A4 hoặc Letter). Selected Paper Size (Khổ giấy đã chọn): Photocopy các tài liệu trên giấy trong khay đã chọn. Máy in sẽ tự động phát hiện các khay có sẵn và chọn khay dựa trên mức độ ưu tiên của khay. Tuy nhiên, bạn cũng có thể chọn khay theo cách thủ công.
Smart Duplex (In hai mặt thông minh)	Sử dụng chế độ in một mặt khi chỉ in một trang của tài liệu gốc hoặc một trang trống mặc dù đã bật tùy chọn in hai mặt.
Logout Confirmation (Xác nhận đăng xuất)	Xác định có sử dụng cửa sổ xác nhận bật lên khi bạn đăng xuất hay không.
Show Error Animation Immediately (Hiển thị hình ảnh lỗi ngay lập tức)	Xác định xem có hiển thị hình ảnh hữu ích để xử lý lỗi khi có lỗi hay không.
Humidity (Độ ẩm)	Tối ưu hóa chất lượng in theo độ ẩm môi trường.

^a Có thể chỉ dành cho quản trị viên tùy thuộc vào cài đặt xác thực đã chọn (xem phần "Bảo mật").

^b Tùy chọn này chỉ xuất hiện khi bộ hoàn thiện tùy chọn được lắp đặt.

Bảo mật

Tính năng này cho phép bạn cấu hình cài đặt liên quan đến bảo mật.

1. Nhấn vào **Machine Setup** (Thiết lập máy) > **Security** (Bảo mật) từ màn hình hiển thị.
2. Chọn tùy chọn thích hợp.

Bảng 7-6 Bảo mật

Tùy chọn	Mô tả
Image Overwrite^a (Ghi đè hình ảnh)	<p>Bạn có thể đặt để máy in ghi đè dữ liệu được lưu trong bộ nhớ. Máy in sẽ ghi đè dữ liệu với các mẫu khác nhau làm mất khả năng khôi phục.</p> <ul style="list-style-type: none">• Automatic Image Overwrite (Tự động ghi đè hình ảnh): Khi hoàn tất lệnh in, sẽ không còn hình ảnh tạm thời nào trong bộ nhớ. Vì lý do bảo mật, bạn có thể đặt để máy in tự động ghi đè bộ nhớ không khả biến an toàn. Nếu muốn đảm bảo dung lượng bộ nhớ, bạn có thể đặt để máy in tự động ghi đè bộ nhớ không khả biến an toàn.• Manual Image Overwrite (Ghi đè hình ảnh thủ công): Khi in, photocopy, scan và gửi fax, máy in tạm thời sử dụng dung lượng bộ nhớ. Vì lý do bảo mật, bạn có thể đặt để máy in ghi đè bộ nhớ không khả biến an toàn theo cách thủ công. Nếu muốn đảm bảo dung lượng bộ nhớ, bạn có thể ghi đè bộ nhớ không khả biến an toàn theo cách thủ công. Bạn có thể đặt để máy in lặp lại thao tác ghi đè hình ảnh thủ công sau khi hệ thống được khởi động lại.
Authentication (Xác thực)	<ul style="list-style-type: none">• Chế độ<ul style="list-style-type: none">– Device Mode (Chế độ thiết bị): Kích hoạt xác thực thiết bị. Xác thực thiết bị yêu cầu người dùng đăng nhập trước khi có thể sử dụng thiết bị. Người dùng không thể sử dụng bất kỳ ứng dụng nào khi chưa đăng nhập.– Application Mode (Chế độ ứng dụng): Kích hoạt xác thực ứng dụng. Quản trị viên có thể chọn (các) ứng dụng yêu cầu người dùng đăng nhập để sử dụng. Người dùng không thể sử dụng (các) ứng dụng đã chọn khi chưa đăng nhập. Nhấn vào Application mode (Chế độ ứng dụng) để bật xác thực.– Basic Mode (Chế độ cơ bản): Kích hoạt xác thực cơ bản. Người dùng được yêu cầu đăng nhập khi họ chọn các tùy chọn chỉ dành cho quản trị viên.• Phương pháp<ul style="list-style-type: none">– Local Authentication (Xác thực cục bộ): Thực hiện quá trình xác thực dựa trên thông tin người dùng được lưu trữ trên thiết bị lưu trữ dung lượng lớn (ổ cứng) trong thiết bị.– Standard Accounting Only (Chỉ dành cho tính toán tiêu chuẩn): Cho phép người dùng đăng nhập bằng cách nhập ID và mật khẩu.– Kerberos and Local Authentication (Xác thực cục bộ và Kerberos): Thực hiện quá trình xác thực dựa trên thông tin người dùng được lưu trữ trên máy chủ Kerberos.– LDAP and Local Authentication (Xác thực cục bộ và LDAP): Thực hiện quá trình xác thực dựa trên thông tin người dùng được lưu trữ trên máy chủ LDAP.– SMB and Local Authentication (Xác thực cục bộ và SMB): Thực hiện quá trình xác thực dựa trên thông tin người dùng được lưu trữ trên máy chủ SMB. <p>GHI CHÚ: LUI Login Screen (Màn hình đăng nhập LUI): Cung cấp Pre-Installed-For- LUI theo mặc định.</p>

Bảng 7-6 Bảo mật (còn tiếp)

Tùy chọn	Mô tả
	<p>GHI CHÚ: Options (Tùy chọn): Chọn thông tin bắt buộc khi người dùng đăng nhập:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Auto Logout (Tự động đăng xuất): Bạn có thể sử dụng tùy chọn tự động đăng xuất. – Seconds (Giây): Bạn có thể đặt thời gian tự động đăng xuất. – Login Identification (Thông tin đăng nhập): Bạn có thể chọn loại thông tin đăng nhập. – Login Restriction (Hạn chế đăng nhập): Bạn có thể đặt thời gian Hạn chế đăng nhập, số lần đăng nhập hoặc thời gian khóa. – Logout Policy (Chính sách đăng xuất): Bạn có thể đặt chính sách đăng xuất.
IPSec	Chọn Off (Tắt) để tắt IPSec.
HTTPS	Chọn Off (Tắt) để tắt HTTPS.
802.1x	<p>Bạn có thể bật xác thực 802.1x, đó là xác thực dựa trên cổng.</p> <p>Nếu tùy chọn xác thực này được bật, máy in sẽ không được phép truy cập qua phía mạng được bảo vệ cho đến khi cấp phép máy in.</p> <p>Sử dụng tính năng này để bảo vệ mạng của bạn.</p> <ul style="list-style-type: none"> • EAP-MD5: Cung cấp bảo mật tối thiểu. Chức năng hash MD5 dễ bị tấn công từ điển và không hỗ trợ tạo khóa. • PEAP: Được khuyến nghị cho người dùng chỉ định sử dụng máy chủ và máy khách của Microsoft dành cho máy tính để bàn. Đối với người dùng khác, không nên dùng giao thức này. • EAP-MSCHAPv2: Cung cấp xác thực hai chiều giữa các cấp ngang hàng bằng cách kết hợp thông báo Thách thức ngang hàng với gói tin Phản hồi và thông báo Phản hồi của trình xác thực trên gói tin Thành công. • TLS: Giao thức này được dùng để cung cấp giao tiếp an toàn qua Internet giữa máy khách và máy chủ.
Accounting (Tính toán)	<ul style="list-style-type: none"> • No Accounting (Không tính toán): Chọn không sử dụng tính năng này. • Standard Accounting (Tính toán tiêu chuẩn): Chọn sử dụng phương pháp tính toán lệnh in đã cài đặt.

^a Tính năng này có thể không khả dụng tùy theo kiểu máy hoặc bộ tùy chọn đã lắp đặt.

Thiết lập phần cứng của máy in

Để biết các hướng dẫn thiết lập cơ bản, hãy xem Hướng dẫn cài đặt đi kèm với máy in. Để được hướng dẫn thêm, hãy tới mục Hỗ trợ HP trên web. Hãy truy cập support.hp.com để được trợ giúp trọn gói của HP dành cho máy in. Tìm hỗ trợ sau:


- Cài đặt và cấu hình
- Tìm hiểu và sử dụng
- Giải quyết sự cố
- Tải xuống các bản cập nhật phần mềm và firmware

- Tham gia các diễn đàn hỗ trợ
- Tìm thông tin về quy định và bảo hành

8 Mực in và phụ kiện

- [Đặt mua vật tư và phụ kiện](#)
- [Mực in được cung cấp](#)
- [Phụ kiện được cung cấp](#)
- [Bảo quản hộp mực in](#)
- [Phân phối lại bột mực](#)
- [Thay hộp mực in](#)
- [Thay bộ thu gom mực in](#)
- [Kiểm tra tuổi thọ mực in](#)
- [Vệ sinh máy in](#)
- [Mẹo bảo quản máy in, mực in và giấy in](#)
- [Mẹo di chuyển máy in](#)

Đặt mua vật tư và phụ kiện

 **GHI CHÚ:** Phụ kiện được cung cấp có thể khác nhau tùy theo quốc gia/khu vực. Liên hệ với đại diện bán hàng của bạn để lấy danh sách mực in và bộ phận bảo trì được cung cấp.

Đặt hàng


- Đặt hàng mực in và giấy: www.hp.com/go/suresupply
- Đặt hàng các bộ phận hoặc phụ kiện HP chính hãng: www.hp.com/buy/parts
- Đặt hàng qua các nhà cung cấp dịch vụ hoặc hỗ trợ: Liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ hoặc hỗ trợ được HP ủy quyền.

Để biết thêm thông tin, hãy xem

- "Mực in được cung cấp"
- "Phụ kiện được cung cấp"

Mực in được cung cấp

Khi mực in hết tuổi thọ, bạn có thể đặt mua các loại mực in sau đây cho máy in:

 **GHI CHÚ:** Tùy theo các tùy chọn và chế độ lệnh in được sử dụng, tuổi thọ của hộp mực có thể khác nhau.

Bảng 8-1 Vật tư tiêu hao bền lâu (LLC)

Loại	Hiệu suất trung bình ^a	Tên bộ phận
Hộp mực	Năng suất liên tục trung bình của hộp mực đen: Xấp xỉ 33.000 trang tiêu chuẩn	W1002YC
Hộp ghim dập thay thế		Y1G13A
Bộ thu gom bột mực	Xấp xỉ 100.000 trang	W9007MC

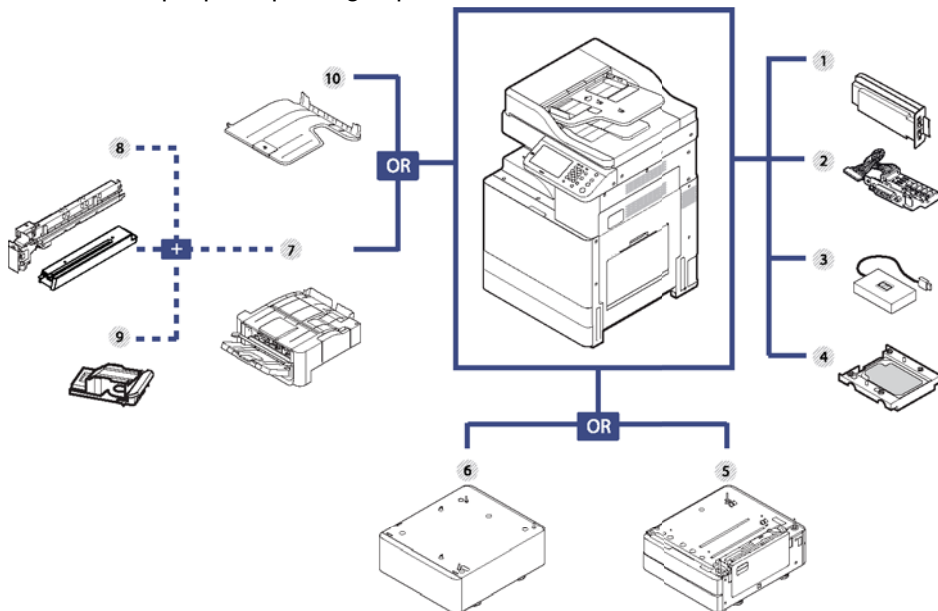
^a Thời gian sử dụng hộp mực in là ước tính, dựa vào số trang khổ A4/Letter trung bình theo chuẩn ISO. Giá trị năng suất hộp mực được công bố tuân theo tiêu chuẩn ISO/IEC 19798. Năng suất thực tế thay đổi đáng kể tùy theo hình ảnh được in và các yếu tố khác. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập www.hp.com/go/learnaboutsupplies

Phụ kiện được cung cấp

Bạn có thể mua và lắp đặt phụ kiện để nâng cao hiệu năng và công suất của máy in.

GHI CHÚ: Nếu hướng dẫn lắp đặt cho phụ kiện tùy chọn không bao gồm thông tin về cách lắp phụ kiện vào kiểu máy in, hãy truy cập support.hp.com

Hình 8-1 Phụ kiện được cung cấp



Bảng 8-2 Các phụ kiện tùy chọn có sẵn

Số	Phụ kiện	Chức năng	Số bộ phận
1	Bộ mở rộng fax CLX-FAX160	Bộ fax này cho phép bạn sử dụng máy in làm máy fax.	<p>Chỉ dành cho Trung Quốc: SS411E#AB2</p> <p>Chỉ dành cho Ấn Độ: SS411F#ACJ</p> <p>Chỉ dành cho Đài Loan: SS411C#ABD</p> <p>Chỉ dành cho Việt Nam: SS411F#ACJ</p> <p>Tất cả các quốc gia/khu vực khác tại Châu Á Thái Bình Dương: SS411B#EEE</p>
2	Bộ giao diện thiết bị ngoại lai (FDI) CLX-KIT10F	Thẻ này được lắp trong máy in để cho phép sử dụng thiết bị bên thứ ba như máy bán hàng tự động hoặc đầu đọc thẻ. Các thiết bị này cho phép sử dụng dịch vụ in trả tiền trên máy in của bạn.	<p>Chỉ dành cho Trung Quốc: SS421C#AB2</p> <p>Chỉ dành cho Ấn Độ: SS421D#ACJ</p> <p>Chỉ dành cho Đài Loan: SS421B#EEE</p> <p>Chỉ dành cho Việt Nam: SS421B#EEE</p> <p>Tất cả các quốc gia/khu vực khác tại Châu Á Thái Bình Dương: SS421B#EEE</p>

Bảng 8-2 Các phụ kiện tùy chọn có sẵn (còn tiếp)

3	Bộ NFC/ Không dây JetDirect SL- NWE001X	Để mua bộ NFC/Không dây, hãy liên hệ với nhà bán lẻ hoặc nhà phân phối mà bạn mua máy in. Chỉ những nhà cung cấp dịch vụ, nhà phân phối hoặc nhà bán lẻ được ủy quyền mới được phép lắp đặt bộ NFC/Không dây.	Chỉ dành cho Trung Quốc: SS474E#AB2 Chỉ dành cho Ấn Độ: SS474F#ACJ Chỉ dành cho Đài Loan: SS474B#EEE Chỉ dành cho Việt Nam: SS474B#EEE Tất cả các quốc gia/khu vực khác tại Châu Á Thái Bình Dương: SS474B#EEE
4	Ổ đĩa cứng 320 GB (HDD) SCX-HDK471	Bộ HDD này sẽ giúp bạn sử dụng máy in theo nhiều cách khác nhau.	Chỉ dành cho Trung Quốc: SS441D#AB2 Chỉ dành cho Ấn Độ: SS441C#ACJ Chỉ dành cho Đài Loan: SS441B#EEE Chỉ dành cho Việt Nam: SS441B#EEE Tất cả các quốc gia/khu vực khác tại Châu Á Thái Bình Dương: SS441B#EEE

Bảng 8-3 Phụ kiện xử lý giấy hiện có

Số	Phụ kiện	Chức năng	Tên bộ phận
5	Khay nạp giấy kép HP LaserJet	Nếu thường xuyên gặp vấn đề về Nguồn giấy, bạn có thể gắn thêm khay giấy. Khay tùy chọn có sức chứa tối đa là 1.040 tờ. Bạn có thể in các tài liệu có khổ và loại giấy in khác nhau trong khay.	Y1F97A
6	Tủ HP LaserJet	Bạn có thể đặt máy in lên tủ được thiết kế tiện lợi cho phép bạn tiếp cận máy in một cách thuận tiện. Ngoài ra, bạn có thể dễ dàng di chuyển tủ bằng bánh xe, nếu cần, đồng thời có thể cất giữ những vật dụng khác như giấy tờ vào trong tủ.	Y1G17A
7	Bộ hoàn thiện bên trong HP LaserJet	Bộ hoàn thiện này cho phép bạn sắp xếp, nhóm và đập ghim bản in.	Y1G00A
8	Bộ đục lỗ 2/3 của bộ hoàn thiện bên trong HP LaserJet^a	Bộ dụng cụ này cho phép bạn đục lỗ để lưu hồ sơ cho các bản in.	Y1G02A
8	Bộ đục lỗ 2/4 của bộ hoàn thiện bên trong HP LaserJet	Bộ dụng cụ này cho phép bạn đục lỗ để lưu hồ sơ cho các bản in.	Y1G03A
8	Bộ đục lỗ Thụy Điển của bộ hoàn thiện bên trong HP LaserJet	Bộ dụng cụ này cho phép bạn đục lỗ để lưu hồ sơ cho các bản in.	Y1G04A
9	Nạp lại ghim đập^a	3 x 5.000 ghim đập/gói, có thể ghim độ dày tối đa là 50 tờ, 1 vị trí ghim đập.	Y1G13A
10	Bộ chia tách lệnh in HP LaserJet	Bộ chia tách lệnh in này cho phép bạn sắp xếp các bản in.	Y1G15A

^a Phụ kiện này chỉ dùng được khi bộ hoàn thiện bên trong tùy chọn đã được lắp đặt.



GHI CHÚ: Nhiều số bộ phận khác nhau tùy vào nơi bạn sinh sống. Bạn cần liên hệ với nhà cung cấp bộ phận HP tại địa phương để đảm bảo bạn có số bộ phận mới nhất theo vị trí của mình.

Bảo quản hộp mực in

Hộp mực laser chứa các thành phần nhạy cảm với ánh sáng, nhiệt độ và độ ẩm. HPI đề nghị người dùng thực hiện theo các khuyến nghị này để đảm bảo hiệu năng tối ưu, chất lượng cao nhất và tuổi thọ dài nhất cho hộp mực in mới của HP.

Bảo quản hộp mực trong cùng một môi trường nơi máy in được sử dụng. Nên bảo quản trong môi trường được kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm. Hộp mực phải đặt trong bao bì chính hãng và chưa mở cho đến khi lắp đặt - nếu không có bao bì chính hãng, hãy lấy giấy bọc đầu hờ của hộp mực lại và để trong tủ kín.

Mở bao bì hộp mực trước khi sử dụng sẽ làm giảm đáng kể thời gian sử dụng và thời gian vận hành của hộp mực. Không để trên sàn nhà. Nếu hộp mực in bị tháo khỏi máy in, hãy làm theo hướng dẫn dưới đây để bảo quản hộp mực in đúng cách.

- Bảo quản hộp mực bên trong túi bảo vệ trong bao bì gốc.
- Bảo quản ở vị trí nằm phẳng (không dựng đứng) với mặt hướng lên giống như khi lắp vào máy in.
- Không bảo quản vật tư tiêu hao trong bất kỳ môi trường nào sau đây:

Nhiệt độ trên 40 °C (104 °F).

Phạm vi độ ẩm dưới 20% hoặc trên 80%.

Môi trường có sự dao động nhiệt độ hoặc độ ẩm quá mức.

Tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời hoặc ánh sáng trong phòng.

Nơi nhiều bụi.

Xe hơi trong thời gian dài.

Môi trường nơi có khí ăn mòn.

Môi trường có khí mặn.

Hướng dẫn xử lý

Không để hộp mực tiếp xúc với rung chấn hoặc va đập không cần thiết.

Sử dụng hộp mực

HP khuyên bạn không nên sử dụng hộp mực laser không phải thương hiệu HP trong máy in bao gồm hộp mực laser bình thường, thương hiệu bán lẻ, được nạp lại hoặc tái sản xuất.

Tuổi thọ ước tính của hộp mực

Thời gian sử dụng hộp mực in là ước tính, dựa vào số trang khổ A4/Letter trung bình theo chuẩn ISO. Giá trị năng suất hộp mực được công bố tuân theo tiêu chuẩn ISO/IEC 19798. Năng suất thực tế thay đổi đáng kể tùy theo hình ảnh được in và các yếu tố khác. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập www.hp.com/go/learnaboutsupplies.


Ví dụ: nếu bạn in nhiều đồ họa, mức tiêu thụ mực in sẽ cao hơn và bạn có thể cần thay đổi hộp mực thường xuyên hơn.


Phân phối lại bột mực

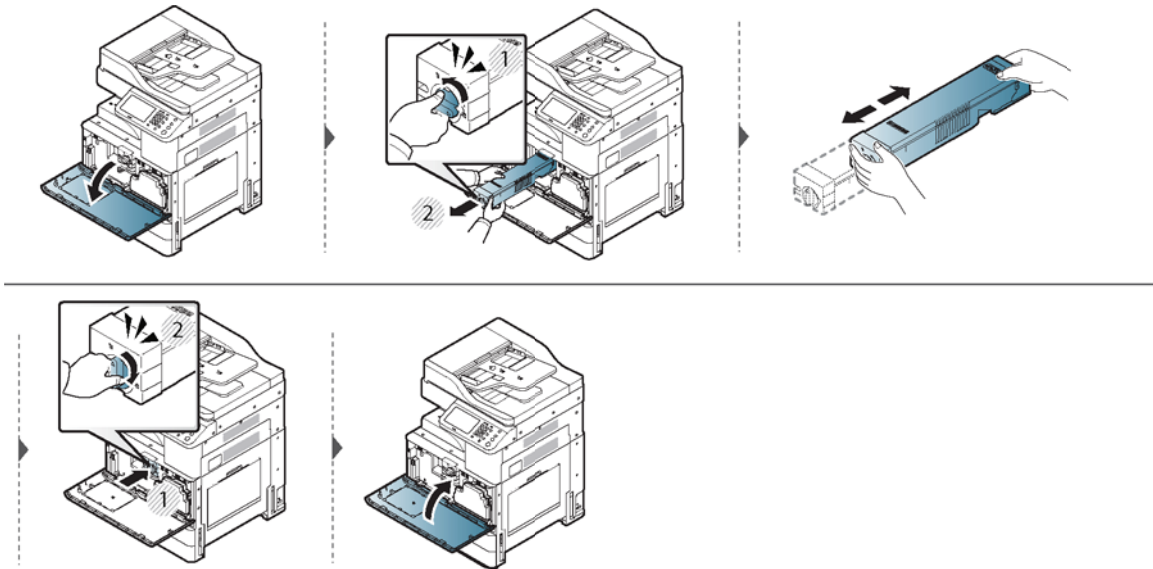
Khi hộp mực gần hết tuổi thọ:

- Xuất hiện sọc trắng hoặc bản in nhạt màu và/hoặc mật độ không đồng đều giữa các mặt giấy.
- Thông báo cho biết sắp hết mực in có thể xuất hiện trên màn hình.

Nếu điều này xảy ra, bạn có thể tạm thời cải thiện chất lượng in bằng cách phân phối lại bột mực còn lại trong hộp mực. Trong một số trường hợp, sọc trắng hoặc bản in nhạt màu vẫn tiếp tục xuất hiện ngay cả khi bạn đã phân phối lại bột mực.

 **GHI CHÚ:** Hình minh họa trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy in của bạn, tùy theo các tùy chọn hoặc kiểu máy. Kiểm tra loại máy in của bạn (xem phần "Tổng quan về máy in").

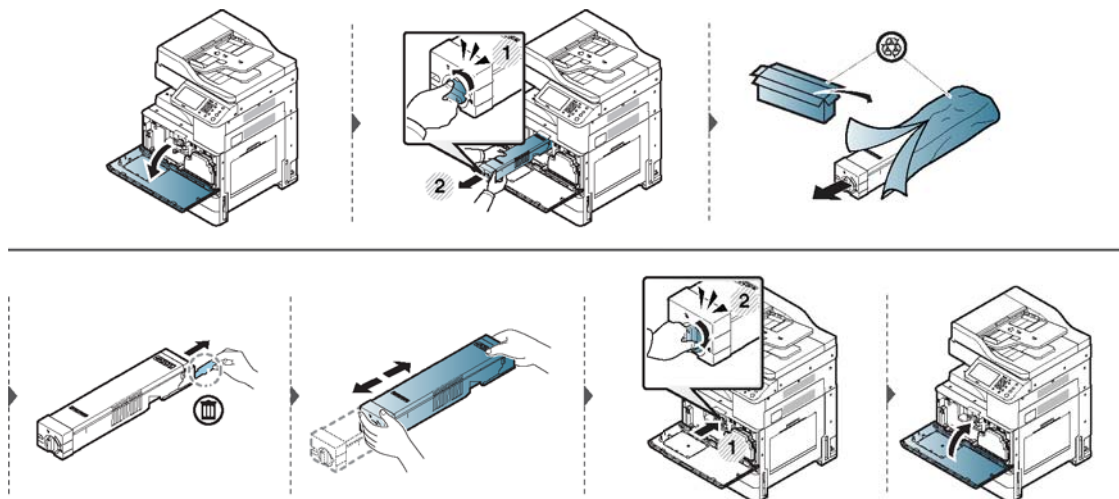
 **THẬN TRỌNG:** Nếu bột mực vương vào áo quần, hãy lau bằng một mảnh vải khô và giặt áo quần bằng nước lạnh. Nước nóng sẽ khiến bột mực se kết lại vào vải.



Thay hộp mực in

Khi hộp mực in hết hoàn toàn:

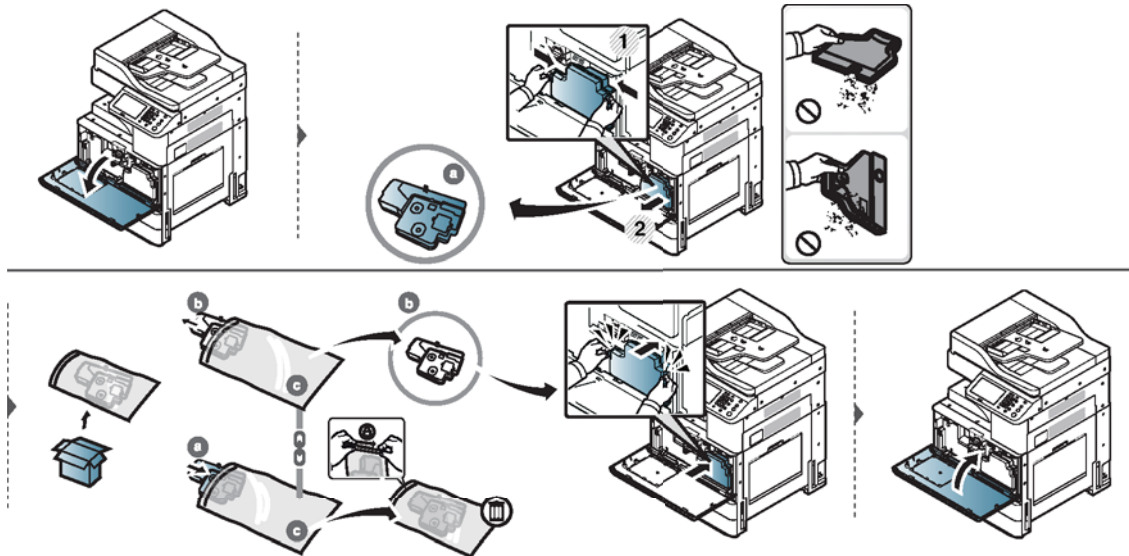
- Màn hình sẽ hiển thị thông báo lỗi thay mực in.
- Chuẩn bị hộp mực mới nếu thông báo **Toner is low** (Gần hết mực in) hiển thị. Thay hộp mực in mới nếu thông báo **Toner is very low** (Mực in còn rất ít) hiển thị.
- Máy in sẽ ngừng in và các bản fax gửi đến sẽ được lưu trong bộ nhớ.
- Kiểm tra loại hộp mực in cho máy in (xem phần "Mực in được cung cấp").



Thay bộ thu gom mực in

Khi bộ thu gom mực in hết hoàn toàn:

- Đèn LED trạng thái sẽ chuyển sang màu cam và màn hình sẽ hiển thị thông báo lỗi thay bộ thu gom mực in.
- Kiểm tra loại bộ thu gom mực in cho máy in (xem phần "Mực in được cung cấp").



Kiểm tra tuổi thọ mực in


Kiểm tra thời gian sử dụng còn lại của mực in và chuẩn bị trước mực in.

Bạn cũng có thể in báo cáo tuổi thọ mực in. Chọn [Supplies Information](#) (Thông tin về mực in) trong tính năng [Report](#) (Báo cáo) (xem phần "Cài đặt khác").

- [Từ máy in](#)

Từ máy in

1. Nhấn vào [Machine Setup](#) (Thiết lập máy) > [Others](#) (Khác) > [Supplies Life](#) (Tuổi thọ mực in) từ màn hình hiển thị.
2. Kiểm tra tuổi thọ mực in.

 **GHI CHÚ:** Chúng tôi khuyên bạn nên chuẩn bị mực in mới hoặc những mực in bạn đã dùng hơn 90% năng suất trung bình.

Vệ sinh máy in

Nếu xảy ra vấn đề với chất lượng in hoặc nếu bạn sử dụng máy in trong môi trường nhiều bụi bẩn, bạn cần thường xuyên vệ sinh máy in để giữ cho máy luôn ở điều kiện in tốt nhất và sử dụng máy in lâu hơn.

⚠ CẢNH BÁO! Đọc cảnh báo sau trước khi vệ sinh máy in: mọi thiệt hại do việc xử lý không đúng cách của người dùng sẽ không được bảo hành:

- Tắt nguồn máy in và rút tất cả dây nguồn.
 - Không tháo rời máy in mà không làm theo các hướng dẫn trong hướng dẫn này.
 - Không vệ sinh máy in bằng chất tẩy rửa có chứa một lượng lớn cồn, dung môi hoặc các chất tẩy mạnh khác. Chúng có thể làm hỏng máy in mất màu hoặc biến dạng.
 - Không sử dụng máy hút bụi để làm sạch bụi mực in, chúng tôi khuyên bạn nên dùng một miếng vải hoặc khăn lau thấm nước để lau. Nếu bạn sử dụng máy hút bụi, mực in sẽ bay vào không khí và có thể gây hại cho bạn.
 - Khi dùng miếng vải ẩm, hãy cẩn trọng tránh để nước nhỏ vào máy in: điều đó có thể dẫn đến điện giật.
 - Chờ cho đến khi máy in khô hoàn toàn mới được cắm máy in và bật nguồn.
-
- [Lau chùi mặt ngoài hoặc màn hình hiển thị](#)
 - [Vệ sinh bên trong](#)
 - [Lau chùi khu vực bộ tạo ảnh](#)
 - [Lau chùi khu vực bộ thu gom mực in](#)
 - [Vệ sinh bộ scan](#)
 - [Lau chùi bộ sạc của bộ tạo ảnh](#)

Lau chùi mặt ngoài hoặc màn hình hiển thị

Lau chùi tủ máy in hoặc màn hình hiển thị bằng miếng vải mềm, không xơ. Làm ẩm miếng vải bằng một ít nước, nhưng cẩn thận không để nước nhỏ giọt lên máy in hoặc vào trong máy in.

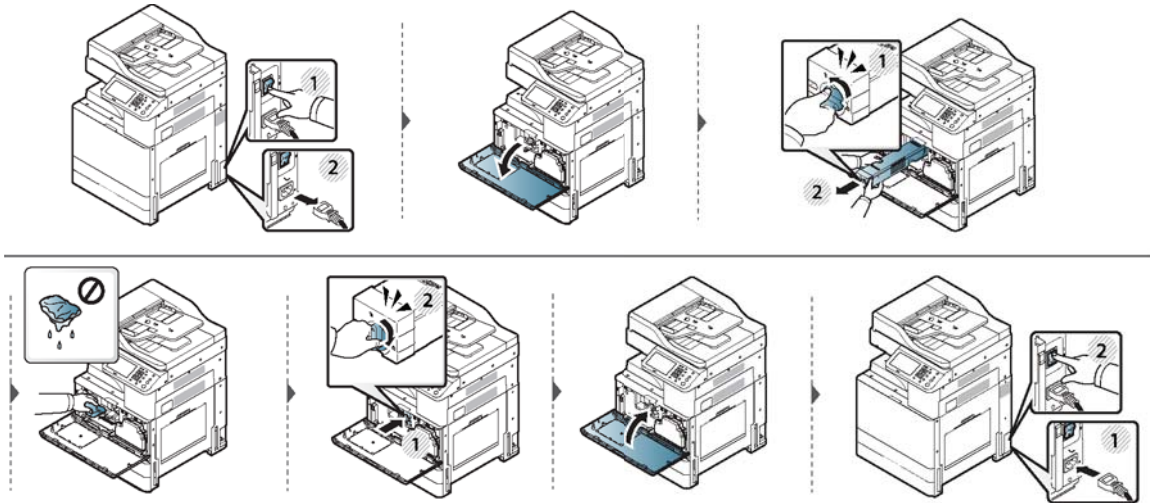
Vệ sinh bên trong

Khu vực hộp mực in:

Trong quá trình in, giấy in, mực in và các hạt bụi có thể tích tụ bên trong máy in. Các vật tích tụ này có thể gây ra các vấn đề về chất lượng in, chẳng hạn như các vết mực hoặc vết bẩn. Vệ sinh bên trong máy in để làm sạch máy và giảm các vấn đề về chất lượng in.

⚠ THẬN TRỌNG: Sử dụng miếng vải khô không xơ khi vệ sinh bên trong máy in, cẩn thận không làm hỏng trục truyền hoặc mọi bộ phận bên trong khác. Không sử dụng các dung môi như benzen hoặc chất pha loãng. Vấn đề về chất lượng in có thể xảy ra và gây hư hỏng cho máy in.

- Sử dụng miếng vải khô không xơ để lau chùi máy in.
- Tắt máy in và rút dây nguồn. Chờ máy in nguội bớt. Nếu máy in có công tắc nguồn, hãy tắt công tắc nguồn trước khi lau dọn máy in.
- Nếu cửa trước chưa đóng kín, máy in sẽ không hoạt động.
- Hình minh họa trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy in của bạn, tùy theo các tùy chọn hoặc kiểu máy. Kiểm tra loại máy in của bạn (xem phần "Tổng quan về máy in").

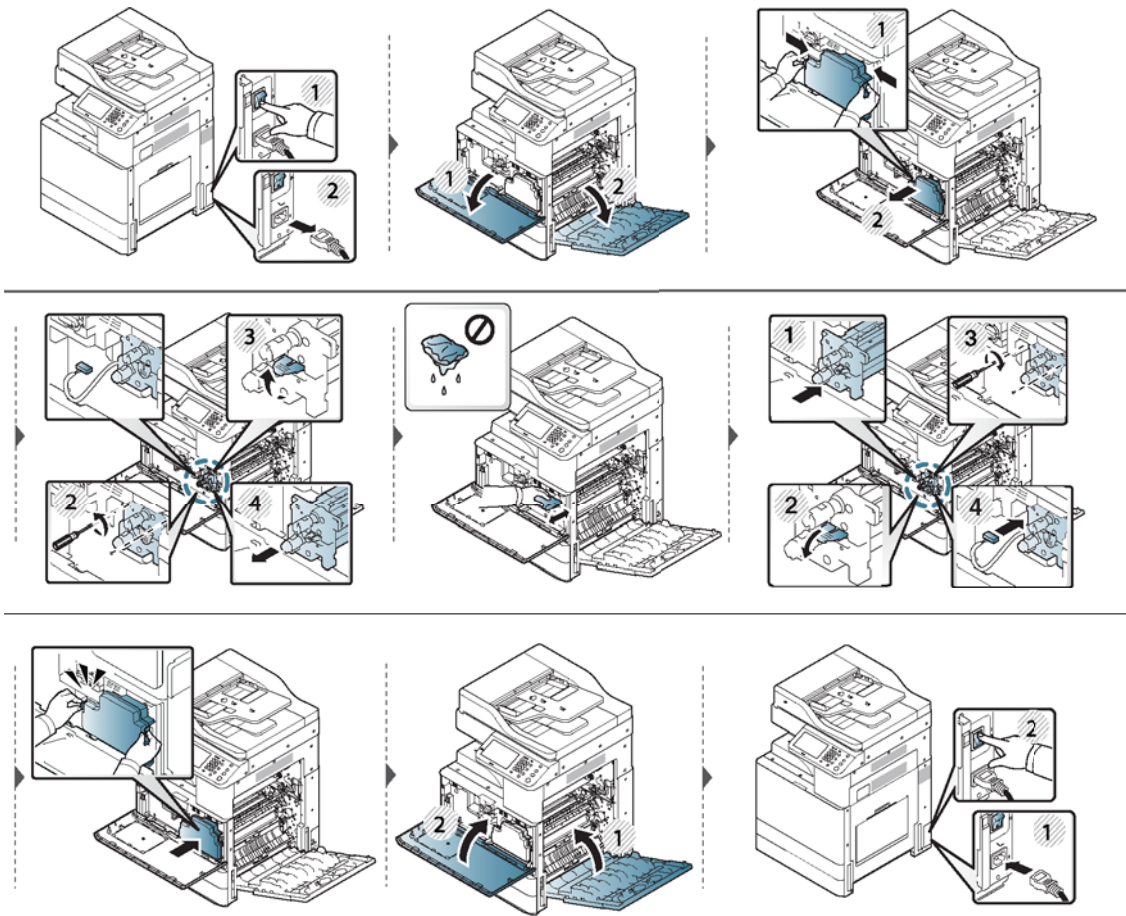


Lau chùi khu vực bộ tạo ảnh

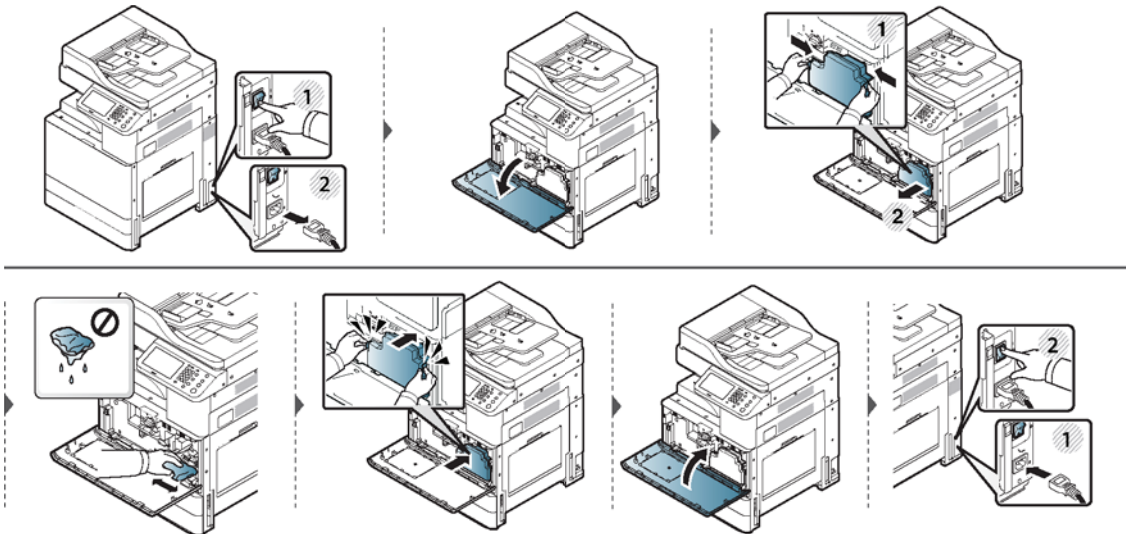
⚠ THẬN TRỌNG:

- Để tránh làm hỏng bộ tạo ảnh, không để bộ tạo ảnh tiếp xúc với ánh sáng quá vài phút. Dùng một mảnh giấy để che phủ hộp mực, nếu cần.
- Không chạm vào bề mặt màu xanh lục ở phía dưới bộ tạo ảnh.

📝 GHI CHÚ: Nếu cửa trước chưa đóng kín, máy in sẽ không hoạt động.



Lau chùi khu vực bộ thu gom mực in



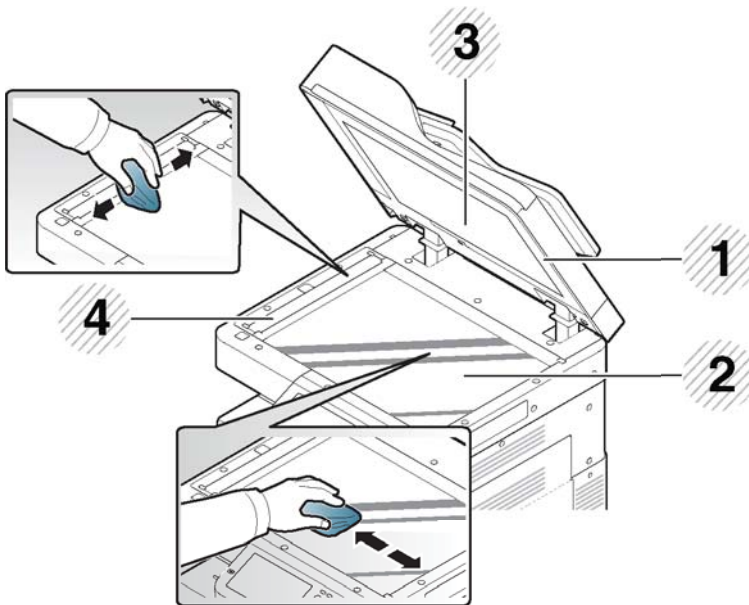
Vệ sinh bộ scan

Giữ vệ sinh bộ scan sẽ giúp đảm bảo chất lượng bản sao tốt nhất có thể. Chúng tôi khuyên bạn nên vệ sinh bộ scan vào đầu mỗi ngày và trong ngày, nếu cần.

GHI CHÚ:

- Tắt máy in và rút dây nguồn. Chờ máy in nguội bớt. Nếu máy in có công tắc nguồn, hãy tắt công tắc nguồn trước khi lau dọn máy in.
- Hình minh họa trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy in của bạn, tùy theo các tùy chọn hoặc kiểu máy. Kiểm tra loại máy in của bạn (xem phần "Tổng quan về máy in").

1. Chuẩn bị một miếng vải mềm, không xơ.
2. Mở nắp máy quét.
3. Lau chùi mặt kính máy quét và mặt kính của khay nạp tài liệu bằng miếng vải cho đến sạch và khô. Lau mặt dưới của nắp máy quét và tờ giấy trắng cho đến khi sạch và khô.



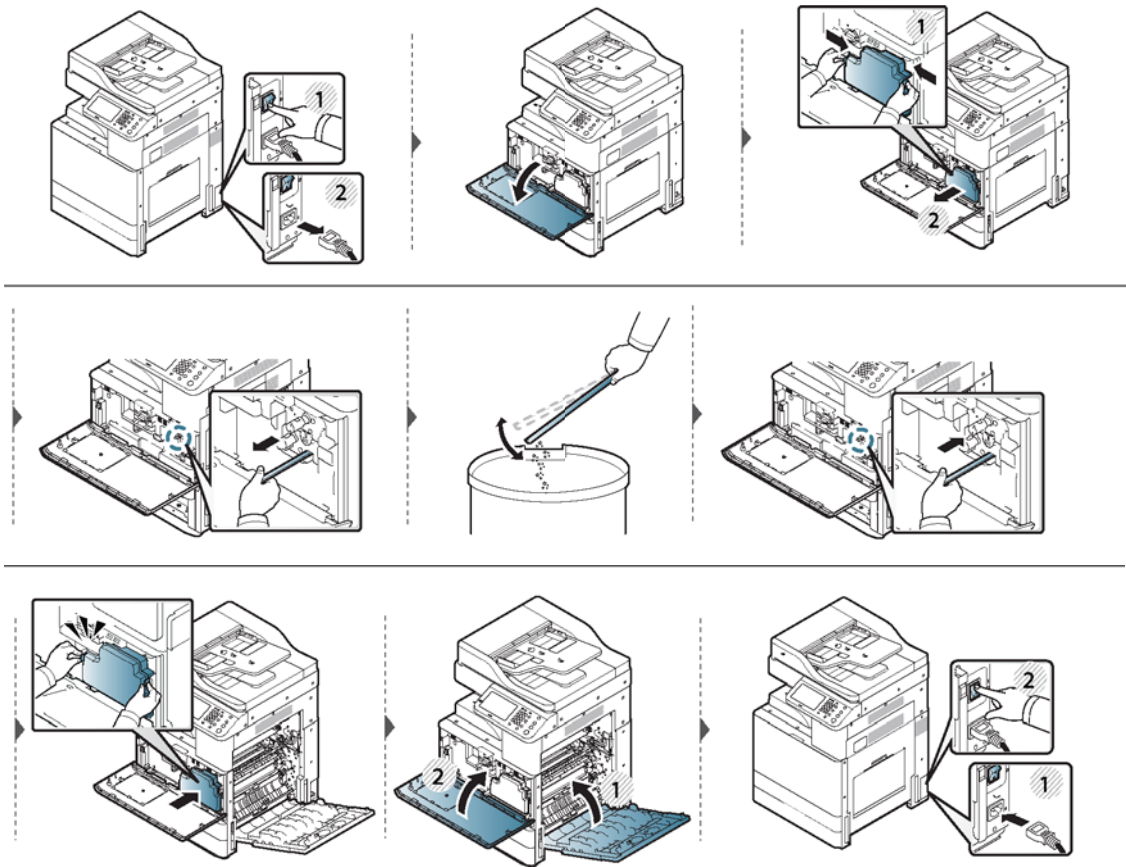
Bảng 8-4 Vệ sinh khu vực máy quét

1	Nắp máy quét
2	Mặt kính máy quét
3	Tờ trắng
4	Kính khay nạp tài liệu

4. Đóng nắp máy quét.

Lau chùi bộ sạc của bộ tạo ảnh

Cần vệ sinh cây lăn dính bụi giấy và bộ sạc của bộ tạo ảnh sau khi in một số trang nhất định. Khi thông báo xuất hiện cho biết cần vệ sinh bộ sạc của bộ tạo ảnh, hãy vệ sinh cây lăn dính bụi giấy trước tiên. Sau đó, lau chùi bộ sạc. Thời gian xuất hiện thông báo phụ thuộc vào các yếu tố môi trường như độ cao, nhiệt độ, độ ẩm, v.v. Bạn phải lau chùi bộ sạc để duy trì chất lượng in. Khi vệ sinh xong, thông báo sẽ tự động biến mất.



Mẹo bảo quản máy in, mực in và giấy in

- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
- Bọc kín để không bị dính bụi.
- Giữ khô ráo.

Máy in

- Khi di chuyển, không nghiêng hay lộn ngược máy in. Nếu không, phần bên trong máy in có thể bị mực in làm bẩn, gây hỏng hóc cho máy in hoặc làm giảm chất lượng in.
- Khi di chuyển máy in, đảm bảo rằng có ít nhất bốn người giữ chắc máy in.

Hộp mực in/bộ tạo ảnh

Để đạt chất lượng in tốt nhất từ hộp mực in, hãy tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Không được lấy hộp mực in ra khỏi bao bì khi chưa sẵn sàng sử dụng.
- Không nạp lại hộp mực in.
- Bảo quản hộp mực laser trong môi trường giống như máy in của bạn.
- Để ở nơi sao cho mực in không bị nghiêng về một bên.

Giấy

- Bảo quản giấy in trong bao bì khô ráo cho đến khi bạn đã sẵn sàng sử dụng.
- Đặt các thùng carton lên kệ hoặc giá, không đặt trên sàn nhà.
- Không đặt các đồ vật nặng lên trên giấy, cho dù giấy có được bọc hay không.
- Để nơi khô ráo hoặc tránh các điều kiện khác có thể gây nhăn hoặc quăn.
- Bảo quản giấy trong khoảng nhiệt độ 15° - 30°C và trong khoảng độ ẩm 10% - 70%.

Mẹo di chuyển máy in

⚠ THẬN TRỌNG: Sử dụng kỹ thuật nâng và xử lý an toàn. Nếu muốn di chuyển máy in này, bạn cần ít nhất bốn người. Sử dụng tay cầm, như hình dưới đây. Nếu ít hơn bốn người cố gắng nâng máy in, họ có thể bị chấn thương lưng.

- Khi di chuyển máy in, không để panen điều khiển bị tác động mạnh vì điều này có thể làm hỏng màn hình hoặc đường viền của panen điều khiển.
 - Bảo hành không bao gồm các thiệt hại do rơi đổ hoặc các tác động do hành động cố ý hay vô ý của người dùng.
-
- Không nghiêng hay lộn ngược máy in. Nếu không, phần bên trong máy in có thể bị mực in làm bẩn, gây hỏng hóc cho máy in hoặc chất lượng in kém.
 - Đảm bảo rằng có ít nhất bốn người giữ chắc máy in.
 - Khóa máy quét.
 - Dùng xe tải nếu muốn di chuyển quãng đường dài:
 - Tháo bộ hoàn thiện, khay tùy chọn hoặc bàn và bộ tạo ảnh bên trong cũng như hộp mực laser.
 - Vặn chặt vít khóa máy quét và vít khóa bộ hoàn thiện.
 - Bạn phải đóng tất cả các khay trong khi di chuyển sản phẩm.
 - Dán băng keo cho khay và nắp khay nạp tài liệu.
 - Di chuyển khoảng cách ngắn (ví dụ di chuyển giữa các tầng) để tránh hỏng hóc do rung lắc:
 - Tháo bộ hoàn thiện.

9 Xử lý sự cố

- [Mẹo để tránh kẹt giấy](#)
- [Xử lý kẹt giấy](#)
- [Tìm hiểu về thông báo hiển thị](#)
- [Vấn đề nạp giấy](#)
- [Vấn đề về kết nối điện và cáp](#)
- [Xử lý các vấn đề khác](#)

Mẹo để tránh kẹt giấy

Có thể tránh hầu hết tình trạng kẹt giấy bằng cách chọn đúng giấy in. Để tránh kẹt giấy, hãy tham khảo hướng dẫn sau:

- Đảm bảo đặt đúng các thanh dẫn giấy có thể điều chỉnh (xem phần "Tổng quan về khay").
- Không lấy giấy ra khỏi khay khi máy in của bạn đang in.
- Uốn cong, làm tươi và làm phẳng tập giấy trước khi nạp.
- Không sử dụng giấy bị gấp, ẩm hoặc quăn.
- Không để lẫn các loại giấy và khổ giấy trong khay.
- Chỉ sử dụng giấy in được khuyến dùng (xem phần "Thông số kỹ thuật giấy in").

Xử lý kẹt giấy

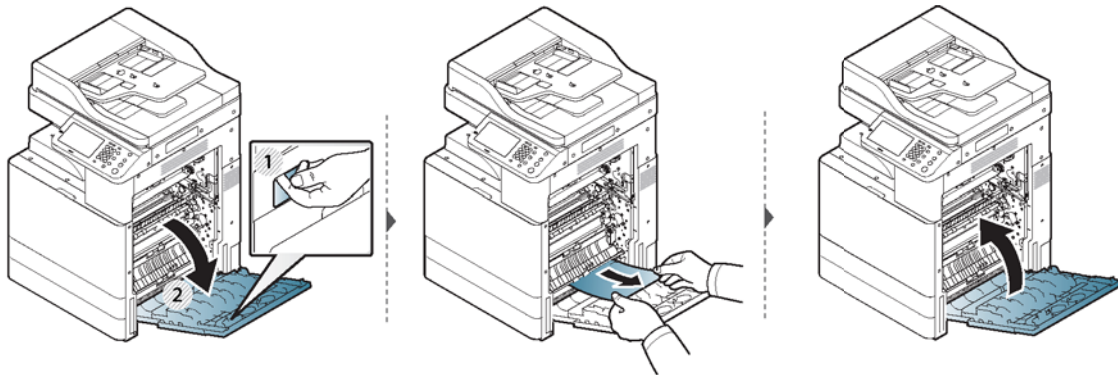
Khi xảy ra kẹt giấy, thông báo cảnh báo sẽ xuất hiện trên màn hình hiển thị.

⚠ THẬN TRỌNG: Để tránh rách giấy, hãy kéo giấy bị kẹt ra thật chậm và nhẹ nhàng. Làm theo hướng dẫn trong các phần sau đây để xử lý kẹt giấy.

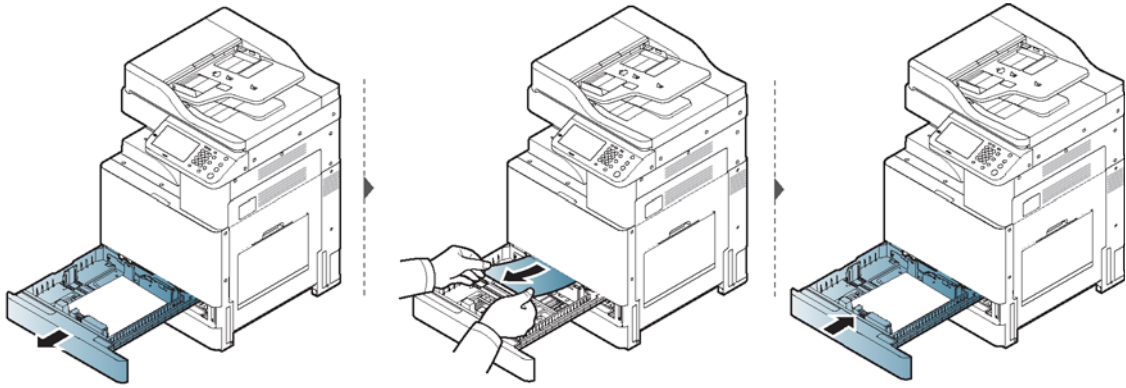
- [Kẹt giấy trong Khay 2](#)
- [Kẹt giấy trong khay tùy chọn](#)
- [Kẹt giấy trong Khay 1 \(Đa năng\)](#)
- [Kẹt giấy trong máy in](#)
- [Kẹt giấy ở khu vực cuộn sấy](#)
- [Kẹt giấy ở khu vực thoát](#)
- [Kẹt giấy trong khu vực bộ in hai mặt](#)
- [Xử lý kẹt tài liệu gốc](#)
- [Kẹt tài liệu gốc ở chỗ thoát của máy quét](#)
- [Kẹt giấy trong khu vực bộ hoàn thiện bên trong tùy chọn](#)

Kẹt giấy trong Khay 2

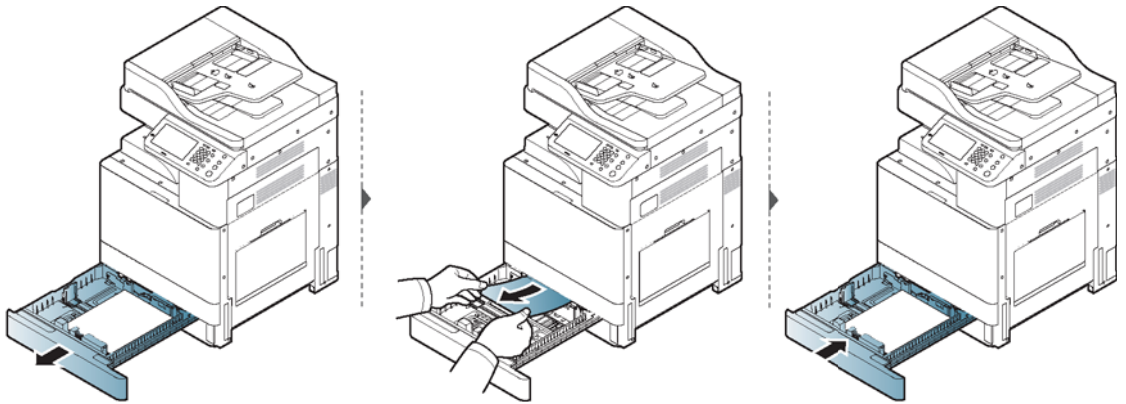
Hình minh họa trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy in của bạn, tùy theo các tùy chọn hoặc kiểu máy. Kiểm tra loại máy in của bạn (xem phần "Tổng quan về máy in").



Nếu bạn không thấy giấy trong khu vực này, hãy dừng lại và chuyển sang bước tiếp theo:

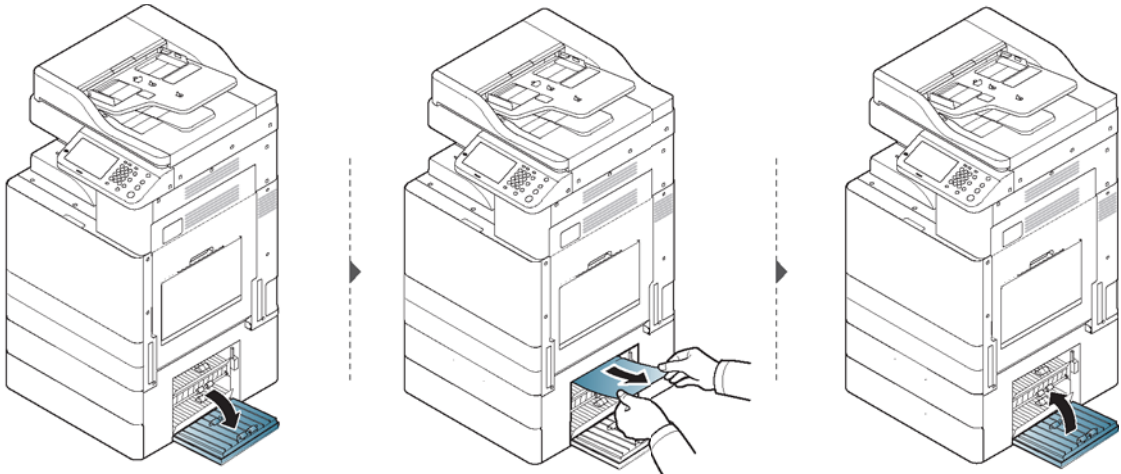


Nếu bạn không thấy giấy trong khu vực này, hãy dừng lại và chuyển sang bước tiếp theo:

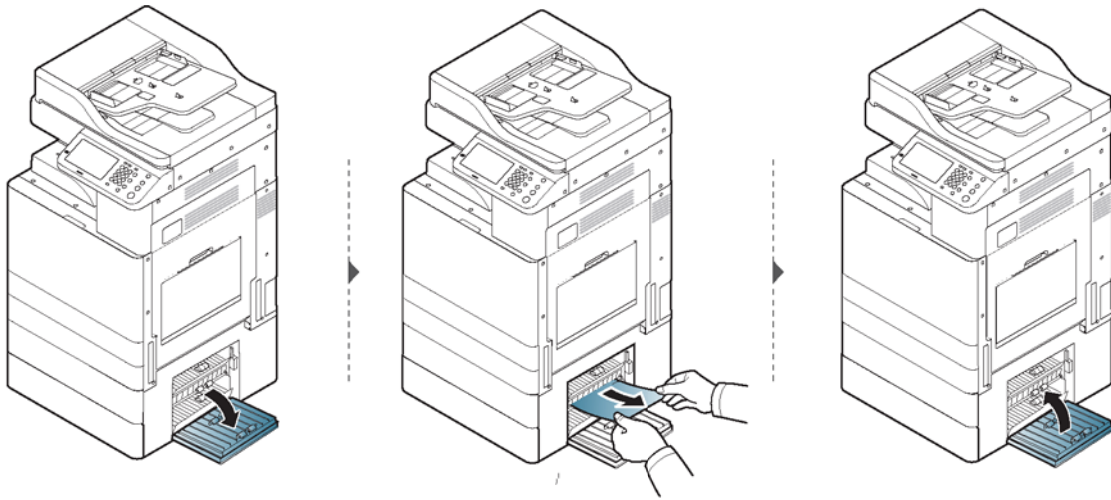


Kẹt giấy trong khay tùy chọn

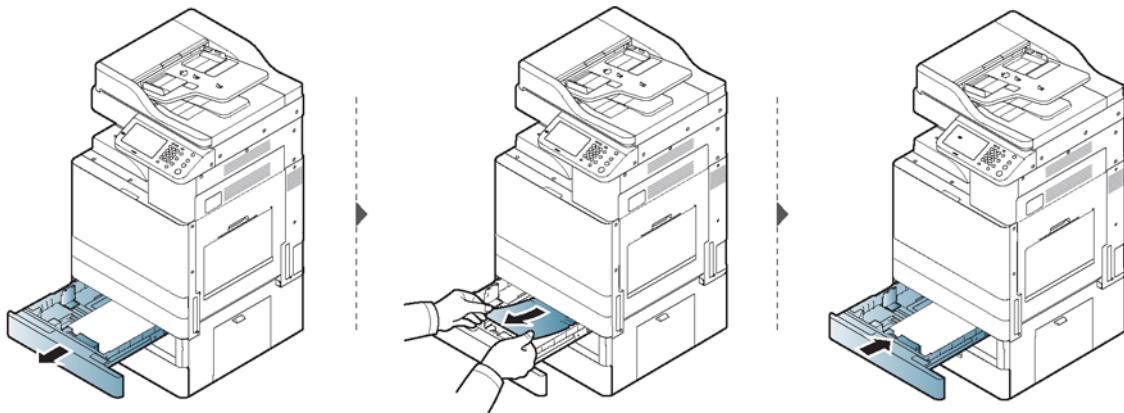
Quy trình này tương tự đối với tất cả các khay tùy chọn.



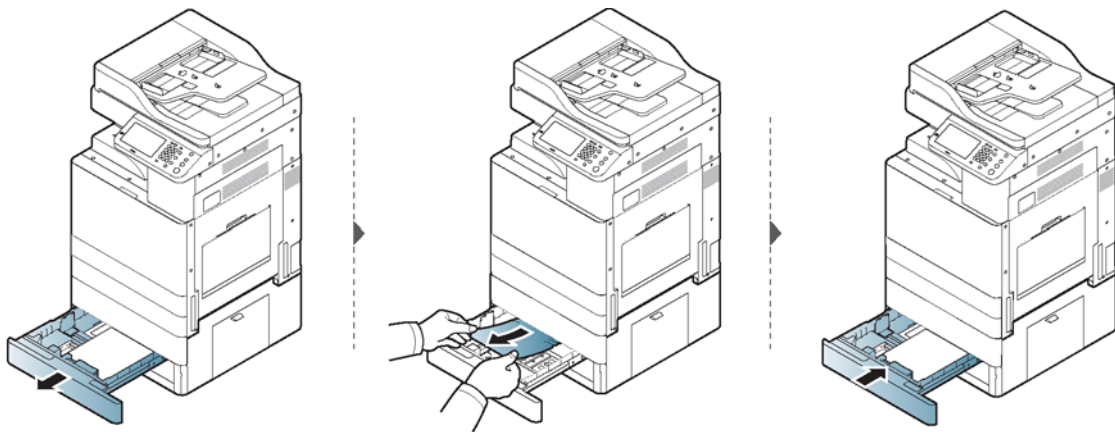
Nếu bạn không thấy giấy trong khu vực này, hãy dừng lại và chuyển sang bước tiếp theo:



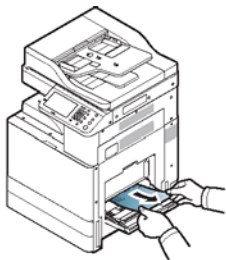
Nếu bạn không thấy giấy trong khu vực này, hãy dừng lại và chuyển sang bước tiếp theo:



Nếu bạn không thấy giấy trong khu vực này, hãy dừng lại và chuyển sang bước tiếp theo:



Kẹt giấy trong Khay 1 (Đa năng)

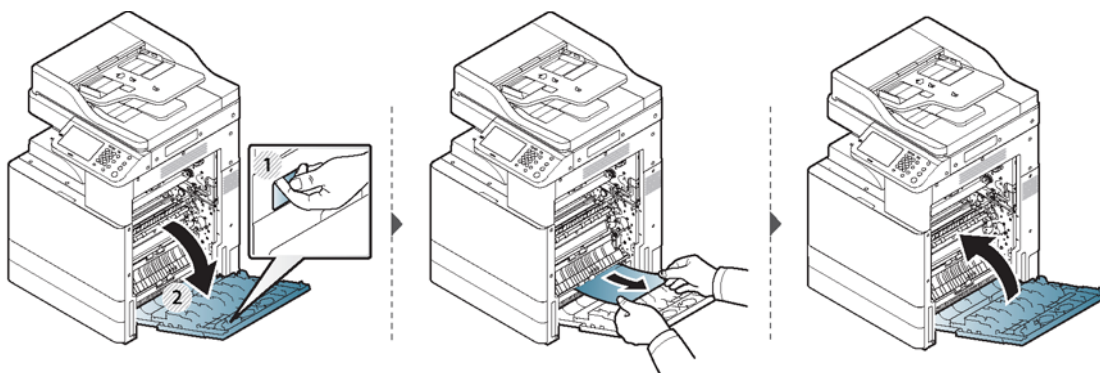


Kẹt giấy trong máy in

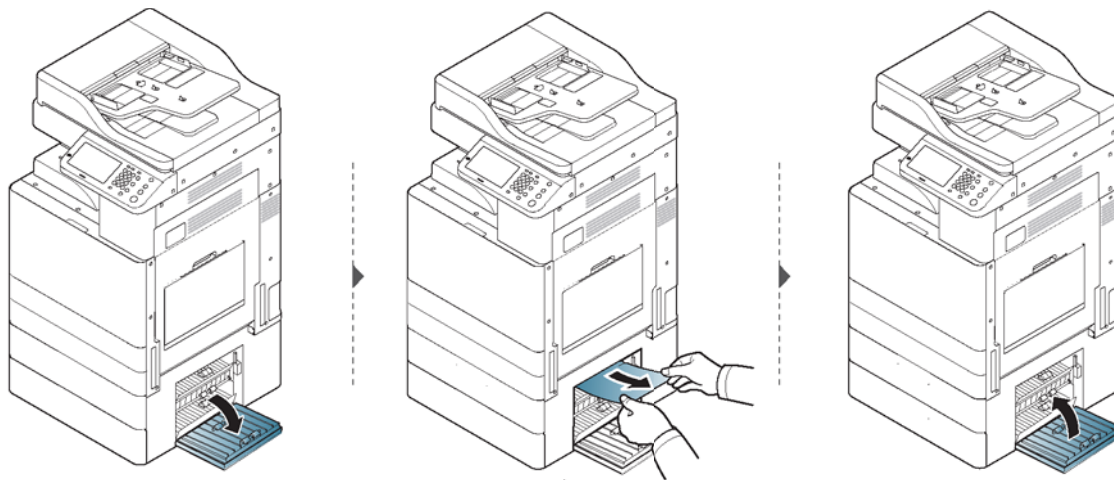
Khu vực cuộn sấy rất nóng. Tắt máy in và để máy in nguội bớt trước khi lấy giấy ra khỏi khu vực Cùm sấy. Nếu không cẩn trọng khi lấy giấy ra khỏi khu vực này, bạn có thể bị thương.

GHI CHÚ: Hình minh họa trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy in của bạn, tùy theo các tùy chọn hoặc kiểu máy. Kiểm tra loại máy in của bạn (xem phần "Tổng quan về máy in").

Kẹt tiếp giấy 1, kẹt tiếp giấy 2

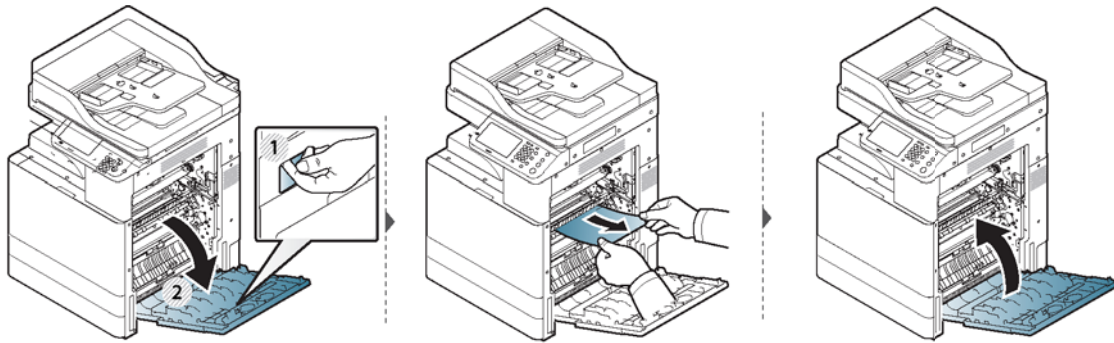


Kẹt tiếp giấy 3, kẹt tiếp giấy 4 (Chỉ đối với thiết bị tùy chọn)

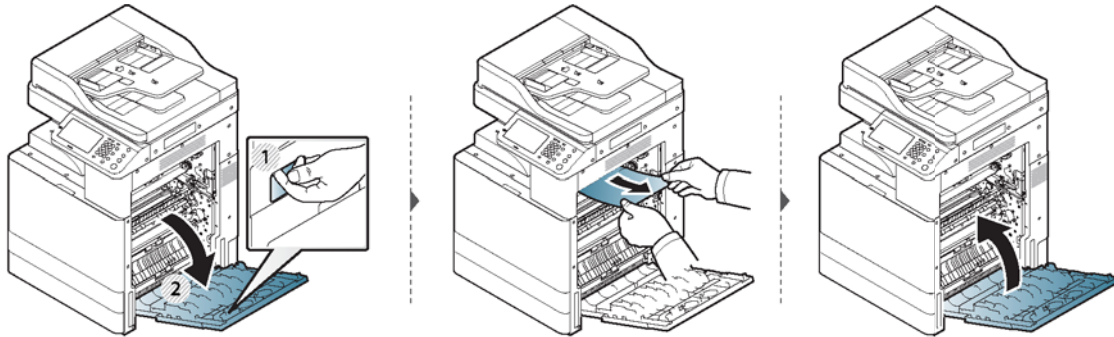


Kẹt giấy ở khu vực cuộn sấy

Khu vực cuộn sấy rất nóng. Hãy cẩn thận khi lấy giấy ra khỏi máy in.

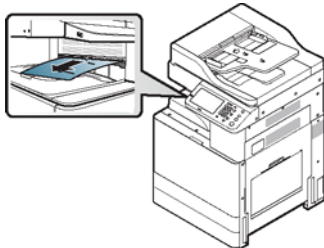


Nếu bạn không thấy giấy trong khu vực này, hãy dừng lại và chuyển sang bước tiếp theo:



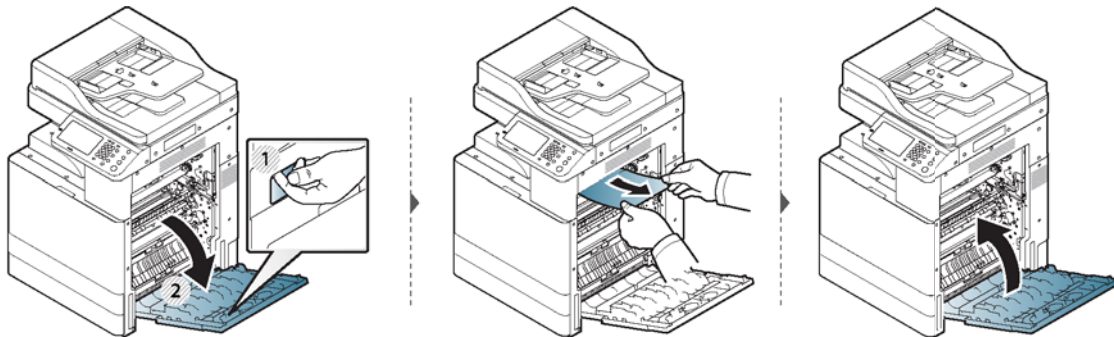
Kẹt giấy ở khu vực thoát


Khu vực cuộn sấy rất nóng. Hãy cẩn thận khi lấy giấy ra khỏi máy in.

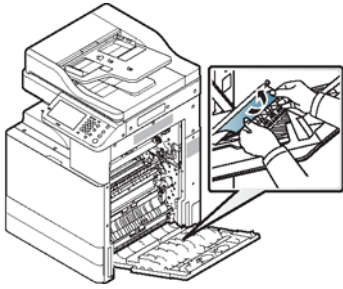


Nếu bạn không thấy giấy trong khu vực này, hãy dừng lại và chuyển sang bước tiếp theo:

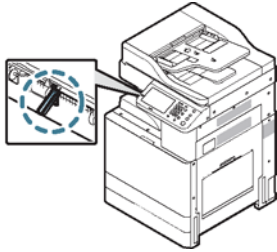
Khu vực cuộn sấy rất nóng. Hãy cẩn thận khi lấy giấy ra khỏi máy in.



 **GHI CHÚ:** Nếu đã lắp Bộ hoàn thiện tùy chọn, hãy lấy giấy bị kẹt như hình dưới đây.

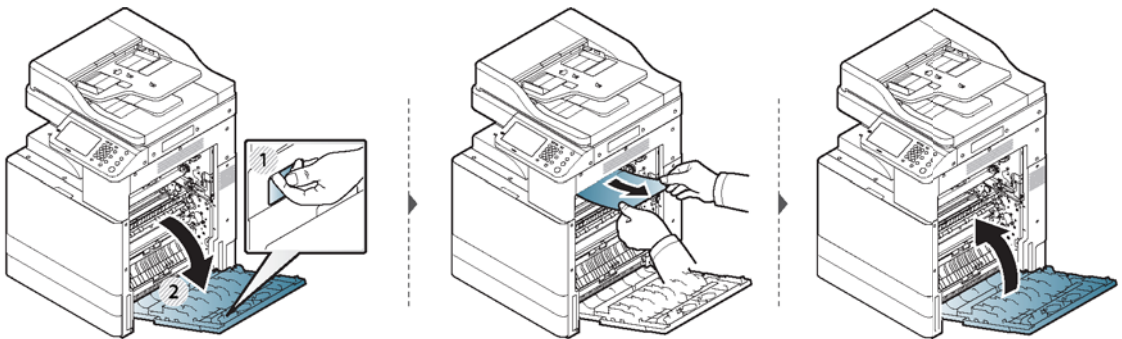


Nếu vẫn bị kẹt giấy, hãy đảm bảo đã mở cảm biến đầy ngăn giấy. Cảm biến đầy ngăn giấy nằm ở trước khay giấy ra.

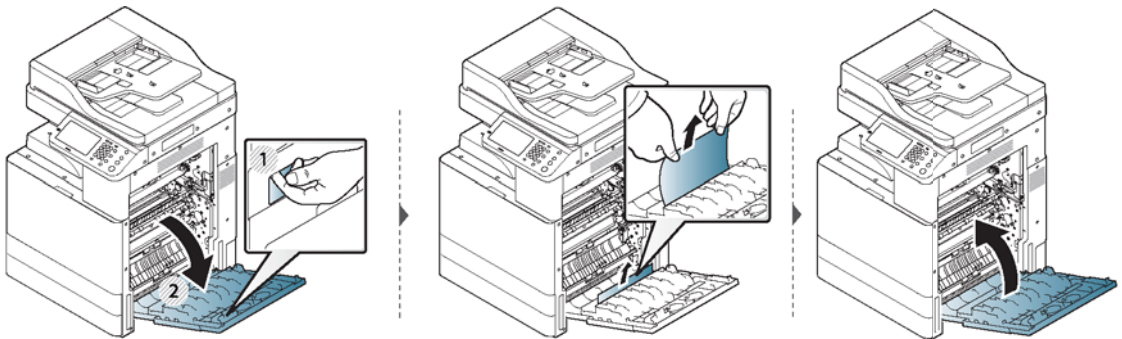


Kẹt giấy trong khu vực bộ in hai mặt

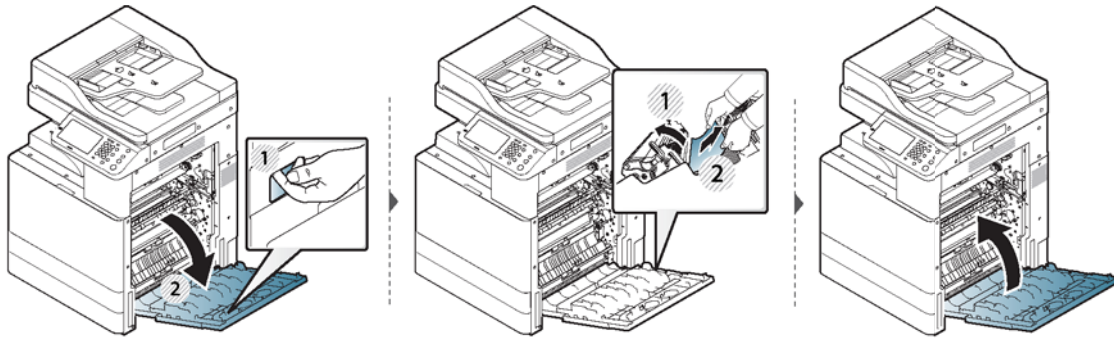
Khu vực cuộn sấy rất nóng. Hãy cẩn thận khi lấy giấy ra khỏi máy in.



Nếu bạn không thấy giấy trong khu vực này, hãy dừng lại và chuyển sang bước tiếp theo:



Nếu bạn không thấy giấy trong khu vực này, hãy dừng lại và chuyển sang bước tiếp theo:

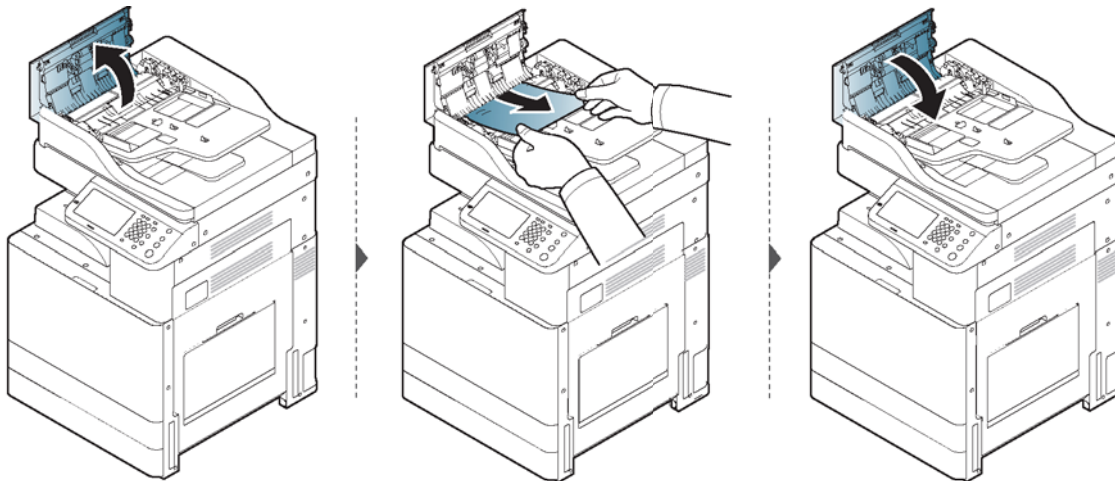


Xử lý kẹt tài liệu gốc

Để tránh kẹt tài liệu, hãy sử dụng mặt kính máy quét đối với các tài liệu gốc có giấy dày, mỏng hoặc kết hợp.

⚠ THẬN TRỌNG: Để tránh rách tài liệu, hãy lấy tài liệu bị kẹt ra thật chậm và cẩn thận.

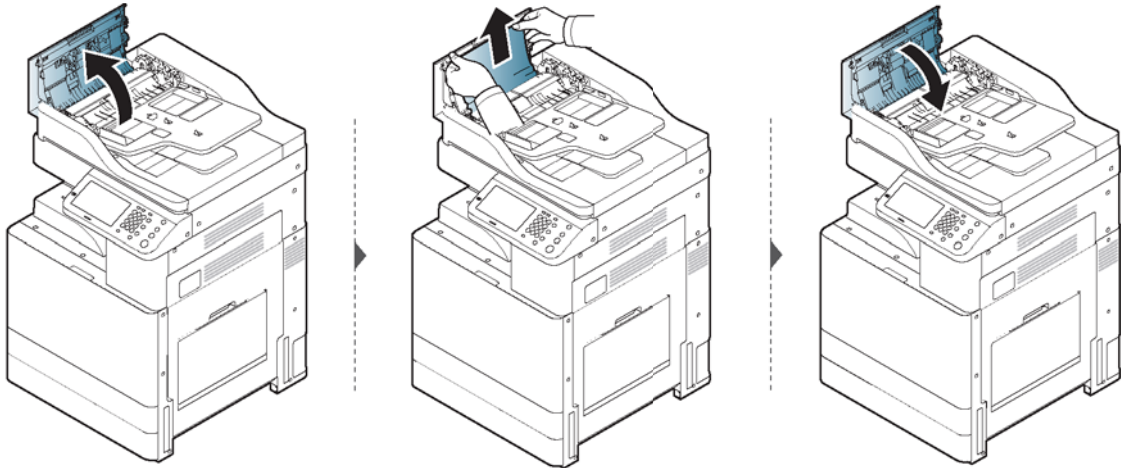
Kẹt tài liệu gốc ở phía trước máy quét



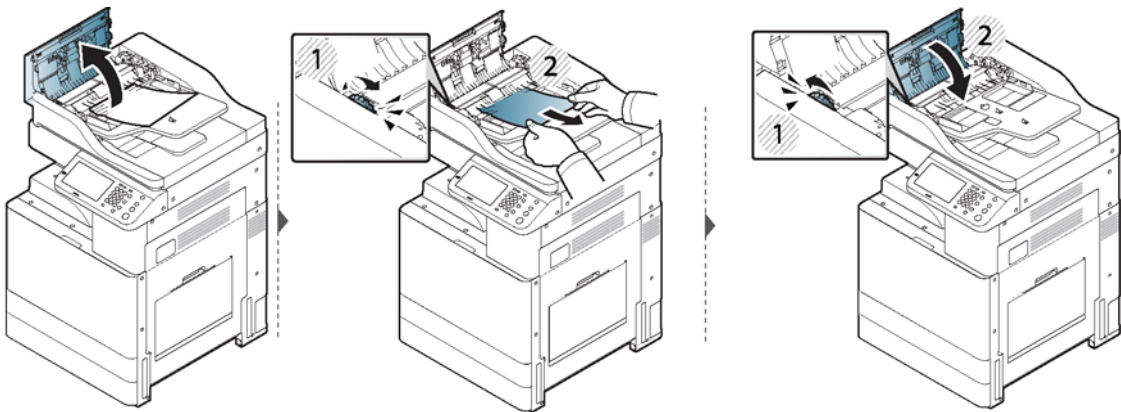
Kẹt tài liệu gốc ở bên trong máy quét

📝 GHI CHÚ:

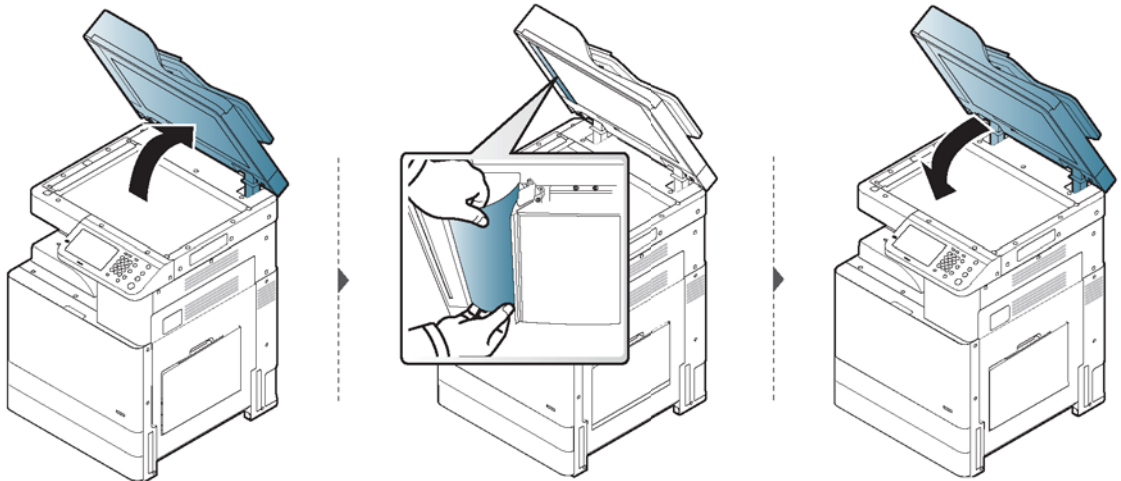
- Hình minh họa trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy in của bạn tùy theo kiểu máy và tùy chọn được lắp đặt. Kiểm tra loại máy in của bạn (xem phần "Tổng quan về máy in").
- Hướng dẫn khắc phục sự cố này có thể không có sẵn tùy vào kiểu máy hoặc các sản phẩm tùy chọn (xem phần "Tính năng đa dạng").



Nếu bạn không thấy giấy trong khu vực này, hãy dừng lại và chuyển sang bước tiếp theo:



Nếu bạn không thấy giấy trong khu vực này, hãy dừng lại và chuyển sang bước tiếp theo:

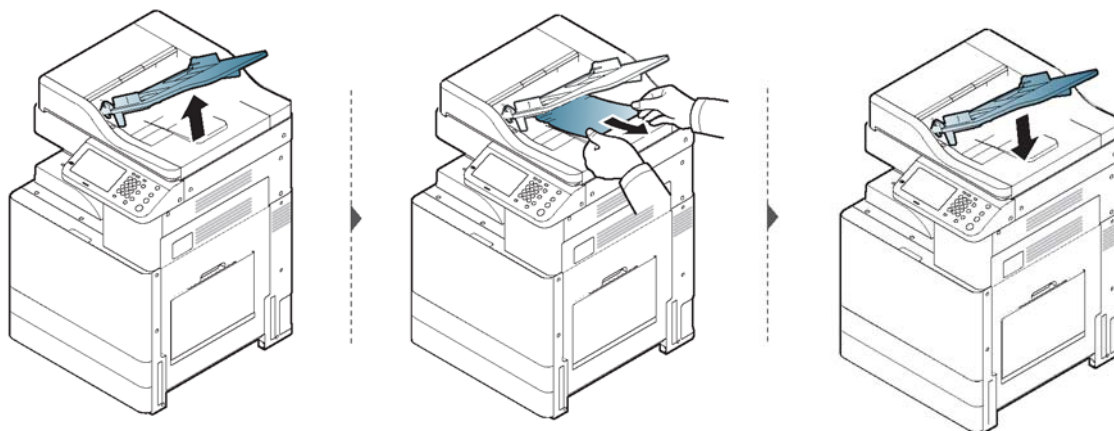


Kẹt tài liệu gốc ở chỗ thoát của máy quét

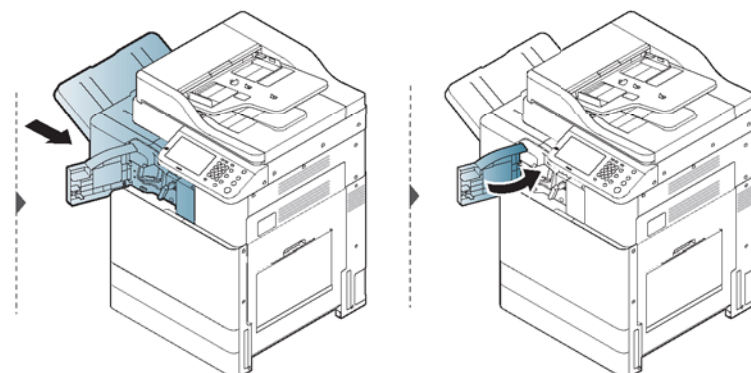
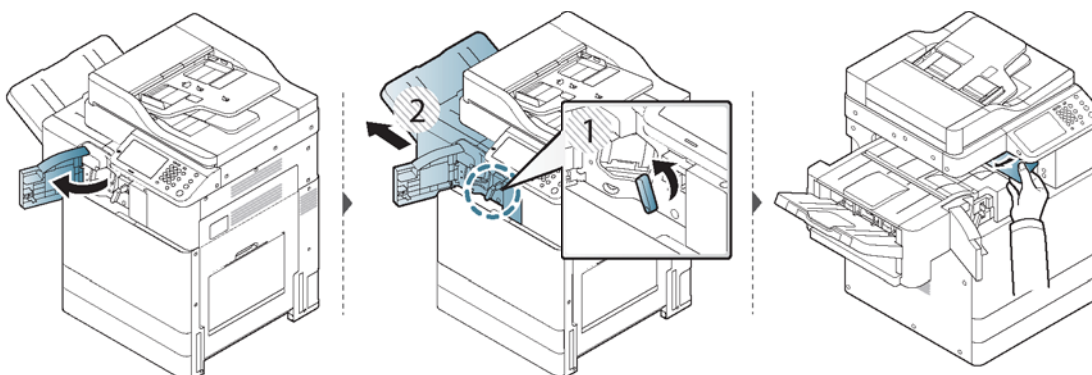
Hình minh họa trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy in của bạn tùy theo kiểu máy và tùy chọn được lắp đặt. Kiểm tra loại máy in của bạn (xem phần "Tổng quan về máy in").

 **GHI CHÚ:**

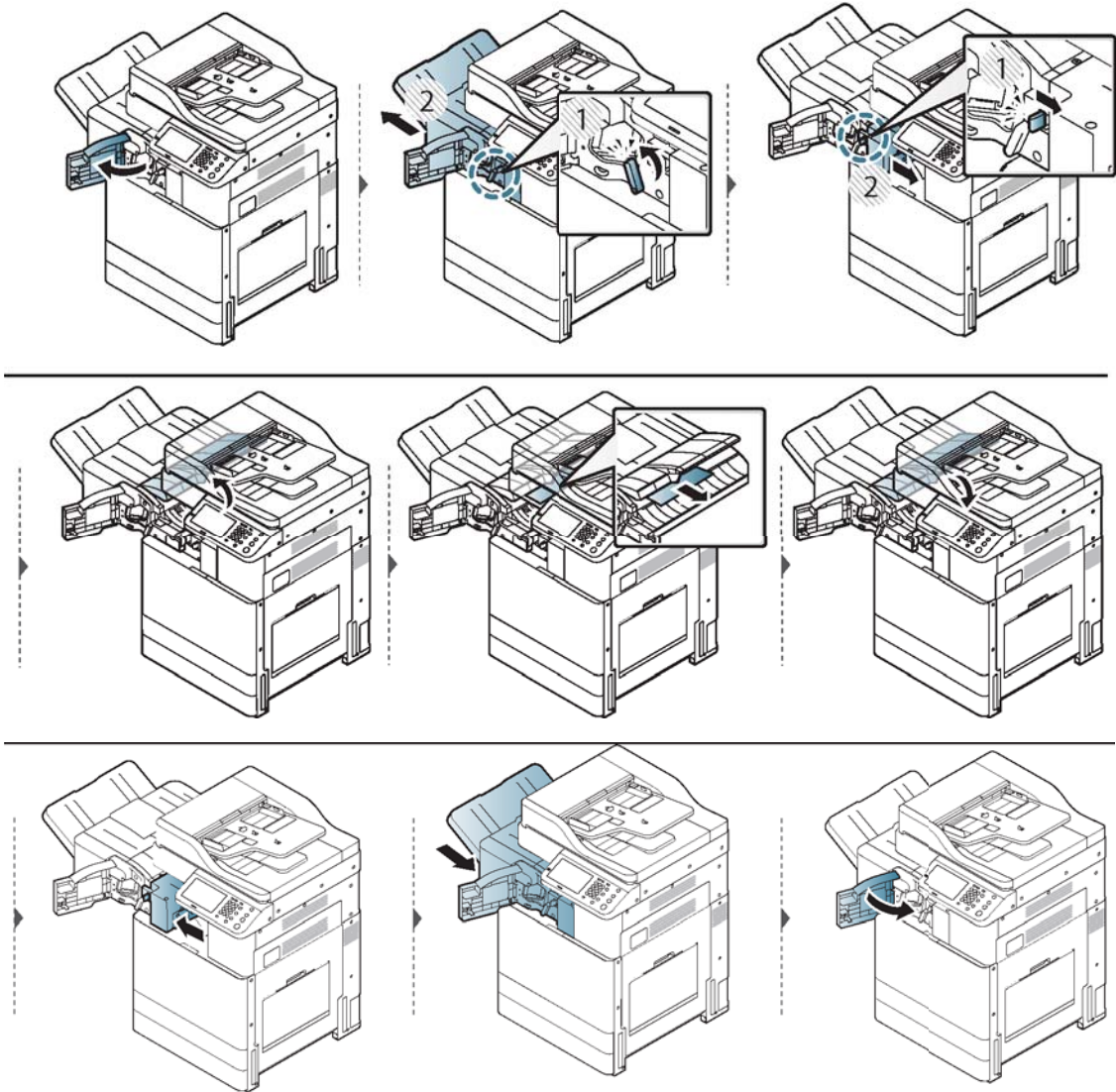
- Hướng dẫn khắc phục sự cố này có thể không có sẵn tùy vào kiểu máy hoặc các sản phẩm tùy chọn (xem phần "Tổng quan về máy in").



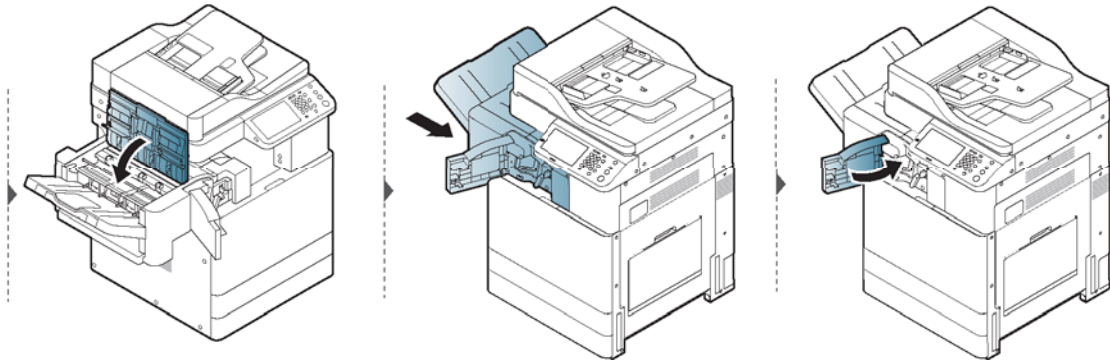
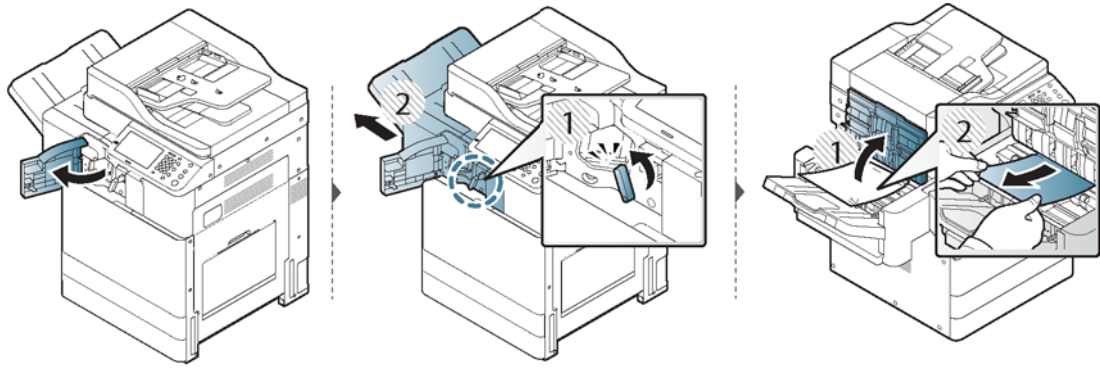
Kẹt giấy trong khu vực bộ hoàn thiện bên trong tùy chọn



Nếu bạn không thấy giấy trong khu vực này, hãy dừng lại và chuyển sang bước tiếp theo:



Nếu bạn không thấy giấy trong khu vực này, hãy dừng lại và chuyển sang bước tiếp theo:



Tìm hiểu về thông báo hiển thị

Thông báo xuất hiện trên màn hình panen điều khiển để cho biết trạng thái hoặc lỗi của máy in. Tham khảo các bảng dưới đây để tìm hiểu về thông báo và ý nghĩa của thông báo cũng như khắc phục vấn đề, nếu cần.

GHI CHÚ:

- Bạn có thể giải quyết lỗi theo hướng dẫn từ cửa sổ chương trình Printing Status (Trạng thái in) của máy tính.
- Nếu thông báo không có trong bảng, hãy khởi động lại nguồn điện và thử thực hiện lại lệnh in. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho nhân viên dịch vụ.
- Khi bạn gọi cho bộ phận dịch vụ, hãy cung cấp cho nhân viên dịch vụ nội dung của thông báo hiển thị.
- Một số thông báo có thể không xuất hiện trên màn hình tùy theo các tùy chọn hoặc kiểu máy.
- [số lỗi] cho biết số lỗi.
- [loại khay] cho biết số khay.

• [Thông báo về kẹt giấy](#)

• [Thông báo về mực](#)

• [Thông báo về khay](#)

• [Thông báo về mạng](#)

• [Thông báo khác](#)

Thông báo về kẹt giấy

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
<ul style="list-style-type: none">• Kẹt tài liệu gốc ở bên trong máy quét• Kẹt tài liệu gốc ở khu vực thoát của máy quét	Tài liệu gốc đã nạp bị kẹt trong khay nạp tài liệu.	Xử lý kẹt giấy (xem phần "Xử lý kẹt tài liệu gốc").
<ul style="list-style-type: none">• Kẹt giấy ở đầu đường dẫn in hai mặt• Kẹt giấy ở cuối đường dẫn in hai mặt	Giấy kẹt trong khi in hai mặt. Điều này chỉ áp dụng với các máy in có tính năng này.	Xử lý kẹt giấy (xem phần "Xử lý kẹt giấy").
<ul style="list-style-type: none">• Kẹt giấy trong máy• Kẹt giấy trong máy. Vui lòng lấy giấy ra	Giấy bị kẹt trong máy in.	Xử lý kẹt giấy (xem phần "Bên trong máy in").
Kẹt giấy ở khu vực thoát	Giấy bị kẹt trong chỗ thoát giấy.	Xử lý kẹt giấy (xem phần "Trong khu vực thoát giấy").
Kẹt giấy trong Khay 1 (Đa năng)	Giấy bị kẹt trong Khay 1 (Đa năng).	Xử lý kẹt giấy (xem phần "Xử lý kẹt giấy").

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
<ul style="list-style-type: none"> Kẹt giấy trong [sổ khay] Kẹt giấy trong [sổ khay]. Vui lòng mở cửa và lấy giấy ra, sau đó đóng cửa này lại. 	Giấy bị kẹt trong khay.	Xử lý kẹt giấy (xem phần "Xử lý kẹt giấy").
<ul style="list-style-type: none"> Kẹt giấy tại lối ra của bộ hoàn thiện Kẹt giấy ở phần trước bộ hoàn thiện Kẹt giấy trong bộ hoàn thiện 	Giấy kẹt trong khi hoàn thiện.	Xử lý kẹt giấy (xem phần "Trong khu vực bộ hoàn thiện tùy chọn").

Thông báo về mực

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
Không cung cấp đủ mực in [màu]	Máy in không thể phát hiện hộp mực in. Hoặc chưa bóc băng keo trên hộp mực.	Tháo băng keo của hộp mực [màu] hoặc lắc hộp mực. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn.
Hộp mực [màu] không tương thích. Xem hướng dẫn sử dụng	Hộp mực in bạn đã lắp đặt không dành cho máy của bạn.	Lắp hộp mực in HP chính hãng dành riêng cho máy in (xem phần "Mực in được cung cấp").
<ul style="list-style-type: none"> Chưa lắp hộp mực. Hãy lắp hộp mực. Chưa lắp hộp mực [màu]. Hãy lắp vào. 	<p>Chưa lắp hộp mực.</p> <p>Không phát hiện được hộp mực.</p> <p>Chưa tháo màng bảo vệ khỏi mực in.</p>	<p>Lắp lại hộp mực.</p> <p>Lắp lại hộp mực hai hoặc ba lần để xác nhận hộp mực khớp vào vị trí đúng cách. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, vui lòng gọi cho bộ phận dịch vụ.</p> <p>Tháo màng bảo vệ ra khỏi hộp mực. Hãy tham khảo Hướng dẫn lắp đặt nhanh đi kèm máy in của bạn.</p>
Chuẩn bị hộp mực [màu] mới.	Chuẩn bị hộp mực mới (Đèn LED: Nhấp nháy ĐỎ) → Mực in gần hết (Đèn LED: Sáng xanh lá cây). Thay hộp mực in mới → Mực in còn rất ít.	Chuẩn bị hộp mực mới để thay thế. Bạn có thể tạm thời tăng chất lượng in bằng cách phân phối lại mực in (xem phần "Phân phối lại mực in").
<ul style="list-style-type: none"> Thay hộp mực [màu] mới Sắp hết hạn sử dụng. Thay hộp mực [màu] mới 	Hộp mực được chỉ báo sắp hết tuổi thọ hộp mực ước tính.	<ul style="list-style-type: none"> Bạn có thể chọn Stop (Dừng) hoặc Continue (Tiếp tục) như hiển thị trên panel điều khiển. Nếu bạn chọn Stop (Dừng), máy in sẽ dừng in. Nếu bạn chọn Continue (Tiếp tục), máy in sẽ tiếp tục in nhưng chất lượng in không thể đảm bảo. Thay thế hộp mực để có chất lượng in tốt nhất khi thông báo này hiển thị. Sử dụng hộp mực vượt quá thời gian này có thể dẫn đến vấn đề chất lượng in (xem phần "Thay hộp mực").

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
<ul style="list-style-type: none"> Lắc hộp mực [màu] rồi lắp vào Lắc hộp mực [màu] rồi lắp vào. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn. 	Hộp mực được chỉ báo chỉ còn một ít mực.	<ul style="list-style-type: none"> Bạn có thể tạm thời tăng chất lượng in bằng cách phân phối lại mực in (xem phần "Phân phối lại mực in"). Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
<ul style="list-style-type: none"> Lắc hộp mực [màu] rồi lắp vào. Thay hộp mực in nếu vấn đề này vẫn tiếp diễn 	Hộp mực được chỉ báo chỉ còn một ít mực.	<ul style="list-style-type: none"> Bạn có thể tạm thời tăng chất lượng in bằng cách phân phối lại mực in (xem phần "Phân phối lại mực in"). Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.

HP không khuyến nghị sử dụng hộp mực HP không chính hãng như mực in được nạp lại hoặc tái sản xuất. HP không thể đảm bảo chất lượng của hộp mực HP không chính hãng. Công việc bảo dưỡng hoặc sửa chữa xảy ra do sử dụng hộp mực laser HP không chính hãng sẽ không nằm trong phạm vi bảo hành của máy in.

Thông báo về khay

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
<ul style="list-style-type: none"> Hết giấy ở [số khay]. Nạp giấy Hết giấy ở Khay 1 (Đa năng). Nạp giấy Hết giấy ở tất cả các khay. Nạp giấy 	Không có giấy trong khay được chỉ định.	Nạp giấy vào khay (xem phần "Nạp giấy vào khay").
Sắp hết giấy ở [số khay].	Khay hết giấy.	Nạp giấy vào khay.
Khay nạp [số khay] được kéo ra. Lắp đúng cách	Khay không được khóa chốt chắc chắn.	Đóng khay đến khi khớp vào vị trí.
<ul style="list-style-type: none"> Giấy [số khay] không khớp Giấy Khay 1 (Đa năng) không khớp 	Khổ giấy được chỉ định trong thuộc tính máy in không khớp với giấy đã nạp vào khay.	Chọn Tiếp tục để tiếp tục lệnh in với loại giấy không đúng hoặc chọn Hủy để dừng lệnh in và nạp đúng giấy vào khay.
Lỗi khay: [số lỗi]. Kéo [số khay] ra và lắp lại. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn.	Khay không được lắp chắc chắn.	Lắp lại khay giấy. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Lỗi khay: [số lỗi]. Kiểm tra kết nối của khay 3, tắt rồi bật lại. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn.	Khay không được lắp chắc chắn.	Lắp lại khay giấy. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.

Thông báo về mạng

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
Xác thực 802.1x không thành công. Vui lòng liên hệ với quản trị viên hệ thống	Không thể xác thực.	Kiểm tra giao thức xác thực mạng. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy liên hệ với quản trị viên mạng của bạn.
Không tìm thấy mạng không dây. Vui lòng kiểm tra môi trường mạng không dây	Máy in không tìm thấy mạng không dây.	Kiểm tra tình trạng của bộ định tuyến không dây hoặc điểm truy cập, bao gồm cấu hình và kết nối nguồn, cũng như bất kỳ thiết bị nào có thể ảnh hưởng đến giao tiếp không dây. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, vui lòng gọi cho bộ phận dịch vụ.
Không thể kết nối với Wi-Fi Direct. Tắt thiết bị di động rồi bật lại	Máy in không thể kết nối qua Wi-Fi Direct.	Tắt tính năng Wi-Fi Direct rồi bật lại hoặc khởi động lại máy in hoặc thiết bị di động. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, vui lòng gọi cho bộ phận dịch vụ.
Kết nối với WPS không thành công. Thử lại hoặc thiết lập kết nối không dây khác	Máy in không thể kết nối qua WPS.	Kiểm tra cài đặt WPS (xem phần "Sử dụng menu WPS").
Lỗi hệ thống MSOK: [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại	Xảy ra lỗi trong hệ thống động cơ.	Tắt máy in rồi bật lại. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Cáp mạng bị ngắt kết nối. Kiểm tra	Máy in không được kết nối với cáp mạng.	Kết nối máy in với mạng bằng cáp mạng.
Lỗi mạng: [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn.	Xảy ra lỗi trong hệ thống mạng.	Tắt máy in rồi bật lại. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Không được kết nối từ AP không dây. Nếu bạn không cấm lại tự động, hãy kiểm tra cài đặt không dây	Máy in không thể kết nối với AP không dây (điểm truy cập hoặc bộ định tuyến không dây).	Kiểm tra tình trạng của điểm truy cập, bao gồm cấu hình và kết nối nguồn, cũng như bất kỳ thiết bị nào có thể ảnh hưởng đến giao tiếp không dây. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, vui lòng gọi cho bộ phận dịch vụ.
Địa chỉ IP này xung đột với hệ thống khác. Kiểm tra	Địa chỉ IP mạng bạn đã đặt đang được ai đó sử dụng.	Kiểm tra địa chỉ IP và đặt lại nếu cần.
Lỗi hệ thống video: [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại	Có vấn đề trong CPU.	Tắt máy in rồi bật lại. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
Wi-Fi Direct chưa sẵn sàng. Tắt sau đó bật lại. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn.	Máy in không thể khởi tạo kết nối Wi-Fi Direct.	Khởi động lại máy in để khởi tạo cài đặt không dây. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, vui lòng gọi cho bộ phận dịch vụ.
Cài đặt bảo mật không dây không chính xác. Vui lòng thay đổi cài đặt	<ul style="list-style-type: none"> Các tùy chọn mạng không dây được cấu hình không chính xác cho phương pháp bảo mật. Mật khẩu đã nhập trong các tùy chọn bảo mật không dây là không chính xác. Máy in không hỗ trợ phương pháp bảo mật được điểm truy cập hoặc bộ định tuyến không dây sử dụng. Điểm truy cập hoặc bộ định tuyến không dây bị hỏng. 	Cấu hình lại các tùy chọn không dây trong máy in, SWS, điểm truy cập hoặc bộ định tuyến không dây. Nên dùng phương pháp bảo mật WPA2-PSK/AES. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, vui lòng gọi cho bộ phận dịch vụ.

Thông báo khác

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
<ul style="list-style-type: none"> Lỗi bộ thuốc tráng ảnh [màu]: [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại Lỗi bộ thuốc tráng ảnh [màu]: [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại. Vui lòng gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn 	Bộ thuốc tráng ảnh có vấn đề.	Rút và cắm lại dây nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Bộ tạo ảnh [màu] không tương thích. Xem hướng dẫn sử dụng	Bộ tạo ảnh bạn đã lắp đặt không dành cho máy in của bạn.	Lắp bộ tạo ảnh HP chính hãng dành riêng cho máy in (xem phần "Mức in được cung cấp").
<ul style="list-style-type: none"> Chưa lắp bộ tạo ảnh [màu]. Hãy lắp vào Chưa lắp bộ tạo ảnh. Hãy lắp vào 	Bộ tạo ảnh chưa được lắp hoặc lắp không đúng cách.	Lắp bộ tạo ảnh. Nếu đã lắp thì hãy thử lắp lại bộ tạo ảnh. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Lỗi bộ tạo ảnh [màu]: [số lỗi]. Lắp lại bộ tạo ảnh [màu]	Chưa lắp đặt bộ tạo ảnh.	Lắp bộ tạo ảnh. Nếu đã lắp thì hãy thử lắp lại bộ tạo ảnh. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Sắp hết hạn sử dụng. Thay bằng bộ tạo ảnh [màu] mới	Bộ tạo ảnh được chỉ định sắp hết tuổi thọ ước tính của hộp mực. ^a	Thay bằng bộ tạo ảnh HP chính hãng (xem phần "Thay bộ tạo ảnh").
Lỗi hệ thống động cơ [số lỗi]: Tắt sau đó bật lại	Xảy ra lỗi trong hệ thống động cơ.	Rút và cắm lại dây nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Sự cố quạt: [số lỗi]. Mở rồi đóng lại cửa. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn.	Quạt gặp sự cố.	Mở rồi đóng lại cửa. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Sự cố quạt: [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn.	Quạt gặp sự cố.	Rút và cắm lại dây nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
<ul style="list-style-type: none"> Sự cố bộ hoàn thiện: [số lỗi]. Mở rời đóng lại cửa bộ hoàn thiện. Tắt rời bật lại nếu vẫn xảy ra sự cố Sự cố bộ hoàn thiện: [số lỗi]. Kiểm tra bộ hoàn thiện 	Xảy ra sự cố trong hệ thống bộ hoàn thiện.	Mở rời đóng lại cửa. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Bộ hoàn thiện được kéo ra. Lắp đúng cách	Bộ hoàn thiện được lắp không chắc chắn.	Lắp lại bộ hoàn thiện. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Cửa kẹt của bộ hoàn thiện đang mở. Hãy đóng lại	Cửa bộ hoàn thiện được lắp không chắc chắn.	Đóng cửa đến khi khớp vào vị trí.
Cửa bộ dập ghim của bộ hoàn thiện đang mở. Hãy đóng lại	Cửa bộ dập ghim của bộ hoàn thiện được lắp không chắc chắn.	Đóng cửa đến khi khớp vào vị trí.
<ul style="list-style-type: none"> Cửa trước mở. Hãy đóng lại Cửa phải mở. Hãy đóng lại 	Cửa trước hoặc cửa phải được lắp không chắc chắn.	Đóng cửa đến khi khớp vào vị trí.
Cụm sấy không tương thích. Xem hướng dẫn sử dụng.	Cụm sấy bạn đã lắp đặt không dành cho máy in của bạn.	Lắp cụm sấy HP chính hãng dành riêng cho máy in của bạn hoặc gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Cụm sấy chưa được lắp. Hãy lắp vào	Cụm sấy được lắp không đúng cách.	Lắp lại cụm sấy. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
<ul style="list-style-type: none"> Fuser Unit Failure (Sự cố cụm sấy): [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn. Fuser Unit Failure (Sự cố cụm sấy): [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại Sự cố cuộn sấy: [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại 	Có vấn đề trong cụm sấy.	Rút và cắm lại dây nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Lỗi hệ thống HDD: [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn.	Xảy ra sự cố trong hệ thống HDD.	Rút và cắm lại dây nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Phễu bộ đục lỗ đã đầy. Loại bỏ rác trong phễu	Phễu bộ đục lỗ đã đầy.	Loại bỏ rác trong phễu.
Phễu bộ đục lỗ chưa được lắp. Lắp phễu	Phễu bộ đục lỗ chưa được lắp.	Lắp phễu bộ đục lỗ. Nếu đã lắp thì hãy thử lắp lại phễu bộ đục lỗ. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Cần vệ sinh bộ sạc của bộ tạo ảnh. Hãy vệ sinh bộ phận này	Cần vệ sinh bộ sạc của bộ tạo ảnh.	Vệ sinh bộ sạc của bộ tạo ảnh (xem phần "Vệ sinh bộ sạc của bộ tạo ảnh").
Lỗi bộ tạo ảnh: [số lỗi]. Hãy tắt rời bật lại	Xảy ra sự cố trong bộ tạo ảnh.	Tắt máy in rồi bật lại. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Khay giấy ra bên trong đã đầy. Loại bỏ giấy đã in	Khay giấy ra bên trong đã đầy.	Loại bỏ giấy đã in.
Input System Failure (Lỗi hệ thống tiếp giấy): [số lỗi]. Kéo [số khay] ra và lắp lại	Xảy ra sự cố trong khay.	Mở và đóng khay lại. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
LSU Failure (Sự cố LSU): [số lỗi]. Hãy tắt rồi bật lại	Có vấn đề trong LSU.	Rút và cắm lại dây nguồn.
LSU Failure (Sự cố LSU): [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn.	Có vấn đề trong LSU.	Rút và cắm lại dây nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Motor Failure (Sự cố động cơ): [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn.	Xảy ra sự cố trong hệ thống motor.	Rút và cắm lại dây nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Khay giấy ra (hướng xuống) đã đầy. Loại bỏ giấy đã in	Khay giấy ra đã đầy.	Loại bỏ giấy đã in.
Chuẩn bị bộ tạo ảnh [màu] mới	Sắp hết tuổi thọ ước tính của ^a bộ tạo ảnh.	Chuẩn bị bộ tạo ảnh mới để thay thế (xem phần "Thay bộ tạo ảnh").
Thay bằng bộ thuốc tráng ảnh [màu] mới	Bộ thuốc tráng ảnh đã hết hạn hoàn toàn.	<ul style="list-style-type: none"> Bạn có thể chọn Stop (Dừng) hoặc Continue (Tiếp tục) như hiển thị trên panen điều khiển. Nếu bạn chọn Stop (Dừng), máy in sẽ dừng in. Nếu bạn chọn Continue (Tiếp tục), máy in sẽ tiếp tục in nhưng chất lượng in không thể đảm bảo. Thay bộ thuốc tráng ảnh mới. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, vui lòng gọi cho bộ phận dịch vụ.
Thay bằng cụm sấy mới	Trực truyền đã hết hạn hoàn toàn.	Thay cụm sấy mới. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, vui lòng gọi cho bộ phận dịch vụ.
Thay bằng bộ tạo ảnh [màu] mới	Bộ tạo ảnh được chỉ định sắp hết tuổi thọ ước tính của hộp mực ^a .	Thay thế bộ tạo ảnh để có chất lượng in tốt nhất khi thông báo này hiển thị. Sử dụng bộ tạo ảnh sau giai đoạn này có thể dẫn đến vấn đề về chất lượng in (xem phần "Thay bộ tạo ảnh").
Chuẩn bị đai truyền mới	Đai truyền sẽ sớm hết hạn.	Thay đai truyền mới. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, vui lòng gọi cho bộ phận dịch vụ.
Thay bằng đai truyền mới	Đai truyền đã hết hạn sử dụng.	Thay đai truyền mới. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, vui lòng gọi cho bộ phận dịch vụ.
Thay bằng trục truyền mới	Trục truyền đã hết hạn hoàn toàn.	Thay bằng trục truyền HP chính hãng hoặc gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Máy quét bị khóa hoặc xảy ra vấn đề khác	CCD (Thiết bị ghép tích điện) đã bị khóa.	Mở khóa CCD hoặc tắt và bật lại máy in. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Lỗi hệ thống scan: [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại	Xảy ra sự cố trong hệ thống scan.	Tắt máy in rồi bật lại. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Sự cố scan: [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn.	Xảy ra sự cố trong cảm biến.	Rút và cắm lại dây nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Hộp ghim dập đã hết. Hãy thay thế	Hộp ghim dập sắp hết. Hộp ghim dập sắp hết tuổi thọ ước tính.	Chuẩn bị hộp ghim dập mới để thay thế.
<ul style="list-style-type: none"> Hộp ghim dập còn ít. Chuẩn bị hộp ghim khác Hộp ghim dập còn ít. Hãy thay thế 	Hộp ghim dập sắp hết hạn sử dụng.	Thông báo này xuất hiện khi hộp ghim dập đã hết hoàn toàn. Thay hộp ghim dập.

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
Hộp ghim dập chưa được lắp. Hãy lắp vào	Hộp ghim dập chưa được lắp hoặc lắp không đúng cách.	Lắp hộp ghim dập mới. Nếu đã lắp thì hãy thử lắp lại hộp ghim dập. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Nhiệt độ của máy này quá thấp. Vui lòng chờ một lát để máy nóng lên	Nhiệt độ của máy in này quá thấp.	Chờ một lát để máy nóng lên.
Đã xảy ra sự cố với thẻ modem fax. Lắp lại. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn.	Xảy ra sự cố trong thẻ modem fax.	Lắp thẻ modem fax. Nếu đã lắp thì hãy thử lắp lại thẻ modem fax. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Cảm biến ACR bị bẩn. Vui lòng lau sạch bằng vải mềm hoặc giấy	Cảm biến ACR bị bẩn.	Lau cảm biến ACR bằng giấy hoặc vải mềm.
Cảm biến CTD bị bẩn. Vui lòng lau sạch bằng vải mềm hoặc giấy	Cảm biến CTD bị bẩn.	Lau cảm biến CTD bằng giấy hoặc vải mềm.
Quá nhiều giấy trong khay xếp chồng bộ hoàn thiện. Tháo giấy đã in ra	Khay xếp chồng bộ hoàn thiện đã đầy.	Lấy bản in ra khỏi khay xếp chồng bộ hoàn thiện, máy in tiếp tục in.
Cửa trên cùng của máy quét đang mở	Nắp khay nạp tài liệu không được khóa chốt chắc chắn.	Đóng cửa đến khi khớp vào vị trí.
Bộ phận vệ sinh đai truyền đã bị mòn. Hãy thay mới	Bộ phận vệ sinh đai truyền đã hết hạn hoàn toàn.	Thay bằng bộ phận vệ sinh đai truyền HP chính hãng hoặc gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Lỗi hệ thống UI: [số lỗi]. Tắt sau đó bật lại. Gọi cho bộ phận bảo dưỡng nếu vấn đề vẫn tiếp diễn.	Xảy ra sự cố trong hệ thống UI.	Rút và cắm lại dây nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.
Bộ thu gom mực in gần đầy. Đặt mua bộ thu gom mới	Bộ thu gom bột mực gần đầy.	Chuẩn bị bộ thu gom mực in mới để thay thế.
Bộ thu gom mực in đã đầy. Hãy thay thế	Bộ thu gom mực in đã đầy và máy in sẽ ngừng in cho đến khi bộ thu gom mực in mới được đặt vào máy in.	Thay bằng bộ thu gom mực in HP chính hãng (xem phần "Thay bộ thu gom mực in").
Chưa lắp bộ thu gom mực in. Hãy lắp vào.	Chưa lắp bộ thu gom mực in.	Lắp bộ thu gom mực in. Nếu đã lắp thì hãy thử lắp lại bộ thu gom mực in. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho bộ phận bảo dưỡng.

^a Thời gian sử dụng hộp mực in là ước tính, dựa vào số trang khổ A4/Letter trung bình theo chuẩn ISO. Giá trị năng suất hộp mực được công bố tuân theo tiêu chuẩn ISO/IEC 19798. Năng suất thực tế thay đổi đáng kể tùy theo hình ảnh được in và các yếu tố khác. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập www.hp.com/go/learnaboutsupplies.

Vấn đề nạp giấy

Vấn đề	Giải pháp đề xuất
Giấy kẹt trong khi in.	Xử lý kẹt giấy.
Giấy dính vào nhau	<ul style="list-style-type: none">• Kiểm tra sức chứa giấy tối đa của khay.• Đảm bảo bạn đang sử dụng đúng loại giấy.• Lấy giấy ra khỏi khay và uốn cong hoặc làm tươi giấy.• Môi trường ẩm có thể khiến một số loại giấy dính vào nhau. Uốn cong hoặc làm tươi xấp giấy để tách rời các tờ giấy trước khi nạp giấy.
Nhiều tờ giấy không nạp vào máy.	Các loại giấy khác nhau có thể được xếp chồng lên nhau trong khay. Chỉ nạp giấy thuộc cùng một loại, kích thước và trọng lượng.
Giấy không nạp vào máy in.	<ul style="list-style-type: none">• Loại bỏ mọi vật cản bên trong máy in.• Giấy không được nạp đúng cách. Lấy giấy ra khỏi khay và nạp lại đúng cách.• Có quá nhiều giấy trong khay. Lấy giấy thừa ra khỏi khay.• Giấy quá dày. Chỉ sử dụng giấy đáp ứng các thông số kỹ thuật mà máy in yêu cầu.
Giấy liên tục bị kẹt.	<ul style="list-style-type: none">• Có quá nhiều giấy trong khay. Lấy giấy thừa ra khỏi khay. Nếu bạn in trên chất liệu đặc biệt, hãy nạp giấy vào khay bằng tay.• Loại giấy không đúng đang được sử dụng. Chỉ sử dụng giấy đáp ứng các thông số kỹ thuật mà máy in yêu cầu.• Có thể có các mảnh vụn bên trong máy in. Mở cửa trước và loại bỏ mọi mảnh vụn.
Phong bì lệch hoặc không thể nạp đúng cách	Đảm bảo rằng các thanh dẫn giấy đối diện với cả hai mặt của phong bì.

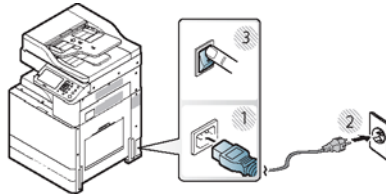
Vấn đề về kết nối điện và cáp

Vấn đề

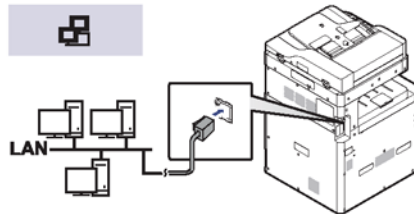
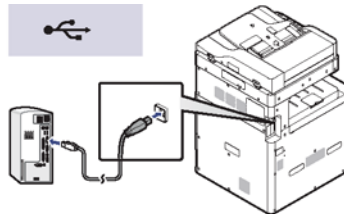
Giải pháp đề xuất

Máy in không có điện hoặc cáp kết nối giữa máy tính và máy in không được nối đúng cách.

1. Trước tiên, hãy kết nối máy in với nguồn cấp điện.



2. Kiểm tra cáp USB hoặc cáp mạng ở phía sau của máy in.



3. Rút cáp USB hoặc cáp mạng ở phía sau của máy in rồi cắm lại.

Xử lý các vấn đề khác

Biểu đồ sau liệt kê một số tình trạng sự cố có thể xảy ra và các giải pháp khuyến nghị. Làm theo các giải pháp khuyến nghị cho đến khi đã xử lý được vấn đề. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy liên hệ với nhân viên dịch vụ.

- [Sự cố màn hình hiển thị](#)
- [Vấn đề nạp giấy](#)
- [Vấn đề khi in](#)
- [Vấn đề về chất lượng in](#)
- [Vấn đề khi photocopy](#)
- [Vấn đề khi scan](#)
- [Các tác vụ khắc phục sự cố khác](#)

Sự cố màn hình hiển thị

Vấn đề	Giải pháp đề xuất
Màn hình hiển thị không hiển thị bất cứ nội dung gì.	<ul style="list-style-type: none">• Điều chỉnh độ sáng của màn hình hiển thị.• Tắt máy in rồi bật lại. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, vui lòng gọi cho bộ phận dịch vụ.

Vấn đề nạp giấy

Vấn đề	Giải pháp đề xuất
Giấy kẹt trong khi in.	Xử lý kẹt giấy (xem phần "Xử lý kẹt giấy").
Giấy dính vào nhau.	<ul style="list-style-type: none">• Kiểm tra sức chứa giấy tối đa của khay (xem phần "Thông số kỹ thuật giấy in").• Đảm bảo rằng bạn đang sử dụng đúng loại giấy (xem phần "Thông số kỹ thuật giấy in").• Lấy giấy ra khỏi khay và uốn cong hoặc làm tươi giấy.• Môi trường ẩm có thể khiến một số loại giấy dính vào nhau. Thử dùng ram giấy mới.
Nhiều tờ giấy không nạp vào máy.	<ul style="list-style-type: none">• Các loại giấy khác nhau có thể được xếp chồng lên nhau trong khay. Chỉ nạp giấy thuộc cùng một loại, kích thước và trọng lượng.• Nếu giấy nhiều dẫn đến tình trạng kẹt giấy, hãy xử lý kẹt giấy (xem phần "Xử lý kẹt giấy").

Vấn đề	Giải pháp đề xuất
Giấy không nạp vào máy in.	<ul style="list-style-type: none"> Loại bỏ mọi vật cản bên trong máy in. Giấy không được nạp đúng cách. Lấy giấy ra khỏi khay và nạp lại đúng cách. Có quá nhiều giấy trong khay. Lấy giấy thừa ra khỏi khay. Giấy quá dày. Chỉ sử dụng giấy đáp ứng thông số kỹ thuật mà máy in yêu cầu (xem phần "Thông số kỹ thuật giấy in"). Nếu tài liệu gốc không nạp vào máy in, có thể cần thay đệm cao su của khay nạp tài liệu. Liên hệ với nhân viên dịch vụ.
Giấy liên tục bị kẹt.	<ul style="list-style-type: none"> Có quá nhiều giấy trong khay. Lấy giấy thừa ra khỏi khay. Nếu bạn in trên chất liệu đặc biệt, hãy sử dụng Khay 1 (Đa năng). Loại giấy không đúng đang được sử dụng. Chỉ sử dụng giấy đáp ứng thông số kỹ thuật mà máy in yêu cầu (xem phần "Thông số kỹ thuật giấy in"). Có thể có các mảnh vụn bên trong máy in. Mở cửa trước và loại bỏ mọi mảnh vụn. Nếu tài liệu gốc không nạp vào máy in, có thể cần thay đệm cao su của khay nạp tài liệu. Liên hệ với nhân viên dịch vụ.
Phong bì lệch hoặc không thể nạp đúng cách.	Đảm bảo rằng các thanh dẫn giấy đối diện với cả hai mặt của phong bì.

Vấn đề khi in




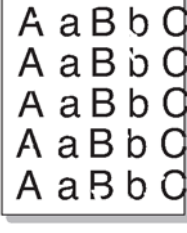
Vấn đề	Nguyên nhân có thể	Giải pháp đề xuất
Máy in không in.	Máy in không có điện.	Kiểm tra điểm kết nối dây nguồn. Kiểm tra công tắc nguồn và nguồn điện.
	Máy in chưa được chọn làm máy in mặc định.	Chọn máy in của bạn làm máy in mặc định trong Windows.
Kiểm tra các vấn đề sau đây trên máy in:		
<ul style="list-style-type: none"> Cửa trước chưa đóng. Đóng nắp trước. Giấy bị kẹt. Xử lý kẹt giấy (xem phần "Xử lý kẹt giấy"). Chưa nạp giấy. Nạp giấy (xem phần "Nạp giấy vào khay"). Hộp mực in hoặc bộ tạo ảnh chưa được lắp. Lắp hộp mực in hoặc bộ tạo ảnh. 		
Nếu xảy ra lỗi hệ thống, hãy liên hệ với nhân viên dịch vụ.		
Cáp kết nối giữa máy tính và máy in được nối không đúng cách.	Rút cáp máy in rồi cắm lại.	


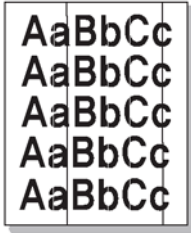


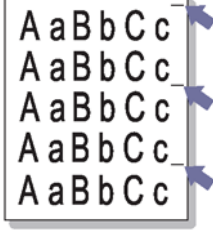
Vấn đề	Nguyên nhân có thể	Giải pháp đề xuất
Máy in không in. (tiếp)	Cáp kết nối giữa máy tính và máy in bị lỏng.	Nếu có thể, hãy gắn cáp vào máy tính khác đang hoạt động đúng và in một lệnh in. Bạn cũng có thể thử dùng cáp máy in khác.
	Cài đặt cổng không chính xác.	Kiểm tra cài đặt máy in của Windows để đảm bảo lệnh in được gửi đến đúng cổng. Nếu máy tính có nhiều cổng, hãy đảm bảo máy in được gắn vào đúng cổng.
	Máy in có thể được cấu hình không chính xác.	Kiểm tra Printing Preferences (Tùy chọn in) để đảm bảo tất cả các cài đặt in đều chính xác (xem phần "Mở tùy chọn in").
	Trình điều khiển máy in có thể được cài đặt không chính xác.	Sửa phần mềm máy in.
	Máy in gặp trục trặc.	Kiểm tra thông báo hiển thị trên panen điều khiển để xem máy in có đang báo lỗi hệ thống hay không. Liên hệ với nhân viên dịch vụ.
	Kích thước tài liệu quá lớn đến mức dung lượng đĩa cứng của máy tính không đủ để truy cập lệnh in.	Nếu in GUI, hãy giải phóng dung lượng ổ cứng để thực hiện lệnh in và thử in lại tài liệu.
Máy in chọn chất liệu in từ nguồn giấy không đúng.	Tùy chọn giấy được chọn trong Printing Preferences (Tùy chọn in) có thể không chính xác.	Đối với nhiều ứng dụng phần mềm, bạn có thể lựa chọn nguồn giấy trong tab Paper (Giấy) trong Printing Preferences (Tùy chọn in). Chọn đúng nguồn giấy. Xem màn hình trợ giúp trình điều khiển máy in (xem phần "Mở tùy chọn in").
Lệnh in đang tiến hành rất chậm.	Lệnh in có thể rất phức tạp.	Giảm độ phức tạp của trang hoặc thử điều chỉnh cài đặt chất lượng in.
Một nửa trang bị trống.	Cài đặt hướng trang có thể không chính xác.	Thay đổi hướng trang trong ứng dụng của bạn. Xem màn hình trợ giúp của trình điều khiển máy in.
	Kích thước giấy và cài đặt kích thước giấy không khớp.	Đảm bảo kích thước giấy trong cài đặt trình điều khiển máy in khớp với giấy trong khay. Hoặc đảm bảo kích thước giấy trong cài đặt trình điều khiển máy in khớp với lựa chọn giấy trong cài đặt ứng dụng phần mềm bạn sử dụng.
Máy in sẽ in, nhưng văn bản sai, bị cắt xén hoặc không đầy đủ.	Cáp máy in bị lỏng hoặc bị lỗi.	Rút cáp máy in rồi cắm lại. Hãy thử chạy lệnh in mà bạn đã in thành công. Nếu có thể, hãy cắm cáp và kết nối máy in với máy tính khác mà bạn biết là hoạt động đúng và thử chạy một lệnh in. Cuối cùng, hãy thử dùng cáp máy in mới.
	Trình điều khiển máy in sai được chọn.	Kiểm tra menu lựa chọn máy in của ứng dụng để đảm bảo máy in của bạn được chọn.
	Ứng dụng phần mềm gặp trục trặc.	Thử in một lệnh in từ ứng dụng khác.
	Hệ điều hành gặp trục trặc.	Thoát khỏi Windows và khởi động lại máy tính. Tắt máy in rồi bật lại.



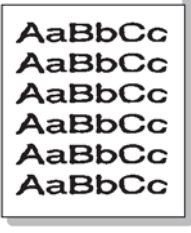
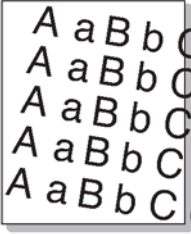

Vấn đề	Nguyên nhân có thể	Giải pháp đề xuất
Máy in sẽ in, nhưng văn bản sai, bị cắt xén hoặc không đầy đủ. (tiếp)	Nếu bạn sử dụng môi trường DOS, cài đặt phông chữ của máy in có thể được đặt không đúng cách.	Thay đổi cài đặt ngôn ngữ.
Máy in ra nhưng trang giấy trống.	Hộp mực bị lỗi hoặc hết mực.	Phân phối lại bột mực, nếu cần. Nếu cần, hãy thay thế hộp mực.
	Tệp có thể có trang trống.	Kiểm tra tệp để đảm bảo tệp không chứa trang trống.
	Một số bộ phận, chẳng hạn như bộ điều khiển hoặc bo mạch, có thể bị lỗi.	Liên hệ với nhân viên dịch vụ.
Máy in không in tệp PDF đúng cách. Một số phần của đồ họa, văn bản hoặc hình minh họa bị thiếu.	Tệp PDF và sản phẩm Acrobat không tương thích.	In tệp PDF dưới dạng ảnh có thể cho phép in tệp. Bật In dưới dạng ảnh từ tùy chọn in Acrobat.
	Nếu tệp PDF thiếu phông chữ và/hoặc hình ảnh/đối tượng vì đặt ở chế độ tương tác.	GHI CHÚ: Sẽ mất nhiều thời gian hơn để in khi bạn in tệp PDF dưới dạng ảnh. Thử in một lệnh từ Trình điều khiển máy in.
Chất lượng in ảnh không tốt. Ảnh không rõ ràng.	Độ phân giải của ảnh rất thấp.	Giảm kích thước ảnh. Nếu bạn tăng kích thước ảnh trong ứng dụng phần mềm, độ phân giải sẽ giảm xuống.
Trước khi in, máy in thoát hơi nước ở gần khay giấy ra.	Dùng giấy ẩm có thể gây bốc hơi trong khi in.	Đây không phải là vấn đề. Chỉ cần tiếp tục in. Thử dùng ram giấy mới.
Máy in không in giấy có khổ đặc biệt, chẳng hạn như giấy hóa đơn.	Kích thước giấy và cài đặt kích thước giấy không khớp.	Đặt đúng khổ giấy trong Custom Paper List (Danh sách giấy tùy chỉnh) trong tab Paper (Giấy) trong Printing Preferences (Tùy chọn in) (xem phần "Tùy chọn giấy").
Máy in của bạn có mùi lạ vào lần đầu sử dụng.	Dầu được dùng để bảo vệ cuộn sấy đang bốc hơi.	Sau khi in khoảng 100 trang, sẽ không còn mùi lạ nữa. Đây chỉ là vấn đề tạm thời.

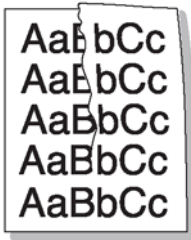
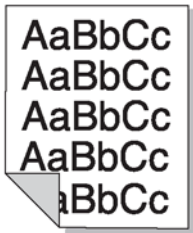

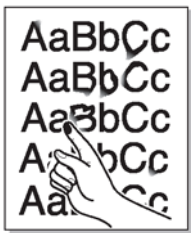

Vấn đề về chất lượng in

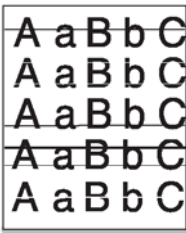
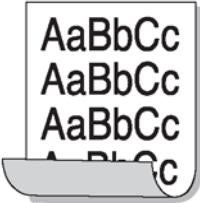
Bảng dưới đây mô tả các vấn đề về chất lượng in thường gặp, trình bày ví dụ về mỗi vấn đề và liệt kê các giải pháp đề xuất.

Vấn đề	Ví dụ	Giải pháp đề xuất
Bản in mờ hoặc nhạt màu		<ul style="list-style-type: none"> Nếu một sọc trắng dọc hoặc vùng mờ nhạt xuất hiện trên trang, nghĩa là sắp hết mực in. Lắp hộp mực mới. Giấy có thể không đáp ứng thông số kỹ thuật về giấy; ví dụ như giấy có thể quá ẩm hoặc quá thô ráp. Nếu toàn bộ trang đều nhạt màu, nghĩa là cài đặt độ phân giải in quá thấp hoặc chế độ tiết kiệm mực đang bật. Điều chỉnh độ phân giải in và tắt chế độ tiết kiệm mực. Xem màn hình trợ giúp của trình điều khiển máy in. Các vùng mờ nhạt hoặc vết bẩn xuất hiện kết hợp có thể chỉ báo cần vệ sinh hộp mực. Vệ sinh bên trong máy in của bạn. Bề mặt của bộ phận LSU bên trong máy in có thể bị bẩn. Vệ sinh bên trong máy in của bạn. Nếu việc vệ sinh không khắc phục vấn đề, hãy liên hệ với nhân viên dịch vụ.
Một nửa trang giấy bên trên được in nhạt màu hơn nửa còn lại		<p>Mực in có thể không bám chặt vào loại giấy này.</p> <ul style="list-style-type: none"> Thay đổi tùy chọn máy in và thử lại. Đi đến Printing Preferences (Tùy chọn in), bấm tab Paper (Giấy) và đặt loại giấy là Recycled (Tái chế).
Vết mực		<ul style="list-style-type: none"> Giấy có thể không đáp ứng thông số kỹ thuật; ví dụ như giấy có thể quá ẩm hoặc quá thô ráp. Trục lăn truyền có thể bị bẩn. Vệ sinh bên trong máy in của bạn. Có thể cần vệ sinh đường dẫn giấy. Nếu các bước này không khắc phục vấn đề, hãy liên hệ với nhân viên dịch vụ.
Loang lổ		<p>Nếu các vùng bị mờ, thường có hình tròn, xuất hiện ngẫu nhiên trên trang:</p> <ul style="list-style-type: none"> Một tờ giấy có thể bị lỗi. Thử in lại lệnh in. Độ ẩm của giấy không đồng đều hoặc giấy có vết ẩm trên bề mặt. Thử dùng nhãn hiệu giấy khác. Lổc giấy có khiếm khuyết. Quy trình sản xuất có thể khiến một số vùng bị bong mực. Thử dùng loại hoặc nhãn hiệu giấy khác. Thay đổi tùy chọn máy in và thử lại. Đi đến Printing Preferences (Tùy chọn in), bấm Paper (Giấy) và đặt loại là Thick (Dày). <p>Nếu các bước này không khắc phục vấn đề, hãy liên hệ với nhân viên dịch vụ.</p>

Vấn đề	Ví dụ	Giải pháp đề xuất
Đốm trắng		<p>Nếu đốm trắng xuất hiện trên trang:</p> <ul style="list-style-type: none"> Giấy quá thô ráp và nhiều bụi bẩn từ giấy rơi vào các bộ phận bên trong máy in, do đó trực truyền có thể bị bẩn. Vệ sinh bên trong máy in của bạn. Có thể cần vệ sinh đường dẫn giấy. Vệ sinh bên trong máy in của bạn. <p>Nếu các bước này không khắc phục vấn đề, hãy liên hệ với nhân viên dịch vụ.</p>
Sọc dọc		<p>Nếu sọc dọc màu đen xuất hiện trên trang:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bề mặt (bộ phận trống) của hộp mực bên trong máy in có thể đã bị trầy xước. Tháo hộp mực ra và lắp hộp mực mới. <p>Nếu sọc dọc màu trắng xuất hiện trên trang:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bề mặt của bộ phận LSU bên trong máy in có thể bị bẩn. Vệ sinh bên trong máy in của bạn. Nếu việc vệ sinh không khắc phục vấn đề, hãy liên hệ với nhân viên dịch vụ.
Nền màu đen hoặc có màu		<ul style="list-style-type: none"> Đổi sang giấy trọng lượng nhẹ hơn. Kiểm tra điều kiện môi trường: điều kiện rất khô hoặc độ ẩm cao (trên 80% RH) có thể làm tăng mức đổ bóng trên nền. Tháo hộp mực cũ và lắp hộp mực mới. Phân phối kỹ lại bột mực.
Vết nhòe mực		<ul style="list-style-type: none"> Vệ sinh bên trong máy in. Kiểm tra loại và chất lượng giấy. Tháo hộp mực ra và lắp hộp mực mới.
Lỗi lặp lại nhiều lần theo chiều dọc		<p>Nếu một ký hiệu xuất hiện nhiều lần trên mặt in của trang ở các khoảng cách đều nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Hộp mực có thể bị hỏng. Nếu bạn vẫn gặp sự cố này, hãy tháo hộp mực ra và lắp hộp mực mới. Các bộ phận của máy in có thể bị dính mực. Nếu lỗi xảy ra ở mặt sau của trang, vấn đề có thể sẽ tự động giải quyết ở vài trang tiếp theo. Cụm sấy có thể bị hỏng. Liên hệ với nhân viên dịch vụ.

Vấn đề	Ví dụ	Giải pháp đề xuất
Phân tán nền		<p>Phân tán nền xảy ra do các đốm mực được phân bố ngẫu nhiên trên trang in.</p> <ul style="list-style-type: none"> Giấy có thể quá ẩm. Thử in bằng lốc giấy khác. Không mở gói giấy đến khi cần thiết để giấy không hấp thụ quá nhiều hơi ẩm. Nếu phân tán nền bao phủ toàn bộ diện tích bề mặt của trang in, hãy điều chỉnh độ phân giải in bằng ứng dụng phần mềm hoặc trong Printing Preferences (Tùy chọn in). Đảm bảo chọn đúng loại giấy. Ví dụ: Nếu Thicker Paper (Giấy dày hơn) được chọn, nhưng trên thực tế Plain Paper (Giấy thường) được sử dụng, có thể xảy ra lỗi quá tải và gây ra vấn đề về chất lượng sao chép này. Nếu bạn sử dụng hộp mực mới, trước tiên hãy phân phối lại bột mực.
Các hạt mực bao quanh ký tự in đậm hoặc hình ảnh		<p>Mực in có thể không bám chặt vào loại giấy này.</p> <ul style="list-style-type: none"> Thay đổi tùy chọn máy in và thử lại. Đi đến Printing Preferences (Tùy chọn in), bấm tab Paper (Giấy) và đặt loại giấy là Recycled (Tái chế). Đảm bảo chọn đúng loại giấy. Ví dụ: Nếu Thicker Paper (Giấy dày hơn) được chọn, nhưng trên thực tế Plain Paper (Giấy thường) được sử dụng, có thể xảy ra lỗi quá tải và gây ra vấn đề về chất lượng sao chép này.
Ký tự bị lỗi		<ul style="list-style-type: none"> Nếu ký tự được tạo hình không đúng và tạo ra hình ảnh rỗng, nghĩa là giấy có thể quá trơn bóng. Thử dùng giấy khác.
Trang bị méo		<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo giấy được nạp đúng cách. Kiểm tra loại và chất lượng giấy. Đảm bảo các thanh dẫn không được đặt quá chặt hoặc quá lỏng so với xấp giấy.
Giấy bị quăn hoặc uốn cong		<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo giấy được nạp đúng cách. Kiểm tra loại và chất lượng giấy. Cả độ ẩm và nhiệt độ cao có thể làm cong giấy. Lật ngược xấp giấy trong khay. Ngoài ra, thử xoay ngược giấy 180° trong khay.

Vấn đề	Ví dụ	Giải pháp đề xuất
Giấy bị nhàu hoặc nhăn		<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo giấy được nạp đúng cách. Kiểm tra loại và chất lượng giấy. Lật ngược xấp giấy trong khay. Ngoài ra, thử xoay ngược giấy 180° trong khay.
Mặt sau của bản in bị bẩn		<ul style="list-style-type: none"> Kiểm tra chỗ rò rỉ bột mực. Vệ sinh bên trong máy in.
Trang có màu đen hoặc màu liền khối		<ul style="list-style-type: none"> Hộp mực có thể không được lắp đúng. Tháo hộp mực ra và lắp lại. Hộp mực có thể bị lỗi. Tháo hộp mực ra và lắp hộp mực mới. Có thể cần sửa chữa máy in. Liên hệ với nhân viên dịch vụ.
Bột mực không bám dính chặt		<ul style="list-style-type: none"> Vệ sinh bên trong máy in. Kiểm tra loại, độ dày và chất lượng của giấy. Tháo hộp mực ra và lắp hộp mực mới. <p>Nếu sự cố vẫn tiếp diễn, có thể cần sửa chữa máy in. Liên hệ với nhân viên dịch vụ.</p>
Khuyết ký tự		<p>Khuyết ký tự là các vùng trắng ở những phần của ký tự mà lẽ ra nên có màu đen liền khối:</p> <ul style="list-style-type: none"> Có thể bạn đang in trên mặt giấy không đúng. Lấy giấy ra và lật ngược lại. Giấy có thể không đáp ứng thông số kỹ thuật về giấy.

Vấn đề	Ví dụ	Giải pháp đề xuất
Sọc ngang		<p>Nếu xuất hiện các vết nhòe hoặc sọc đen ngang:</p> <ul style="list-style-type: none"> Hộp mực có thể được lắp không đúng. Tháo hộp mực ra và lắp lại. Hộp mực có thể bị lỗi. Tháo hộp mực ra và lắp hộp mực mới. Tháo hộp mực ra và lắp hộp mực mới. <p>Nếu sự cố vẫn tiếp diễn, có thể cần sửa chữa máy in. Liên hệ với nhân viên dịch vụ.</p>
Giấy bị quăn		<p>Nếu giấy in bị quăn hoặc giấy không nạp vào máy in:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lật ngược xấp giấy trong khay. Ngoài ra, thử xoay ngược giấy 180° trong khay. Thay đổi tùy chọn giấy của máy in và thử lại. Đi đến Printing Preferences (Tùy chọn in), bấm tab Paper (Giấy) và đặt loại là Thin (Mỏng).
<ul style="list-style-type: none"> Một hình ảnh lạ xuất hiện nhiều lần trên một vài tờ giấy Bong mực Bản in nhạt màu hoặc xảy ra nhiễm bẩn 		<p>Máy in của bạn có thể đang được sử dụng ở độ cao 1.000 m (3.281 ft) trở lên. Độ cao quá cao có thể ảnh hưởng đến chất lượng in, chẳng hạn như bong mực hoặc tạo ảnh nhạt màu.</p>

Vấn đề khi photocopy

Vấn đề	Giải pháp đề xuất
Bản sao quá nhạt hoặc quá đậm màu.	Điều chỉnh độ tối trong tính năng photocopy để làm sáng hoặc làm tối nền của bản sao.
Vết nhòe, sọc, điểm hoặc đốm xuất hiện trên bản sao.	<ul style="list-style-type: none"> Nếu khiếm khuyết nằm trên bản gốc, hãy giảm độ tối trong tính năng photocopy để làm sáng nền của bản sao. Nếu không có khiếm khuyết trên tài liệu gốc, hãy vệ sinh bộ quét. Vệ sinh bộ quét hoặc liên hệ với nhân viên dịch vụ.
Ảnh photocopy bị méo.	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo tài liệu gốc được đặt úp xuống mặt kính máy quét hoặc hướng lên trên trong khay nạp tài liệu. Kiểm tra xem giấy photocopy có được nạp đúng cách hay không. Nếu sự cố vẫn tiếp diễn, có thể cần sửa chữa máy in. Liên hệ với nhân viên dịch vụ.
Bản sao in ra bị trống.	Đảm bảo tài liệu gốc được đặt úp xuống mặt kính máy quét hoặc hướng lên trên trong khay nạp tài liệu.
Ảnh dễ bị bong ra khỏi bản sao.	<ul style="list-style-type: none"> Thay giấy trong khay bằng giấy trong gói mới. Ở nơi có độ ẩm cao, không để giấy trong máy in trong khoảng thời gian dài.

Vấn đề	Giải pháp đề xuất
Thường xuyên xảy ra kẹt giấy photocopy.	<ul style="list-style-type: none"> • Làm tơi chõng giấy rồi lật ngược giấy trong khay. Thay giấy trong khay bằng giấy trong gói mới. Kiểm tra/điều chỉnh thanh dẫn giấy, nếu cần. • Đảm bảo giấy có trọng lượng phù hợp. • Kiểm tra xem trong máy in có còn sót lại giấy photocopy hoặc mảnh giấy photocopy nào hay không sau khi đã xử lý kẹt giấy.
Hộp mực in tạo ít bản sao hơn mong đợi trước khi hết mực in.	<ul style="list-style-type: none"> • Tài liệu gốc của bạn có thể chứa ảnh, khối liền màu hoặc sọc đậm. Ví dụ: tài liệu gốc của bạn có thể là biểu mẫu, bản tin, sách hoặc các tài liệu khác sử dụng nhiều mực hơn. • Có thể để mở khay nạp tài liệu trong khi photocopy. • Có thể bật và tắt máy in thường xuyên.

Vấn đề khi scan

Vấn đề	Giải pháp đề xuất
Máy quét không hoạt động.	<ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo rằng bạn đặt tài liệu gốc cần scan trên mặt kính máy quét với mặt giấy hướng xuống hoặc trong khay nạp tài liệu với mặt giấy hướng lên. • Có thể không đủ bộ nhớ để lưu giữ tài liệu bạn muốn scan. Thử dùng chức năng Prescan (Scan sơ bộ) thông qua chương trình scan xem có hoạt động không. Thử giảm tốc độ phân giải scan. • Kiểm tra xem cáp máy in đã được kết nối đúng cách chưa. • Đảm bảo cáp máy in không bị lỗi. Thay bằng cáp hoạt động tốt. Nếu cần, hãy thay cáp. • Kiểm tra để đảm bảo máy quét được cấu hình chính xác.

Vấn đề	Giải pháp đề xuất
Máy quét rất chậm.	<ul style="list-style-type: none"> Kiểm tra xem máy in có đang in dữ liệu đã nhận không. Nếu có, hãy scan tài liệu sau khi in dữ liệu đã nhận. Đề hoạ được scan chậm hơn văn bản. Tốc độ truyền tín hiệu giảm ở chế độ scan vì cần lượng lớn bộ nhớ để phân tích và tái tạo hình ảnh đã scan. Đặt máy tính ở chế độ máy in ECP thông qua cài đặt BIOS. Điều này sẽ giúp tăng tốc độ. Để biết chi tiết về cách đặt BIOS, hãy tham khảo hướng dẫn sử dụng máy tính.
<p>Thông báo xuất hiện trên màn hình máy tính của bạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> Device can't be set to the H/W mode you want. (Không thể đặt thiết bị ở chế độ phần cứng mà bạn muốn.) Port is being used by another program. (Cổng đang được sử dụng bởi một chương trình khác.) Port is Disabled. (Cổng bị tắt.) Scanner is busy receiving or printing data. When the current job is completed, try again. (Máy quét đang bận nhận hoặc in dữ liệu. Khi hoàn tất lệnh hiện tại, hãy thử lại.) Invalid handle. (Vận hành không hợp lệ.) Scanning has failed. (Scan không thành công.) 	<ul style="list-style-type: none"> Có thể một lệnh photocopy hoặc in đang được tiến hành. Thử chạy lại lệnh của bạn khi lệnh này kết thúc. Cổng đã chọn hiện đang được sử dụng. Khởi động lại máy tính và thử lại. Cáp máy in có thể được kết nối không đúng cách hoặc nguồn điện có thể bị ngắt. Trình điều khiển máy quét không được cài đặt hoặc môi trường vận hành được cài đặt không đúng cách. Đảm bảo máy in được kết nối đúng cách và bật nguồn, sau đó khởi động lại máy tính. Cáp USB có thể được kết nối không đúng cách hoặc nguồn điện có thể bị ngắt.

Các tác vụ khắc phục sự cố khác

Truy cập support.hp.com

Hướng dẫn có sẵn để thực hiện các tác vụ in cụ thể, như các tác vụ sau:

- Xử lý sự cố fax (yêu cầu phụ kiện fax tùy chọn)

A Lịch sử sửa đổi

- [Lịch sử sửa đổi](#)

Lịch sử sửa đổi

Bảng A-1 Lịch sử sửa đổi

Số phiên bản	Ngày sửa đổi	Ghi chú sửa đổi
1,0	Tháng 3 năm 2018	Lần đầu phát hành hướng dẫn sử dụng

B Chú giải thuật ngữ

Bảng chú giải thuật ngữ

Bảng chú giải sau bao gồm thuật ngữ in ấn thường dùng cũng như thuật ngữ sử dụng trong cầm nang hướng dẫn sử dụng này.

Bảng B-1 Bảng chú giải thuật ngữ

802.11	802.11 là một bộ tiêu chuẩn dành cho giao tiếp mạng cục bộ không dây (WLAN), được phát triển bởi Ban tiêu chuẩn LAN/MAN IEEE (IEEE 802).
802.11b/g/n	802.11b/g/n có thể dùng chung một phần cứng và sử dụng băng tần 2,4 GHz. 802.11b hỗ trợ băng thông lên đến 11 Mbps, 802.11n hỗ trợ băng thông lên đến 150 Mbps. Thiết bị 802.11b/g/n đôi khi có thể bị nhiễu do lò vi sóng, điện thoại không dây và thiết bị Bluetooth.
Điểm truy cập	Điểm truy cập hay điểm truy cập không dây (AP hoặc WAP) là thiết bị kết nối các thiết bị liên lạc không dây với nhau trên mạng cục bộ không dây (WLAN) và hoạt động như một máy phát và nhận tín hiệu vô tuyến WLAN trung tâm.
ADF	Khay nạp tài liệu tự động (ADF) là bộ scan sẽ tự động nạp trang gốc để scan.
BOOTP (GIAO THỨC TỰ MÒI)	Giao thức nạp khởi động. Giao thức mạng được sử dụng bởi máy khách mạng để tự động lấy địa chỉ IP. Điều này thường được thực hiện trong quá trình nạp khởi động của máy tính hoặc hệ điều hành đang chạy trên máy tính. Máy chủ BOOTP gán địa chỉ IP từ một nhóm địa chỉ cho mỗi máy khách. BOOTP cho phép máy tính "trạm làm việc không đĩa" lấy địa chỉ IP trước khi tải bất kỳ hệ điều hành nâng cao nào.
Tạo lệnh in	Sau khi scan xong, cửa sổ Scan các trang khác sẽ xuất hiện hỏi xem bạn có muốn scan các trang khác không. Nếu chọn Yes (Có) thì bạn có thể scan trang khác trong lệnh in hiện tại. Nếu bạn chọn No (Không) thì quá trình scan sẽ hoàn tất và các lệnh in còn lại sẽ kết thúc.
CCD	Thiết bị ghép tích điện (CCD) là phần cứng cho phép thực hiện lệnh scan. Cơ chế khóa CCD cũng được dùng để giữ mô-đun CCD nhằm tránh hư hỏng khi bạn di chuyển thiết bị.
Xếp bộ	Xếp bộ là quá trình in một lệnh bao gồm nhiều bản sao thành các bộ. Khi xếp bộ được chọn, thiết bị sẽ in một bộ hoàn chỉnh trước khi in thêm các bản sao khác.
Bảo mật	Chế độ này được dùng để in tài liệu mật. Thường cần có mật khẩu để thực hiện lệnh in.
Bảng điều khiển	Panen điều khiển là một mặt phẳng, thường là màn hình hoặc panen đọc, nơi hiển thị các công cụ điều khiển hoặc theo dõi. Panen điều khiển nằm ở mặt trước của thiết bị.
Độ bao phủ	Độ bao phủ là thuật ngữ in ấn dùng để đo mức sử dụng mực khi in. Ví dụ: độ bao phủ 5% nghĩa là một tờ giấy A4 một mặt có khoảng 5% hình ảnh hoặc văn bản trên đó. Vì vậy, nếu giấy hoặc tài liệu gốc có hình ảnh phức tạp hoặc nhiều văn bản trên đó, độ bao phủ sẽ cao hơn, đồng thời mức sử dụng mực sẽ bằng độ bao phủ.
Mặc định	Giá trị hoặc cài đặt có hiệu lực khi một thiết bị được mở hộp, đặt lại hoặc khởi tạo.
Bộ thuốc tráng ảnh	Bộ thuốc tráng ảnh chứa bộ phận tải mực được cung cấp cho trục (truyền) từ băng hai mũi khoan kết hợp.
DHCP	Giao thức cấu hình máy chủ động (DHCP) là một giao thức mạng máy khách-máy chủ. Máy chủ DHCP cung cấp thông số cấu hình cụ thể cho máy khách DHCP, vốn đang yêu cầu thông tin chung mà máy khách cần để tham gia vào mạng IP. DHCP cũng cung cấp cơ chế phân bổ địa chỉ IP cho máy khách.
DIMM	Mô-đun bộ nhớ nội tuyến kép (DIMM) là một bảng mạch nhỏ chứa bộ nhớ. DIMM lưu trữ tất cả dữ liệu trong thiết bị như dữ liệu in và dữ liệu fax đã nhận.
DNS	Máy chủ tên miền (DNS) là hệ thống lưu trữ thông tin liên kết với các tên miền trong cơ sở dữ liệu phân tán trên mạng như Internet.
Duplex (In hai mặt)	Cơ chế tự động lật trang giấy để thiết bị có thể in (hoặc scan) trên cả hai mặt giấy. Thiết bị được trang bị bộ in hai mặt có thể in trên cả hai mặt giấy trong một chu kỳ in.

Bảng B-1 Bảng chú giải thuật ngữ (còn tiếp)

Chu kỳ hoạt động	Chu kỳ hoạt động là số lượng trang không ảnh hưởng đến hiệu năng của thiết bị trong một tháng. Nhìn chung, thiết bị có các giới hạn tuổi thọ như số trang mỗi năm. Tuổi thọ nghĩa là công suất in trung bình, thường là trong thời gian bảo hành. Ví dụ: nếu chu kỳ hoạt động là 48.000 trang/tháng, giả định 20 ngày làm việc, máy in sẽ có giới hạn 2.400 trang/ngày.
Tiết kiệm	Tính năng Tiết kiệm cho phép bạn tiết kiệm tài nguyên in và mang lại khả năng in ấn thân thiện với môi trường.
Giả lập	Giả lập là một kỹ thuật trong đó máy in này đạt được kết quả tương tự với máy in khác. Bộ giả lập sẽ sao đôi chức năng của một hệ thống trên một hệ thống khác, sao cho hệ thống thứ hai hoạt động giống như hệ thống thứ nhất. Giả lập tập trung vào mô phỏng chính xác hành vi bên ngoài. Điều này khác với mô phỏng. Mô phỏng liên quan đến một mô hình trừu tượng của hệ thống được mô phỏng, thường xem xét tình trạng bên trong của hệ thống này.
Xóa hình ảnh mặt sau	Ngăn photocopy hình ảnh tài liệu gốc hiển thị trên mặt sau.
Xóa viền mép	Cho phép bạn xóa vết, lỗ, nếp gấp và vết kẹp dọc theo mép bất kỳ trong số 4 mép của tài liệu khi photocopy.
Ethernet	Ethernet là công nghệ mạng máy tính nền tảng khung dành cho mạng cục bộ (LAN). Nó định nghĩa chuẩn nối dây và phát tín hiệu cho tầng vật lý, cũng như định dạng khung và giao thức cho tầng điều khiển truy cập môi trường (MAC)/liên kết dữ liệu của mô hình OSI. Ethernet chủ yếu được chuẩn hóa thành IEEE 802.3. Ethernet đã trở thành công nghệ LAN được sử dụng phổ biến nhất từ những năm 1990 đến nay.
FDI	Giao diện thiết bị ngoại lai (FDI) là thẻ được lắp bên trong thiết bị để cho phép sử dụng thiết bị bên thứ ba, như máy bán hàng tự động hoặc đầu đọc thẻ. Các thiết bị này cho phép sử dụng dịch vụ in trả tiền trên thiết bị của bạn.
Filing Policy (Chính sách lưu hồ sơ)	Tự động đổi tên hoặc ghi đè khi thiết bị bộ nhớ USB có tệp cùng tên. Bạn có thể chọn chính sách tạo tên tệp trước khi tiếp tục lệnh scan thông qua thiết bị bộ nhớ USB.
FTP	Giao thức truyền tệp (FTP) là giao thức được sử dụng phổ biến để trao đổi tệp qua bất kỳ mạng nào có hỗ trợ giao thức TCP/IP (chẳng hạn như Internet hoặc mạng nội bộ).
Cụm sấy	Cụm sấy là một bộ phận của máy in laser thực hiện sấy mực trên giấy in. Nó bao gồm một trục lăn nhiệt và một trục lăn áp suất. Sau khi mực được chuyển sang giấy, cụm sấy sẽ áp dụng nhiệt và áp suất để đảm bảo mực bám vào giấy vĩnh viễn, vì vậy, giấy sẽ nóng khi vừa ra khỏi máy in laser.
Cổng nối	Kết nối giữa các mạng máy tính hoặc giữa mạng máy tính và đường dây điện thoại. Nó rất phổ biến vì nó là một máy tính hoặc mạng cho phép truy cập vào một máy tính hoặc mạng khác.
Sắc độ xám	Các sắc thái của màu xám thể hiện các phần sáng và tối của một hình ảnh khi màu của hình ảnh được chuyển thành xám. Màu được thể hiện bằng các sắc thái khác nhau của màu xám.
Bán sắc	Loại ảnh mô phỏng sắc độ xám bằng cách thay đổi số lượng điểm. Vùng có nhiều màu sẽ bao gồm nhiều chấm, trong khi các vùng nhạt màu hơn sẽ bao gồm ít chấm hơn.
HDD	Ổ đĩa cứng (HDD), thường được gọi là ổ cứng hoặc đĩa cứng, là thiết bị lưu trữ không khả biến sẽ lưu dữ liệu được mã hóa số trên các đĩa xoay nhanh có bề mặt từ tính.
Photocopy giấy tờ tùy thân	In tài liệu gốc 2 mặt trên một tờ giấy. Thiết bị sẽ in một mặt của tài liệu gốc ở nửa trên và mặt còn lại ở nửa dưới của tờ giấy. Tính năng này hữu ích cho việc photocopy giấy tờ nhỏ như danh thiếp.
IEEE	Viện kỹ sư điện và điện tử (IEEE) là một tổ chức chuyên nghiệp phi lợi nhuận quốc tế chuyên phát triển công nghệ liên quan đến điện.
Bộ tạo ảnh	Bộ tạo ảnh gồm cụm trống OPC và bộ thuốc tráng ảnh.
Mạng nội bộ	Mạng riêng sử dụng giao thức Internet, kết nối mạng và có thể cả hệ thống viễn thông công cộng để chia sẻ bảo mật một phần thông tin hoặc hoạt động của một tổ chức với nhân viên của họ. Đôi khi thuật ngữ này chỉ đề cập đến dịch vụ rõ ràng nhất là trang web nội bộ.
Địa chỉ IP	Địa chỉ Giao thức Internet (IP) là một mã số duy nhất mà thiết bị sử dụng để xác định và liên lạc với các thiết bị khác trên mạng bằng cách sử dụng tiêu chuẩn Giao thức Internet.

Bảng B-1 Bảng chú giải thuật ngữ (còn tiếp)

Hình/phút	Số hình mỗi phút (hình/phút) là một cách đo tốc độ máy in. Tỷ lệ hình/phút cho biết số lượng tờ giấy một mặt mà máy in có thể xử lý xong trong một phút.
IPP	Giao thức in Internet (IPP) xác định một giao thức tiêu chuẩn để in và quản lý các lệnh in, khổ giấy, độ phân giải, v.v. IPP có thể được sử dụng trên máy hoặc qua Internet để tiếp cận hàng trăm thiết bị, đồng thời hỗ trợ kiểm soát quyền truy cập, xác thực và mã hóa, giúp phương pháp này trở thành một giải pháp in hiệu quả và an toàn.
ISO	Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) là cơ quan thiết lập tiêu chuẩn quốc tế bao gồm đại diện từ các tổ chức tiêu chuẩn quốc gia. Cơ quan này đặt ra các tiêu chuẩn công nghiệp và thương mại trên toàn thế giới.
JPEG	Nhóm liên hợp các chuyên gia nhiếp ảnh (JPEG) là phương pháp tiêu chuẩn được sử dụng phổ biến để nén ảnh chụp có giảm chất lượng. Đây là định dạng được sử dụng để lưu trữ và truyền ảnh chụp trên mạng.
LDAP	Giao thức truy cập thư mục đơn giản (LDAP) là giao thức mạng để truy vấn và sửa đổi các dịch vụ thư mục chạy qua TCP/IP.
Đèn LED	Đèn đi-ốt phát quang (LED) là thiết bị bán dẫn cho biết trạng thái máy in.
LEF	Khay mép dài, xoay giấy 90 độ khi nạp vào khay. Mép dài của giấy in được nạp vào thiết bị trước.
LSU	Bộ quét laser sẽ tạo ảnh ẩn trên bề mặt của trống OPC.
Địa chỉ MAC	Địa chỉ Điều khiển truy cập môi trường (MAC) là mã định danh duy nhất liên kết với một bộ điều hợp mạng. Địa chỉ MAC là mã định danh 48 bit duy nhất thường viết bằng 12 ký tự thập lục phân được nhóm theo cặp (ví dụ: 00-00-0c-34-11-4e). Địa chỉ này thường được mã hóa cứng vào Tấm mạch giao diện mạng (NIC) của nhà sản xuất và được sử dụng để hỗ trợ bộ định tuyến trong việc tìm cách định vị máy in trên mạng lớn.
Máy in đa chức năng	Máy in đa chức năng (MFP) là thiết bị văn phòng bao gồm nhiều chức năng trong một máy, chẳng hạn như máy in, máy photocopy, máy fax, máy quét, v.v.
Modem	Một thiết bị điều biến tín hiệu sóng mang để mã hóa thông tin số, đồng thời cũng giải điều biến tín hiệu sóng mang để giải mã thông tin truyền.
NFC	Giao tiếp trường gần cho phép bạn in trực tiếp từ thiết bị di động chỉ bằng cách giữ thiết bị di động trên thẻ NFC trong tùy chọn LAN NFC/Không dây. Cần một thiết bị di động hỗ trợ NFC.
In nhiều bản trên một trang	In 2 hoặc nhiều hình ảnh gốc, hình ảnh sẽ được thu nhỏ để vừa một tờ giấy.
Offset	Khi in nhiều bản sao, tùy chọn này sẽ chuyển vị trí giấy ra của từng bộ.
OPC	Quang dẫn hữu cơ (OPC) là một cơ chế tạo ra hình ảnh ảo để in bằng tia laser phát ra từ máy in laser. Hình ảnh này thường có màu xanh lục hoặc màu gỉ sét và có hình trụ. Bộ tạo ảnh bao gồm trống sẽ dần dần mài mòn bề mặt trống trong quá trình sử dụng trên máy in và cần được thay thế thích hợp do bị mòn khi tiếp xúc với chốt hộp mực, cơ chế vệ sinh và giấy.
Tài liệu gốc	Ví dụ đầu tiên về tài liệu gốc, chẳng hạn như tài liệu, ảnh hoặc văn bản được photocopy, sao chép hoặc dịch để tạo thêm các bản sao. Bản thân tài liệu gốc không được photocopy hay tái sinh từ nội dung khác.
Lớp phủ	Lớp phủ là văn bản và/hoặc hình ảnh được lưu trên ổ cứng máy tính (HDD) dưới dạng một định dạng tệp đặc biệt có thể in trên bất kỳ tài liệu nào. Lớp phủ thường được dùng để thay cho giấy tiêu đề. Thay vì dùng giấy tiêu đề in sẵn, bạn có thể tạo một lớp phủ chứa đúng các thông tin trên giấy tiêu đề.
PCL	Ngôn ngữ lệnh máy in (PCL) là Ngôn ngữ mô tả trang (PDL) được HP phát triển như một giao thức máy in. PCL đã trở thành tiêu chuẩn trong ngành. Ban đầu được phát triển cho các máy in phun đời đầu, PCL đã được phát hành ở các mức độ khác nhau cho máy in nhiệt, máy in kim và máy in laser.
PDF	Định dạng tài liệu di động (PDF) là định dạng tệp độc quyền do Adobe Systems phát triển. PDF biểu thị tài liệu hai chiều ở định dạng độc lập về độ phân giải và thiết bị.

Bảng B-1 Bảng chú giải thuật ngữ (còn tiếp)

PostScript (PS)	PostScript (PS) là ngôn ngữ mô tả trang và ngôn ngữ lập trình được dùng chủ yếu trong lĩnh vực in ấn điện tử và văn phòng. PostScript được chạy trong một bộ diễn dịch để tạo ảnh.
Trình điều khiển máy in	Chương trình được sử dụng để gửi lệnh và truyền dữ liệu từ máy tính đến máy in.
Phương tiện in	Các loại giấy in như giấy, phong bì, nhãn và giấy trong suốt có thể được sử dụng trong máy in, máy quét, máy fax hoặc máy photocopy.
Trang/phút	Số trang mỗi phút (trang/phút) là phương pháp đo nhằm xác định tốc độ vận hành của thiết bị, nghĩa là số trang mà thiết bị có thể xử lý trong một phút.
Tệp PRN	Giao diện cho trình điều khiển thiết bị, cho phép phần mềm tương tác với trình điều khiển thiết bị bằng cách sử dụng các lệnh gọi hệ thống đầu vào/đầu ra tiêu chuẩn, giúp đơn giản hóa nhiều tác vụ.
Giao thức	Quy ước hoặc tiêu chuẩn nhằm kiểm soát hoặc cho phép kết nối, truyền thông và truyền dữ liệu giữa hai điểm cuối máy tính.
PSTN	Mạng điện thoại chuyển mạch công cộng (PSTN) là mạng lưới các mạng điện thoại chuyển mạch công cộng trên thế giới, trên các cơ sở công nghiệp, thường được chuyển qua tổng đài.
Photocopy nhanh	Menu Photocopy nhanh cho phép bạn đặt nhanh các tùy chọn photocopy mà không phải di chuyển sang một menu cấp độ thấp hơn hoặc tab khác. Tùy chọn này không cung cấp tất cả các tùy chọn photocopy.
Resolution (Độ phân giải)	Độ sắc nét của ảnh, được đo bằng Số điểm mỗi inch (DPI). DPI càng cao thì độ phân giải càng lớn.
SEF	Khay mép ngắn, giấy in được nạp vào khay giấy có cạnh ngắn của giấy đi vào thiết bị trước.
SMB	Khối tin báo máy chủ (SMB) là giao thức mạng chủ yếu được áp dụng để chia sẻ tệp, máy in, cổng nối tiếp và giao tiếp khác giữa các nút trong mạng. SMB cũng cung cấp một cơ chế truyền thông liên quá trình được xác thực.
SMTP	Giao thức truyền thư đơn giản (SMTP) là tiêu chuẩn cho việc truyền email qua Internet. SMTP là giao thức dựa trên văn bản tương đối đơn giản, trong đó một hoặc nhiều người nhận thư được chỉ định, sau đó nội dung thư được truyền đi. Đây là giao thức máy khách-máy chủ, trong đó máy khách truyền email tới máy chủ.
SSID	Mã định danh cụm dịch vụ (SSID) là tên của mạng cục bộ không dây (WLAN). Tất cả các thiết bị không dây trong mạng WLAN đều sử dụng cùng một SSID để giao tiếp với nhau. SSID phân biệt chữ hoa/thường và có độ dài tối đa là 32 ký tự.
Stamp (Tem)	Cho phép in một số thông tin chẳng hạn như ngày và giờ, số trang, ID, địa chỉ IP và nhận xét.
Mặt nạ mạng phụ	Mặt nạ mạng phụ được sử dụng kết hợp với địa chỉ mạng để xác định phần nào của địa chỉ là địa chỉ mạng và phần nào là địa chỉ máy chủ.
TCP/IP	Giao thức điều khiển truyền vận (TCP) và Giao thức Internet (IP); tập hợp các giao thức truyền thông triển khai chồng giao thức mà Internet và hầu hết các mạng thương mại chạy trên đó.
TIFF	Định dạng tệp hình ảnh được gắn thẻ (TIFF) là định dạng ảnh nhị phân có độ phân giải khả biến. TIFF mô tả các dữ liệu ảnh thường xuất phát từ máy quét. Ảnh TIFF sử dụng thẻ, từ khóa để xác định các đặc điểm của ảnh được bao gồm trong tệp. Định dạng linh hoạt và không phụ thuộc vào nền tảng này có thể được sử dụng cho ảnh đã được xử lý bởi nhiều ứng dụng xử lý ảnh khác nhau.
Hộp mực	Chai hoặc lọ đựng mực in, được sử dụng trong một thiết bị như máy in. Mực in là một loại bột được sử dụng trong máy in laser và máy photocopy. Mực in hình thành văn bản và hình ảnh trên giấy in. Mực in có thể được sấy bằng cách kết hợp nhiệt/áp suất từ cuộn sấy, khiến mực bám vào các sợi giấy.
Bộ thu gom bột mực	Lọ đựng mực in bẩn.
Khay 1 (Đa năng)	Khay 1 đa chức năng (Đa năng) có thể chứa các kích thước và loại chất liệu in đặc biệt như bưu thiếp, thẻ ghi chú và phong bì. Điều này hữu ích đối với in một mặt trên giấy màu.

Bảng B-1 Bảng chú giải thuật ngữ (còn tiếp)

TWAIN	Tiêu chuẩn ngành cho máy quét và phần mềm. Bằng cách sử dụng máy quét tuân thủ TWAIN cùng với phần mềm tuân thủ TWAIN, có thể khởi chạy lệnh scan từ chương trình. TWAIN là API chụp ảnh cho hệ điều hành Microsoft Windows và Apple Macintosh.
URL	Bộ định vị tài nguyên đồng nhất (URL) là địa chỉ toàn cầu của các tài liệu và tài nguyên trên Internet. Phần đầu tiên của địa chỉ cho biết sẽ sử dụng giao thức nào. Phần thứ hai xác định địa chỉ IP hoặc tên miền chứa tài nguyên.
USB	Bus nối tiếp đa năng (USB) là tiêu chuẩn được phát triển bởi USB Implementers Forum, Inc., để kết nối máy tính và thiết bị ngoại vi. Không giống như cổng song song, USB được thiết kế để kết nối đồng thời một cổng USB máy tính với nhiều thiết bị ngoại vi.
Watermark (Hình mờ)	Hình mờ là hình ảnh hoặc hoa văn dễ nhận diện, xuất hiện nhạt màu khi nhìn bằng ánh sáng truyền qua. Hình mờ được giới thiệu lần đầu tiên ở Bologna, Ý vào năm 1282. Hình mờ đã được các hãng giấy sử dụng làm đặc điểm nhận dạng sản phẩm của họ cũng như sử dụng trên tem bưu chính, tiền tệ và các giấy tờ khác của chính phủ để ngăn chặn hàng giả.
WEP	Bảo mật tương đương có dây (WEP) là giao thức bảo mật được xác định trong IEEE 802.11 để cung cấp cùng một mức độ bảo mật như mạng LAN có dây. WEP cung cấp bảo mật bằng cách mã hóa dữ liệu qua vô tuyến để bảo vệ dữ liệu khi truyền từ điểm cuối này đến điểm cuối khác.
WPS	Thiết lập bảo vệ Wi-Fi (WPS) là một tiêu chuẩn bảo mật mạng để tạo một mạng gia đình không dây an toàn.
WPA	Truy cập Wi-Fi được bảo vệ (PA) là một lớp hệ thống để bảo vệ mạng máy tính không dây (Wi-Fi), vốn được tạo ra để cải tiến tính năng bảo mật của WEP.
XPS	XML Paper Specification (XPS) là một định dạng cho Ngôn ngữ mô tả trang (PDL) và một định dạng tài liệu mới do Microsoft phát triển. Điều này có lợi cho tài liệu di động và tài liệu điện tử. Đây là định dạng XML dựa trên một đường dẫn in mới và định dạng tài liệu dựa trên véc-tơ, độc lập về thiết bị.